

MỤC LỤC

MỤC LỤC	i
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	iii
DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU HÓA HỌC	iv
DANH MỤC BẢNG.....	v
DANH MỤC HÌNH.....	vii
DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA.....	xii
CHƯƠNG I. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH	1
1.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	1
1.1.1 Các trạm quan trắc	1
1.1.2 Thông số quan trắc.....	4
1.1.3 Các thiết bị quan trắc chính trong trạm.....	4
1.1.4 Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền số liệu	4
1.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí.....	8
1.2.1 Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.....	8
1.2.2 Kết quả quan trắc các thông số khí tượng.....	13
1.2.3 Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí.....	19
1.2.4 Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI)	31
CHƯƠNG II. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG	33
2.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	33
2.1.1. Các trạm quan trắc	33
2.1.2. Các thông số quan trắc.....	39
2.1.3. Các thiết bị chính trong trạm	40
2.1.4. Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền dữ liệu	41
2.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng nước.....	51
2.2.1. Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc.....	51
2.2.2. Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước.....	54
CHƯƠNG III. TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH VÀ GHI NHẬN DỮ LIỆU.....	76
3.1. Nhận dữ liệu truyền về từ các trạm quan trắc tự động.....	76
3.2. Truyền dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường và Trung tâm Giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung tỉnh Tây Ninh (Trung tâm IOC)	76
CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ.....	77
4.1 Kết luận.....	77

4.1.1 Công tác duy trì, vận hành trạm trong năm	77
4.1.2 Tình trạng số liệu nhận được	77
4.1.3 Tổng quan về chất lượng không khí	78
4.1.4 Tổng quan về chất lượng nước	79
4.2 Đề xuất, kiến nghị	81

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BTNMT	Bộ Tài nguyên và Môi trường
QCVN	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
TQKT	Thường quy kỹ thuật
STNMT	Sở Tài nguyên và Môi trường
UBND	Ủy ban nhân dân
FTP	Giao thức truyền tải tập tin
TBN	Trung bình năm
VN-AQI	Chỉ số chất lượng không khí của Việt Nam

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU HÓA HỌC

COD	Nhu cầu oxy hóa học
BOD ₅	Nhu cầu oxy sinh hóa
DO	Hàm lượng oxy hòa tan
TSS	Tổng chất rắn lơ lửng trong nước
NH ₄ ⁺	Amoni
NO ₃ ⁻	Nitrat
NO ₂	Nitơ dioxide
SO ₂	Lưu huỳnh monoxide
NO	Nitơ monoxide
CO	Carbon monoxide
O ₃	Ozone
TSP	Tổng bụi lơ lửng
PM ₁₀	Bụi có kích thước đường kính từ 2,5 – 10 µm
PM _{2.5}	Bụi có kích thước đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 2,5µm
PM ₁	Bụi có kích thước đường kính nhỏ hơn hoặc bằng 1µm

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm	4
Bảng 2: Thông tin trạm quan trắc không khí xung quanh tự động.....	5
Bảng 3: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm.....	6
Bảng 4: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	8
Bảng 5: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	8
Bảng 6: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	9
Bảng 7: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	9
Bảng 8: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh	10
Bảng 9: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	11
Bảng 10: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	11
Bảng 11: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng	12
Bảng 12: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng	12
Bảng 13: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	13
Bảng 14: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thành phố Tây Ninh.....	13
Bảng 15: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng	16
Bảng 16: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thành phố Tây Ninh	19
Bảng 17: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng	24
Bảng 18: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thành phố Tây Ninh	28
Bảng 19: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng	30

Bảng 20: Số ngày trong năm vượt quy chuẩn theo từng thông số.....	31
Bảng 21: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thành phố Tây Ninh	31
Bảng 22: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng.....	32
Bảng 23: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm.....	40
Bảng 24: Thông tin trạm quan trắc nước mặt tự động.....	41
Bảng 25: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm.....	47
Bảng 26: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa	51
Bảng 27: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai	51
Bảng 28: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La	52
Bảng 29: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa.....	52
Bảng 30: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận	53
Bảng 31: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu	53
Bảng 32: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	77
Bảng 33: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	78
Bảng 34: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	79
Bảng 35: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu	80

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh.....	1
Hình 2: Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh	2
Hình 3: Vị trí trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng	3
Hình 4: Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng	3
Hình 5: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh.....	14
Hình 6: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	14
Hình 7: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	15
Hình 8: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	15
Hình 9: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị thành phố Tây Ninh	16
Hình 10: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	17
Hình 11: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	17
Hình 12: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	18
Hình 13: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	18
Hình 14: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	19
Hình 15: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh.....	20
Hình 16: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	20
Hình 17: Biểu đồ biểu diễn thông số SO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	21
Hình 18: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-10 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	21
Hình 19: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	22

Hình 20: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh.....	22
Hình 21: Biểu đồ biểu diễn thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	23
Hình 22: Biểu đồ biểu diễn thông số NO _x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	23
Hình 23: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	24
Hình 24: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	25
Hình 25: Biểu đồ biểu diễn thông số SO ₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	25
Hình 26: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-10 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	26
Hình 27: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	26
Hình 28: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	27
Hình 29: Biểu đồ biểu diễn thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	27
Hình 30: Biểu đồ biểu diễn thông số NO _x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	28
Hình 31: Biểu đồ biểu diễn thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	29
Hình 32: Biểu đồ biểu diễn thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh	29
Hình 33: Biểu đồ biểu diễn thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	30
Hình 34: Biểu đồ biểu diễn thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng.....	31
Hình 35: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Thái Hòa	34
Hình 36: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc cầu Thái Hòa	34
Hình 37: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Chai.....	35
Hình 38: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Chai.....	35
Hình 39: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Tha La.....	36
Hình 40: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Tha La.....	36
Hình 41: Trạm quan trắc nước mặt tự động Rạch Trường Chùa.....	37

Hình 42: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Rạch Trường Chùa	37
Hình 43: Trạm quan trắc nước mặt tự động Bến Vĩnh Thuận	38
Hình 44: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Bến Vĩnh Thuận	38
Hình 45: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Dầu	39
Hình 46: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Dầu	39
Hình 47: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	54
Hình 48: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	54
Hình 49: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	55
Hình 50: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	55
Hình 51: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	56
Hình 52: Biểu đồ biểu diễn thông số NH ₄ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	57
Hình 53: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₃ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa	57
Hình 54: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	58
Hình 55: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	58
Hình 56: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	59
Hình 57: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	59
Hình 58: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	60
Hình 59: Biểu đồ biểu diễn thông số NH ₄ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	60
Hình 60: Biểu đồ biểu diễn thông số NO ₃ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai	61
Hình 61: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La	61
Hình 62: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La	62

Hình 63: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	62
Hình 64: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	63
Hình 65: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	63
Hình 66: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	64
Hình 67: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La.....	64
Hình 68: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	65
Hình 69: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	65
Hình 70: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	66
Hình 71: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	66
Hình 72: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	67
Hình 73: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	67
Hình 74: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chừa	68
Hình 75: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	68
Hình 76: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	69
Hình 77: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	69
Hình 78: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	70
Hình 79: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	70
Hình 80: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	71

Hình 81: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận.....	71
Hình 82: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu.....	72
Hình 83: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu.....	72
Hình 84: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	73
Hình 85: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	73
Hình 86: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	74
Hình 87: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	74
Hình 88: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu	75

DANH SÁCH NHỮNG NGƯỜI THAM GIA

I. Đơn vị thực hiện :

TRUNG TÂM QUAN TRẮC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Địa chỉ: Số 606, đường 30/4, phường 3, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

Điện thoại: 0276.3818620 0276.3811899

E-mail: ttquantractayninh@yahoo.com

VIMCERTS 040: Quyết định số 439/QĐ-BTNMT ngày 15/3/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc gia hạn Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường.

Những người tham gia thực hiện gồm:

Stt	Họ và tên	Chức vụ
Chủ đầu tư		
1	Trần Minh Sơn	Phó Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường
Đơn vị giám sát		
2	Trần Khắc Phục	Trưởng phòng Bảo vệ môi trường
3	Phan Hồng Chinh	Chuyên viên
Đơn vị thực hiện		
4	Huỳnh Võ Tuyết Hân	Giám đốc
5	Phan Kim Đồng	Phó Giám đốc
6	Phạm Quốc Thuận	Phụ trách Phòng Quan trắc hiện trường
7	Trần Minh Luân	Nhân viên Phòng Quan trắc hiện trường
8	Nguyễn Hoàng Gia Khiêm	Nhân viên Phòng Quan trắc hiện trường
9	Lại Thành Phú	Nhân viên Phòng Quan trắc hiện trường

MỞ ĐẦU

II. Tính cấp thiết và cơ sở pháp lý

1. Tính cấp thiết

Tỉnh Tây Ninh là một trong 12 tỉnh, thành phố nằm trong lưu vực hệ thống sông Đồng Nai. Trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, hệ thống sông Đồng Nai bao gồm 2 con sông lớn là sông Sài Gòn ở phía Đông và sông Vàm Cỏ Đông ở phía Tây. Ngoài hai con sông trên, hệ thống kênh rạch trên địa bàn tỉnh Tây Ninh tương đối dày đặc có tổng chiều dài 617 km, mật độ lưới sông trung bình là 0,314 km/km².

Trong những năm gần đây, nền kinh tế của tỉnh phát triển tương đối toàn diện và liên tục. Đặc biệt, ngành công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp ngày càng phát triển vững chắc, hiện nay tỉnh Tây Ninh có 2 khu kinh tế và 5 khu công nghiệp/khu chế xuất đang hoạt động và đang triển khai xây dựng hạ tầng; ngoài ra trên địa bàn tỉnh có trên 100 nhà máy chế biến nông sản như chế biến đường, chế biến khoai mì, chế biến mủ cao su và hạt điều.

Song song với sự phát triển kinh tế đặc biệt là sự phát triển công nghiệp, vấn đề ô nhiễm và suy thoái môi trường đang ngày càng gia tăng. Nguồn gây ô nhiễm chính đến môi trường tỉnh Tây Ninh là các nguồn thải công nghiệp, nước thải sinh hoạt của các khu dân cư đang sinh sống trên lưu vực sông, kênh, rạch đa phần chưa được xử lý sơ bộ thải trực tiếp vào nguồn nước do hiện nay tỉnh vẫn chưa xây dựng hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt tập trung. Ngoài ra, các hoạt động như chăn nuôi, trồng trọt, y tế... cũng gây tác động đến chất lượng môi trường.

Được sự quan tâm của UBND tỉnh trong công tác bảo vệ môi trường, năm 2017 Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh đầu tư, đưa vào vận hành 02 trạm quan trắc nước mặt tự động tại cầu Thái Hòa và cầu Gò Chai, năm 2019 đưa vào vận hành 04 trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận, rạch Trường Chùa, cầu Tha La và cầu Gò Dầu. Qua đó, kịp thời phản ánh hiện trạng môi trường nước mặt tại rạch Tây Ninh, sông Vàm Cỏ Đông, hạ nguồn sông Sài Gòn (đối với Tây Ninh) nhằm kiểm soát chất lượng môi trường nước mặt và cảnh báo khi có các nguồn thải chưa xử lý ra môi trường.

Việc đưa vào vận hành 06 trạm quan trắc nước mặt tự động, 02 trạm quan trắc không khí tự động góp phần đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước mặt và không khí theo thời gian và không gian để từ đó giúp cơ quan quản lý có sự cảnh báo kịp thời, đề xuất các biện pháp phù hợp để quản lý và bảo vệ môi trường.

Nhằm tiếp tục theo dõi, đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nói chung và nước sông Sài Gòn, sông Vàm Cỏ Đông cũng như các kênh rạch trên địa bàn tỉnh, không khí tại khu vực thành phố Tây Ninh và thị xã Trảng Bàng. Phòng Bảo vệ môi trường xây dựng kế hoạch “Vận hành trạm quan trắc tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022”.

2. Cơ sở pháp lý

- Điều 122, Điều 123 và Điều 124 của Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 được Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 23 tháng 6 năm 2014 quy định về thành phần môi trường và chất phát thải cần được quan trắc; chương trình quan trắc môi trường; hệ thống quan trắc môi trường;
- Thông tư số 35/2015/TT-BTNMT Về bảo vệ môi trường khu kinh tế, khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao;
- Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường;
- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;
- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;
- Kế hoạch số 2282/KH-UBND ngày 17/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về Kế hoạch và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 03 năm 2022 – 2024 từ nguồn kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
- Công văn số 281/UBND-KT ngày 28/01/2021 về việc điều chỉnh, bổ sung Phụ lục II Kế hoạch 2178/KH-UBND ngày 11/9/2021 của UBND tỉnh Tây Ninh;
- Quyết định số 3371/QĐ-UBND ngày 07/12/2021 của UBND tỉnh về việc ban hành Quy chế quản lý đề án, dự án, nhiệm vụ chuyên môn có sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
- Công văn số 350/UBND- KT ngày 25/01/2022 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc chủ trương thanh toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2021; xin chủ trương tổ chức thực hiện nhiệm vụ vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022;
- Quyết định số 3399/QĐ-UBND ngày 10/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 trên địa bàn tỉnh Tây Ninh;
- Căn cứ Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 07/4/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt đề cương, dự toán kinh phí thực hiện Nhiệm vụ: Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022;
- Quyết định số 2325/QĐ-STNMT ngày 13/4/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 của các đơn vị trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 01/7/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu cung cấp dịch vụ công thực hiện nhiệm vụ: “Vận hành trạm quan trắc tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022” cho Sở Tài nguyên và Môi trường Tây Ninh;

- Quyết định số 5157/QĐ-STNMT ngày 08/8/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao nhiệm vụ cung cấp dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên thực hiện Nhiệm vụ: Vận hành trạm quan trắc tự động và Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022.

- Căn cứ Quyết định số 1400/QĐ-STNMT ngày 14/3/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao thực hiện nhiệm vụ vận hành 02 trạm quan trắc nước mặt tự động đầu tư năm 2016; Căn cứ Quyết định số 4211/QĐ-STNMT ngày 31/7/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao thực hiện nhiệm vụ vận hành 03 trạm quan trắc nước mặt tự động đầu tư năm 2017; Căn cứ Quyết định số 5924/QĐ-STNMT ngày 21/10/2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc giao thực hiện nhiệm vụ vận hành trạm quan trắc nước mặt tự động đầu tư năm 2018.

3. Mục tiêu tổng quát

- Vận hành 06 trạm quan trắc nước mặt tự động đảm bảo cung cấp số liệu liên tục, đầy đủ, chính xác.
- Vận hành 02 trạm quan trắc không khí tự động đảm bảo cung cấp số liệu liên tục, đầy đủ, chính xác.
- Vận hành Trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu.

4. Mục tiêu cụ thể

- Xây dựng hạng mục công việc cố định, thường xuyên cho công tác vận hành 06 trạm quan trắc mặt tự động, 02 trạm quan trắc không khí tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu năm 2022.
- Theo dõi diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, không khí liên tục theo thời gian và không gian.
- Đảm bảo giải quyết kịp thời các tình huống nhạy cảm, các sự cố môi trường.
- Khắc phục kịp thời các sự cố liên quan đến sự sai khác số liệu.
- Cung cấp cơ sở dữ liệu hiện trạng môi trường trên địa bàn tỉnh, từ đó làm cơ sở cho việc đánh giá, dự báo và kiểm soát chất lượng môi trường.

5. Tổng hợp kinh phí

Tổng kinh phí được duyệt theo Quyết định số 5157/QĐ-STNMT: **3.263.681.000 đồng.**

- Chi phí thực hiện: **2.007.980.000 đồng.**
- Chi phí chênh lệch giảm so với đề nghị thanh toán: **1.255.701.000 đồng.**

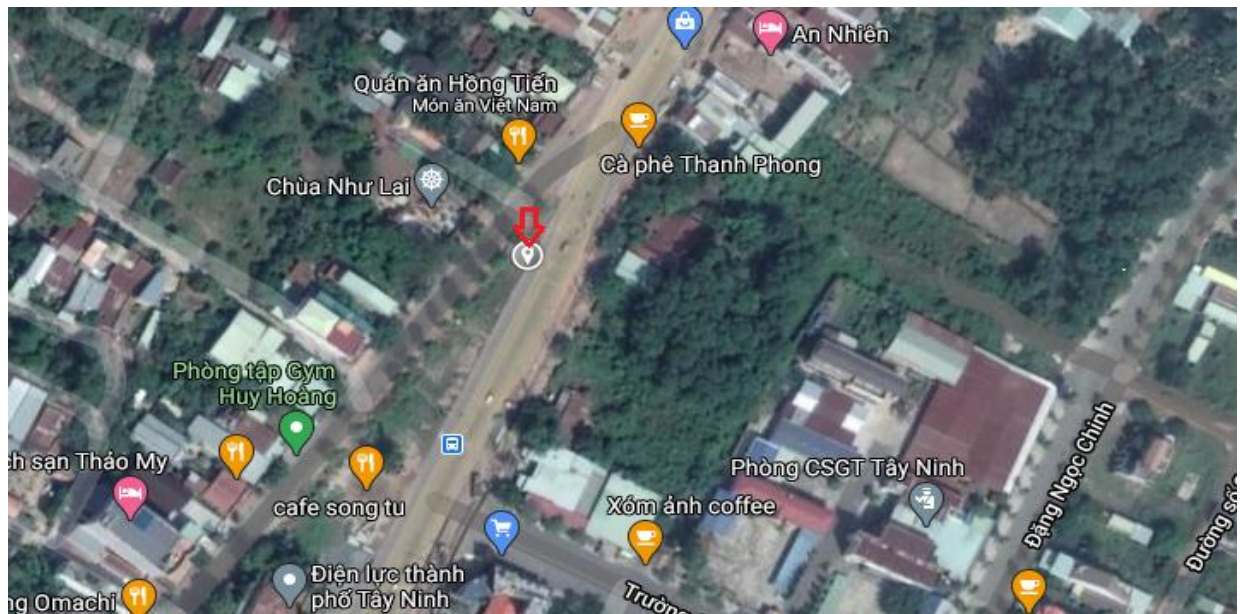
CHƯƠNG I. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG KHÔNG KHÍ XUNG QUANH

1.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng không khí xung quanh trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

1.1.1 Các trạm quan trắc

- Trạm số 1 Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh (TKK01) (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/2021).

Trạm quan trắc không khí tự động cố định, liên tục tại thành phố Tây Ninh được Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư lắp đặt từ tháng 04/2020, hoàn thành và nghiệm thu vào ngày 3/11/2020, đưa vào vận hành, khai thác tháng 01/2021, quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã ba đường 30 Tháng 4 và đường Trần Hưng Đạo, thành phố Tây Ninh.



Hình 1: Vị trí Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh



Hình 2: Trạm quan trắc không khí tự động, cố định thành phố Tây Ninh

- Trạm số 2 Trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK02) (*được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/2021*).

Trạm quan trắc không khí tự động cố định, liên tục tại thị xã Trảng Bàng được Sở Tài nguyên và Môi trường đầu tư lắp đặt từ tháng 04/2020, hoàn thành và nghiệm thu vào ngày 3/11/2020, đưa vào vận hành, khai thác tháng 01/2021, quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã tư thị xã Trảng Bàng.



Hình 3: Vị trí trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng



Hình 4: Trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

1.1.2 Thông số quan trắc

Mỗi trạm Quan trắc 10 thông số gồm: CO, NO, NO₂, NO_x, SO₂, O₃, Bụi TSP, Bụi PM₁₀, PM 2.5, PM₁

Ngoài ra, trạm còn quan trắc các thông số khí tượng, thủy văn: Tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.

1.1.3 Các thiết bị quan trắc chính trong trạm

Bảng 1: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm

STT	Thiết bị
1	Thiết bị đo khí NO-NO ₂ -NO _x và bơm ngoài đi kèm
2	Thiết bị đo khí SO ₂
3	Thiết bị đo khí CO
4	Thiết bị đo khí O ₃
5	Thiết bị đo TSP, bụi PM ₁₀ ; PM _{2.5} ; PM ₁
6	Thiết bị đo khí tượng (tốc độ gió, lượng mưa, độ ẩm, áp suất, nhiệt độ,...)
7	Thiết bị hiệu chuẩn khí (calibrator) CMK5
8	Bình khí chuẩn và bộ tạo khí Zero
9	Hệ thống lấy mẫu khí: bao gồm bơm lấy mẫu, bộ cooler (tách ẩm khí mẫu), bộ chia khí bằng thủy tinh
10	Hệ thống cấp điện bên trong Trạm bao gồm Bộ UPS Online với 02 ắc quy 12V/220Ah và các thiết bị bảo vệ chống quá áp, quá nhiệt
11	Hệ thống thu thập và truyền dữ liệu gồm: Modul thu nhận dữ liệu MSA2000, Modem kết nối internet, máy tính và màn hình

1.1.4 Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền số liệu

Truyền dữ liệu theo phương thức FTP tới địa chỉ máy chủ FTP bằng tài khoản và địa chỉ FTP do Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường quản lý; đường truyền internet tối thiểu ở mức 3MB/s.

Dữ liệu được định dạng theo dạng tệp; *.txt.

Nội dung tệp dữ liệu bao gồm 5 thông tin chính: thông số đo, kết quả đo, đơn vị đo, thời gian, trạng thái của thiết bị đo (đang đo, hiệu chuẩn và báo lỗi thiết bị). Cấu trúc, nội dung, quy định tên của tệp dữ liệu thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 10/2021/TT-BTNMT.

Dữ liệu được truyền theo thời gian thực chậm nhất sau 5 phút khi kết quả quan trắc được hệ thống trả ra, mỗi lần 01 tệp dữ liệu và được truyền về Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường từ địa chỉ IP tĩnh của các trạm quan trắc.

Bảo đảm đồng bộ thời gian thực theo chuẩn quốc tế múi giờ Việt Nam (GMT+7);

Trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn, ngay sau khi phục hồi, hệ thống sẽ tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn.

Bảng 2: Thông tin trạm quan trắc không khí xung quanh tự động

Stt	Tên trạm	Thời gian bắt đầu vận hành	Công nghệ/ Loại trạm	Đơn vị quản lý	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tình trạng hoạt động
1	Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh (TKK01)	01/2021	Trạm cố định	Sở TNMT	Ngã ba đường 30 Tháng 4 và đường Trần Hưng Đạo, Phường 3, thành phố Tây Ninh.	CO, NO, NO ₂ , NO _x , SO ₂ , O ₃ , Bụi TSP, Bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} , PM ₁ , tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
2	Trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK02)	01/2021	Trạm cố định	Sở TNMT	Khu phố Lộc Du, thị xã Trảng Bàng	CO, NO, NO ₂ , NO _x , SO ₂ , O ₃ , Bụi TSP, Bụi PM ₁₀ , PM _{2.5} , PM ₁ , tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động

Bảng 3: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
1	Trạm quan trắc khôn g khí tự động thành phố Tây Ninh (TKK 01)	Hệ thống lấy mẫu và phân tích bụi TSP, PM ₁₀ , PM _{2.5}	Model: Topas	Hãng sx/tích hợp: Turnkey/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích Ozone (O ₃)	Model: T400	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức		Thiết bị bị lỗi bơm hút mẫu từ Quý II/2022
		Thiết bị phân tích CO	Model: T300	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích NO, NO ₂ , NO _x	Model: T200	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích SO ₂	Model: T100	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Bộ điều khiển khí cho pha loãng, Bộ tạo Ozon, Van cấp khí mở rộng, Van chuyển đổi dòng khí	Model: CMK5	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức		Hoạt động bình thường
		Bộ lọc khí Zero và phụ	Model: NGR-	Hãng sản xuất: MCZ		Hoạt động bình

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		kiện	2CD	Xuất xứ: Đức		thường
2	Trạm quan trắc khôn g khí tự động thị xã Trảng Bàng (TKK 02)	Hệ thống lấy mẫu và phân tích bụi TSP, PM ₁₀ , PM _{2.5}	Model: Topas	Hãng sx/tích hợp: Turnkey/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích Ozone (O ₃)	Model: T400	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích CO	Model: T300	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích NO, NO ₂ , NO _x	Model: T200	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Thiết bị phân tích SO ₂	Model: T100	Hãng sx/tích hợp: Teledyne/MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Hoạt động bình thường
		Bộ điều khiển khí cho pha loãng, Bộ tạo Ozon, Van cấp khí mở rộng, Van chuyển đổi dòng khí	Model: CMK5	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức		Hoạt động bình thường
		Bộ lọc khí Zero và phụ kiện	Model: NGR- 2CD	Hãng sản xuất: MCZ Xuất xứ: Đức		Hoạt động bình thường

1.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng không khí

1.2.1 Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

1.2.1.1 Trạm quan trắc không khí thành phố Tây Ninh

Bảng 4: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920
Số giá trị quan trắc nhận được	24839	24839	24839	24839	24839	24839	24839	24839	24839	24839
Số giá trị quan trắc hợp lệ	24367	24394	20026	21481	23196	23202	23801	24660	24289	22504
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	95,83	95,83	95,83	95,83	95,83	95,83	95,83	95,83	95,83	95,83
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	94,01	94,11	77,26	82,87	89,49	89,51	91,82	95,14	93,71	86,82

Bảng 5: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208
Số giá trị quan trắc nhận được	26139	26139	26139	26139	26139	26139	26139	26139	26139	26139
Số giá trị quan trắc hợp lệ	25795	20570	24873	25600	22571	19785	26132	26132	26132	4724

Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74	99,74
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	98,42	78,49	94,91	97,68	86,12	75,49	99,71	99,71	99,71	18,03

Bảng 6: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	26435	26435	26435	26435	26435	26435	26435	26435	26435	26435
Số giá trị quan trắc hợp lệ	26092	25281	24296	25471	16776	21700	25948	24194	25599	190
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77	99,77
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	98,48	95,41	91,7	96,13	63,32	81,9	97,93	91,31	96,61	0,72

Bảng 7: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	25799	25799	25799	25799	25799	25799	25799	25799	25799	25799
Số giá trị	25799	25405	25752	25765	25371	25391	25799	25799	25799	0

quan trắc hợp lệ										
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	97,37	97,37	97,37	97,37	97,37	97,37	97,37	97,37	97,37	97,37
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	97,37	95,88	97,19	97,24	95,75	95,83	97,37	97,37	97,37	0

Bảng 8: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm không khí thành phố Tây Ninh

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM-1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120
Số giá trị quan trắc nhận được	103212	103212	103212	103212	103212	103212	103212	103212	103212	103212
Số giá trị quan trắc hợp lệ	102053	95650	94947	98317	87914	90078	101680	100785	101819	27418
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,18	98,18	98,18	98,18	98,18	98,18	98,18	98,18	98,18	98,18
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	97,08	90,99	90,32	93,53	83,63	85,69	96,73	95,88	96,86	26,08

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm quan trắc không khí tự động thành phố Tây Ninh cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như **đầy đủ**. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **98,18%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Bụi TSP với **97,08%** và thấp nhất là Ozone với **26,08%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ đối với thông số Ozone là 26,08% do thiết bị đo bị lỗi bơm hút mẫu không khí.

1.2.1.2 Trạm quan trắc không khí thị xã Trảng Bàng

Bảng 9: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý I đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920	25920
Số giá trị quan trắc nhận được	25701	25701	25701	25701	25701	25701	25701	25701	25701	25701
Số giá trị quan trắc hợp lệ	25083	1034	16581	21776	25313	24061	25243	25330	22879	25481
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	96,77	3,99	63,97	84,01	97,66	92,83	97,39	97,72	88,27	98,31

Bảng 10: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý II đối với trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208	26208
Số giá trị quan trắc nhận được	26142	26142	26142	26142	26142	26142	26142	26142	26142	26142
Số giá trị quan trắc hợp lệ	25426	23994	20785	21526	23484	21406	26134	26134	24218	26134
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75	99,75
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	97,02	91,55	79,31	82,14	89,61	81,68	99,72	99,72	92,41	99,72

**Bảng 11: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý III đối với trạm
không khí thị xã Trảng Bàng**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO₂	NO_x	SO₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	26437	26437	26437	26437	26437	26437	26437	26437	26437	26437
Số giá trị quan trắc hợp lệ	25651	25854	25982	26067	25378	23852	25357	25579	25876	26019
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78	99,78
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	96,81	97,58	98,06	98,38	95,78	90,02	95,7	96,54	97,66	98,2

**Bảng 12: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong quý IV đối với trạm
không khí thị xã Trảng Bàng**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO₂	NO_x	SO₂	NO	Bụi PM- 10	Bụi PM- 2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496	26496
Số giá trị quan trắc nhận được	25957	25957	25957	25957	25957	25957	25957	25957	25957	25957
Số giá trị quan trắc hợp lệ	25906	25457	25875	25872	25460	25444	25906	25906	25475	25906
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97	97,97
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	97,77	96,08	97,66	97,64	96,09	96,03	97,77	97,77	96,15	97,77

**Bảng 13: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với trạm
không khí thị xã Trảng Bàng**

Thông số	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Ozone	Bụi PM-1
Số giá trị nêu quan trắc đầy đủ	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120	105120
Số giá trị quan trắc nhận được	104237	104237	104237	104237	104237	104237	104237	104237	104237	104237
Số giá trị quan trắc hợp lệ	102066	76339	89223	95241	99635	94763	102640	102949	98448	103540
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16	99,16
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	97,09	72,62	84,88	90,6	94,78	90,15	97,64	97,93	93,65	98,5

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như **đầy đủ**. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **99,16%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Bụi PM-1 với **98,5%** và thấp nhất là CO với **72,62%**

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ đối với thông số CO là 72,62% do thiết bị đo bị lỗi, nhà thầu tháo về gửi hãng bảo hành.

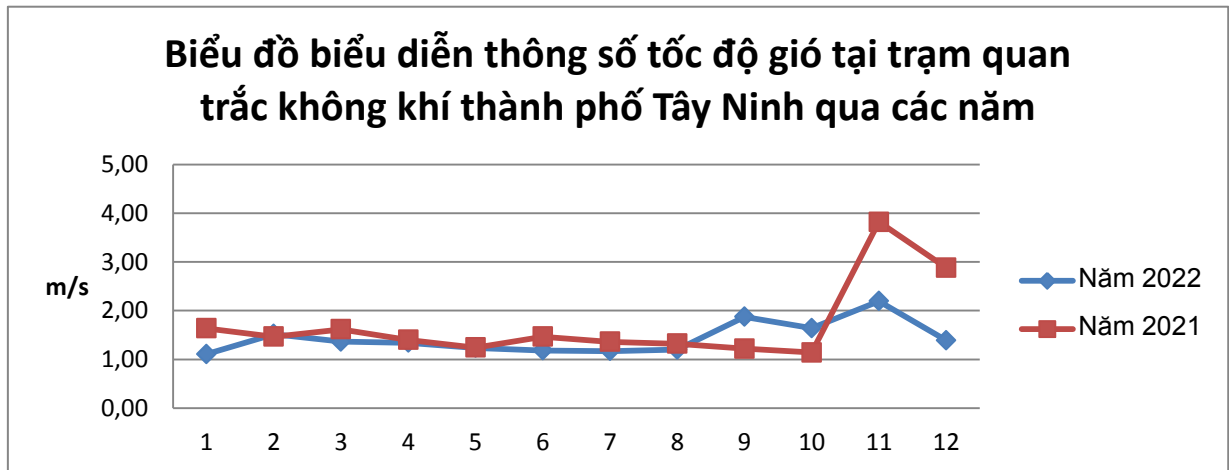
1.2.2 Kết quả quan trắc các thông số khí tượng

**Bảng 14: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thành phố
Tây Ninh**

	Tốc độ gió	Độ ẩm	Bức xạ mặt trời	Áp suất không khí	Nhiệt độ không khí
Đơn vị	(m/s)	(%)	(W/m ²)	Pa	(°C)
Tháng 1	1,11	70,16	197,98	1009,56	27,38
Tháng 2	1,52	70,85	219,78	1008,33	27,94
Tháng 3	1,37	73,18	209,51	1007,02	28,67
Tháng 4	1,34	73,95	202,21	1006,82	28,68
Tháng 5	1,23	80,70	198,29	1005,52	28,50

Tháng 6	1,18	78,22	230,20	1005,64	28,84
Tháng 7	1,17	82,08	191,17	1004,76	27,83
Tháng 8	1,20	81,22	197,71	1005,51	27,70
Tháng 9	1,87	83,13	185,76	1006,09	27,51
Tháng 10	1,64	80,91	182,10	1007,26	27,31
Tháng 11	2,20	79,63	165,71	1007,52	27,56
Tháng 12	1,39	66,45	198,36	1008,42	26,73

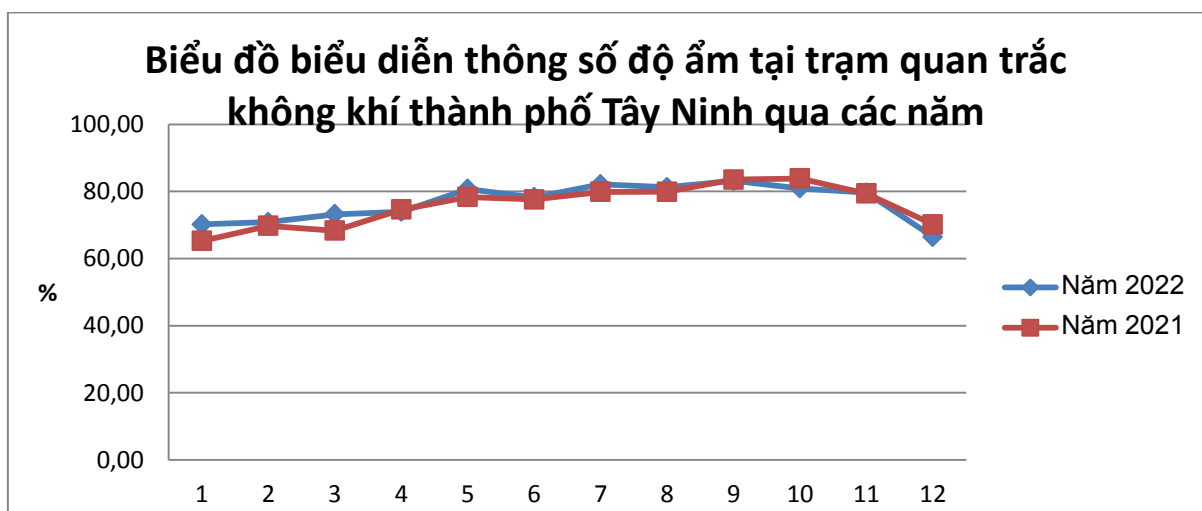
a. Thông số tốc độ gió



Hình 5: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Tốc độ gió (m/s): Tốc độ gió dao động trong khoảng từ **1,11 – 2,20 m/s**, cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 1. Vào tháng 11, Gió mùa Đông Bắc hoạt động mạnh vì thế gây ra tốc độ tăng cao. Tốc độ gió có ảnh hưởng khá lớn đến sự phát tán của các chất ô nhiễm trong môi trường không khí.

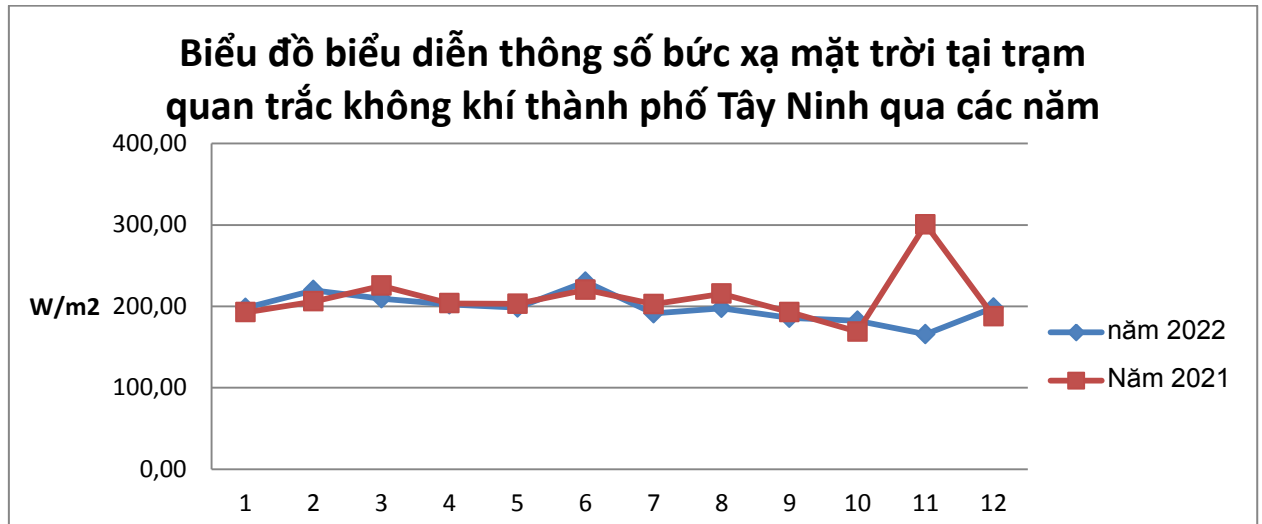
b. Thông số độ ẩm



Hình 6: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Độ ẩm (%): Độ ẩm trung bình vào khoảng **76,71%**, dao động trong khoảng từ **66,45 – 83,13%**, cao nhất vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 12. Đây là độ ẩm tương đối thích hợp cho phát triển nông nghiệp trên địa bàn tỉnh. Với giá trị độ ẩm trên cho thấy thời tiết khá ôn hòa và mang tính nhiệt đới gió mùa đặc trưng, phân theo 2 mùa rõ rệt.

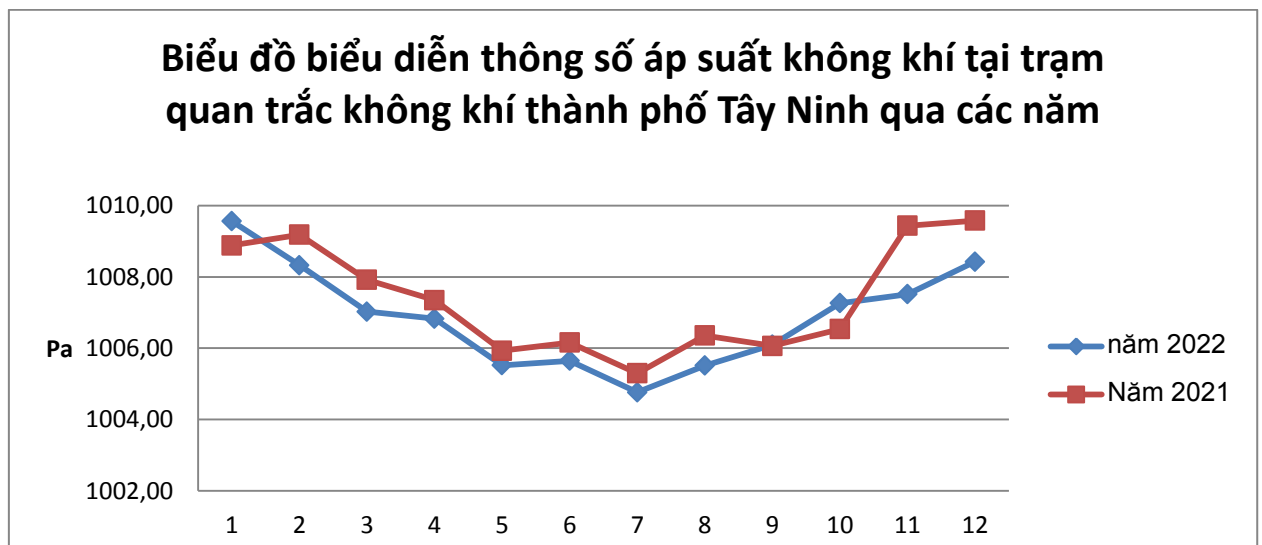
c. Thông số bức xạ mặt trời



Hình 7: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Bức xạ mặt trời (W/m^2): Bức xạ mặt trời trung bình vào khoảng **198,23 W/m^2** , dao động trong khoảng từ **165,71 – 230,20 W/m^2** , cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 11.

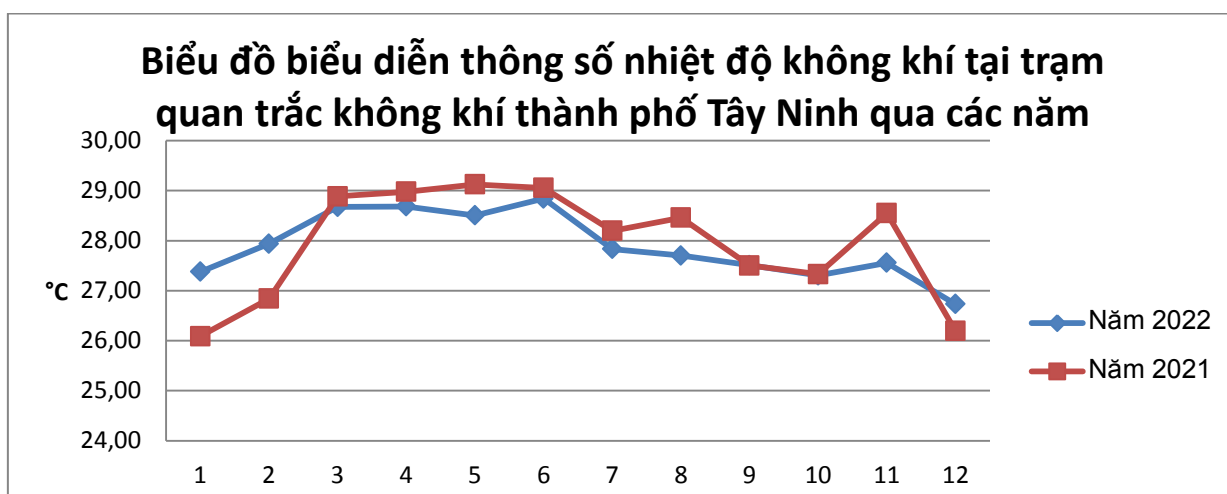
d. Thông số áp suất



Hình 8: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Áp suất không khí (Pa): trung bình vào khoảng **1006,87 Pa**, dao động trong khoảng từ **1004,76 – 1009,56 Pa**, cao nhất vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 7.

e. Thông số nhiệt độ



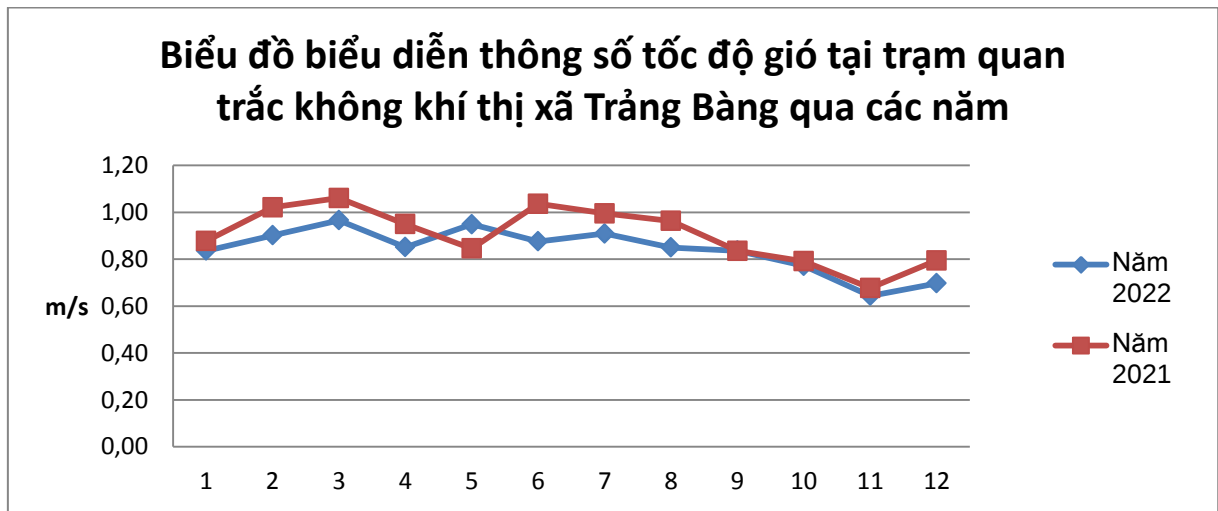
Hình 9: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$): Khí hậu trên địa bàn tỉnh Tây Ninh mang đầy đủ đặc trưng khí hậu của vùng Đông Nam Bộ nên khí hậu tương đối ôn hòa. Nhiệt độ dao động trong khoảng từ $26,73^{\circ}\text{C}$ – $28,84^{\circ}\text{C}$, trung bình $27,89^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 12.

Bảng 15: Kết quả quan trắc các thông số khí tượng tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	Tốc độ gió	Độ ẩm	Bức xạ mặt trời	Áp suất không khí	Nhiệt độ không khí
Đơn vị	(m/s)	(%)	(W/m^2)	Pa	($^{\circ}\text{C}$)
Tháng 1	0,84	72,86	203,30	1010,54	26,90
Tháng 2	0,90	71,71	222,24	1009,40	27,69
Tháng 3	0,97	74,01	217,85	1008,11	28,29
Tháng 4	0,85	74,83	208,65	1007,91	28,49
Tháng 5	0,95	80,82	206,90	1006,65	28,28
Tháng 6	0,88	78,89	233,62	1006,80	28,53
Tháng 7	0,91	83,20	189,83	1005,91	27,47
Tháng 8	0,85	81,84	197,45	1006,65	27,49
Tháng 9	0,84	82,79	196,41	1007,25	27,36
Tháng 10	0,77	79,98	187,97	1008,29	27,36
Tháng 11	0,64	80,48	167,55	1008,60	27,41
Tháng 12	0,70	68,51	199,39	1009,42	26,60

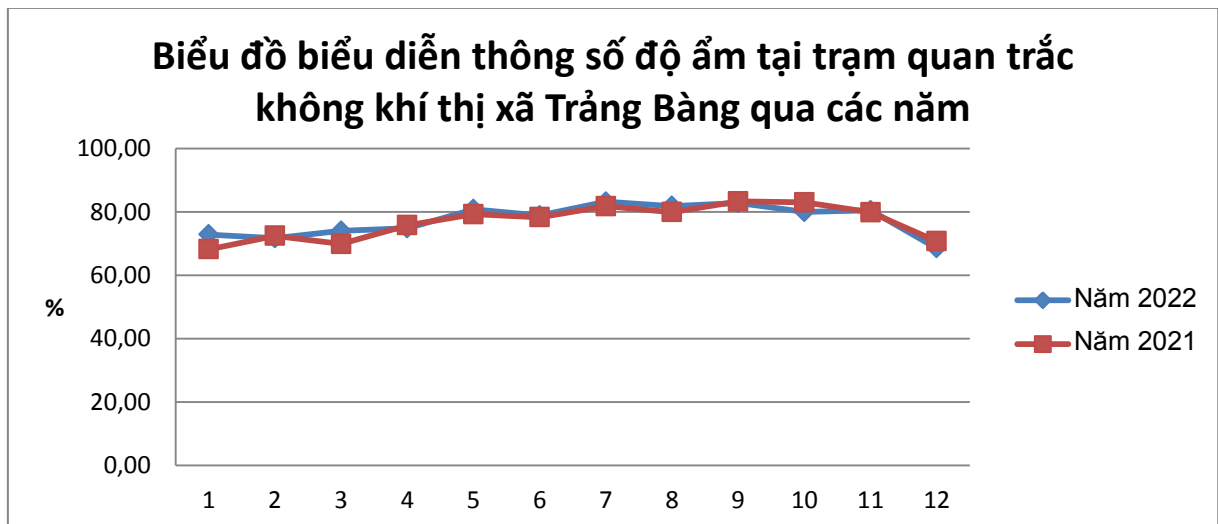
a. Thông số tốc độ gió



Hình 10: Biểu đồ biểu diễn thông số tốc độ gió tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Tốc độ gió (m/s): Tốc độ gió dao động trong khoảng từ **0,64 – 0,97m/s**, cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 11.

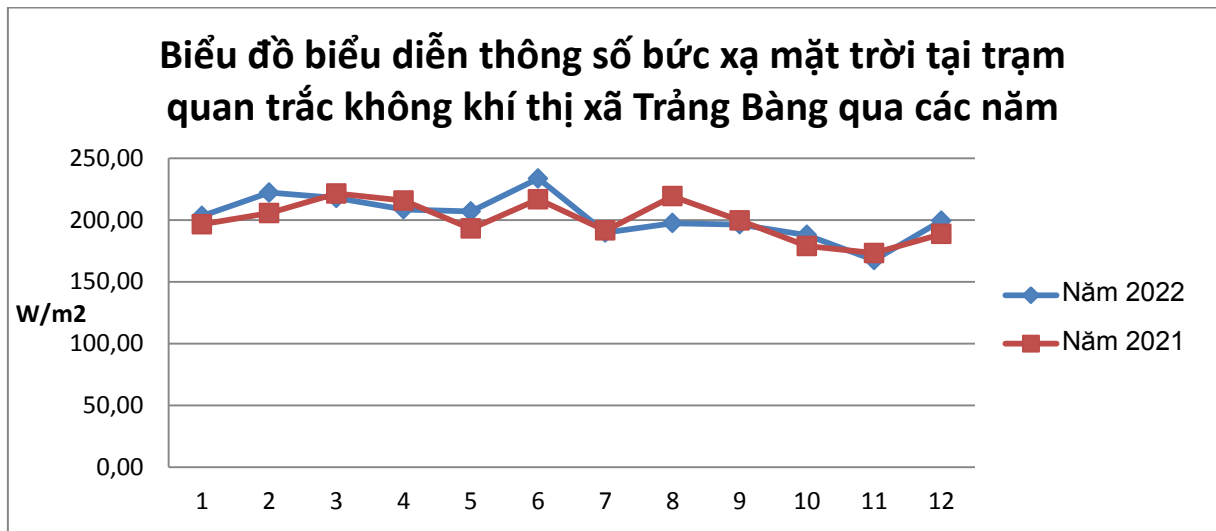
b. Thông số độ ẩm



Hình 11: Biểu đồ biểu diễn thông số độ ẩm tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Độ ẩm (%): Độ ẩm trung bình vào khoảng **77,49%**, dao động trong khoảng từ **68,51 – 83,20%**, cao nhất vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 12. Với giá trị độ ẩm trên cho thấy thời tiết khá ôn hòa và mang tính nhiệt đới gió mùa đặc trưng, phân theo 2 mùa rõ rệt.

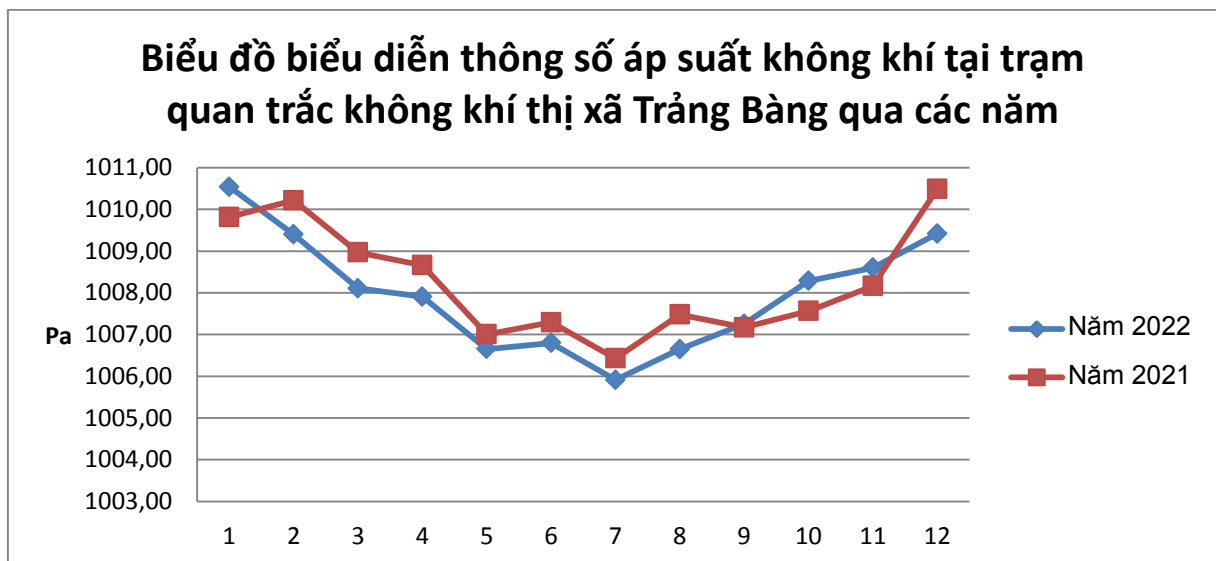
c. Thông số bức xạ mặt trời



Hình 12: Biểu đồ biểu diễn thông số bức xạ mặt trời tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Bức xạ mặt trời (W/m^2): Bức xạ mặt trời trung bình vào khoảng **202,60 W/m^2** , dao động trong khoảng từ **167,55 – 233,62 W/m^2** , cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 11.

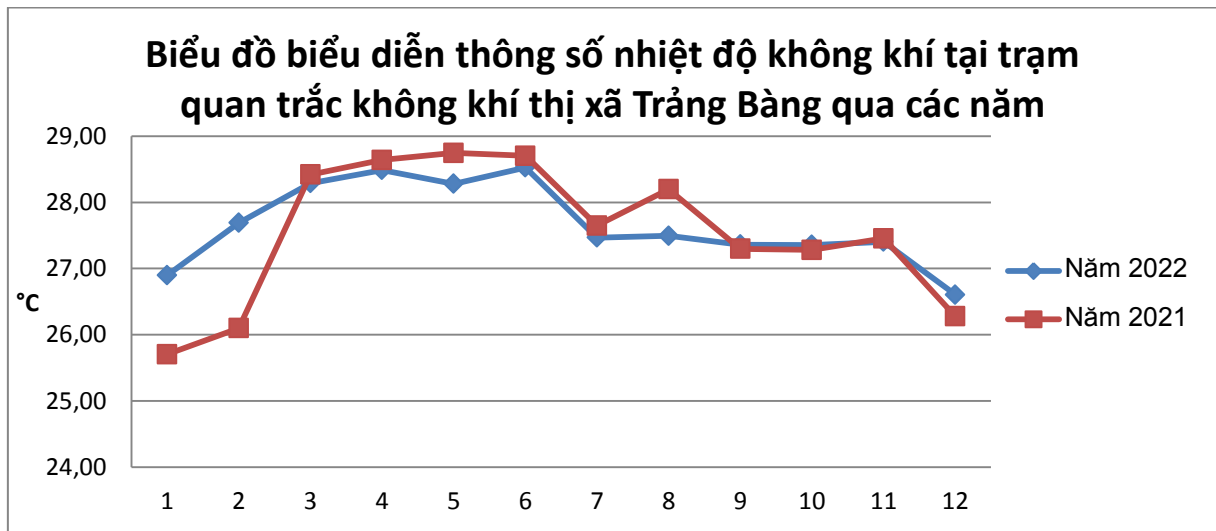
d. Thông số áp suất không khí



Hình 13: Biểu đồ biểu diễn thông số áp suất không khí tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Áp suất không khí (W/m^2): trung bình vào khoảng **1007,96 Pa**, dao động trong khoảng từ **1005,91 – 1010,54 Pa**, cao nhất vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 7.

e. Thông số nhiệt độ



**Hình 14: Biểu đồ biểu diễn thông số nhiệt độ không khí tại trạm quan trắc
không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng**

Nhiệt độ ($^{\circ}\text{C}$): Nhiệt độ dao động trong khoảng từ $26,90^{\circ}\text{C}$ – $28,53^{\circ}\text{C}$, trung bình $27,65^{\circ}\text{C}$, cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 1.

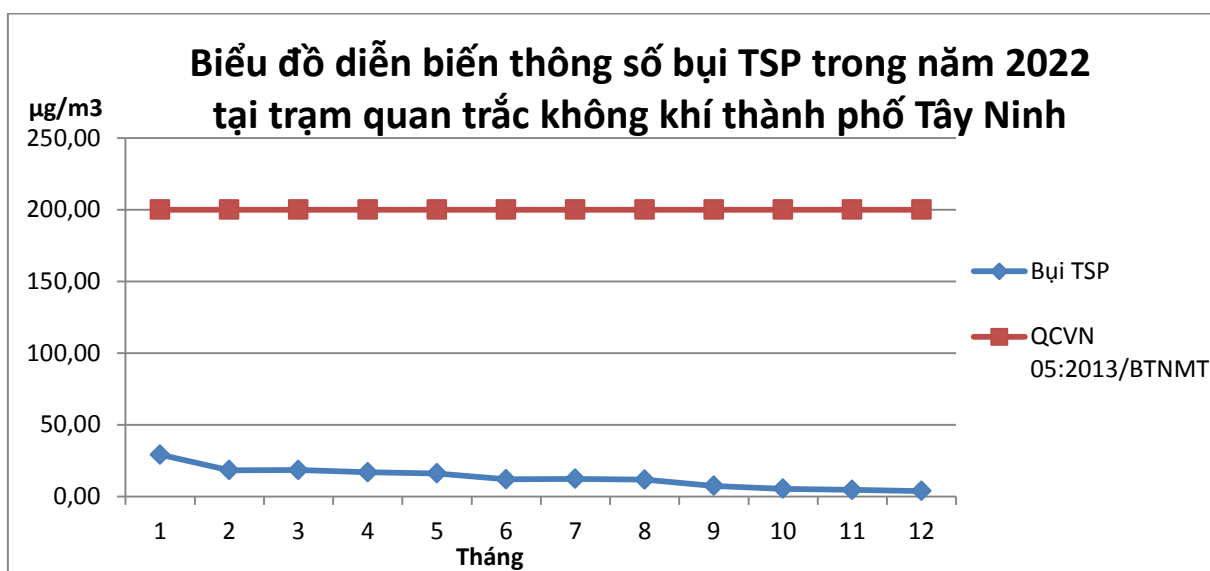
1.2.3 Kết quả quan trắc các thông số chất lượng không khí

1.2.3.1 Kết quả quan trắc theo trung bình 24 giờ

**Bảng 16: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h
tại trạm không khí thành phố Tây Ninh**

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1
Đơn vị	$\mu\text{g}/\text{m}^3$							
Tháng 1	29,11	11,64	14,68	11,80	3,32	19,27	4,20	2,05
Tháng 2	18,26	7,75	10,21	58,47	3,19	14,20	2,21	1,12
Tháng 3	18,43	7,87	11,54	92,22	3,86	15,27	2,67	1,36
Tháng 4	16,83	12,34	16,22	72,92	8,29	14,12	2,16	1,18
Tháng 5	16,07	10,69	19,66	16,31	9,53	12,44	1,13	0,61
Tháng 6	11,85	16,84	18,70	1,79	2,44	8,61	1,19	0,73
Tháng 7	12,27	14,68	21,92	46,25	7,96	10,01	1,16	0,62
Tháng 8	11,64	8,29	13,06	4,16	5,67	9,07	0,97	0,59
Tháng 9	7,34	6,15	9,90	1,31	4,83	6,90	0,35	0,35
Tháng 10	5,26	6,63	8,74	1,48	3,33	6,92	0,23	0,33
Tháng 11	4,53	9,65	23,44	97,91	89,40	4,59	0,14	0,28
Tháng 12	3,80	14,72	15,81	5,28	1,21	4,80	0,05	0,24
TBN	12,95	10,60	15,32	34,16	11,92	10,52	1,37	0,79

a. Thông số Bụi TSP

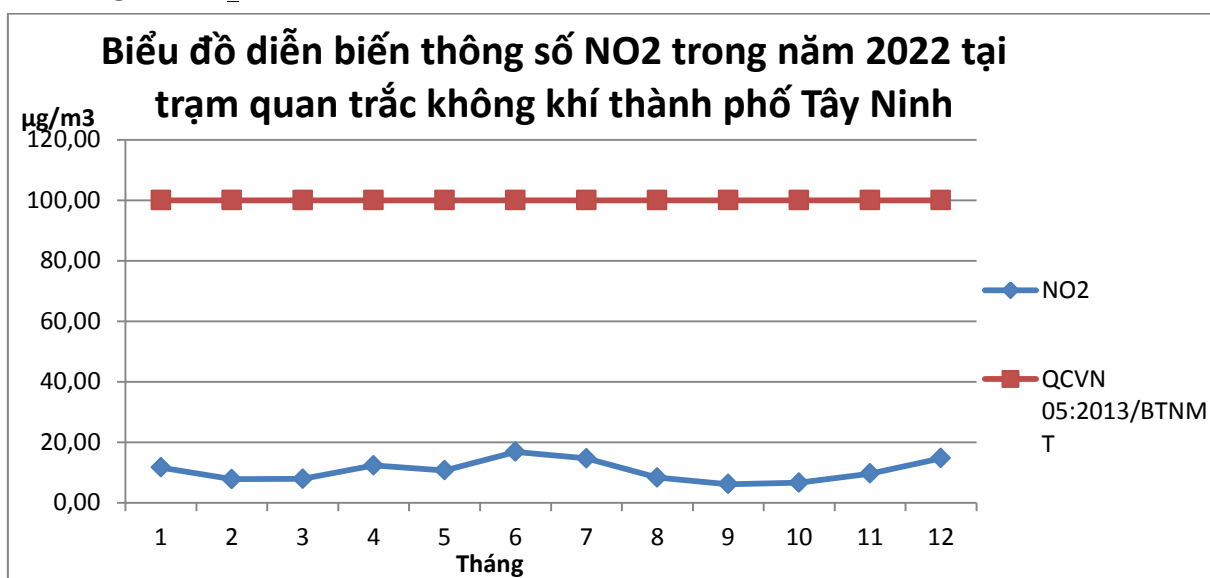


Hình 15: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số Bụi TSP có giá trị dao động trong khoảng từ **3,80 – 29,11**µg/m³, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 12 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 200 µg/m³].

b. Thông số NO₂

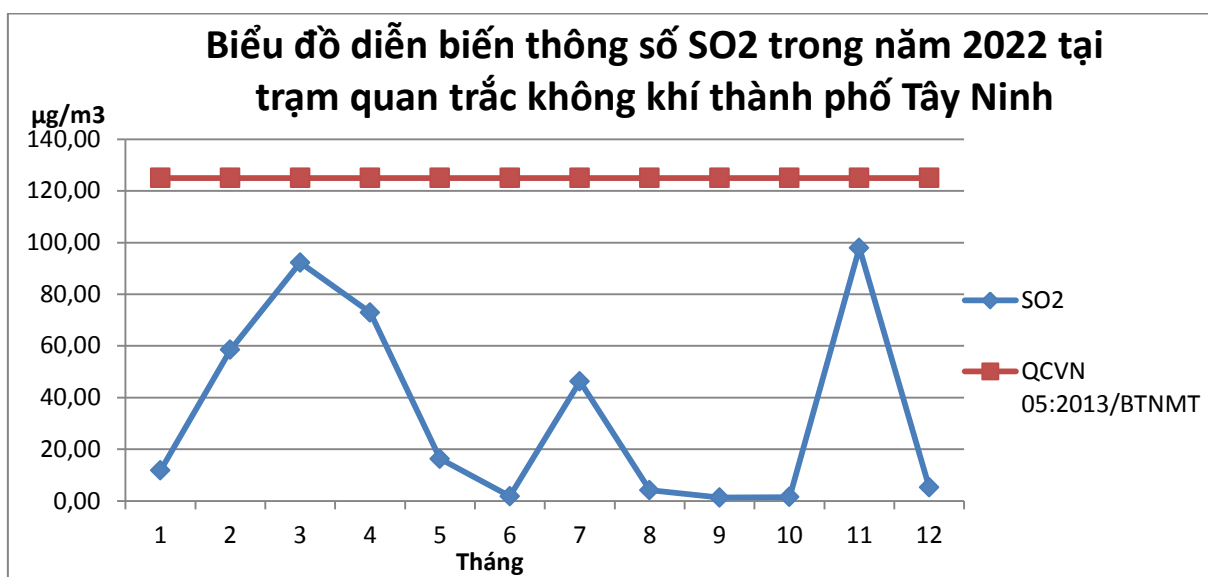


Hình 16: Biểu đồ biểu diễn thông số NO₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số NO₂ có giá trị dao động trong khoảng từ **6,15 – 16,84**µg/m³, cao nhất là vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 9 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 100 µg/m³].

c. Thông số SO₂

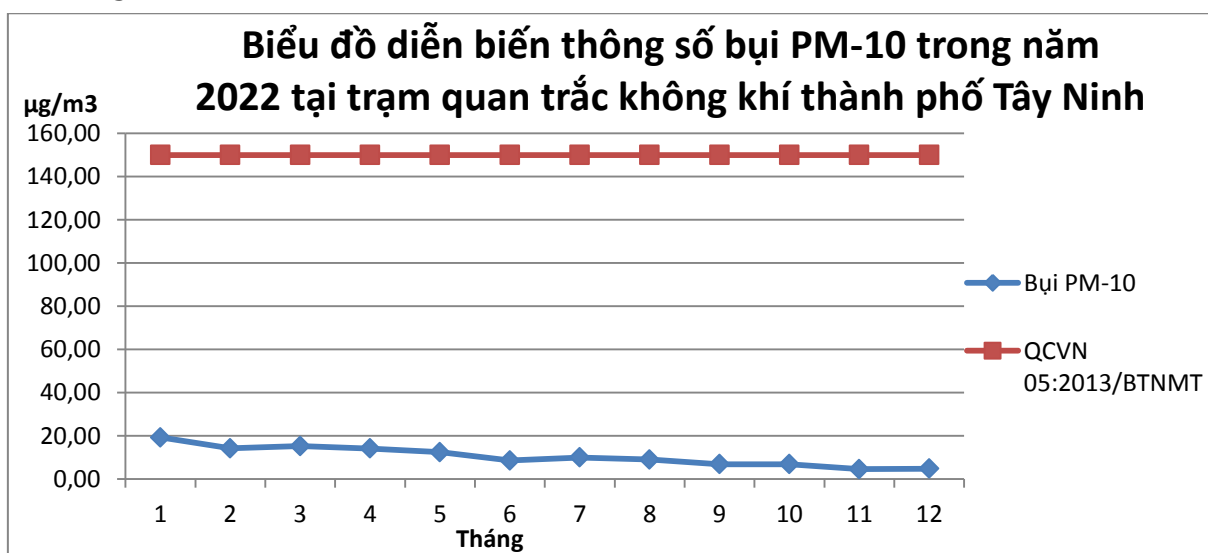


Hình 17: Biểu đồ diễn biến thông số SO₂ tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số SO₂ có giá trị dao động trong khoảng từ **1,31 – 97,91**µg/m³, cao nhất là vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 9 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 125 µg/m³]. Giá trị thông số SO₂ thấp do từ tháng 5 đến tháng 10 khí hậu tỉnh Tây Ninh vào mùa mưa nên hàm lượng các chất trong không khí giảm xuống thấp.

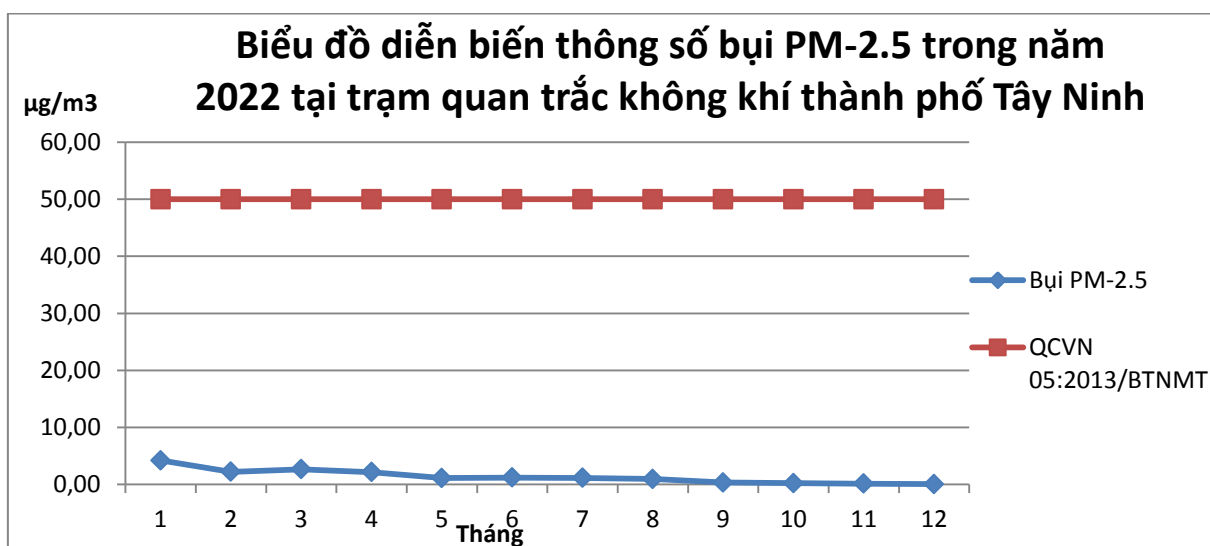
d. Thông số Bụi PM-10



Hình 18: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-10 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét: Thông số Bụi PM-10 có giá trị dao động trong khoảng từ **4,59 – 19,27** µg/m³, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 150 µg/m³].

e. Thông số Bụi PM-2.5

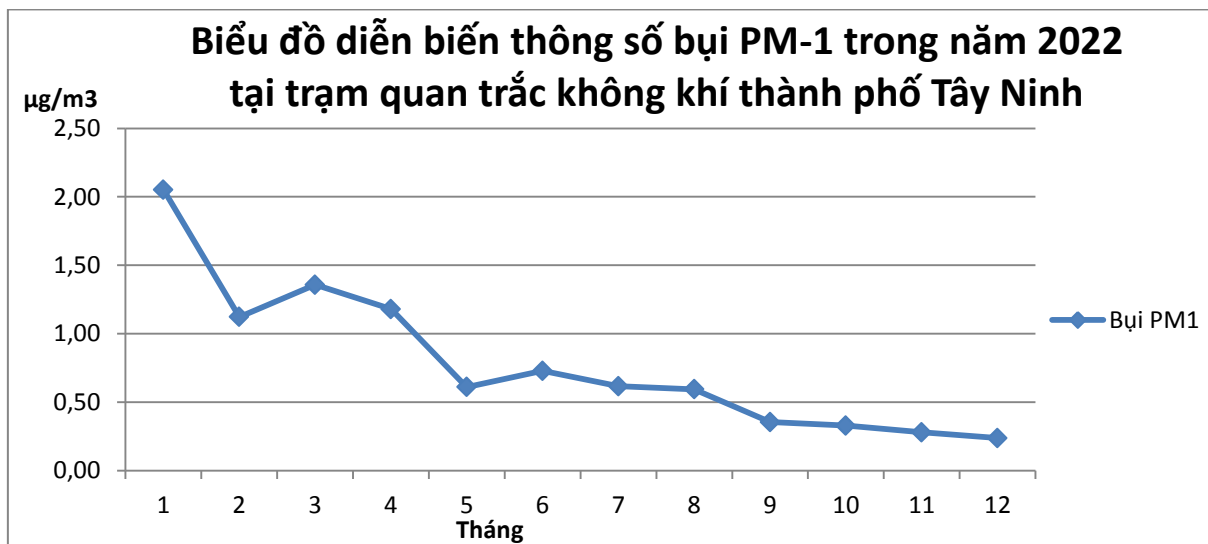


Hình 19: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-2.5 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,05 – 4,20** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 12 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: $50 \mu\text{g}/\text{m}^3$]. Vào các tháng từ tháng 1 đến 5 khí hậu tỉnh Tây Ninh vào mùa khô và có gió nên hàm lượng bụi trong không khí tăng cao.

f. Thông số Bụi PM-1

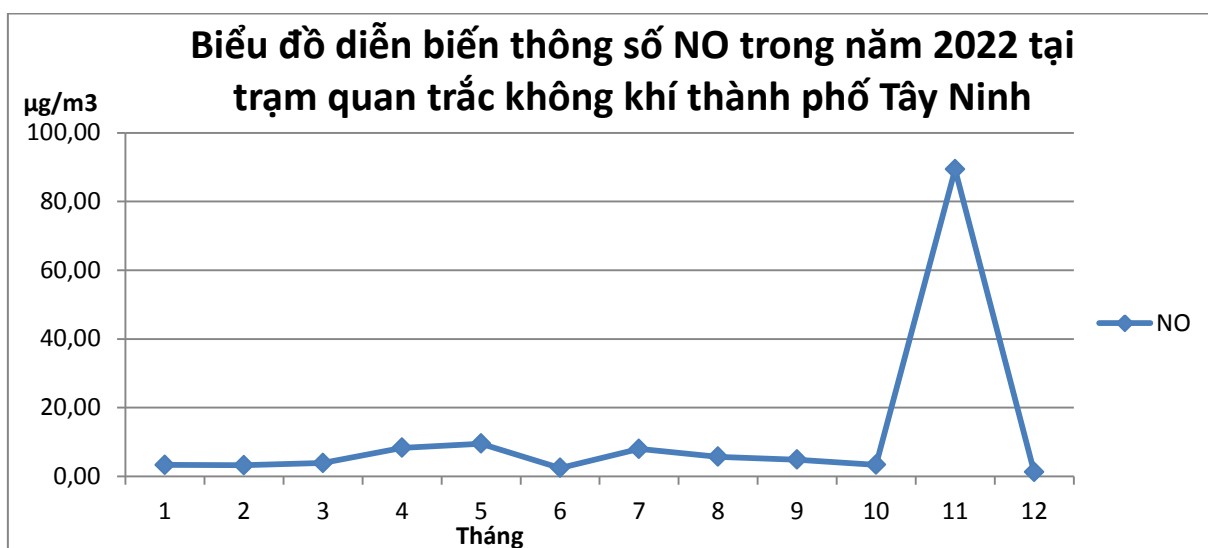


Hình 20: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-1 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,24 – 2,05** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 12. Vào các tháng từ tháng 1 đến 5 khí hậu tỉnh Tây Ninh vào mùa khô và có gió nên hàm lượng bụi trong không khí tăng cao.

g. Thông số NO

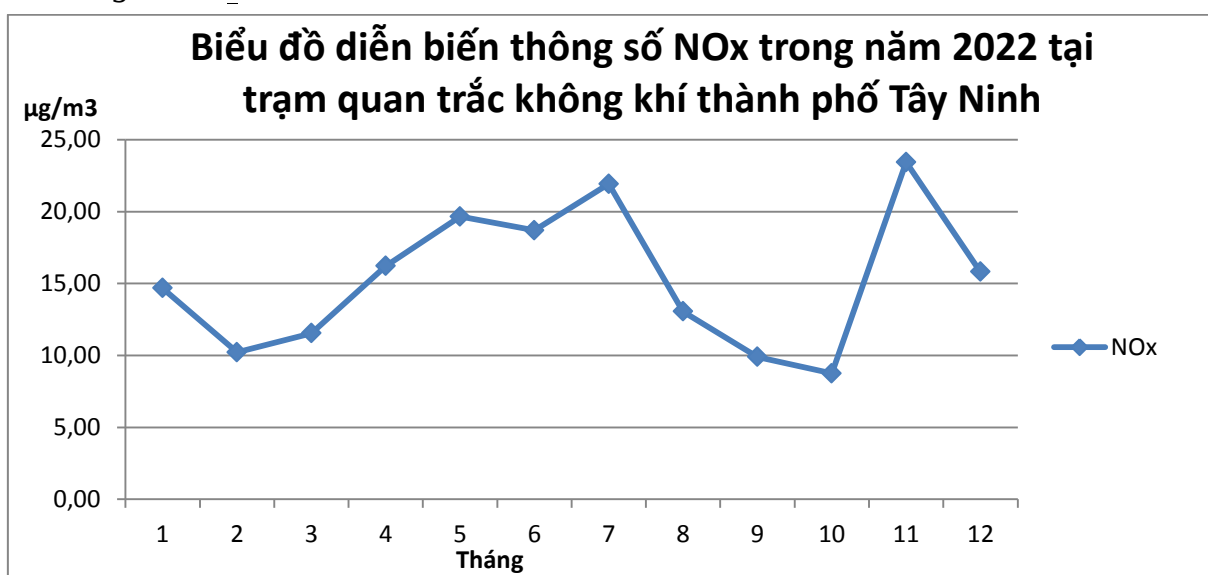


Hình 21: Biểu đồ diễn biến thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số NO có giá trị dao động trong khoảng từ **1,21 – 89,40**µg/m³, cao nhất là vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 12.

h. Thông số NO_x



Hình 22: Biểu đồ diễn biến thông số NO_x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

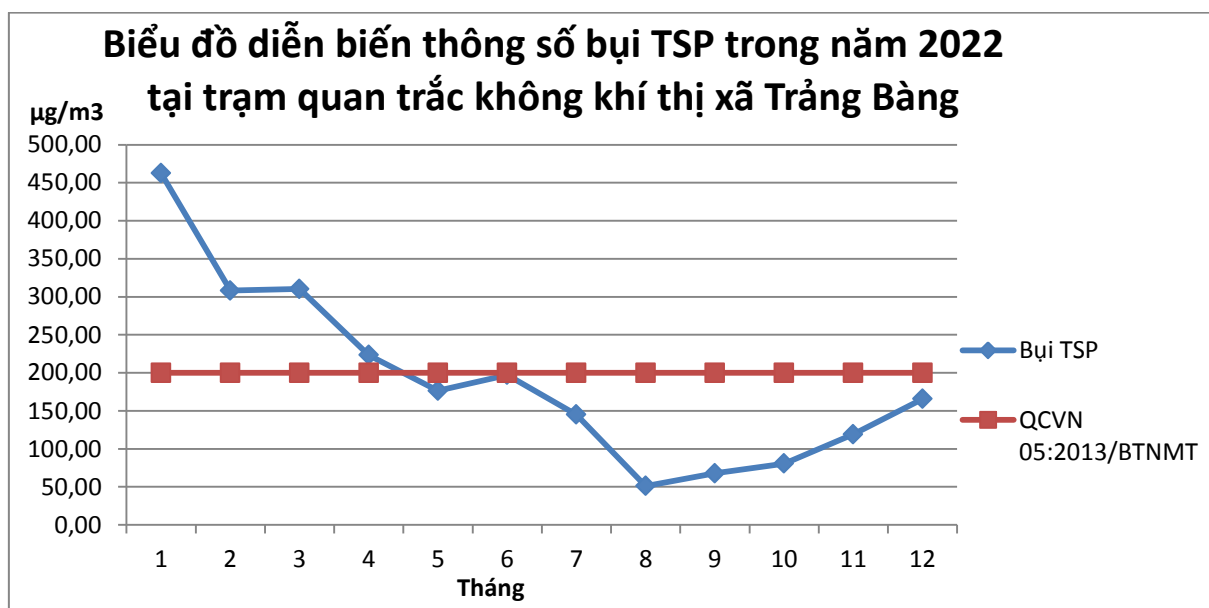
Nhận xét:

- Thông số NO_x có giá trị dao động trong khoảng từ **8,74 – 23,44**µg/m³, cao nhất là vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 10.

Bảng 17: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 24h tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1
Đơn vị	µg/m ³							
Tháng 1	462,60	7,53	10,09	137,93	7,05	148,70	30,39	11,23
Tháng 2	308,21	16,05	19,47	156,26	9,77	96,10	19,41	7,14
Tháng 3	310,35	24,42	36,19	72,87	11,98	96,19	17,69	6,69
Tháng 4	223,20	24,54	30,13	84,18	6,37	78,55	16,39	6,50
Tháng 5	176,38	13,70	15,69	70,22	2,05	67,60	13,35	4,85
Tháng 6	197,23	13,10	18,65	2,68	6,02	76,39	17,05	6,84
Tháng 7	145,09	10,39	15,63	1,50	5,67	54,66	9,95	3,49
Tháng 8	51,17	9,76	15,75	3,07	6,46	21,44	5,21	2,24
Tháng 9	67,62	8,64	13,25	3,84	5,02	28,84	6,70	2,70
Tháng 10	80,63	14,14	16,69	4,21	3,51	37,28	10,61	4,63
Tháng 11	119,14	18,08	13,97	3,87	6,55	52,30	13,24	5,56
Tháng 12	165,61	17,29	14,02	5,89	6,26	68,43	16,34	6,65
TBN	192,27	14,80	18,29	45,54	6,39	68,87	14,69	5,71

a. Thông số Bụi TSP



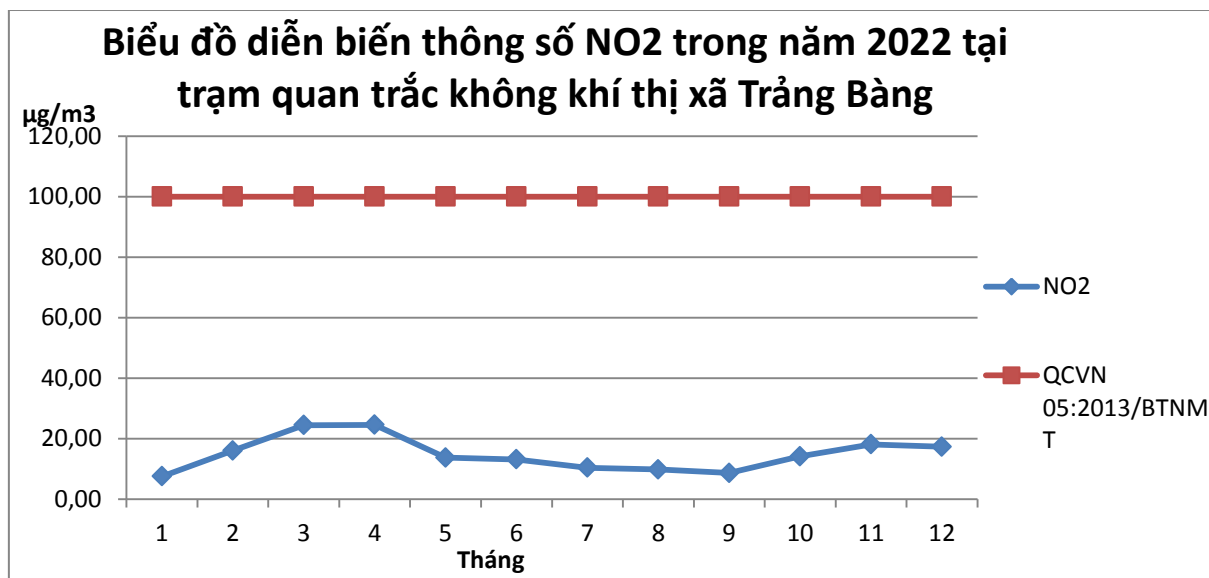
Hình 23: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi TSP tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số Bụi TSP có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **51,17 – 462,60 µg/m³**, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 8.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào từ tháng 1 đến tháng 4 vượt Quy chuẩn cho phép.

- Giá trị thông số Bụi TSP giảm dần vào các tháng cuối năm. Nguyên nhân là do bắt đầu vào các tháng mùa khô nồng độ bụi phát tán nhiều hơn các tháng mùa mưa.

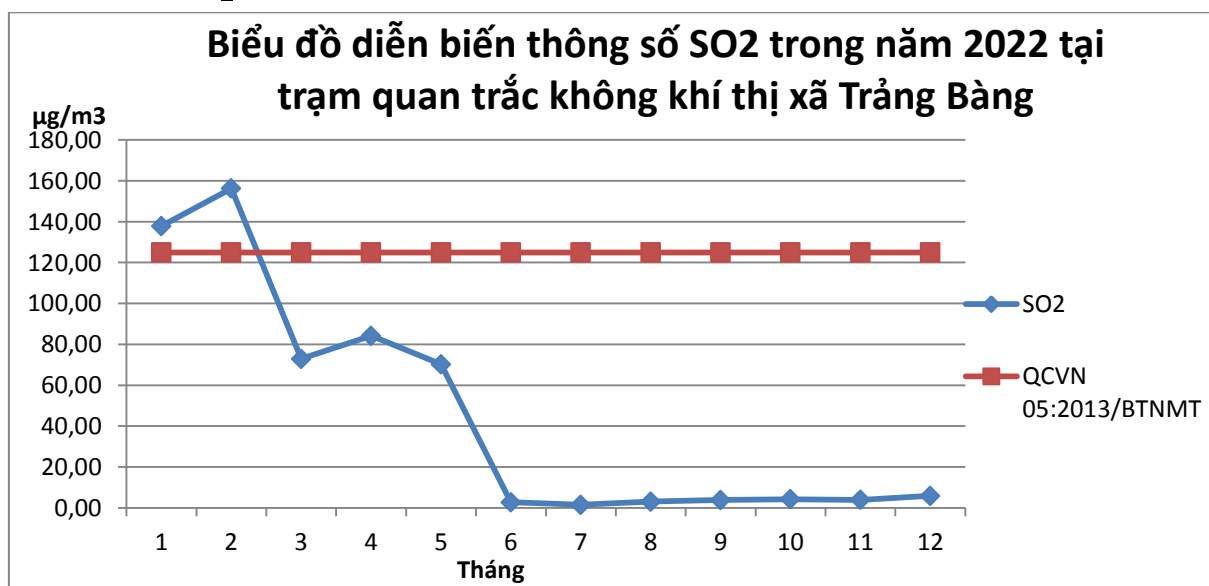
b. Thông số NO_2



Hình 24: Biểu đồ diễn biến thông số NO_2 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số NO_2 có giá trị dao động trong khoảng từ 7,53 – 24,54 $\mu g/m^3$, cao nhất là vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 1 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 100 $\mu g/m^3$].

c. Thông số SO_2

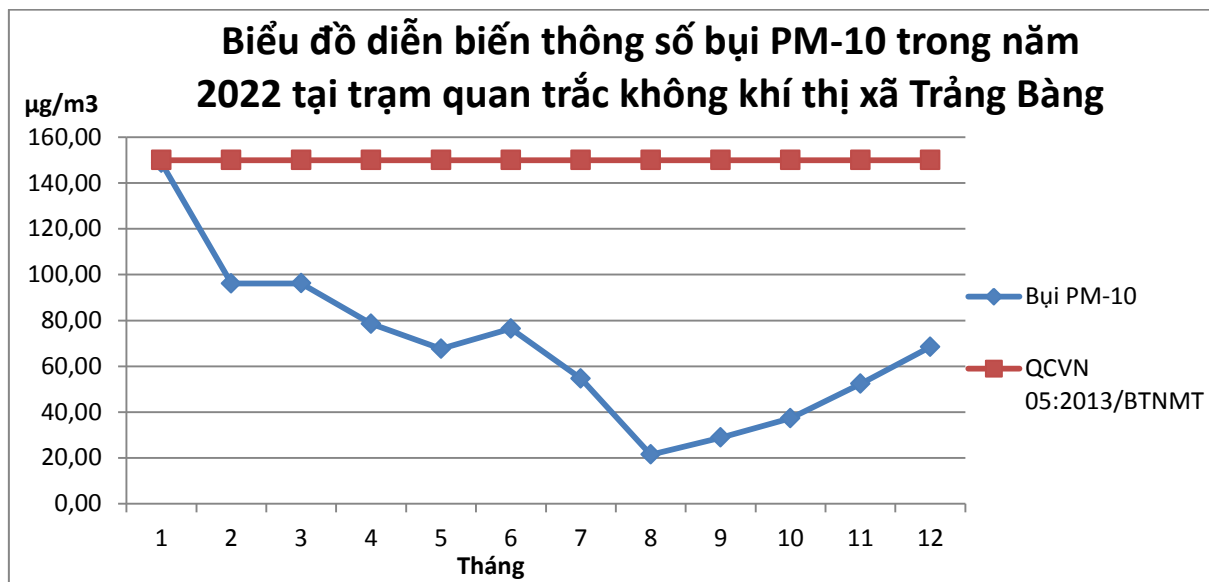


Hình 25: Biểu đồ diễn biến thông số SO_2 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số SO_2 có giá trị dao động trong khoảng từ 1,50 – 156,26 $\mu g/m^3$, cao nhất là vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 7.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào từ tháng 1,2 vượt Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: $125 \mu\text{g}/\text{m}^3$]. Nguyên nhân là do số lượng phương tiện giao thông các loại lưu thông trong giai đoạn đầu năm với mức độ nhiều nên lượng SO_2 tăng cao.

d. Thông số Bụi PM-10

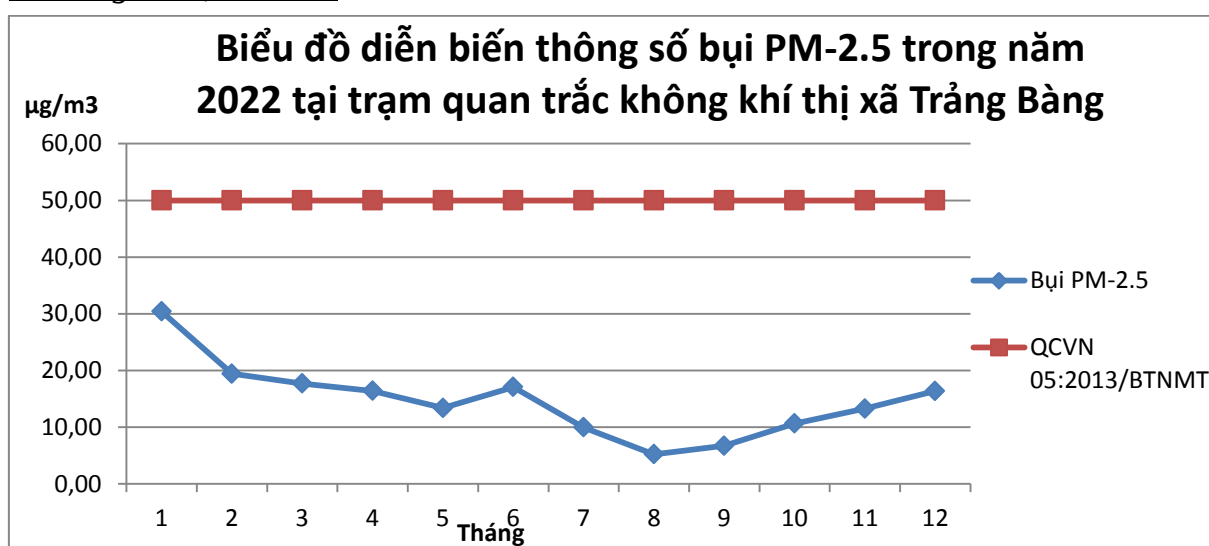


Hình 26: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-10 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-10 có giá trị dao động từ khoảng $21,44 - 148,70 \mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 8 và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: $150 \mu\text{g}/\text{m}^3$].

e. Thông số Bụi PM 2.5

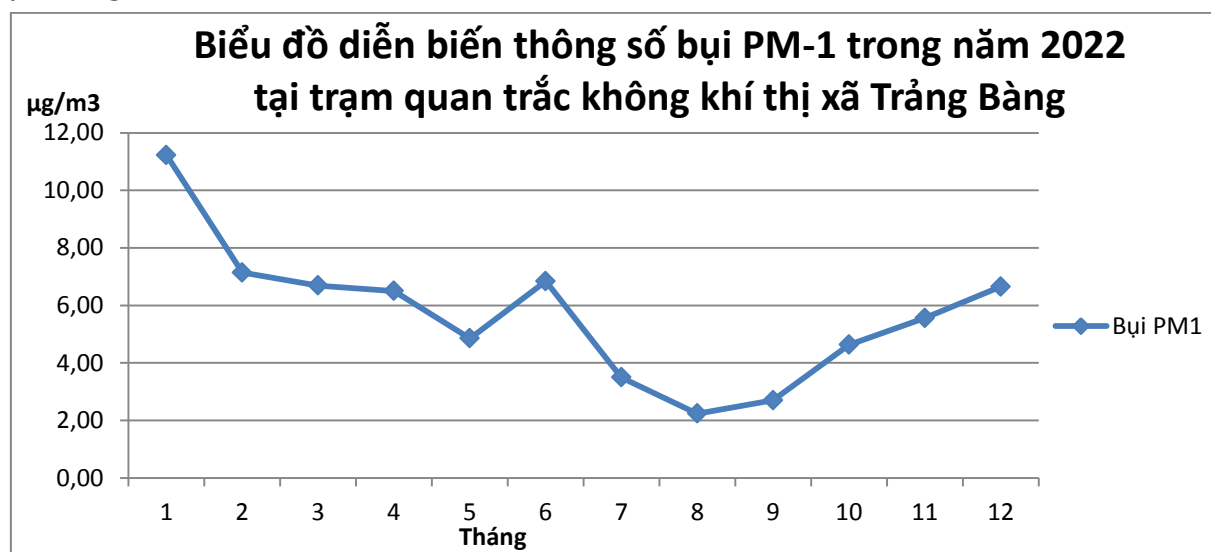


Hình 27: Biểu đồ diễn biến thông số Bụi PM-2.5 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số Bụi PM-2.5 có giá trị dao động từ khoảng 5,21 – 30,39 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 8 và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 24 giờ: 50 $\mu\text{g}/\text{m}^3$].

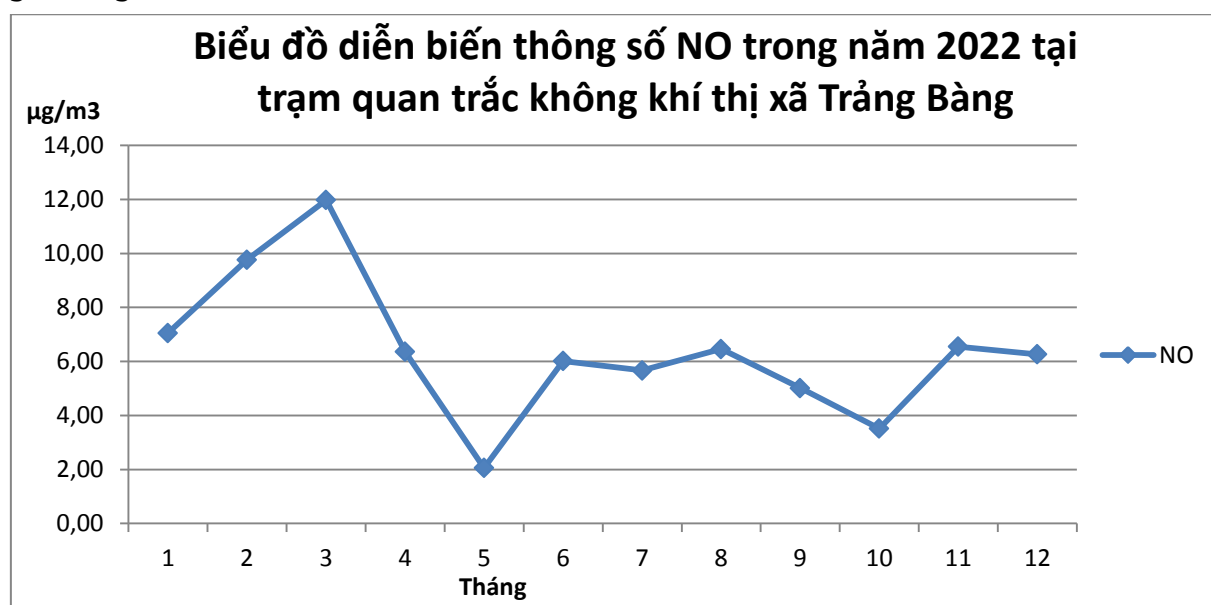
f. Thông số Bụi PM-1



Hình 28: Biểu đồ biểu diễn thông số Bụi PM-1 tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số Bụi PM-1 có giá trị dao động trong khoảng từ 2,24 – 11,23 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 8.

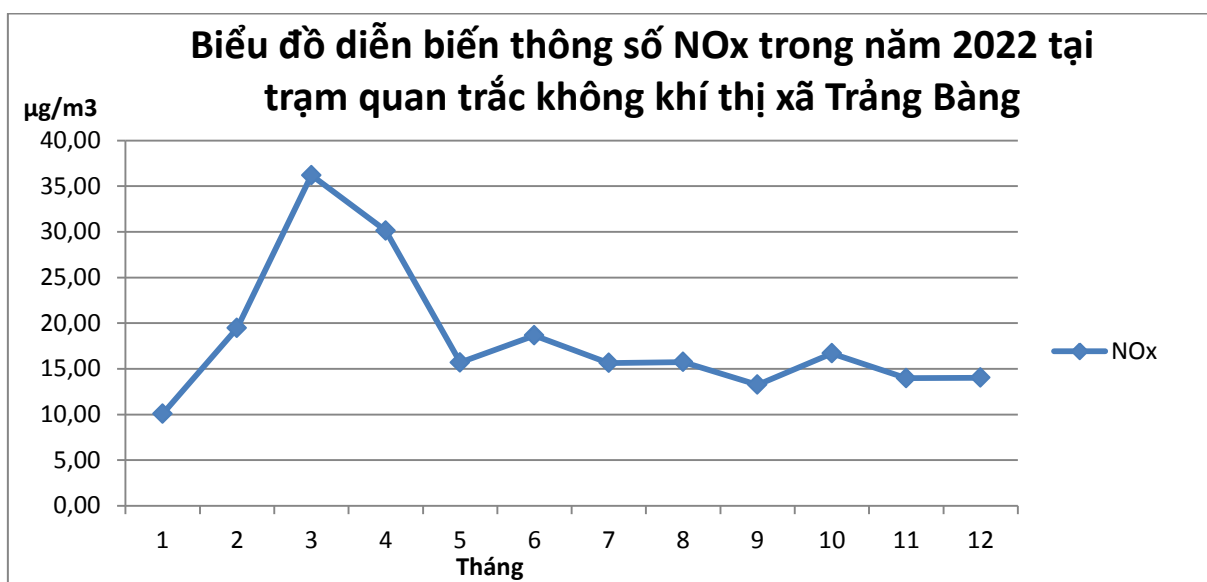
g. Thông số NO



Hình 29: Biểu đồ biểu diễn thông số NO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét: Thông số NO có giá trị dao động trong khoảng từ 2,05 – 11,98 $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 5.

h. Thông số NOx



Hình 30: Biểu đồ diễn biến thông số NO_x tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

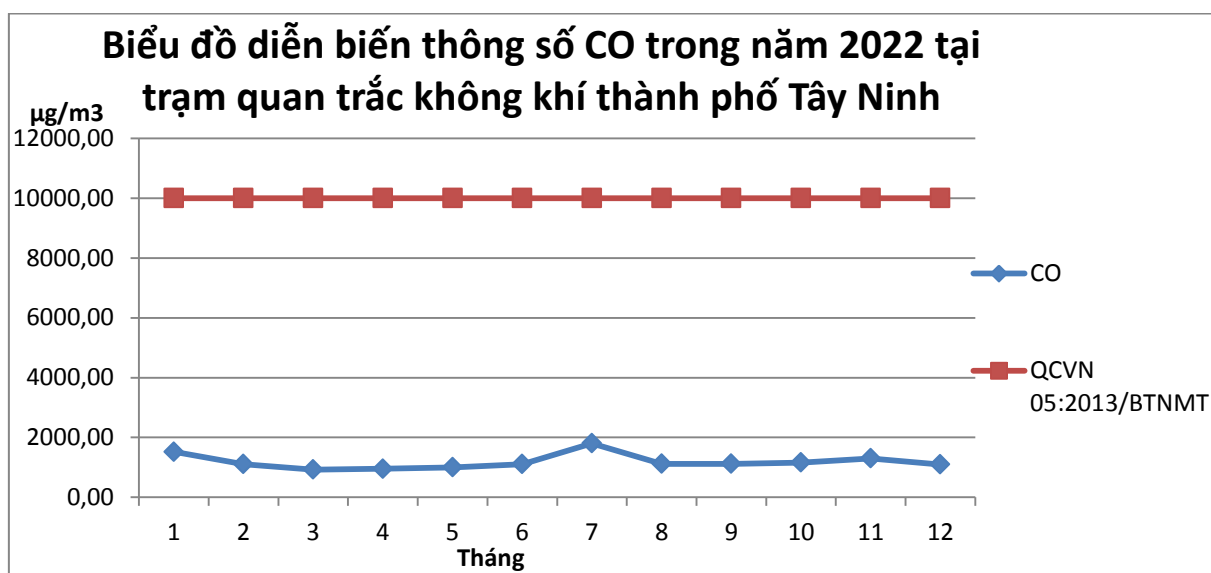
Nhận xét: Thông số NO_x có giá trị dao động trong khoảng từ **10,09 – 36,19 µg/m³**, cao nhất là vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 1.

1.2.3.2. *Kết quả quan trắc theo trung bình 8 giờ của các ngày trong năm*

Bảng 18: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m ³	
Tháng 1	1522,71	65,72
Tháng 2	1107,41	67,43
Tháng 3	927,68	76,37
Tháng 4	956,03	19,92
Tháng 5	1001,55	-
Tháng 6	1110,86	-
Tháng 7	1806,22	-
Tháng 8	1120,21	-
Tháng 9	1118,42	-
Tháng 10	1160,61	-
Tháng 11	1299,09	-
Tháng 12	1099,48	-
TBN	1185,86	57,36

a. Thông số CO

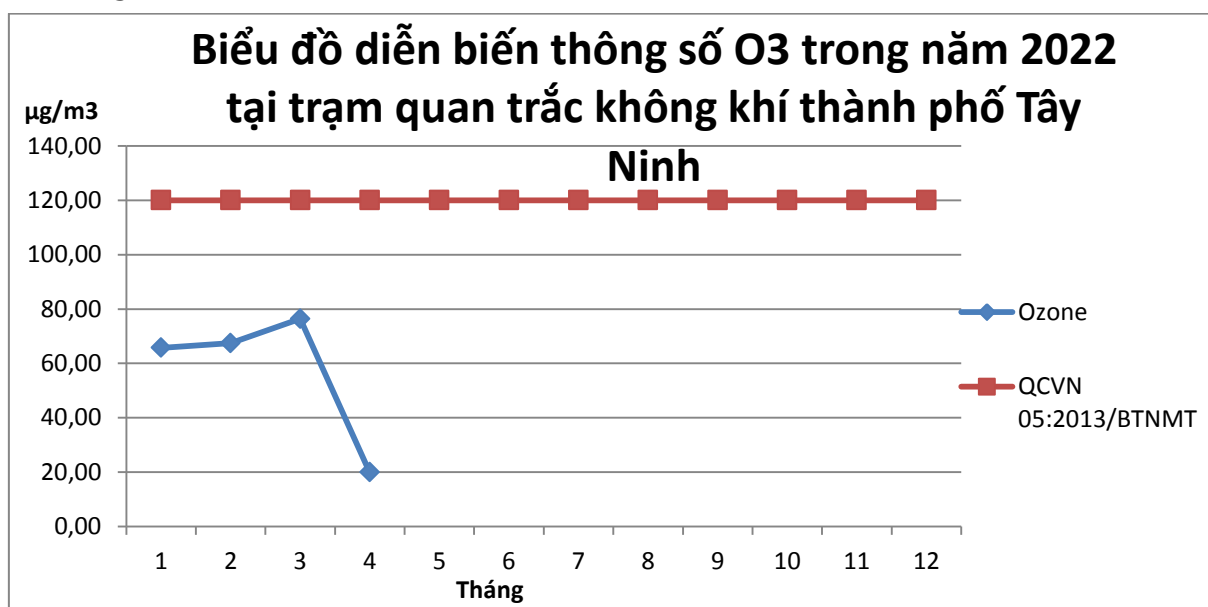


Hình 31: Biểu đồ biểu diễn thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

- Thông số CO có giá trị dao động trong khoảng từ **927,68 – 1806,22 $\mu\text{g}/\text{m}^3$** , cao nhất là vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 3 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: $10000 \mu\text{g}/\text{m}^3$].

b. Thông số Ozone



Hình 32: Biểu đồ biểu diễn thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thành phố Tây Ninh

Nhận xét:

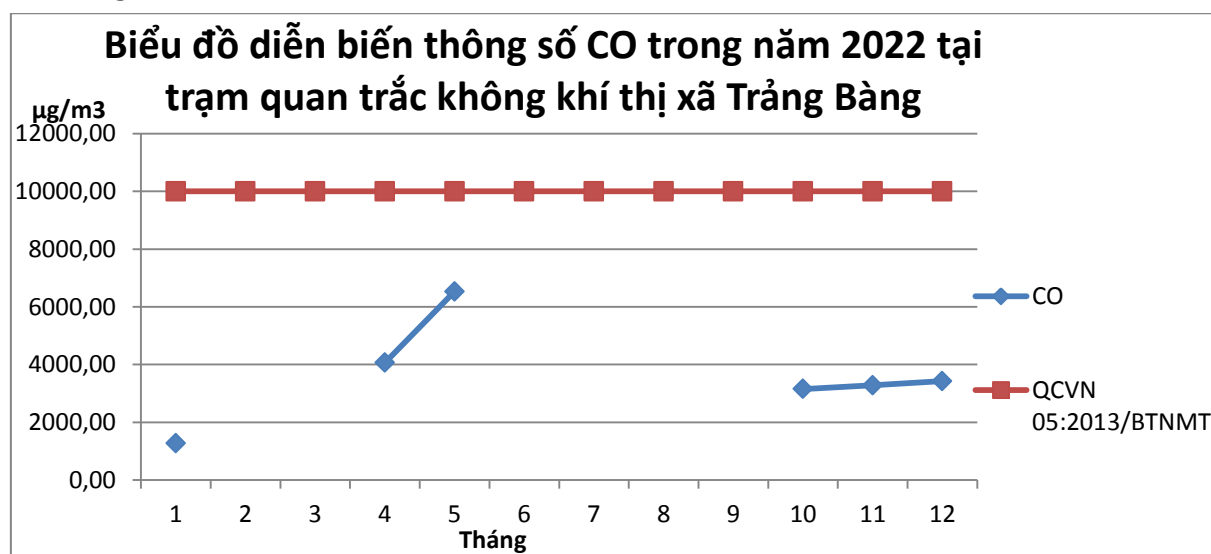
- Thông số O_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **19,92 – 76,37 $\mu\text{g}/\text{m}^3$** , cao nhất là vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 4 và đều đạt QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: $120 \mu\text{g}/\text{m}^3$].

- Giá trị thông số O_3 chỉ có số liệu từ tháng 1 đến tháng 4 do bị lỗi bơm hút mẫu.

Bảng 19: Kết quả quan trắc trung bình tháng các thông số theo trung bình 8h lớn nhất trong ngày của năm tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	CO	Ozone
Đơn vị	$\mu\text{g}/\text{m}^3$	
Tháng 1	1267,03	73,35
Tháng 2	-	79,65
Tháng 3	-	89,24
Tháng 4	4061,86	89,78
Tháng 5	6532,58	60,73
Tháng 6	-	64,97
Tháng 7	-	27,86
Tháng 8	-	16,18
Tháng 9	-	27,69
Tháng 10	3156,33	3,47
Tháng 11	3283,06	3,46
Tháng 12	3424,68	3,84
TBN	194796,81	45,02

c. Thông số CO



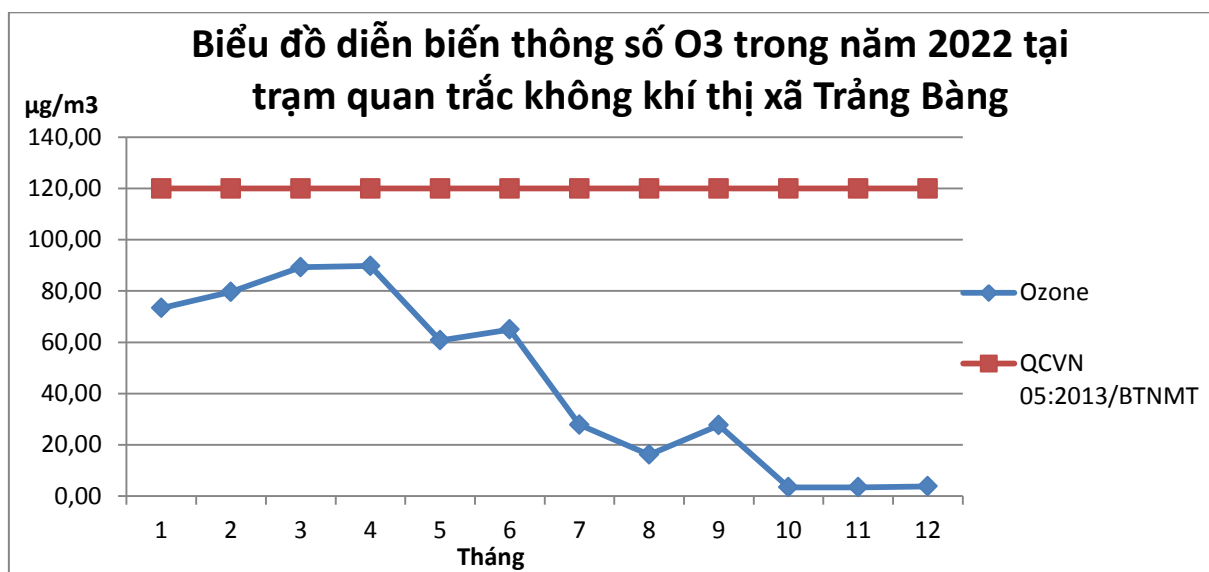
Hình 33: Biểu đồ diễn biến thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số CO có giá trị dao động trong khoảng từ **1267,03 – 6532,58** $\mu\text{g}/\text{m}^3$, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 1.

- Giá trị trung bình vào từ tháng 6 đến tháng 9 vượt Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: $10000\mu\text{g}/\text{m}^3$]. Nguyên nhân là do thiết bị đo CO không thực hiện được quá trình hiệu chuẩn bắt đầu vào tháng 6 đến tháng 9 nên cho kết quả đo cao vượt ngưỡng.

d. Thông số Ozone



Hình 34: Biểu đồ diễn biến thông số Ozone tại trạm quan trắc không khí tự động, liên tục thị xã Trảng Bàng

Nhận xét:

- Thông số O₃ có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **3,46 – 89,78 µg/m³**, cao nhất là vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 11 và đều đạt quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT. [trung bình 8 giờ: 120 µg/m³].

e. Thống kê số ngày vượt quy chuẩn trong năm

Bảng 20: Số ngày trong năm vượt quy chuẩn theo từng thông số

Tên trạm	Bụi TSP	NO ₂	SO ₂	PM-10	PM-2.5	CO	Ozone
Đơn vị	Ngày						
Trạm khí thành phố Tây Ninh	0	0	6	0	0	0	0
Trạm khí thị xã Trảng Bàng	141	0	39	21	1	0	10

1.2.4 Kết quả tính toán chỉ số chất lượng không khí (AQI)

Bảng 21: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Số ngày	Tỷ lệ %
0-50	Tốt	319	87,40
51-100	Trung bình	31	8,49
101-200	Kém	5	1,37
201-300	Xấu	2	0,55
Trên 300	Nguy hại	3	0,82

Giá trị chỉ số VN-AQI (chỉ số chất lượng không khí Việt Nam) ngày trong năm của trạm quan trắc không khí thành phố Tây Ninh năm 2022 tương đối tốt. Dựa vào chỉ số trung bình VN-AQI, ta có thể được chia làm các mức đánh giá như sau:

- Nguy hại: có khoảng giá trị AQI từ trên 300 có **3** ngày, chiếm tỷ lệ **0,82%**.
- Xấu: có khoảng giá trị AQI từ 201 – 300 có **2** ngày, chiếm tỷ lệ **0,55%**.
- Kém: có khoảng giá trị AQI từ 101 – 200 có **5** ngày, chiếm tỷ lệ **1,37%**.
- Trung bình: có khoảng giá trị AQI từ 51 – 100 có **31** ngày, chiếm tỷ lệ **8,49%**.
- Tốt: có khoảng giá trị AQI từ 0 – 50 có **319** ngày, chiếm tỷ lệ **87,40%**.

Bảng 22: Thống kê giá trị AQI ngày trong năm theo các khoảng giá trị tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

Khoảng giá trị AQI	Chất lượng không khí	Số ngày	Tỷ lệ %
0-50	Tốt	132	36,16
51-100	Trung bình	206	56,44
101-200	Kém	24	6,58
201-300	Xấu	3	0,82
Trên 300	Nguy hại	0	0,00

Giá trị chỉ số VN-AQI (chỉ số chất lượng không khí Việt Nam) ngày trong năm của trạm quan trắc không khí thị xã Trảng Bàng năm 2022 nằm ở mức trung bình. Dựa vào chỉ số trung bình VN-AQI, ta có thể được chia làm các mức đánh giá như sau:

- Xấu: có khoảng giá trị AQI từ 201 – 300 có **3** ngày, chiếm tỷ lệ **0,82%**.
- Kém: có khoảng giá trị AQI từ 101 – 200 có **24** ngày, chiếm tỷ lệ **6,58%**.
- Trung bình: có khoảng giá trị AQI từ 51 – 100 có **206** ngày, chiếm tỷ lệ **56,44%**.
- Tốt: có khoảng giá trị AQI từ 0 – 50 có **132** ngày, chiếm tỷ lệ **36,16%**.

CHƯƠNG II. TRẠM QUAN TRẮC TỰ ĐỘNG CHẤT LƯỢNG NƯỚC MẶT TỰ ĐỘNG

2.1. Giới thiệu chung các trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động trên địa bàn tỉnh Tây Ninh

2.1.1. Các trạm quan trắc

- Trạm số 1 Cầu Thái Hòa (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 14/3/2018).
- Trạm số 2 Cầu Gò Chai (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 14/3/2018).
- Trạm số 3 Cầu Tha La (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/6/2019).
- Trạm số 4 Rạch Trông Chùa (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/6/2019).
- Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/6/2019).
- Trạm số 6 Cầu Gò Dầu (được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 01/10/2019).

Tất cả các trạm được lắp đặt thống nhất theo loại hình Trạm quan trắc môi trường nước mặt tự động, cố định: Nước mặt được bơm lên nhà trạm vào thùng chứa mẫu để đo trực tiếp bằng các đầu đo nhúng trực tiếp vào thùng (phương án gián tiếp) theo Khoản 3, Điều 26, Thông tư 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021.

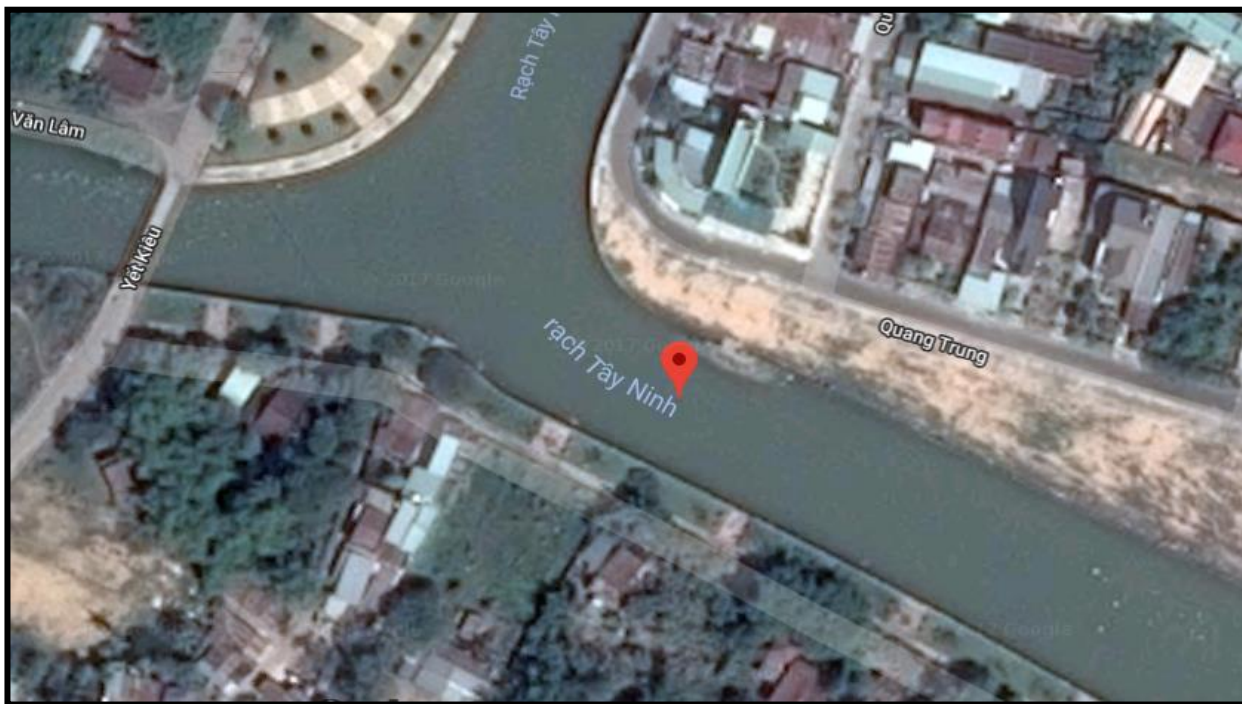
2.1.1.1 Trạm số 1 Cầu Thái Hòa

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Thái Hòa được lắp đặt tại phường 2, thành phố Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt rạch Tây Ninh, đoạn qua thành phố Tây Ninh. Trạm được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 10/2017 và vận hành tự động liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 619294 – Tọa độ Y (VN2000): 1250421



Hình 35: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Thái Hòa



Hình 36: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc cầu Thái Hòa

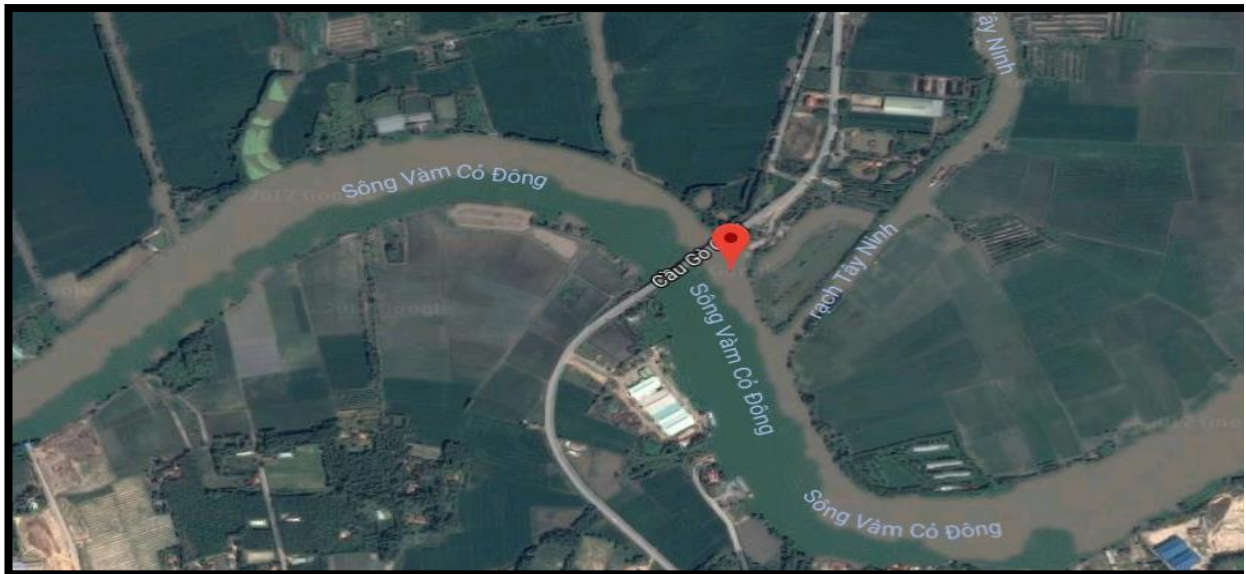
2.1.1.2 Trạm số 2 Cầu Gò Chai

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Chai được lắp đặt tại xã Thanh Điền, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt sông Vàm Cỏ Đông, đoạn qua cầu Gò Chai. Trạm được đưa vào hoạt động chính thức từ tháng 10/2017 và vận hành tự động liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 618619 – Tọa độ Y (VN2000):1242023



Hình 37: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Chai



Hình 38: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Chai

2.1.1.3 Trạm số 3 Cầu Tha La

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Tha La được lắp đặt tại Thị trấn Tân Châu, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt tại cầu Tha La, thượng nguồn hồ Dầu Tiếng. Trạm được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 7/2019 và vận hành tự động, liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 629883 – Tọa độ Y (VN2000): 1277105



Hình 39: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Tha La



Hình 40: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Tha La

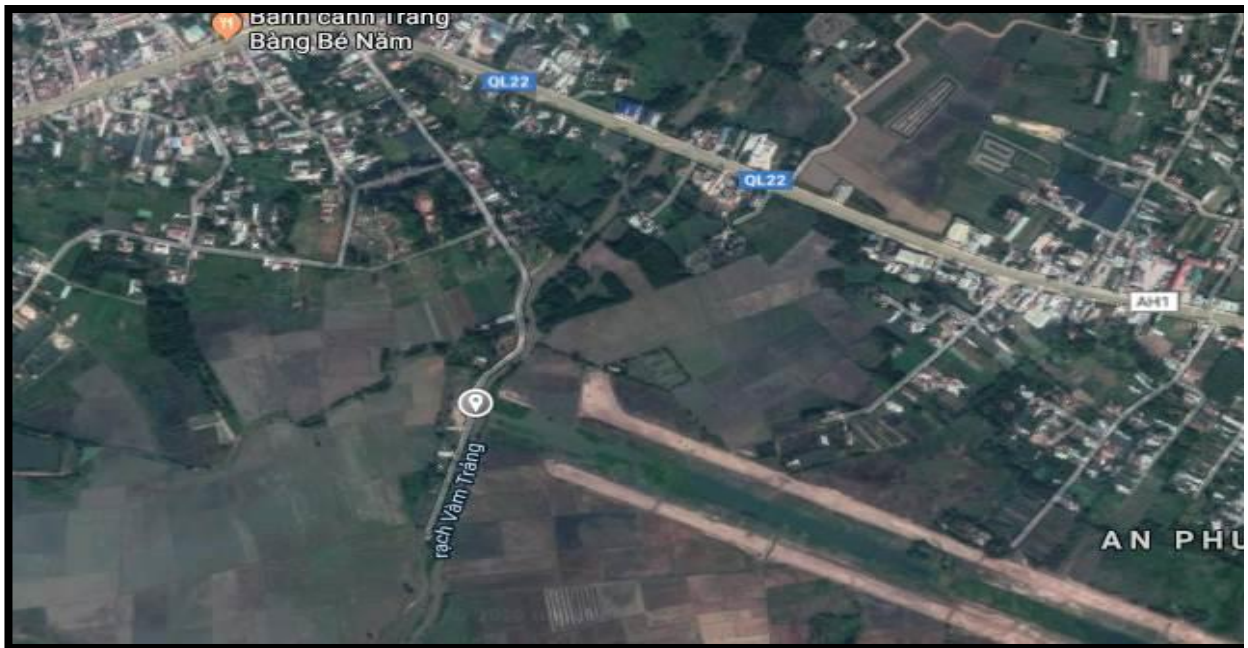
2.1.1.4 Trạm số 4 Rạch Trường Chùa.

Trạm quan trắc nước mặt Rạch Trường Chùa được lắp đặt tại Phường Trảng Bàng, thị xã Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt tại Rạch Trường Chùa, sau nguồn xả thải của Khu Công nghiệp Trảng Bàng. Trạm được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 7/2019 và vận hành tự động liên tục từ đó đến nay

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 649358 – Tọa độ Y (VN2000): 1219211



Hình 41: Trạm quan trắc nước mặt tự động Rạch Trương Chùa



Hình 42: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Rạch Trương Chùa

2.1.1.5 Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận

Trạm quan trắc nước mặt tự động Bến Vĩnh Thuận được lắp đặt tại xã Hưng Thuận, huyện Trảng Bàng, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt hạ nguồn sông Sài Gòn, tiếp giáp giữa huyện Trảng Bàng (Tây Ninh) và huyện Củ Chi (Tp. HCM). Trạm được đưa vào vận hành chính thức từ tháng 7/2019 và vận hành tự động, liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 657934 – Tọa độ Y (VN2000): 1231417



Hình 43: Trạm quan trắc nước mặt tự động Bến Vĩnh Thuận



Hình 44: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Bến Vĩnh Thuận

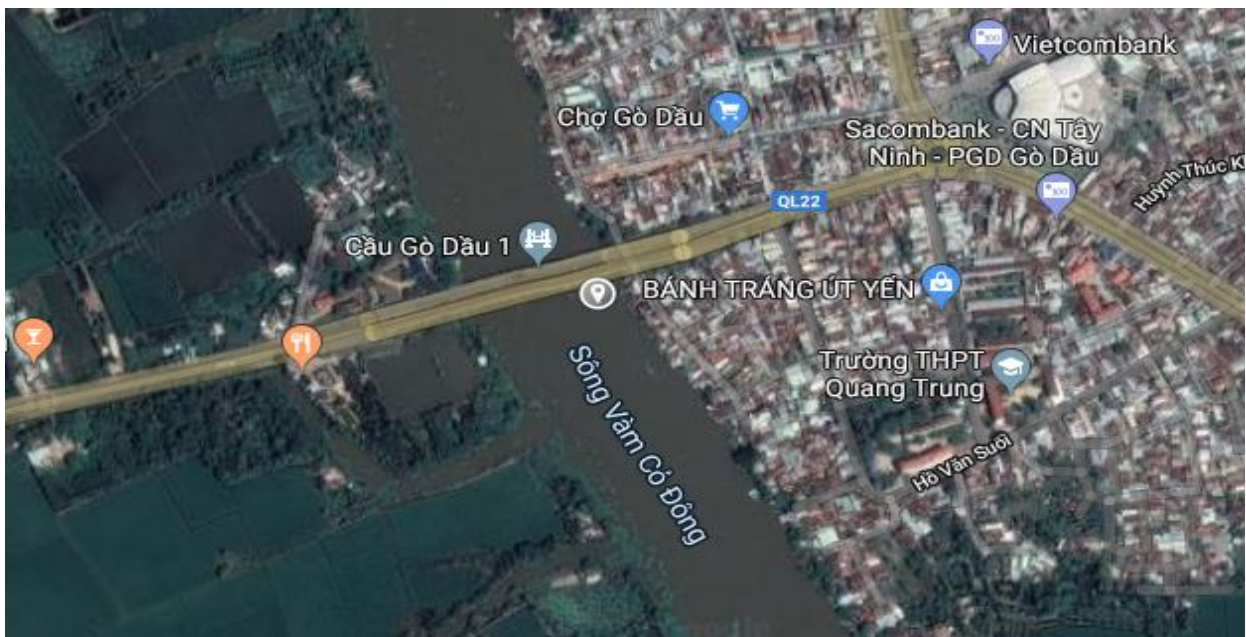
2.1.1.6 Trạm số 6 Cầu Gò Dầu

Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Dầu được lắp đặt tại Thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh với mục đích giám sát nước mặt sông Vàm Cỏ Đông, đoạn chảy qua cầu Gò Dầu. Trạm đưa vào vận hành chính thức từ tháng 10/2019 và vận hành tự động, liên tục từ đó đến nay.

Tọa độ: Tọa độ X (VN2000): 637938 – Tọa độ Y (VN2000): 1225256



Hình 45: Trạm quan trắc nước mặt tự động Cầu Gò Dầu



Hình 46: Vị trí lắp đặt trạm quan trắc Cầu Gò Dầu

2.1.2. Các thông số quan trắc

Quan trắc 8 thông số gồm: pH, Nhiệt độ, DO (oxy hòa tan), Amoni (N-NH₄), Nitrat (N-NO₃), TSS (tổng chất rắn lơ lửng), BOD (nhu cầu oxy sinh hóa), COD (nhu cầu oxy hóa học).

Ngoài ra, trạm còn quan trắc các thông số khí tượng, thủy văn: Tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.

2.1.3. Các thiết bị chính trong trạm

Bảng 23: Các thiết bị quan trắc chính trong trạm

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật
1	Bộ điều khiển và hiển thị kết nối sensor	Model: MIQ/TC 2020XT
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
2	Đầu đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo nhiệt độ: -5 đến +60°C
		Dải đo: 0 - 14 pH
3	Đầu đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo: theo nồng độ: 0,00..20,00 mg/l;
		hoặc theo độ bão hòa: 0 .. 200,0 %
		Độ phân giải: 0,01mg/l hoặc 0,1 %
		Thời gian đáp ứng t_{90} : <150 s
4	Đầu đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Phương pháp đo: tán xạ ánh sáng
		Dải đo TSS: 0,003 ... 1000 g/l
		0,0003 ... 100 %
		Độ phân giải: 0,1 mg/l...1 g/l. Có khả năng tự động điều chỉnh độ phân giải theo dải đo
5	Đầu đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo/ độ phân giải đo Amoni:
		NH ₄ -N: 1 ... 1000 mg/l / 1 mg/l;
		0,1 ... 100 mg/l / 0,1 mg/l
		NH ₄ ⁺ : 1 ... 1290 mg/l / 1 mg/l;
		0,1 ... 129,0 mg/l / 0,1 mg/l
		Dải đo/ độ phân giải đo Nitrate

STT	Thiết bị	Đặc tính kỹ thuật
		NO ₃ -N: 1 ... 1000 mg/l / 1 mg/l;
		0,1 ... 100 mg/l / 0,1 mg/l
		NO ₃ -: 5 ... 4500 mg/l / 1 mg/l;
		0,5 ... 450,0 mg/l / 0,1 mg/l
6	Đầu đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ
		Hãng sản xuất: WTW/Xylem Analytics Germany
		Xuất xứ: Đức
		Dải đo/ độ phân giải đo COD:
		0,1 ... 800 mg/l / 0,1 mg/l
		Dải đo/ độ phân giải đo BOD:
		1 ... 500 mg/l / 0,1 mg/l

2.1.4. Tần suất, cách thức thu nhận, lưu trữ và truyền dữ liệu

Truyền dữ liệu theo phương thức FTP tới địa chỉ máy chủ FTP bằng tài khoản và địa chỉ FTP do Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường quản lý; đường truyền internet tối thiểu ở mức 3MB/s.

Dữ liệu được định dạng theo dạng tệp; *.txt.

Nội dung tệp dữ liệu bao gồm 5 thông tin chính: thông số đo, kết quả đo, đơn vị đo, thời gian đo, trạng thái của thiết bị đo (đang đo, hiệu chuẩn và báo lỗi thiết bị). Cấu trúc, nội dung, quy định tên của tệp dữ liệu thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư 24/2017/TT-BTNMT.

Dữ liệu được truyền theo thời gian thực chậm nhất sau 5 phút khi kết quả quan trắc được hệ thống trả ra, mỗi lần 01 tệp dữ liệu và được truyền về Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu thuộc Trung tâm quan trắc tài nguyên và môi trường từ địa chỉ IP tĩnh của các trạm quan trắc.

Bảo đảm đồng bộ thời gian thực theo chuẩn quốc tế múi giờ Việt Nam (GMT+7);

Trường hợp việc truyền dữ liệu bị gián đoạn, ngay sau khi phục hồi, hệ thống sẽ tự động thực hiện truyền các dữ liệu của khoảng thời gian bị gián đoạn.

Bảng 24: Thông tin trạm quan trắc nước mặt tự động

S tt	Tên trạm	Thời gian bắt đầu vận hành	Công nghệ/ Loại trạm	Đơn vị quản lý	Mô tả vị trí quan trắc	Thông số quan trắc	Tình trạng hoạt động
1	Trạm số 1 Cầu Thái	10/2017	Trạm cố	Sở TNMT	Phường 2, thành	pH, nhiệt độ, DO, Amoni,	Đang hoạt

	Hòa		định		phố Tây Ninh.	Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	động
2	Trạm số 2 Cầu Gò Chai	10/2017	Trạm cố định	Sở TNMT	Xã Thanh Điền, huyện Châu Thành	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
3	Trạm số 3 Cầu Tha La	07/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Khuôn viên Xí nghiệp thủy lợi Tân Châu, Kp4, thị trấn Tân Châu, Tân Châu	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
4	Trạm số 4 Rạch Trông Chừa	07/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Khu phố Lộc Thành, phường Trảng	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc	Đang hoạt động

					Bàng, thị xã Trảng Bàng	gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	
5	Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận	07/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Xã Hưng Thuận, thị xã Trảng Bàng	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động
6	Trạm số 6 Cầu Gò Dầu	10/2019	Trạm cố định	Sở TNMT	Khuôn viên của trạm thủy văn Gò Dầu Hạ, thị trấn Gò Dầu, huyện Gò Dầu	pH, nhiệt độ, DO, Amoni, Nitrat, TSS, BOD, COD, tốc độ gió (vận tốc gió), hướng gió, nhiệt độ, độ ẩm, áp suất khí quyển, lượng mưa, bức xạ mặt trời.	Đang hoạt động

Bảng 25: Thông tin đặc tính kỹ thuật các thiết bị quan trắc tại trạm

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
1	Trạm số 1 Cầu Thái Hòa	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức		Bị hỏng
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Bị hỏng
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
2	Trạm số 2 Cầu Gò Chai	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni	Model: Varion Plus 700	Hãng sản xuất / tích hợp:		Bị hỏng

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		và Nitrat	IQ	Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức		
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức		Bị hỏng
3	Trạm số 3 Cầu Tha La	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức		Bị lỗi
4	Trạm số 4 Rạch Trảng Chùa	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
5	Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
6	Trạm số 6 Cầu Gò Dầu	Thiết bị đo pH, nhiệt độ	Model: SensoLyt 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động

Stt	Tên trạm	Tên thiết bị đo	Model	Hãng sản xuất/ Quốc gia	Thời điểm kiểm định/ hiệu chuẩn gần nhất	Hiện trạng hoạt động trong năm
		Thiết bị đo oxy hòa tan (DO)	Model: FDO 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem/ MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	Model: ViSolid 700IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo Amoni và Nitrat	Model: Varion Plus 700 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động
		Thiết bị đo COD/BOD	Model: CarboVis 705 IQ	Hãng sản xuất / tích hợp: Xylem / MCZ Xuất xứ: Đức	12/2022	Đang hoạt động

2.2. Nhận xét và đánh giá kết quả quan trắc chất lượng nước

2.2.1. Mức độ đầy đủ của các kết quả quan trắc

2.2.1.1 Trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

Bảng 26: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	-	105.120	105.120	105.120	-	-	61.056
Số giá trị quan trắc nhận được	99.468	-	99.468	99.468	99.468	-	-	58.269
Số giá trị quan trắc hợp lệ	98.281	-	98.560	98.561	96.473	-	-	57.887
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	94,62	-	94,62	94,62	94,62	-	-	95,44
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	93,49	-	93,76	93,76	91,77	-	-	94,81

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **94,62%** (Riêng sensor Amoni, Nitrat bị hỏng vào ngày 28/02/2020, sensor DO bị hỏng từ ngày 10/7/2021 nên không thống kê tỉ lệ số liệu nhận được của ba thông số này.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là Nhiệt độ với **94,81%** và thấp nhất là TSS với **91,77%**.

2.2.1.2 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

Bảng 27: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	-	-	105.120	-	-	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	102.883	102.883	-	-	102.883	-	-	102.883
Số giá trị quan trắc hợp lệ	101.800	100.692	-	-	100.849	-	-	101.822
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	97,87	97,87	-	-	97,87	-	-	97,87
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	96,84	95,79	-	-	95,94	-	-	96,86

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 2 Cầu Gò Chai cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được trên **97,87%** (Riêng sensor Amoni, Nitrat bị hỏng, sensor COD/BOD bị hỏng từ ngày 13/7/2021 nên không thống kê tỉ lệ số liệu hợp lệ của ba thông số này).

+ Tỷ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là pH và DO với **96,84%** và thấp nhất là TSS với **95,94%**.

2.2.1.3 Trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

Bảng 28: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	52.128	52.128	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	97.117	97.117	50.038	50.038	97.117	97.117	97.117	97.117
Số giá trị quan trắc hợp lệ	93.486	92.852	38.871	38.857	93.344	92.788	93.460	93.461
Tỷ lệ số liệu nhận được (%)	92,39	92,39	95,99	95,99	92,39	92,39	92,39	92,39
Tỷ lệ số liệu hợp lệ (%)	88,93	88,33	74,57	74,54	88,8	88,27	88,91	88,91

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 3 Cầu Tha La cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được chiếm **92,39%**.

+ Tỷ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là pH với **88,93%** và thấp nhất là BOD với **74,54%**.

2.2.1.4 Trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

Bảng 29: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	103.236	103.236	103.236	103.236	103.236	103.236	103.236	103.236
Số giá trị quan trắc hợp lệ	100.959	99.886	100.947	100.962	99.903	99.868	100.752	100.962
Tỷ lệ số liệu nhận được (%)	98,21	98,21	98,21	98,21	98,21	98,21	98,21	98,21
Tỷ lệ số liệu hợp lệ (%)	96,04	95,02	96,03	96,04	95,04	95	95,84	96,04

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 4 Rạch Trường Chùa cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được chiếm **98,21%**.

+ Tỷ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là pH và nhiệt độ với **96,04%** và thấp nhất là NO₃ với **95%**.

+ Trạm số 4 rạch Trường Chùa có tỉ lệ số liệu nhận được và số liệu hợp lệ cao nhất trong các trạm quan trắc nước mặt thuộc hệ thống quan trắc trên địa bàn tỉnh Tây Ninh.

2.2.1.5 Trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

Bảng 30: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532	98.532
Số giá trị quan trắc hợp lệ	95.398	94.570	95.382	95.380	95.308	94.517	94.394	95.346
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73	93,73
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	90,75	89,96	90,74	90,73	90,67	89,91	89,8	90,7

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận cho thấy:

+ Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **93,73%**.

+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là pH với **90,75%** và thấp nhất là Amoni với **89,8%**.

2.2.1.6 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu

Bảng 31: Bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm đối với 1 trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120	105.120
Số giá trị quan trắc nhận được	75.576	75.576	75.576	75.576	75.576	75.576	75.576	75.576
Số giá trị quan trắc hợp lệ	70.546	69.758	70.180	70.184	70.551	64.123	66.250	70.433
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	71,89	71,89	71,89	71,89	71,89	71,89	71,89	71,89
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	67,11	66,36	66,76	66,77	67,11	61	63,02	67

Đánh giá:

Qua bảng thống kê số liệu quan trắc nhận được trong năm tại Trạm số 6 Cầu Gò Dầu cho thấy:

+ Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **71,89%**.

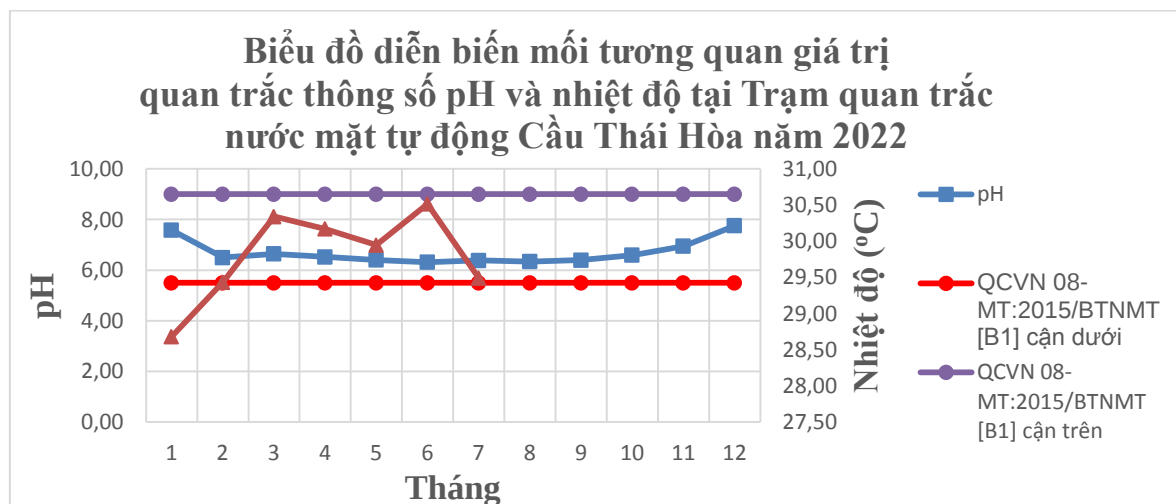
+ Tỉ lệ số liệu hợp lệ của các đầu đo cao nhất là pH và TSS với **67,11%** và thấp nhất là NO₃ với **61%**.

+ Trạm số 6 cầu Gò Dầu có tỉ lệ số liệu nhận được và số liệu hợp lệ thấp là do bị lỗi phần mềm máy tính liên tục bị treo, vì vậy, số liệu về trung tâm điều hành và tiếp nhận dữ liệu bị gián đoạn.

2.2.2. Kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước

2.2.2.1 Trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

a) Thông số pH



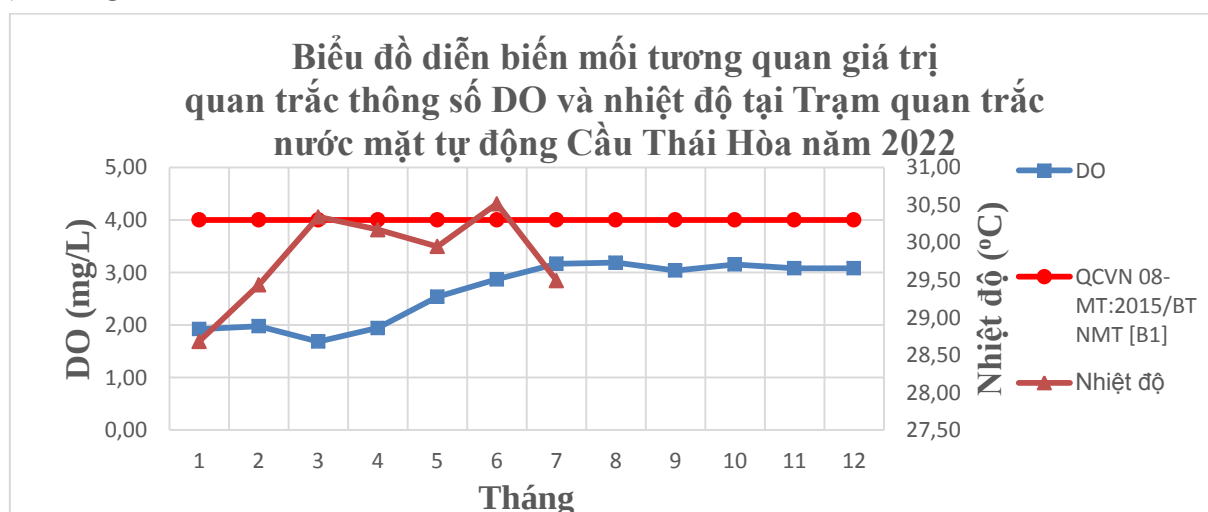
Hình 47: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ 6,32 – 7,76 và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

- Thông số Nhiệt độ dao động trong khoảng từ 28,68 – 30,52°C.

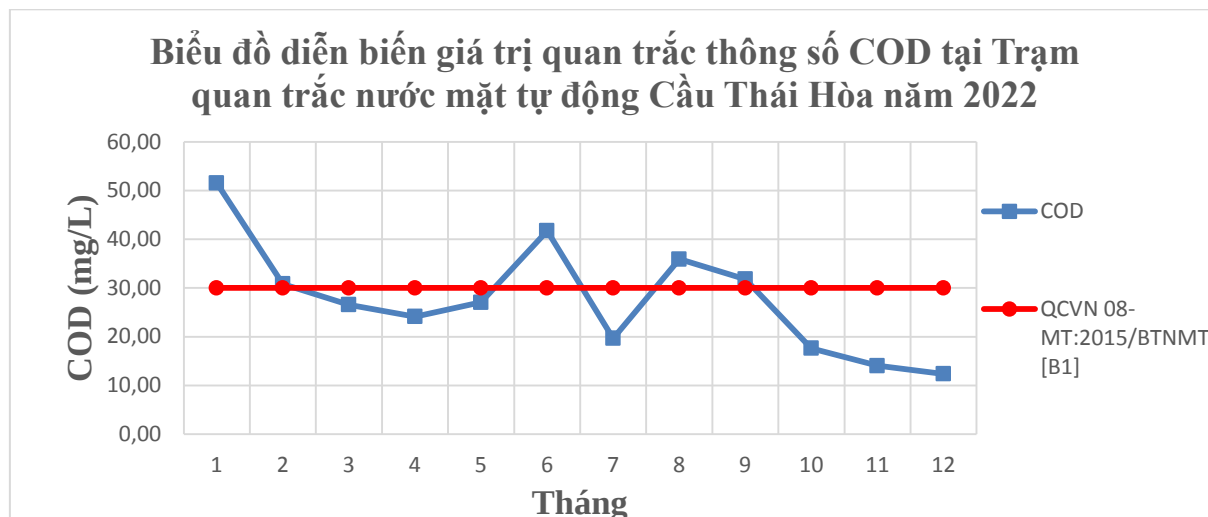
b) Thông số DO



Hình 48: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét: Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ 1,69 – 3,19 mg/l và đều không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1: ≥4].

c) Thông số COD

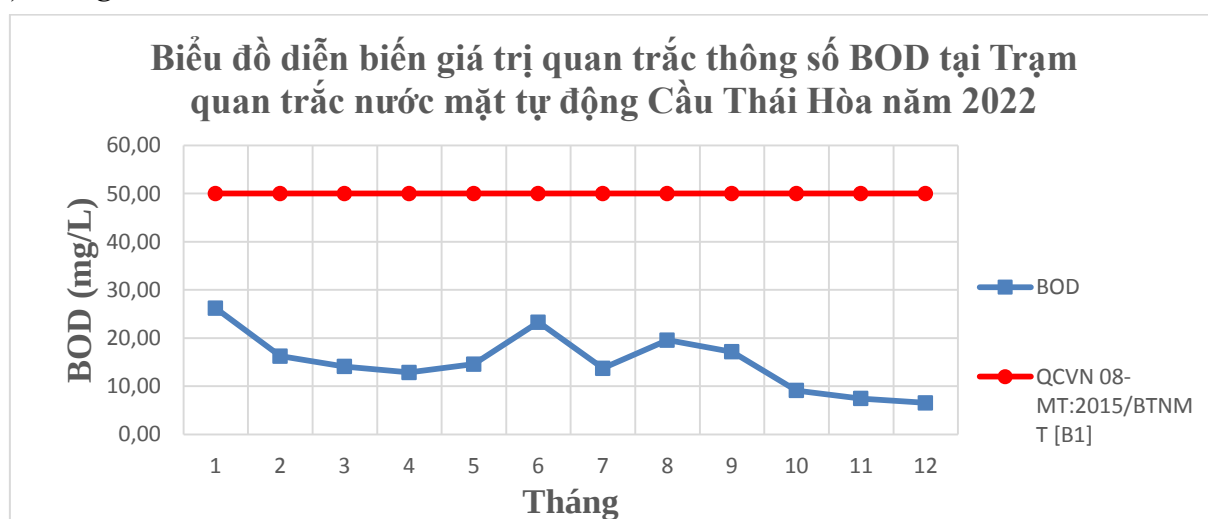


Hình 49: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động trong khoảng từ 12,36 – 51,51mg/l, cao nhất là vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 12.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 1,6,8 và tháng 9 vượt Quy chuẩn cho phép.
- Giá trị thông số COD vào tháng 1 tăng cao, nguyên nhân là do trạm được đặt tại nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của thành phố Tây Ninh và vào tháng 1 mực nước xuống thấp các ghe xuồng qua lại làm khuấy đảo trầm tích dưới đáy sông gây nên nồng độ các chất ô nhiễm trong nước tăng cao đột ngột.

d) Thông số BOD



Hình 50: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

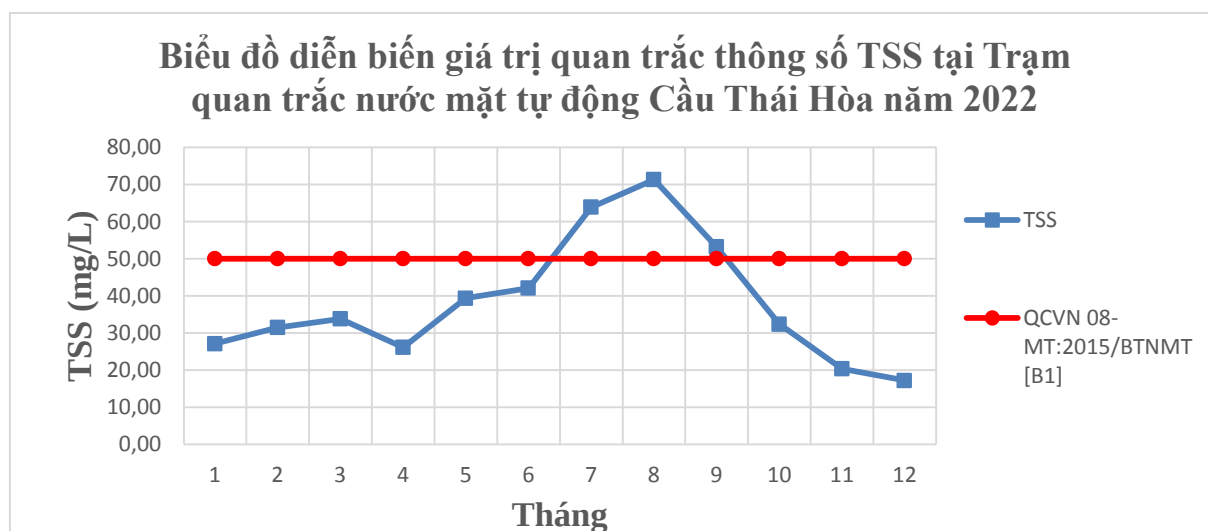
Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động trong khoảng từ **6,55 – 26,16mg/l**, cao nhất vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 12.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 1,6,8 và tháng 9 vượt Quy chuẩn cho phép.

- Giá trị thông số BOD vào tháng 1 tăng cao, nguyên nhân là do trạm được đặt tại nguồn tiếp nhận nước thải sinh hoạt của thành phố Tây Ninh và vào tháng 1 mực nước xuống thấp các ghe xuồng qua lại làm khuấy đảo trầm tích dưới đáy sông gây nồng độ các chất ô nhiễm trong nước tăng cao đột ngột.

e) Thông số TSS



Hình 51: Biểu đồ diễn biến thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ **17,18 – 71,32 mg/l**. Trong đó cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 12.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy vào các tháng mùa khô (tháng 1 đến tháng 4) hàm lượng TSS đều đạt QCVN 08-MT:2015[B1:50].

- Các tháng mùa mưa (từ tháng 7 đến tháng 9), lượng mưa ảnh hưởng dòng chảy của nước, cuốn trôi các chất trên bề mặt, khuấy động trầm tích dẫn đến hàm lượng TSS tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa có biến động lớn và không đạt Quy chuẩn 08-MT:2015/BTNMT.

f) Thông số NH4

- Sensor Amoni bị hỏng vào ngày 28/02/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày từ tháng 6/2021 để giám sát chất lượng nước mặt rạch Tây Ninh.



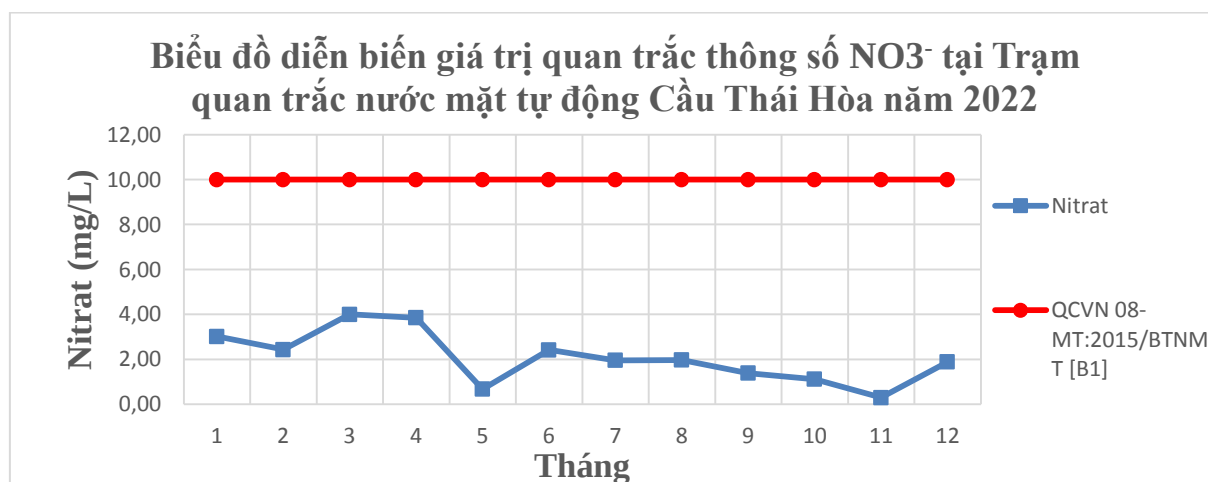
Hình 52: Biểu đồ biểu diễn thông số NH_4 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,34 – 1,61** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 5.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy vào các tháng mùa khô (tháng 1 đến tháng 4) hàm lượng NH_4 không đạt QCVN 08-MT:2015[B1:0,9]. Giá trị NH_4 các tháng còn lại hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:0,9].

g) Thông số NO_3

- Sensor Nitrat bị hỏng vào ngày 28/02/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày từ tháng 6/2021 để giám sát chất lượng nước mặt rạch Tây Ninh.



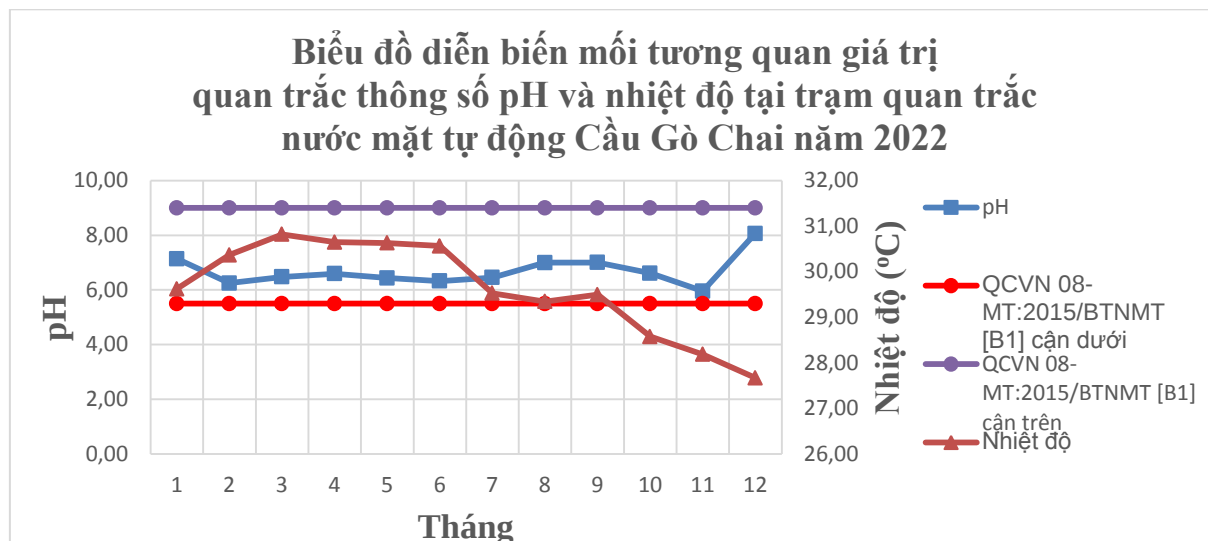
Hình 53: Biểu đồ biểu diễn thông số NO_3 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Thái Hòa

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,30 – 4,00** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 11.
- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

2.2.2.2 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

a) Thông số pH

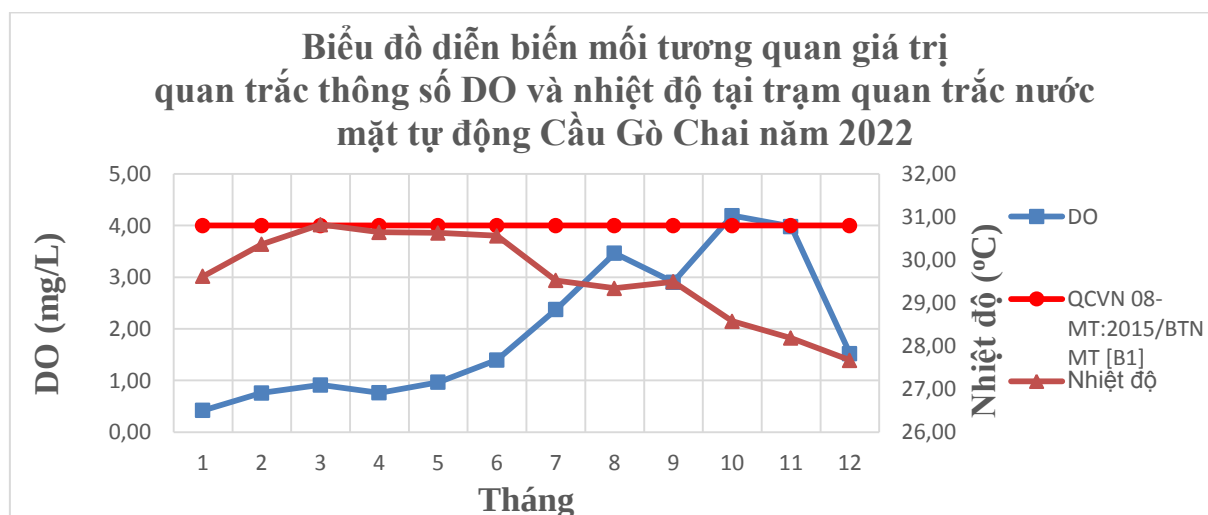


Hình 54: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ 5,96 – 8,06 và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].
- Thông số Nhiệt độ dao động trong khoảng từ 27,67 – 30,82°C.

b) Thông số DO



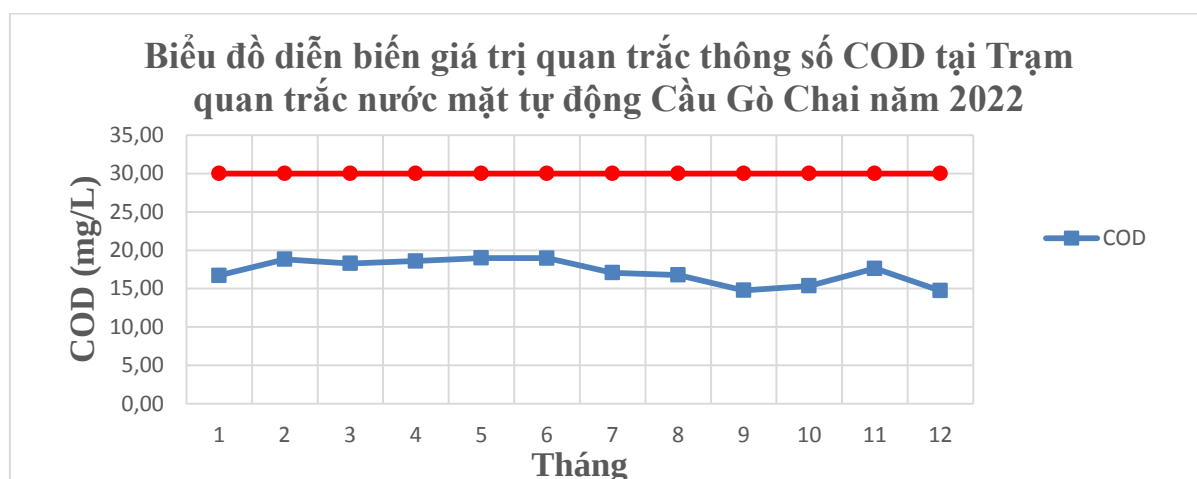
Hình 55: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ 0,42 – 4,19 mg/l và hầu hết đều không đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1: ≥ 4].

c) Thông số COD

- Sensor COD bị hỏng vào ngày 13/07/2021. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày trong năm 2022 để giám sát chất lượng nước mặt tại cầu Gò Chai.



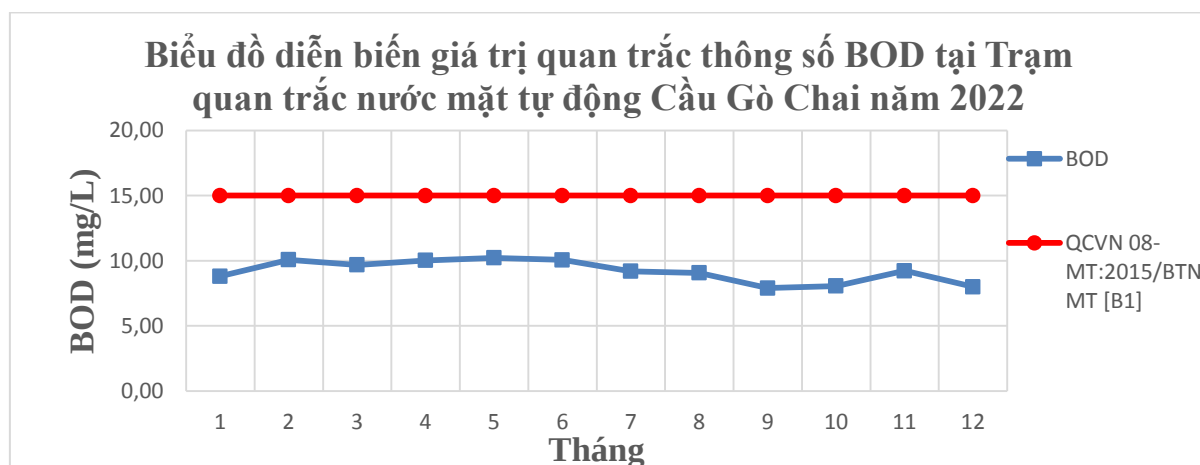
Hình 56: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động từ khoảng **14,77 – 19,00** mg/l, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 9, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:30].

d) Thông số BOD

- Sensor BOD bị hỏng vào ngày 13/07/2021. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày trong năm 2022 để giám sát chất lượng nước mặt tại cầu Gò Chai.



Hình 57: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao từ khoảng **7,90 – 10,23** mg/l, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 9, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:15].

e) Thông số TSS

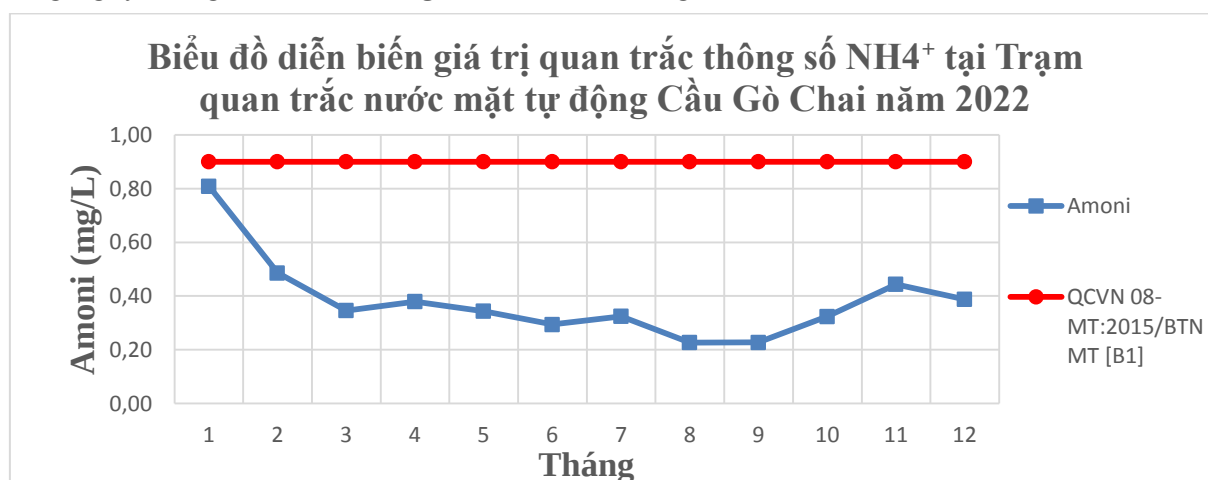


Hình 58: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét: Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ 7,95 – 71,08 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 3, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:50].

f) Thông số NH_4

- Sensor Amoni bị hỏng vào ngày 18/11/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày trong năm 2022 để giám sát chất lượng nước mặt tại cầu Gò Chai.



Hình 59: Biểu đồ biểu diễn thông số NH_4 tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

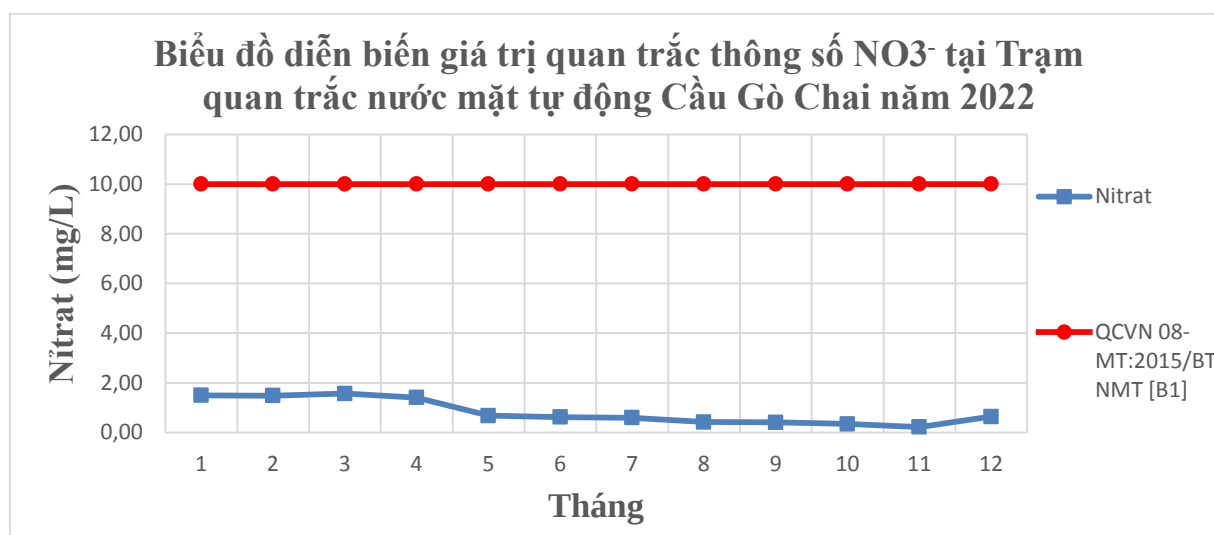
Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ 0,23 – 0,81 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 8,9.

- Giá trị NH_4 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:0,9].

g) Thông số NO_3

- Sensor Nitrat bị hỏng vào ngày 18/11/2020. Tuy nhiên, đã tiến hành lấy mẫu hàng ngày trong năm 2022 để giám sát chất lượng nước mặt tại cầu Gò Chai.



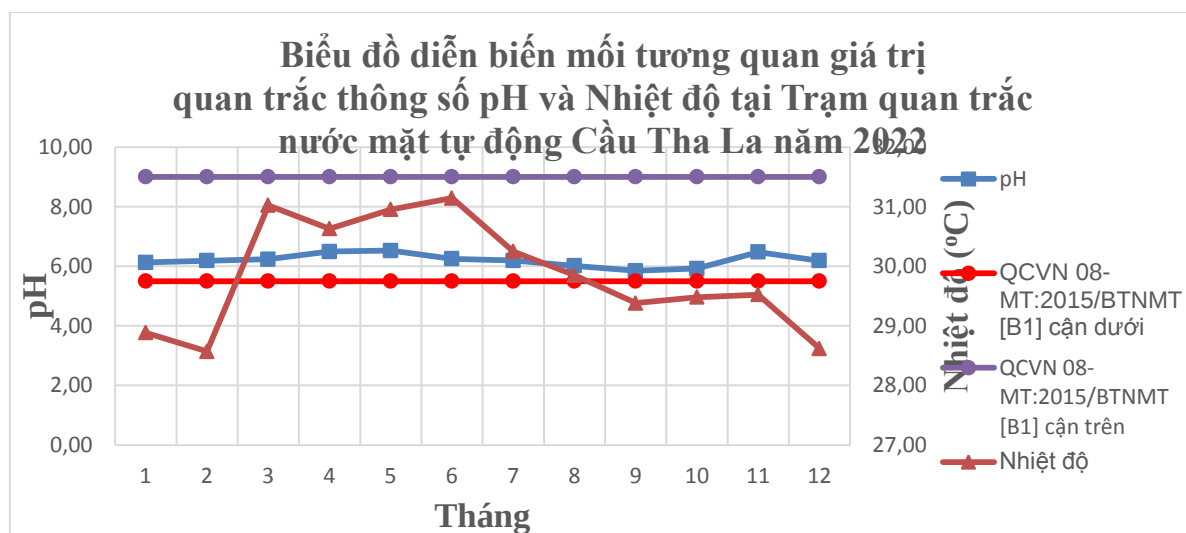
Hình 60: Biểu đồ biểu diễn thông số NO_3^- tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Chai

Nhận xét:

- Thông số NO_3^- có giá trị dao động trong khoảng từ 0,22 – 1,57 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 3 và thấp nhất vào tháng 11.
- Giá trị NO_3^- tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

2.2.2.3 Trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

a) Thông số pH

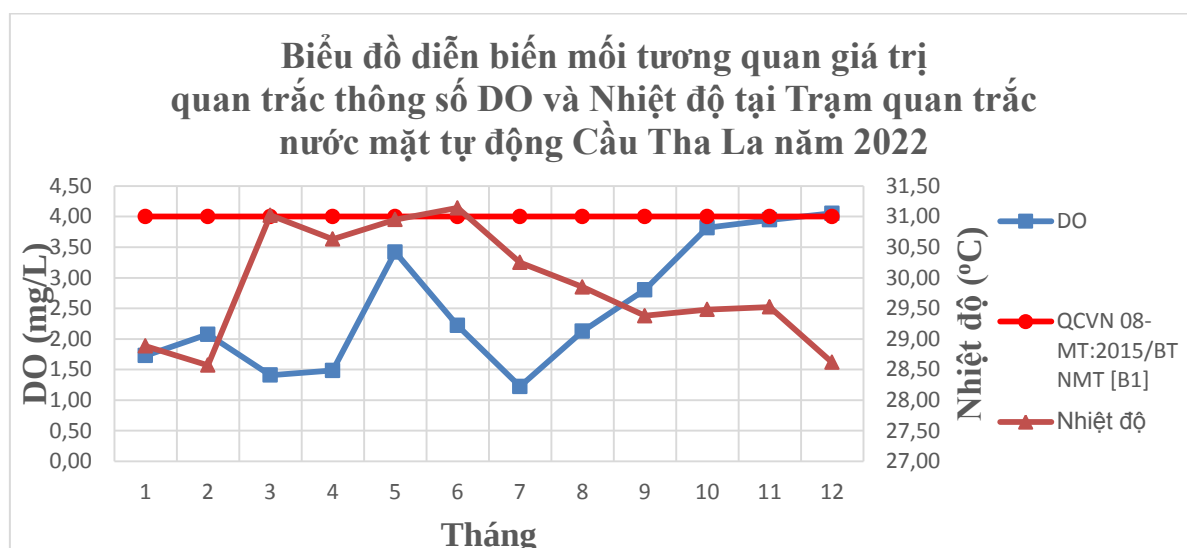


Hình 61: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ 5,85 – 6,53 và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].
- Thông số Nhiệt độ dao động trong khoảng từ 28,57 – 31,14 °C.

b) Thông số DO



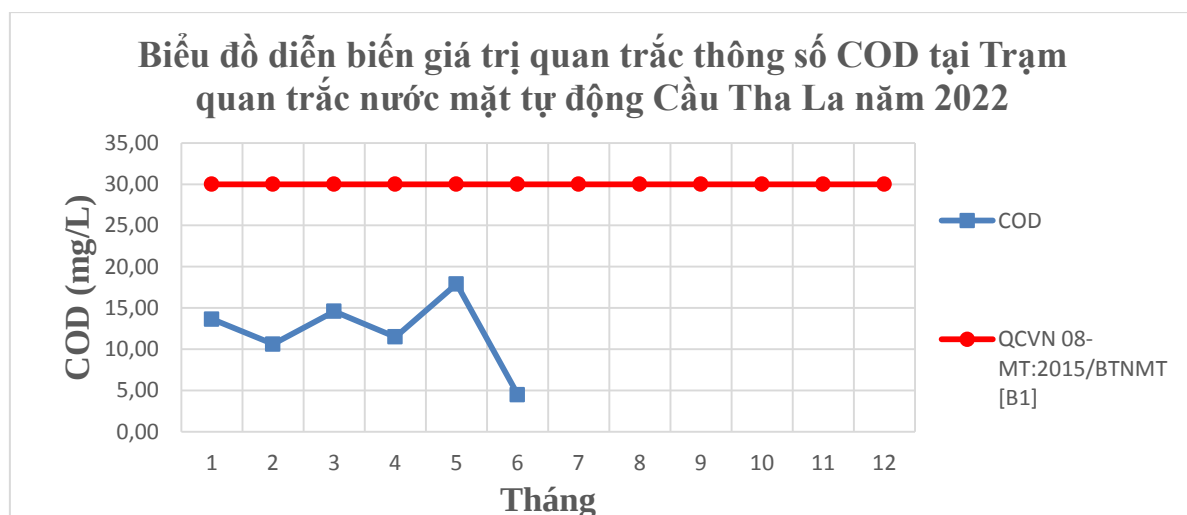
Hình 62: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **1,22 – 4,05mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 7.

- Dựa vào biểu đồ ta thấy, hàm lượng DO tại Trạm số 3 Cầu Tha La dao động lớn. Nguyên nhân là do khu vực Cầu Tha La, thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng bị thực vật thủy sinh sinh trưởng dày đặc che kín mặt nước. Các thực vật này hô hấp và quang hợp dẫn đến hàm lượng DO quan trắc dao động rất lớn.

c) Thông số COD



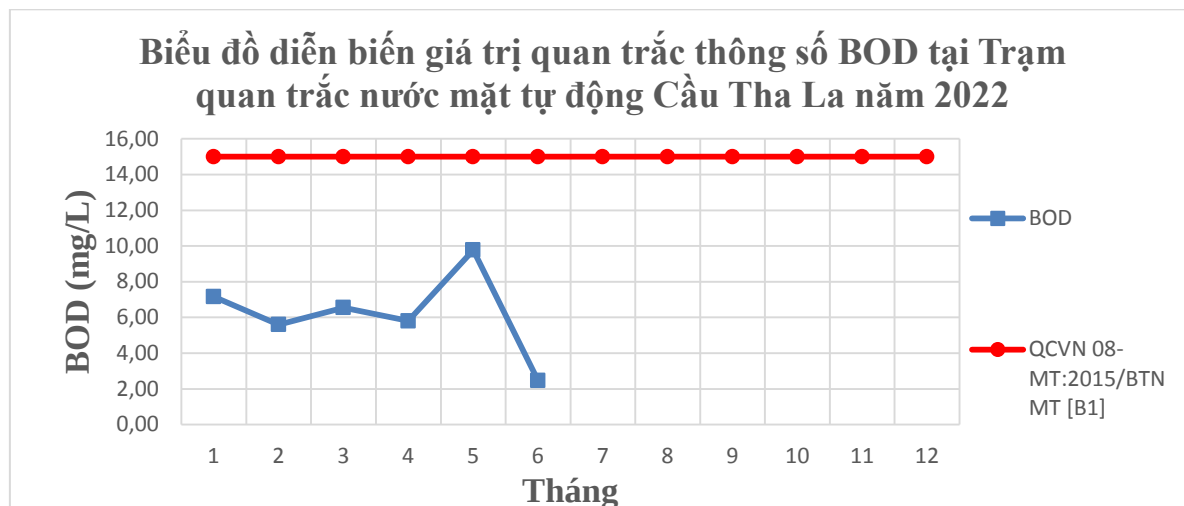
Hình 63: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **4,49 – 17,90 mg/l**, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:30].

- Ngoài ra từ tháng 6/2022 đầu đo COD/BOD bị lỗi nên không có giá trị.

d) Thông số BOD



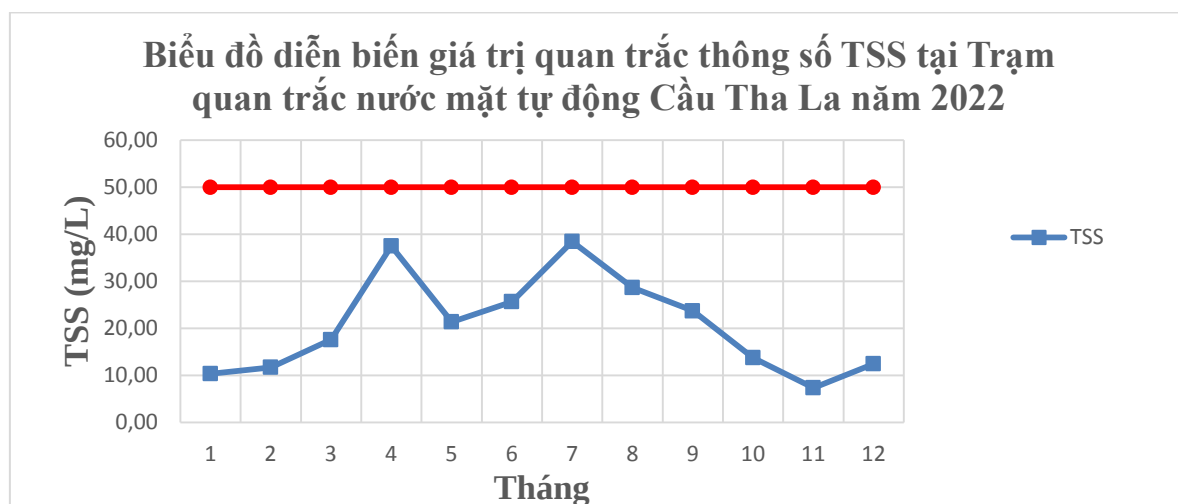
Hình 64: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ 2,48 – 9,78 mg/l, đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:15].

- Ngoài ra từ tháng 6/2022 đầu đo COD/BOD bị lỗi nên không có giá trị.

e) Thông số TSS



Hình 65: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét: Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ 7,35 – 38,44 mg/l. Trong đó cao nhất vào tháng 7 và thấp nhất vào tháng 11. Hàm lượng TSS tại Trạm số 3 Cầu Tha La đều đạt Quy chuẩn cho phép.

f) Thông số NH_4

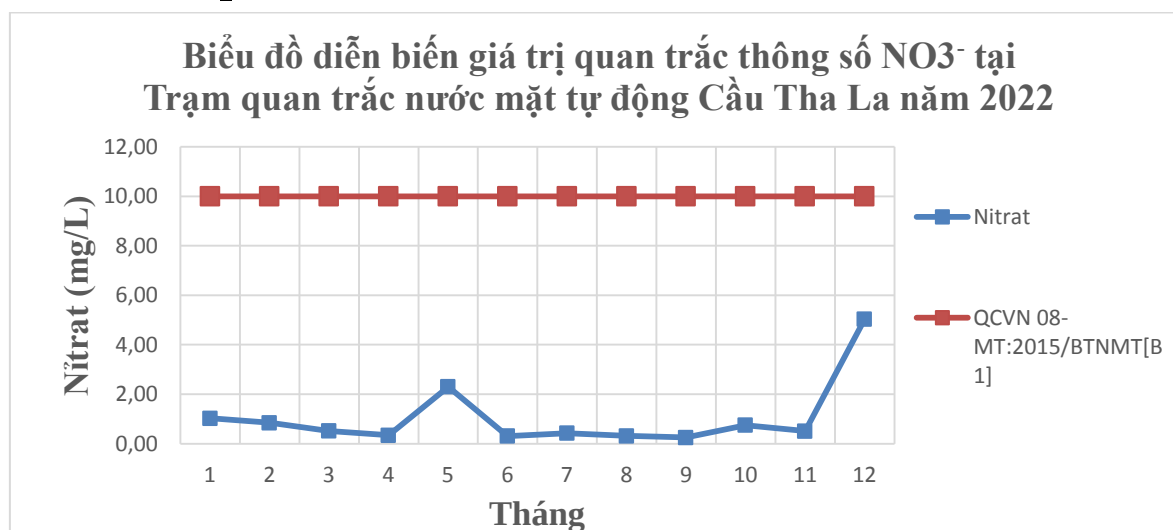


Hình 66: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,1 – 1,97 mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 11.
- Vào các tháng 6,7,8,9 hàm lượng NH_4 không đạt Quy chuẩn cho phép.

g) Thông số NO_3



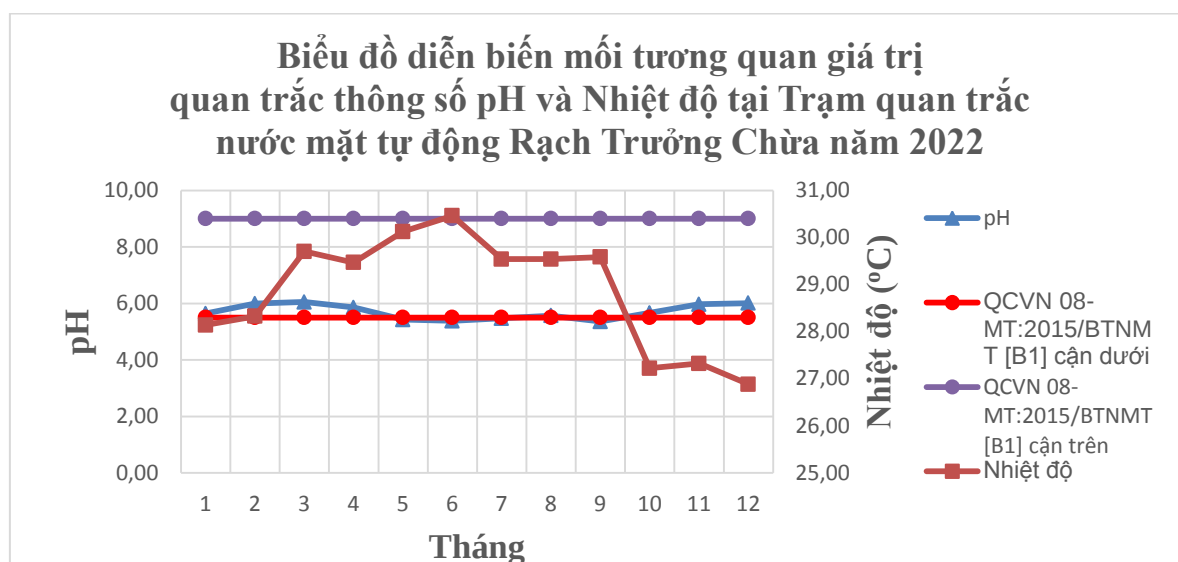
Hình 67: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Tha La

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,25 – 5,04 mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 9.
- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

2.2.2.4 Trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

a) Thông số pH

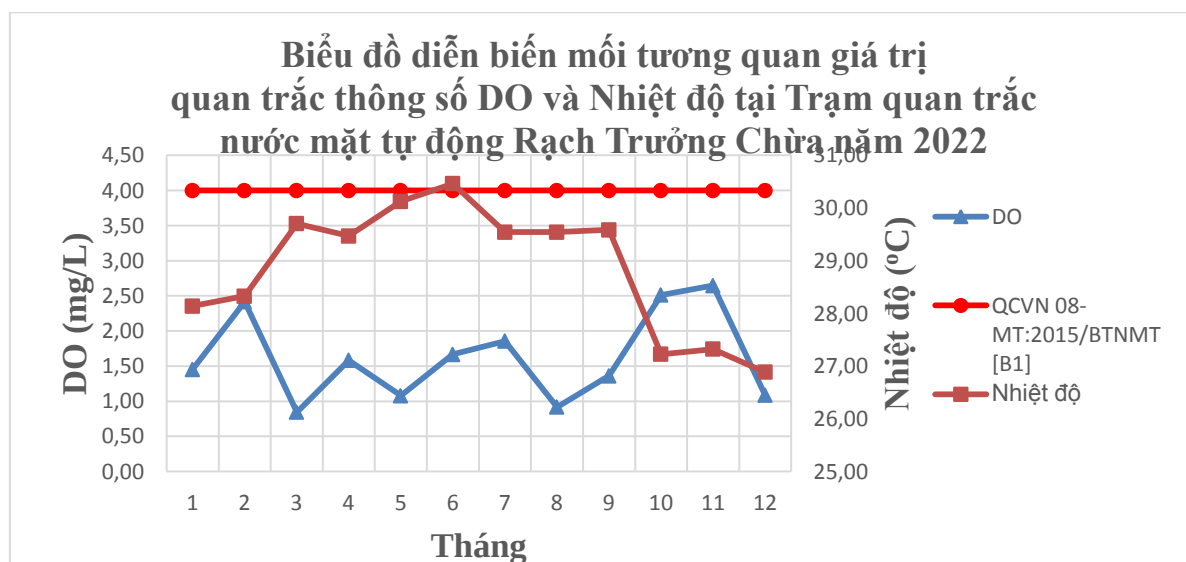


Hình 68: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chùa

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **5,36 – 6,05** và hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].
- Trạm số 4 Rạch Trường Chùa có giá trị pH tương đối thấp, đây là nguồn tiếp nhận nước thải của KCN Trảng Bàng.
- Giá trị thông số nhiệt độ dao động trong khoảng từ **26,88 – 30,46 °C**.

b) Thông số DO

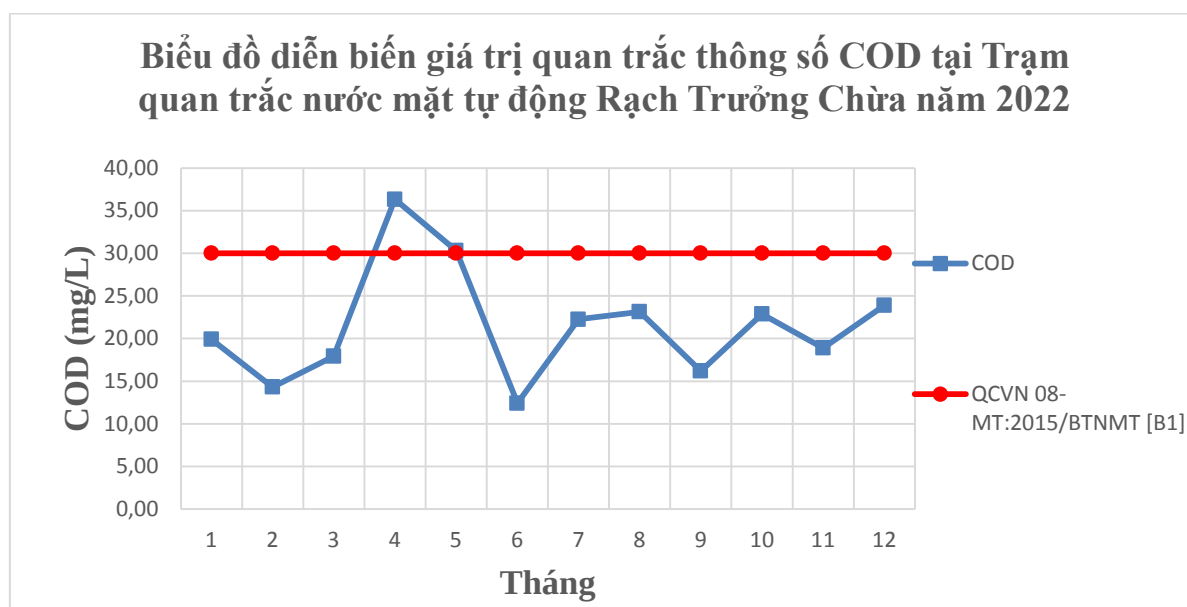


Hình 69: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trường Chùa

Nhận xét:

- Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **0,84 – 2,65 mg/l**, trong đó cao nhất là vào tháng 11 và thấp nhất là vào tháng 12. Tất cả đều không đạt quy chuẩn cho phép.

c) Thông số COD

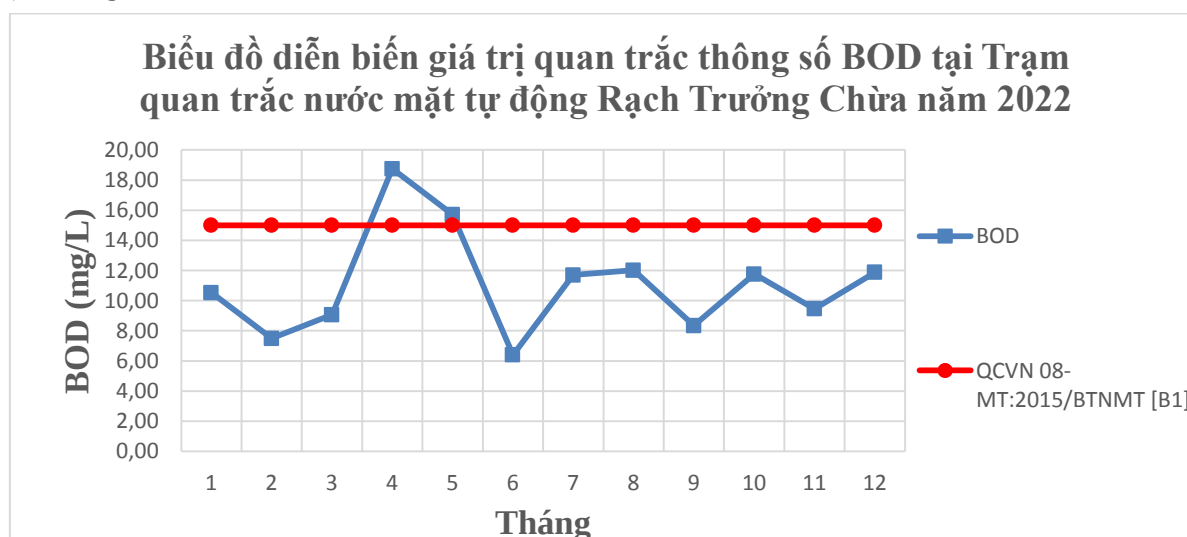


Hình 70: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động trong khoảng từ **12,42 – 36,34** mg/l, cao nhất là vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 6.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 4 vượt Quy chuẩn cho phép.

d) Thông số BOD



Hình 71: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động trong khoảng từ **6,41 – 18,75** mg/l, cao nhất là vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 6.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị trung bình vào tháng 4 vượt Quy chuẩn cho phép.

e) Thông số TSS

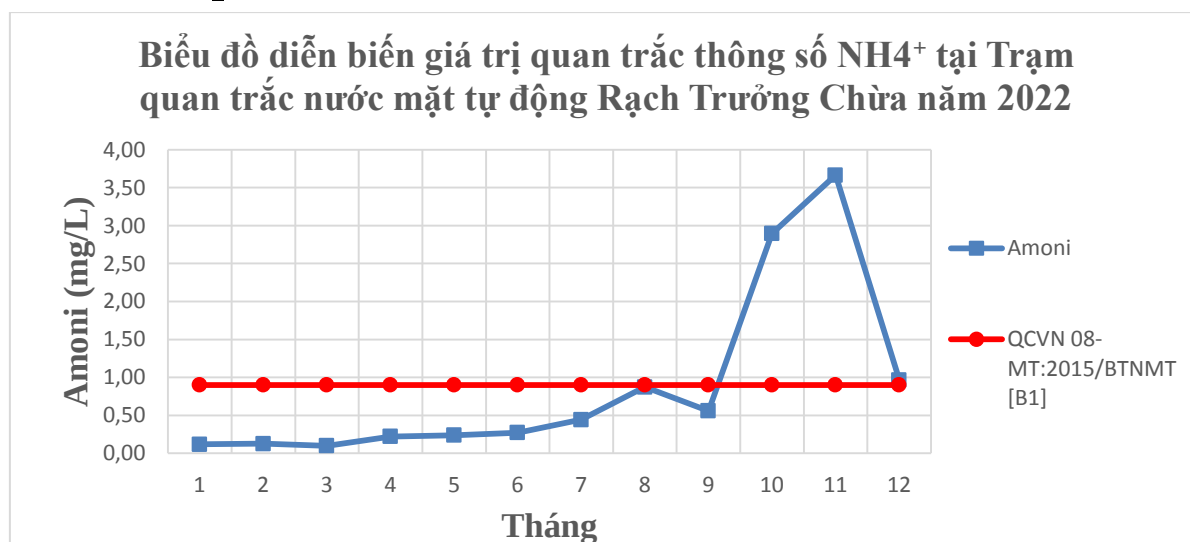


Hình 72: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ **18,00 – 78,14** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 10. Hầu hết vào các tháng đều có giá trị TSS đạt quy chuẩn cho phép.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị trung bình vào tháng 4,7,8 vượt Quy chuẩn cho phép.

f) Thông số NH_4



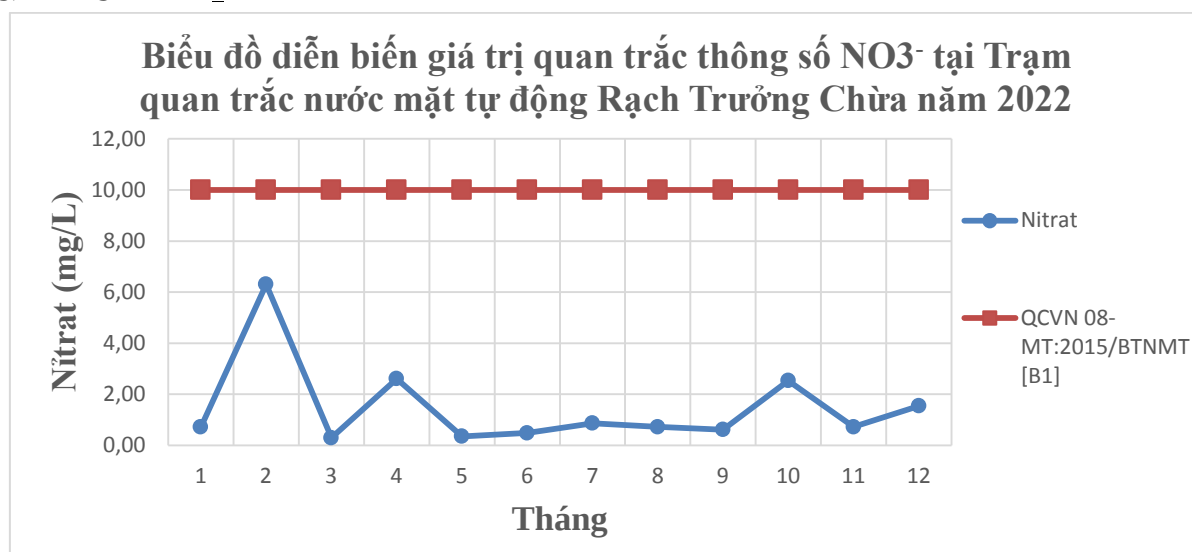
Hình 73: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số Amoni có giá trị dao động tương đối lớn trong khoảng từ **0,1 – 3,66** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 11 và thấp nhất vào tháng 3.

- Vào tháng 10,11, 12 giá trị Amoni có dao động tương đối lớn nguyên nhân là do vào tháng 11 cuối năm các nhà máy, xí nghiệp hoạt động nhiều và trạm đặt tại vị trí sau nguồn xả thải của Khu Công nghiệp Trảng Bàng nên chất lượng nước bị ảnh hưởng.

g) Thông số NO_3



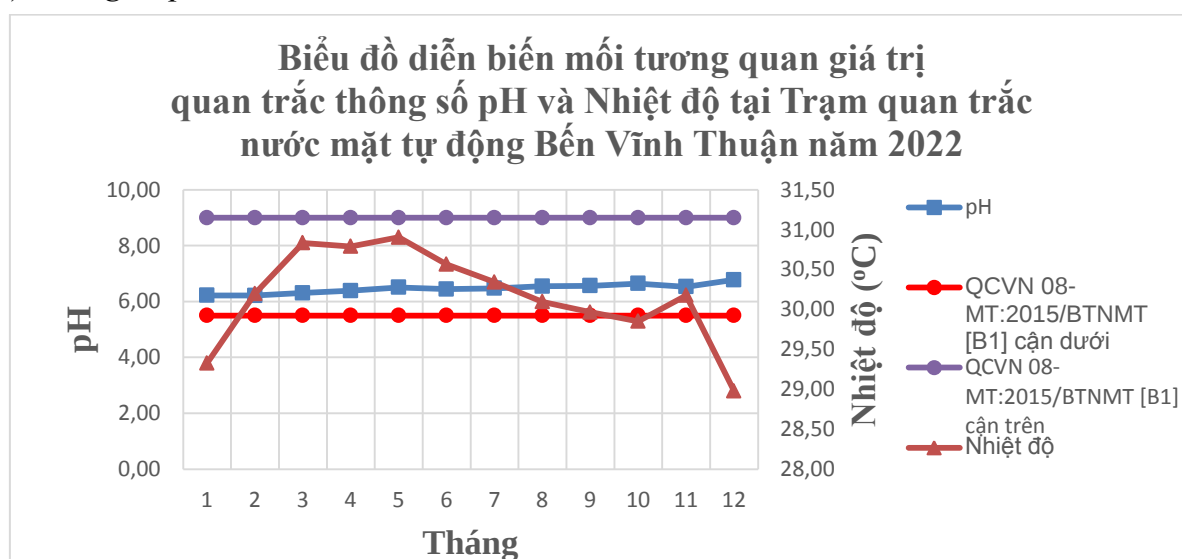
Hình 74: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục rạch Trưởng Chùa

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,30 – 6,30** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 2 và thấp nhất vào tháng 3.
- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

2.2.2.5 Trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

a) Thông số pH



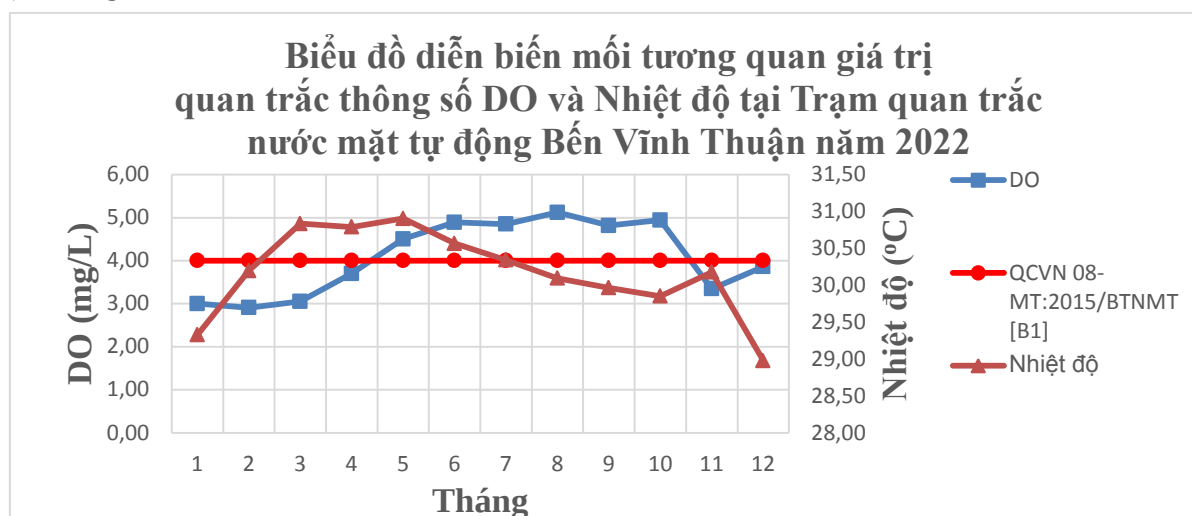
Hình 75: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **6,21 - 6,77** và đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

- Giá trị thông số nhiệt độ dao động trong khoảng từ **28,98 – 30,90°C**.

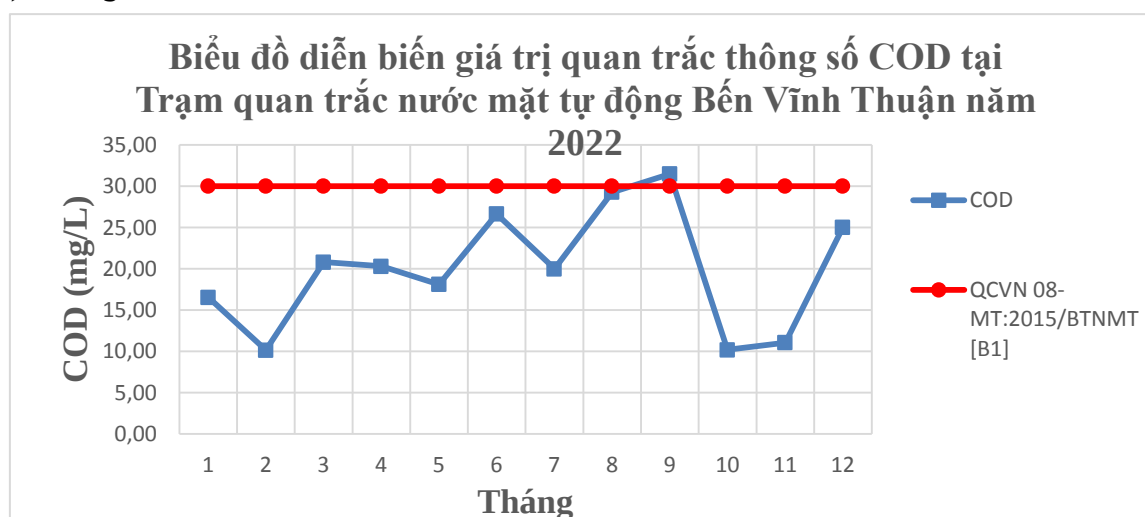
b) Thông số DO



Hình 76: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét: Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **2,91 – 5,12mg/l**, hầu hết đều thấp hơn Quy chuẩn cho phép. Chỉ có các tháng mùa mưa (từ tháng 5 đến tháng 10), giá trị DO đạt quy chuẩn cho phép.

c) Thông số COD



Hình 77: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

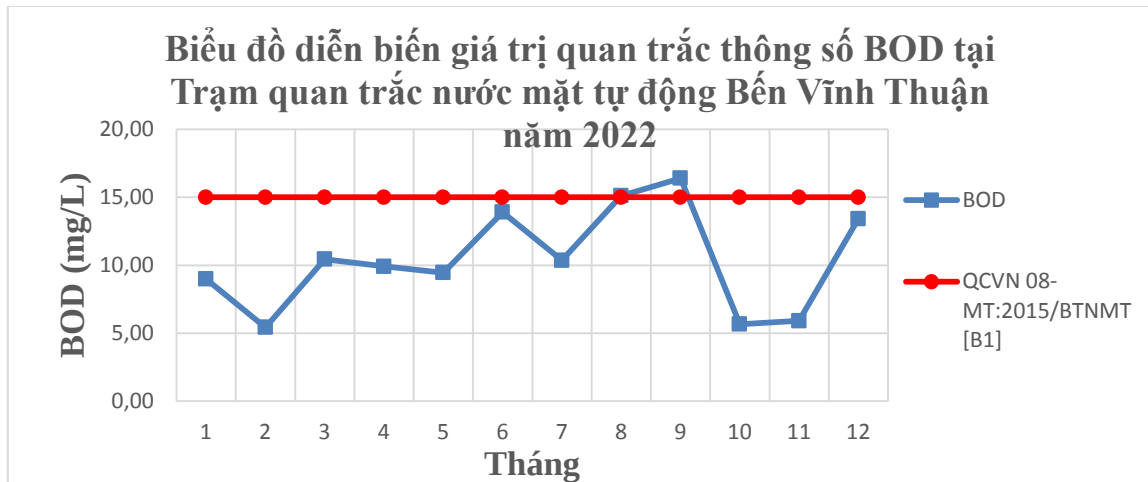
Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động khoảng từ **10,13 – 31,47mg/l**, cao nhất là vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 2.

- Giá trị thông số COD vào mùa mưa cao hơn mùa khô.

- Giá trị thông số COD tháng 9 có giá trị COD trung bình tháng vượt Quy chuẩn cho phép nhưng vượt khá ít.

e) Thông số BOD

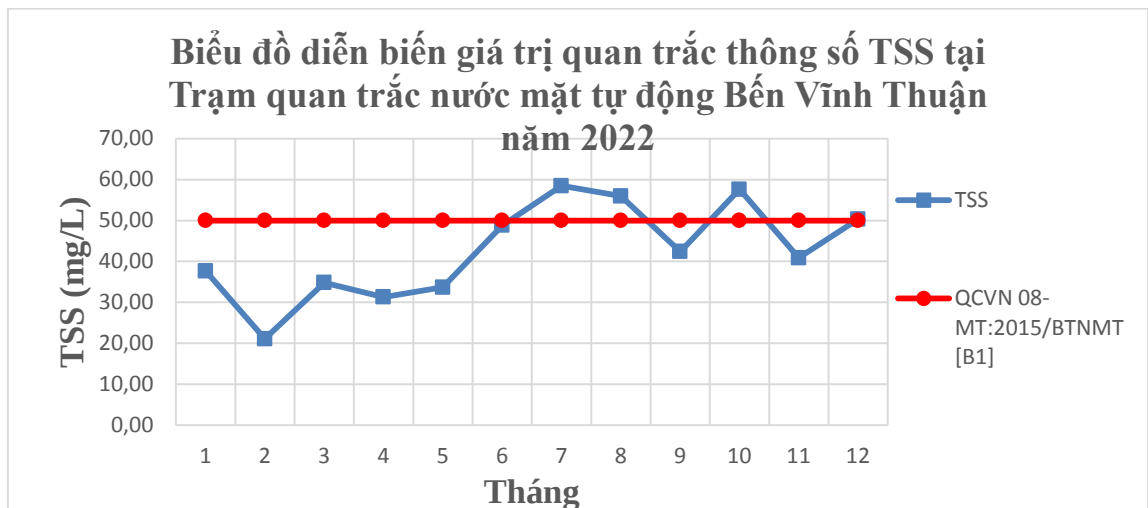


Hình 78: Biểu đồ diễn biến thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động khoảng từ 5,43 – 16,39 mg/l, cao nhất là vào tháng 9 và thấp nhất vào tháng 2.
- Giá trị thông số BOD vào mùa mưa cao hơn mùa khô.
- Giá trị thông số BOD tháng 9 có giá trị BOD trung bình tháng vượt Quy chuẩn cho phép nhưng vượt khá ít.

f) Thông số TSS



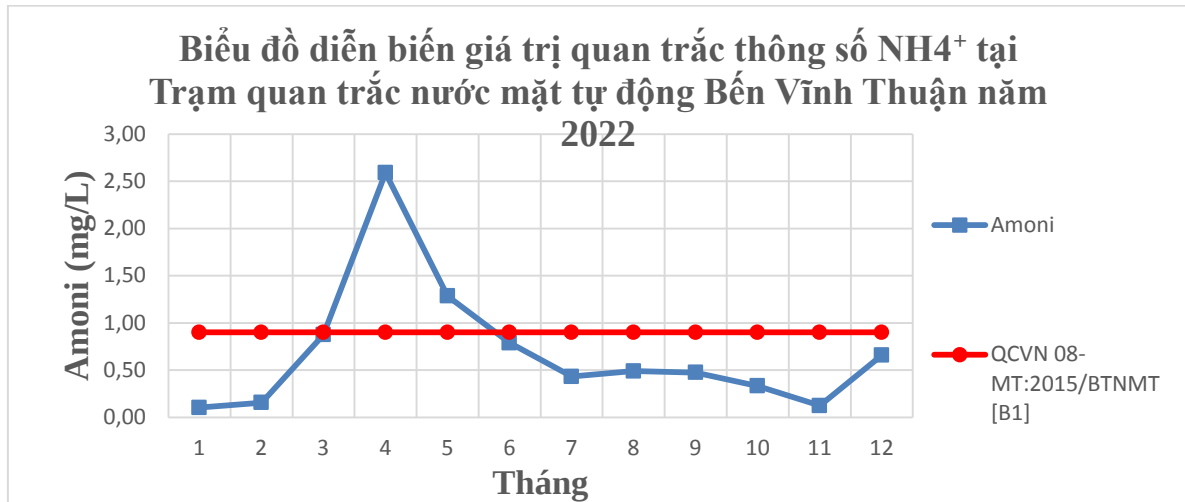
Hình 79: Biểu đồ diễn biến thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ 21,10 – 58,46 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 6 và thấp nhất vào tháng 3.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy vào các tháng mùa khô (tháng 1 đến tháng 5) hàm lượng TSS hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:50].
- Vào giữa mùa mưa (Tháng 7,8,10) hàm lượng TSS tăng cao, xuất hiện giá trị không đạt quy chuẩn cho phép.

e) Thông số NH_4

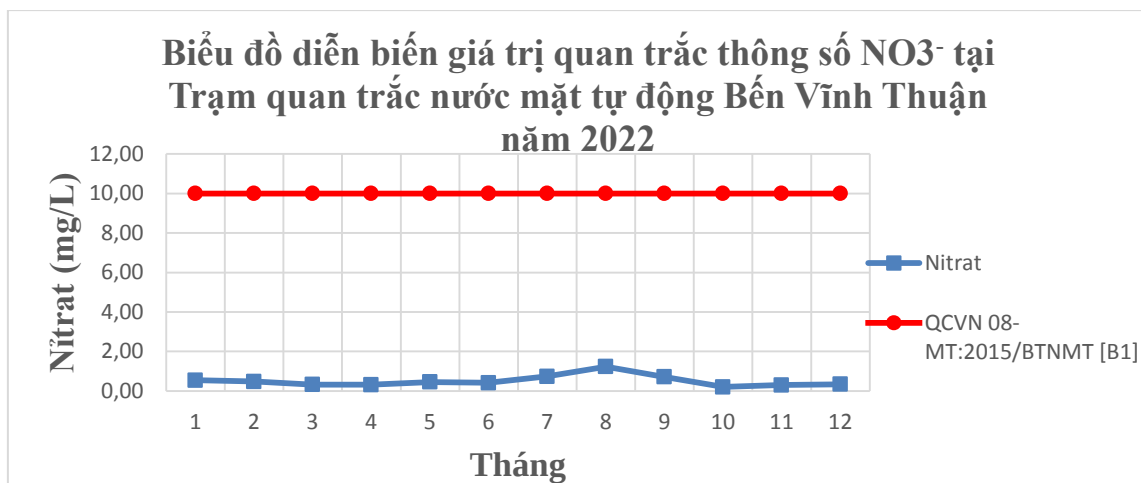


Hình 80: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,1 – 2,59** mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 4 và thấp nhất vào tháng 1.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 4 và tháng 5 vượt Quy chuẩn cho phép. Nguyên nhân do 2 bên bờ của sông Vàm Cỏ Đông người dân trồng lúa nên người sử dụng nhiều thuốc trừ sâu và phân bón hóa học chảy ra sông làm gây ảnh hưởng đến chất lượng nước.

g) Thông số NO_3

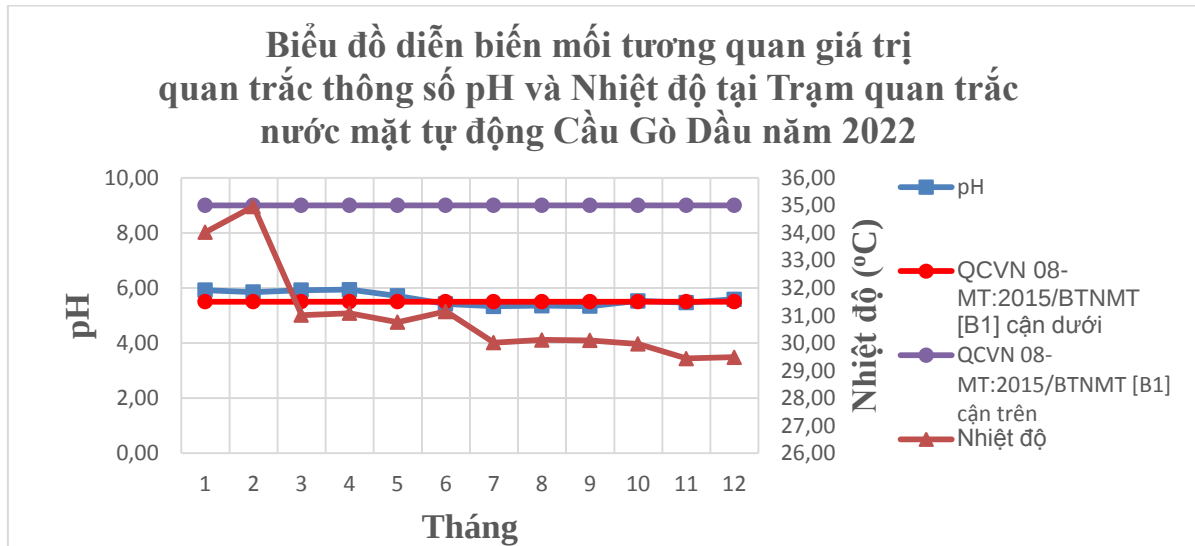


Hình 81: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục bến Vĩnh Thuận

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,20 – 1,23 mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 12.

- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

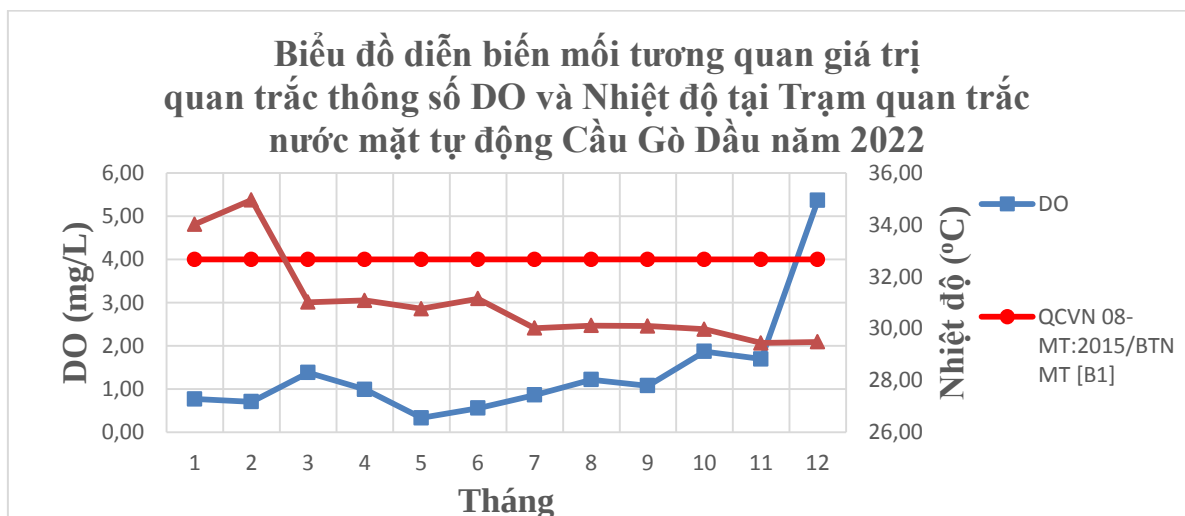
2.2.2.6 Trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầua) Thông số pH

Hình 82: Biểu đồ biểu diễn thông số pH và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **5,33 – 5,94** và hầu hết đều đạt QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:5,5-9].

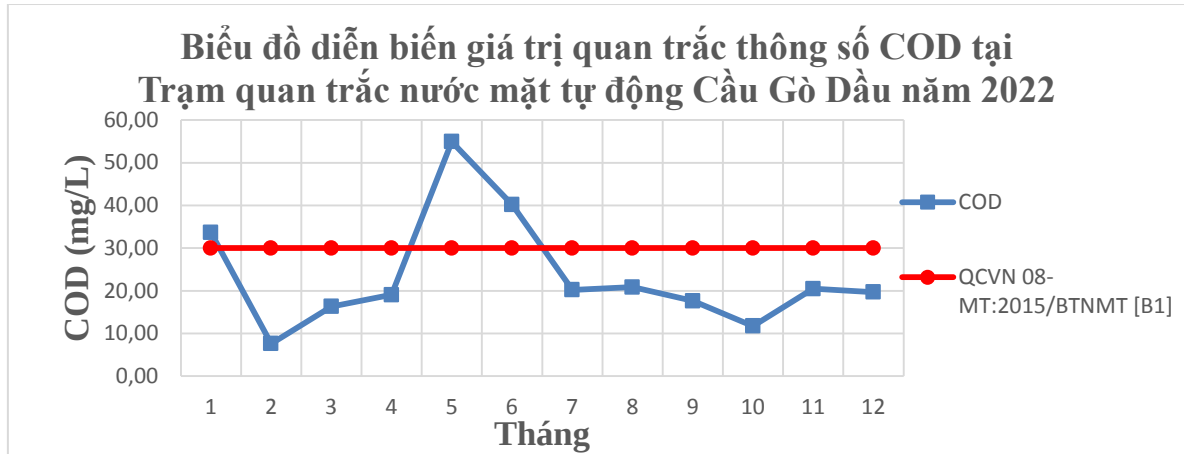
- Giá trị thông số pH dao động trong khoảng từ **29,44 – 34,96°C**.

b) Thông số DO

Hình 83: Biểu đồ biểu diễn thông số DO và nhiệt độ tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét: Giá trị thông số DO dao động trong khoảng từ **0,33 – 5,37 mg/l**, hầu hết đều thấp hơn QCVN 08-MT:2015/BTNMT [B1:>4].

c) Thông số COD



Hình 84: Biểu đồ biểu diễn thông số COD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số COD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **7,64 – 54,95mg/l**, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 2.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị trung bình vào tháng 1,5,6 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.
- Giá trị thông số COD tăng dần vào các tháng đầu mùa mưa và giảm dần trong các tháng còn lại.

d) Thông số BOD



Hình 85: Biểu đồ biểu diễn thông số BOD tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

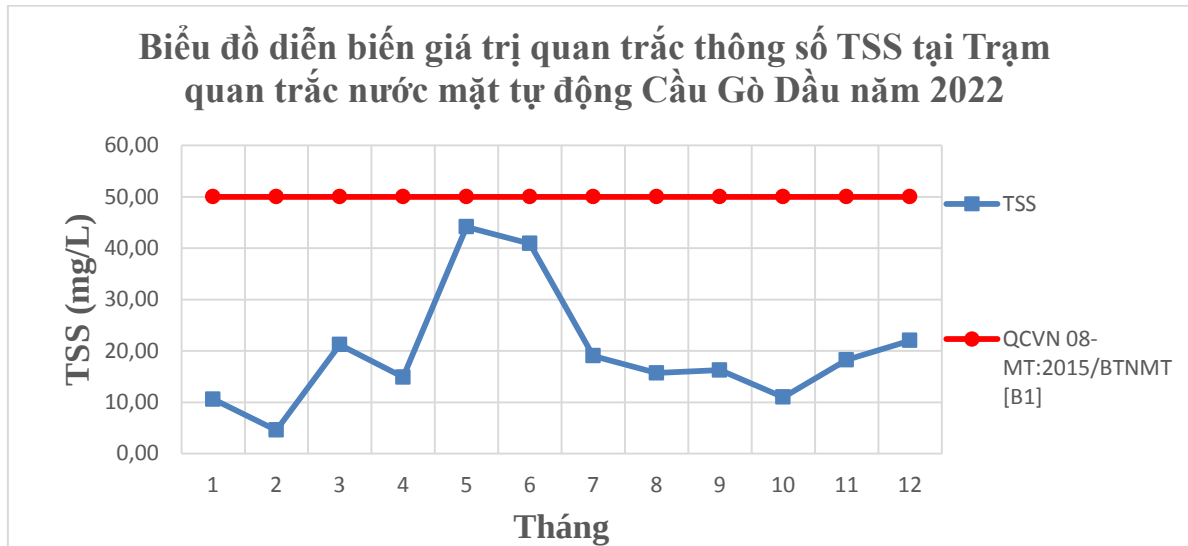
Nhận xét:

- Thông số BOD có giá trị dao động tương đối lớn, khoảng từ **3,84 – 29,51 mg/l**, cao nhất là vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 2.

- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 1,5,6 vượt QCVN 08-MT:2015/BTNMT.

- Giá trị thông số BOD tăng dần vào các tháng đầu mùa mưa và giảm dần trong các tháng còn lại.

e) Thông số TSS



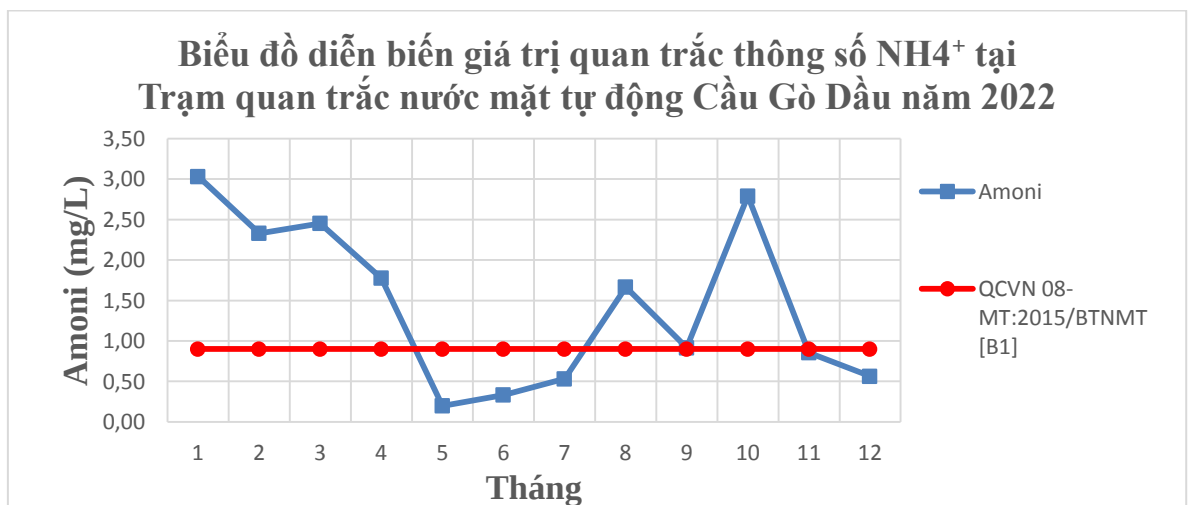
Hình 86: Biểu đồ biểu diễn thông số TSS tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số TSS có giá trị dao động trong khoảng từ 4,56 – 44,13 mg/l, trong đó cao nhất vào tháng 5 và thấp nhất vào tháng 2, đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:50].

- Giá trị thông số TSS tăng dần vào các tháng đầu mùa mưa và giảm dần trong các tháng còn lại.

f) Thông số NH_4

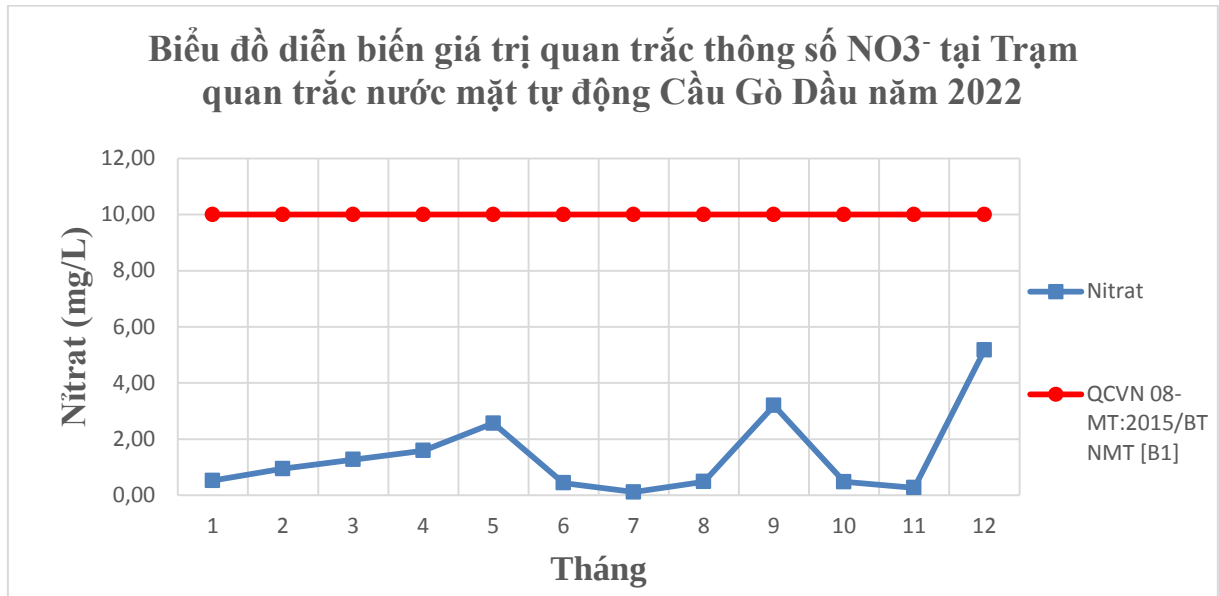


Hình 87: Biểu đồ biểu diễn thông số Amoni tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số NH_4 có giá trị dao động trong khoảng từ **0,20 – 3,03mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 1 và thấp nhất vào tháng 5.
- Dựa vào biểu đồ ta có thể thấy giá trị Trung bình vào tháng 1,2,3,4,8,10 vượt Quy chuẩn cho phép.

g) Thông số NO_3



Hình 88: Biểu đồ biểu diễn thông số Nitrat tại trạm quan trắc nước mặt tự động, liên tục cầu Gò Dầu

Nhận xét:

- Thông số NO_3 có giá trị dao động trong khoản từ **0,11 – 5,17mg/l**, trong đó cao nhất vào tháng 12 và thấp nhất vào tháng 7.
- Giá trị NO_3 tất cả đều đạt QCVN 08-MT:2015 [B1:10].

CHƯƠNG III. TRUNG TÂM ĐIỀU HÀNH VÀ GHI NHẬN DỮ LIỆU

3.1. Nhận dữ liệu truyền về từ các trạm quan trắc tự động.

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh có 64 trạm quan trắc môi trường, gồm: 06 trạm quan trắc mặt nước, 02 trạm quan trắc không khí xung quanh, 34 trạm quan trắc nước thải và 22 trạm quan trắc khí thải. Các Trạm truyền dữ liệu về Trung tâm điều hành đặt tại Lầu 1 của Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường bằng các tài khoản riêng biệt qua địa chỉ FTP: 113.161.179.172 mỗi 5 phút 1 lần dưới dạng file.txt.

Các dữ liệu truyền về được duyệt tự động và được đưa vào cơ sở dữ liệu bằng phần mềm giám sát dữ liệu quan trắc tự động.

3.2. Truyền dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường và Trung tâm Giám sát, điều hành kinh tế, xã hội tập trung tỉnh Tây Ninh (Trung tâm IOC)

** Truyền dữ liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường:*

Thực hiện Công văn 2965/TCMT-QTMB ngày 12/10/2021 của Tổng cục môi trường về việc thực hiện kiểm soát, kết nối và truyền số liệu quan trắc tự động, liên tục; Công văn 442/QTMB ngày 11/11/2021 của Trung tâm Quan trắc miền Bắc về việc cung cấp bổ sung thông tin trạm quan trắc môi trường tự động, liên tục. Từ ngày 08/11/2021, Sở Tài nguyên và Môi trường sử dụng phần mềm EnviSoft do Bộ Tài nguyên và Môi trường phát triển và cung cấp theo đúng quy định tại khoản 2, Điều 40, Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT để truyền số liệu về Bộ Tài nguyên và Môi trường với tần suất 1giờ/1lần

** Truyền dữ liệu về Trung tâm IOC Tây Ninh:*

Việc truyền dữ liệu về Trung tâm IOC Tây Ninh được thực hiện theo chỉ đạo tại Thông báo số 3774/TB-VP ngày 11/6/2021 của Văn phòng UBND tỉnh Tây Ninh thông báo kết luận của đ/c Nguyễn Mạnh Hùng - Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh, phó trưởng ban chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tại cuộc họp chỉ đạo xây dựng chính quyền điện tử tháng 6 năm 2021 lãnh đạo UBND tỉnh có kết luận: “*Kết nối 100% dữ liệu tại các điểm quan trắc môi trường hiện có trên địa bàn tỉnh về IOC tập trung của tỉnh...*”. Hiện tại, Sở Tài nguyên và Môi trường đang truyền tất cả dữ liệu quan trắc tự động về Trung tâm IOC của tỉnh với tần suất 05 phút/lần.

CHƯƠNG IV. KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

4.1 Kết luận

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường đã thực hiện đầy đủ các mục tiêu đã đề ra, cụ thể như sau:

4.1.1 Công tác duy trì, vận hành trạm trong năm

Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường đã thực hiện công tác duy trì, vận hành trạm thường xuyên nhằm mục đích bảo đảm các thiết bị hoạt động ổn định, số liệu chính xác. Cụ thể:

- Kiểm tra, vệ sinh các thiết bị tại trạm: 02 lần/tuần
- Kiểm tra, hiệu chuẩn thiết bị định kỳ: 01 lần/tháng
- Công tác kiểm định, hiệu chuẩn, dán tem thiết bị: 01 lần/năm
- Kiểm soát các số liệu của các trạm truyền về, thực hiện theo quy trình kiểm soát số liệu và lưu trữ số liệu: Hàng ngày
- Thực hiện kiểm tra, bảo trì bảo dưỡng các thiết bị phụ trợ: 01 lần/năm
- Đánh giá QA/QC nội bộ: 01 lần/quý.
- Thay thế phụ kiện tiêu hao theo khuyến cáo của nhà sản xuất
- Khi trạm phát sinh lỗi, sự cố, cán bộ vận hành, cán bộ theo dõi số liệu đã phát hiện và có biện pháp khắc phục kịp thời.

4.1.2 Tình trạng số liệu nhận được

Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được chiếm tỷ lệ trung bình **94,46%**.

Bảng 32: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO ₃	NH ₄	Nhiệt độ
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	630.720	525.600	472.608	472.608	630.720	420.480	420.480	586.656
Số giá trị quan trắc nhận được	576.812	477.344	426.850	426.850	576.812	374.461	374.461	535.613
Số giá trị quan trắc hợp lệ	560.470	457.758	403.940	403.944	556.428	351.296	354.856	519.911
Tỷ lệ số liệu nhận được (%)	91,45	90,82	90,32	90,32	91,45	89,06	89,06	91,3
Tỷ lệ số liệu hợp lệ (%)	88,86	87,09	85,47	85,47	88,22	83,55	84,39	88,62

Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỷ lệ số liệu nhận được trong khoảng từ **89,06% - 91,45%**.

Tỉ lệ số liệu hợp lệ cao nhất đối với thông số pH đạt **88,86%** và thấp nhất đối với thông số NO_3 đạt **83,55%**.

Bảng 33: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Thông số	Bụi TSP	CO	NO_2	NO_x	SO_2	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1	Ozone
Số giá trị nếu quan trắc đầy đủ	210.240	210.240	210.240	210.240	210.240	210.240	210.240	210.240	210.240	210.240
Số giá trị quan trắc nhận được	20.7449	207.449	207.449	207.449	207.449	207.449	207.449	207.449	207.449	207.449
Số giá trị quan trắc hợp lệ	204.119	171.989	184.170	193.558	187.549	184.841	204.320	203.734	205.359	125.866
Tỉ lệ số liệu nhận được (%)	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67	98,67
Tỉ lệ số liệu hợp lệ (%)	98,39	82,91	88,78	93,3	90,41	89,1	98,49	98,21	98,99	60,67

Số giá trị quan trắc nhận được gần như đầy đủ. Tỉ lệ số liệu nhận được chiếm **98,67%**.

Tỉ lệ số liệu hợp lệ cao nhất đối với thông số Bụi PM 1.0 đạt **98,99%** và thấp nhất đối với thông số Ozone đạt **60,67%**.

Thông số Ozone có tỉ lệ số liệu hợp lệ 60,67% do thiết bị phân tích thông số Ozone bị lỗi bơm hút lấy mẫu khí tại trạm quan trắc không khí thành phố Tây Ninh.

Tỷ lệ số liệu nhận được của các đầu đo không đạt 100% là do đã loại bỏ các số số liệu trong thời gian bảo trì, bảo dưỡng, thời gian cúp điện tại trạm, tại Trung tâm điều hành và các sự cố khác.

4.1.3 Tổng quan về chất lượng không khí

Trong năm 2022, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện vận hành hệ thống quan trắc tự động, đảm bảo kết quả quan trắc ngày càng được chuẩn hóa và thể hiện đúng bản chất của chất lượng không khí.

Các trạm quan trắc không khí tự động giám sát tình hình không khí của 2 đô thị lớn của tỉnh Tây Ninh là: thành phố Tây Ninh (*quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã ba đường 30 Tháng 4 và đường Trần Hưng Đạo, thành phố Tây Ninh*), thị xã Trảng Bàng (*quan trắc chất lượng không khí xung quanh tại khu vực ngã tư thị xã Trảng Bàng*) kịp thời cảnh báo tình trạng không khí, trích xuất kết quả quan trắc phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường trong thời gian qua.

Bảng 34: Bảng thống kê số liệu quan trắc không khí nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Trạm	Thông số									
	Bụi TSP	CO	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1	Ozone
Đơn vị	$\mu\text{g}/\text{m}^3$									
Trạm thành phố Tây Ninh	12,95	1185,86	10,60	15,32	34,16	11,92	10,52	1,37	0,79	57,36
Trạm thị xã Trảng Bàng	192,27	194796,81	14,80	18,29	45,54	6,39	68,87	14,69	5,71	45,02
QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 8 giờ)	200	-	100	-	125	-	150	50	-	-
QCVN 05:2013/BTNMT (trung bình 24 giờ)	-	10000	-	-	-	-	-	-	-	120

Nhận xét và đánh giá:

Từ dữ liệu kết quả quan trắc năm 2022 cho ta thấy tình hình chất lượng môi trường không khí tại vị trí 02 trạm quan trắc không khí tự động đều đạt giá trị cho phép. Đối với các chất khí khác như NO_x, SO₂,... hầu hết các giá trị vẫn còn rất thấp.

Đối với giá trị của thông số CO tại trạm quan trắc không khí tự động thị xã Trảng Bàng cao bất thường là do vào Quý II, III thiết bị đo CO có độ dao động lớn và không thể zero và span khí chuẩn.

Giá trị bụi tổng khá cao nhưng vẫn nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 05:2013/BTNMT. Giá trị cao là do mật độ phương tiện di chuyển qua lại khá đông.

Các thông số còn lại đều có giá trị thấp hơn QCVN 05:2013/BTNMT.

4.1.4 Tổng quan về chất lượng nước

Trong năm 2022, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường thực hiện vận hành hệ thống quan trắc tự động, đảm bảo kết quả quan trắc ngày càng được chuẩn hóa và thể hiện đúng bản chất của chất lượng nước.

Các trạm quan trắc nước mặt tự động giám sát tình hình nước mặt của sông Vàm Cỏ Đông (đoạn chảy qua Trạm số 2 Cầu Gò Chai và Trạm số 6 Cầu Gò Dầu), Sông Sài Gòn (hạ nguồn Tây Ninh, Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận), thượng nguồn Hồ Dầu Tiếng (Trạm số 3 Cầu Tha La) và rạch Tây Ninh (đoạn Trạm số 1 Cầu Thái Hòa), rạch Trường Chừa (Trạm số 4, đoạn sau điểm xả thải Khu công nghiệp Trảng Bàng), kịp thời cảnh báo tình trạng nước mặt, trích xuất kết quả quan trắc phục vụ công tác quản lý nhà nước về môi trường trong thời gian qua.

Bảng 35: Bảng thống kê số liệu quan trắc nước mặt nhận được trong năm ghi nhận tại Trung tâm điều hành và ghi nhận dữ liệu

Trạm	Thông số							
	pH	DO (mg/l)	COD (mg/l)	BOD (mg/l)	TSS (mg/l)	NO ₃ (mg/l)	NH ₄ (mg/l)	Nhiệt độ (°C)
Trạm số 1 Cầu Thái Hòa	6,70	2,64	27,77	15,06	38,18	2,08	0,86	29,80
Trạm số 2 Cầu Gò Chai	6,69	1,97	17,23	9,19	25,77	0,82	0,38	29,62
Trạm số 3 Cầu Tha La	6,20	2,53	12,12	6,23	20,71	1,05	0,89	29,86
Trạm số 4 Rạch Trường Chùa	5,70	1,62	21,54	11,09	37,16	1,48	0,87	28,86
Trạm số 5 Bến Vĩnh Thuận	6,47	4,08	19,95	10,41	42,75	0,51	0,69	30,17
Trạm số 6 Cầu Gò Dầu	5,61	1,40	23,53	12,81	19,87	1,42	1,45	31,01
QCVN 08- MT:2015 [A2]	6 – 8,5	≥ 5	15	6	30	5	0,3	-
QCVN 08- MT:2015 [B1]	5,5 - 9	≥ 4	30	15	50	15	0,9	-

Nhận xét và đánh giá:

Từ dữ liệu kết quả quan trắc năm 2022 cho ta thấy tình hình nước mặt tại các trạm quan trắc tự động có sự ô nhiễm chất hữu cơ nhất định. Thông số COD, BOD, TSS hầu hết đều vượt QCVN 08-MT:2015 [A2], chứng tỏ chất lượng nước quan trắc tại 06 trạm quan trắc đều không phù hợp với mục đích cấp nước sinh hoạt. Tuy nhiên, nước vẫn có thể dùng cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi hoặc các mục đích tương đương khác.

Các thông số quan trắc COD, BOD, TSS có quan hệ mật thiết với nhau, điều này chứng minh rằng hàm lượng COD và BOD cao (vào mùa mưa) tại các trạm quan trắc đều liên quan đến các thành phần như sét, bùn, cát, phù sa và các chất hữu cơ trong nước.

Chất lượng nước tại 06 trạm quan trắc tồn tại ô nhiễm dạng hữu cơ (COD, BOD) và dinh dưỡng (NH₄) là điều kiện cho cây lục bình (vốn đã tồn tại từ trước) phát triển mạnh, làm lượng DO trong nước suy giảm, đồng thời ngăn cản sự trao đổi oxy với không khí, có thời điểm hàm lượng DO rất thấp.

Chất lượng nước kém nhất ghi nhận tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa. nguyên nhân chủ yếu gây ra sự ô nhiễm từ nguồn nước thải sinh hoạt chưa qua xử lý, đây cũng là nguồn tiếp nhận xả thải từ các hoạt động như chế biến tinh bột khoai mì,...

Nước mặt tại các trạm còn lại, tuy mức độ ô nhiễm chưa cao, nhưng vẫn chịu sự tác động từ các nguồn xả thải, hoạt động nông nghiệp, hoạt động của các Khu công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, các cơ sở sản xuất nhỏ lẻ....

Chất lượng nước trong ngày của các trạm quan trắc có giá trị chênh lệch không đáng kể. Chất lượng nước tại các trạm quan trắc biến động giữa 2 mùa rõ rệt. Vào các tháng đầu mùa mưa, lượng mưa ảnh hưởng dòng chảy của nước, cuốn trôi các chất trên bề mặt, khuấy động trầm tích dẫn đến hàm lượng chất ô nhiễm tăng rõ rệt. Tuy nhiên khi dòng chảy được ổn định, hàm lượng chất ô nhiễm đã giảm dần trong các tháng tiếp theo.

Chất lượng nước thể hiện qua các giá trị đo được tại các sông thuộc hệ thống sông Sài Gòn (trạm bến Vĩnh Thuận, cầu Tha La) thì thấp hơn so với các sông thuộc hệ thống sông Vàm Cỏ (trạm cầu Gò Chai, cầu Gò Dầu, rạch Trường Chùa, cầu Thái Hòa).

*** Mặt được:**

1. Công tác vận hành được thực hiện đầy đủ theo kế hoạch đề ra
2. Đã góp phần đánh giá diễn biến chất lượng môi trường nước mặt, không khí liên tục theo thời gian và không gian trên địa bàn tỉnh cũng như giải quyết kịp thời các tình huống nhạy cảm, các sự cố môi trường.
3. Công tác phối hợp với các đơn vị có liên quan trong việc thay thế thiết bị định kỳ được thực hiện nhanh chóng, đầy đủ theo đúng quy định. Bên cạnh đó khắc phục kịp thời các sự cố liên quan đến sự sai khác số liệu.
4. Dữ liệu quan trắc liên tục từ các trạm quan trắc tự động truyền về đóng góp vào cơ sở dữ liệu tài nguyên và môi trường, phản ánh tổng quan diễn biến chất lượng nước của từng thời điểm trong năm 2022, giúp cơ quan quản lý có những nhận định về tình trạng ô nhiễm, nguyên nhân và đưa ra giải pháp cải thiện phù hợp; và là tài liệu quý giá cho công tác tổng hợp, đánh giá, giám sát sự biến đổi chất lượng nước mặt các năm sau này của tỉnh nói riêng và cho hệ thống quan trắc môi trường quốc gia nói chung.

*** Hạn chế:**

1. Các trạm quan trắc không khí mới được đưa vào vận hành hơn 1 năm nên kinh nghiệm trong công tác vận hành, bảo dưỡng, khắc phục sự cố chưa được thực hiện thành thạo.
2. Tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa và Trạm số 4 Rạch Trường Chùa có hàm lượng TSS trong nước khá cao dẫn đến các thiết bị đo dễ dàng bị cặn bẩn bám kín ảnh hưởng đến kết quả quan trắc.
3. Các sự cố của trạm quan trắc nước mặt tự động phần lớn liên quan đến hệ thống bơm lấy mẫu, dễ bị mất số liệu do phải chờ sửa chữa bơm.

4.2 Đề xuất, kiến nghị

Từ kết quả vận hành hệ thống quan trắc nước mặt tự động năm 2022, Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường có đề xuất, kiến nghị như sau:

*** Đề xuất:**

1. Tại Trạm số 1 Cầu Thái Hòa và Trạm số 4 Rạch Trường Chùa có hàm lượng TSS trong nước khá cao dẫn đến các thiết bị đo dễ dàng bị cặn bẩn bám kín ảnh hưởng đến kết quả quan trắc nên đề nghị tăng tần suất vệ sinh, bảo trì, bảo dưỡng các thiết bị quan trắc, góp phần đảm bảo hiệu suất vận hành của trạm.

2. Xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng các trạm quan trắc đã hết thời hạn bảo hành (*vì đây là thiết bị chuyên dụng, sản xuất tại nước ngoài nên rất khó khăn trong công tác sửa chữa trong nước, cần chủ động trong công tác bảo trì, bảo dưỡng*).

3. Đề xuất sớm cho mua thiết bị dự phòng để dự phòng khi có các sự cố liên quan đến thiết bị vận hành có phương án thay thế kịp thời để trạm vận hành liên tục hiệu quả.

4. Sớm xây dựng và vận hành cơ chế xử lý các sự cố xảy ra để chủ động khi có phát sinh sự cố, khi sự cố phát sinh vượt quá khả năng xử lý của đơn vị vận hành cần báo cáo ngay lập tức, đề xuất xin chủ trương và biện pháp xử lý của cơ quan cấp trên.

5. Tiếp tục xây dựng, hoàn thiện và đưa vào hoạt động 02 trạm quan trắc nước mặt tự động Trạm số 7 Rạch Cái Bắc và Trạm số 8 Bến Đò Lộc Giang.

6. Hoàn thiện phần mềm kết nối với thiết bị lấy mẫu tự động để phục vụ cho công tác thu mẫu tức thời từ xa khi sự cố xảy ra.

7. Đào tạo, tập huấn và trao đổi kinh nghiệm trong công tác vệ sinh, bảo dưỡng, hiệu chuẩn và khắc phục các sự cố liên quan đến trạm để nhân viên thực hiện đủ năng lực đáp ứng nhu cầu công việc ngày càng cao.

8. Nhằm bảo đảm an toàn trong quá trình vận hành và phòng chống cháy nổ, Trung tâm đề xuất thực hiện mua gói bảo hiểm phòng chống cháy nổ cho các trạm quan trắc tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu.

9. Đề xuất mua sắm bơm và các thiết bị dự phòng để thay thế kịp thời cho các sự cố của trạm quan trắc nước mặt tự động để tránh mất số liệu.

*** Kiến nghị:**

1. Tăng cường công tác thanh, kiểm tra, xử lý triệt để các cơ sở có tình vi phạm xả chất thải chưa xử lý hoặc xử lý không triệt để ra môi trường. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, cảnh báo người dân không dùng nước cho mục đích sinh hoạt.

2. Kiểm soát và xây dựng hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của thành phố Tây Ninh.

3. Kiểm soát chặt chẽ hơn các điểm xả thải của các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, giám sát triệt để hệ thống quan trắc nước thải tự động của các Khu công nghiệp.

4. Cần có phương án thu gom, xử lý lục bình trên Sông Vàm Cỏ Đông.

5. Để hệ thống quan trắc tự động phát huy hiệu quả hơn nữa, kiến nghị xây dựng ban hành: Quy chế Quản lý, vận hành hệ thống quan trắc môi trường tự động, liên tục trên địa bàn tỉnh Tây Ninh và Đơn giá hoạt động quan trắc môi trường tự động, liên tục.

6. Tăng cường kiểm tra, đôn đốc, nhắc nhở các đơn vị chưa lắp đặt các trạm quan trắc tự động theo quy định. Tuyên truyền, nhắc nhở các đơn vị đã lắp đặt hệ thống quan trắc chất thải tự động (Nước thải, khí thải), quản lý, kiểm soát số liệu nhằm cảnh báo kịp thời tình trạng ô nhiễm môi trường nước, khí thải trên địa bàn tỉnh, tạo cơ sở dữ liệu cơ bản về tài nguyên và môi trường của tỉnh và hòa vào mạng lưới dữ liệu tài nguyên và môi trường Quốc gia.

7. Mua sắm gói bảo hiểm phòng chống cháy nổ cho các trạm quan trắc tự động và trung tâm điều hành ghi nhận dữ liệu.

PHỤ LỤC 1

Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trung bình 24 giờ tại trạm không khí thành phố Tây Ninh

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1
Đơn vị	µg/m ³							
Ngày tháng								
01/01/2022	17,68	5,16	7,83	75,11	2,52	12,02	2,17	0,95
02/01/2022	13,63	7,01	7,94	23,12	1,83	7,39	2,23	0,77
03/01/2022	19,65	9,26	11,92	55,62	3,76	14,12	3,18	1,62
04/01/2022	18,17	13,83	16,35	22,77	2,19	6,59	2,72	0,99
05/01/2022	31,96	8,61	10,21	56,41	2,05	20,38	4,93	2,10
06/01/2022	22,57	12,88	15,51	18,42	2,65	9,62	3,40	1,32
07/01/2022	38,03	9,35	11,81	7,00	2,68	22,40	5,22	2,36
08/01/2022	30,92	11,95	16,04	8,85	4,18	20,20	3,48	1,70
09/01/2022	30,17	9,80	16,19	8,75	5,68	21,41	3,87	1,87
10/01/2022	31,04	11,09	13,46	8,86	3,32	20,68	4,02	1,97
11/01/2022	30,72	11,07	14,33	8,75	3,71	21,36	4,11	1,85
12/01/2022	31,81	12,70	15,76	8,90	3,04	21,30	4,26	2,25
13/01/2022	34,29	15,63	19,73	8,55	4,60	23,33	4,88	2,61
14/01/2022	32,05	14,78	17,94	8,48	3,14	20,36	3,80	2,02
15/01/2022	40,49	14,07	17,78	8,66	4,18	26,50	6,25	3,17
16/01/2022	34,21	12,22	15,70	8,76	3,72	22,24	4,94	2,52
17/01/2022	35,34	15,47	16,06	8,43	2,80	24,69	6,57	3,51
18/01/2022	29,69	14,81	16,09	8,64	2,62	19,92	5,00	2,56
19/01/2022	22,39	8,73	11,11	8,08	2,86	17,95	3,34	1,64
20/01/2022	30,14	12,83	15,56	8,33	2,66	19,92	3,78	1,80
21/01/2022	33,79	12,70	16,51	8,30	4,04	22,61	5,09	2,51
22/01/2022	31,95	11,39	14,42	8,38	3,23	19,87	4,13	1,88
23/01/2022	31,29	11,91	16,09	8,08	4,01	20,99	4,31	1,99
24/01/2022	29,23	13,48	17,96	8,30	4,43	18,55	3,93	1,95
25/01/2022	24,05	9,85	14,23	8,11	4,46	17,22	3,42	1,84
26/01/2022	25,13	9,42	12,45	8,18	3,06	17,39	3,72	1,98
27/01/2022	30,92	11,55	14,68	8,06	3,13	22,13	6,01	3,15
28/01/2022	29,18	12,05	15,21	8,10	3,06	19,69	4,05	1,94
29/01/2022	30,82	11,21	13,83	7,97	2,69	21,54	4,50	2,21
30/01/2022	24,51	5,10	7,22	7,58	1,93	18,54	4,74	2,28
31/01/2022	-	-	-	-	-	-	-	-
01/02/2022	-	-	-	-	-	-	-	-
02/02/2022	23,93	6,13	7,23	8,80	2,07	17,84	3,92	1,88
03/02/2022	22,01	6,47	9,14	9,15	2,40	17,72	3,07	1,51
04/02/2022	25,36	6,98	10,03	10,84	3,29	18,55	4,12	1,88
05/02/2022	23,15	5,79	7,50	12,27	2,85	16,56	2,44	1,04
06/02/2022	19,64	4,62	6,42	15,57	2,15	14,27	2,27	1,07
07/02/2022	14,31	5,93	6,62	13,21	3,00	11,73	1,01	0,68

08/02/2022	11,76	5,02	6,10	16,13	3,52	9,88	0,75	0,52
09/02/2022	20,80	8,37	10,81	15,17	2,54	15,65	2,48	1,29
10/02/2022	18,88	5,96	8,40	22,51	2,27	13,43	1,77	0,91
11/02/2022	19,20	9,93	11,51	37,12	2,01	10,91	2,08	0,99
12/02/2022	20,57	13,69	16,58	81,28	2,98	15,32	2,94	1,76
13/02/2022	25,03	7,79	10,81	56,43	3,01	17,71	3,49	1,64
14/02/2022	22,19	10,32	16,03	121,01	5,74	16,79	2,82	1,57
15/02/2022	19,23	6,32	8,86	70,74	2,99	14,67	2,17	1,12
16/02/2022	16,03	10,59	14,14	105,95	4,45	13,75	1,66	0,79
17/02/2022	21,55	8,43	14,37	61,25	5,95	16,02	3,25	1,45
18/02/2022	22,66	12,09	16,66	58,28	5,66	17,61	3,60	1,68
19/02/2022	19,37	8,36	11,18	60,83	3,92	14,64	2,48	1,20
20/02/2022	13,56	9,91	13,81	105,51	3,91	12,56	2,08	0,97
21/02/2022	19,12	7,00	9,90	79,67	3,46	14,81	2,71	1,27
22/02/2022	11,98	5,78	6,91	117,10	1,95	10,87	1,36	0,88
23/02/2022	16,68	6,25	7,52	83,46	1,88	12,58	1,60	0,94
24/02/2022	11,83	3,85	5,59	78,70	2,30	10,78	0,72	0,51
25/02/2022	9,87	5,04	7,00	80,66	2,60	9,21	0,54	0,37
26/02/2022	14,31	5,52	7,50	79,15	2,70	12,39	1,61	1,00
27/02/2022	13,18	5,50	6,65	81,91	2,76	11,96	1,35	0,73
28/02/2022	18,97	8,32	11,56	79,34	3,45	15,65	2,07	1,02
01/03/2022	22,55	6,92	10,31	83,17	3,78	17,04	3,48	1,52
02/03/2022	19,00	9,48	11,52	118,34	2,18	14,13	3,22	1,34
03/03/2022	17,39	6,40	6,94	84,82	1,85	13,89	2,33	1,13
04/03/2022	23,63	6,80	9,27	83,17	2,58	18,42	3,60	1,60
05/03/2022	19,25	5,60	10,13	85,36	4,60	15,63	2,84	1,28
06/03/2022	17,48	6,95	10,98	84,49	4,06	15,24	2,76	1,28
07/03/2022	20,68	6,84	9,62	84,96	2,93	16,57	2,83	1,27
08/03/2022	22,06	9,12	13,56	84,72	4,29	17,02	2,39	1,10
09/03/2022	28,19	6,61	8,34	86,72	1,77	19,77	4,40	1,98
10/03/2022	33,76	7,83	10,10	85,55	2,62	24,13	4,87	1,97
11/03/2022	30,20	10,29	12,78	90,49	2,86	21,52	4,68	2,06
12/03/2022	28,18	12,39	15,29	89,01	3,70	21,56	4,97	2,33
13/03/2022	24,51	10,49	13,02	93,02	2,67	19,29	5,58	2,95
14/03/2022	16,75	5,90	10,02	91,60	4,06	14,67	2,71	1,44
15/03/2022	16,46	7,04	11,84	94,88	4,83	14,01	2,38	1,19
16/03/2022	18,47	7,71	11,90	92,67	4,21	15,76	2,84	1,41
17/03/2022	23,25	12,04	16,17	95,14	4,12	17,43	4,26	2,43
18/03/2022	16,56	7,05	11,29	93,82	4,23	15,05	2,72	1,55
19/03/2022	12,36	7,55	9,51	95,66	2,23	12,35	1,78	1,17
20/03/2022	15,45	8,58	12,63	92,92	4,22	14,49	2,12	1,32
21/03/2022	11,86	7,27	12,59	95,31	5,67	11,00	1,31	0,76
22/03/2022	14,51	7,28	14,74	93,22	7,58	12,96	1,56	0,95
23/03/2022	16,68	9,35	15,02	96,03	5,68	13,38	1,38	0,85
24/03/2022	12,99	5,23	9,89	93,03	4,71	12,60	1,40	0,88
25/03/2022	14,62	8,80	14,64	96,53	6,31	12,71	1,59	1,00

26/03/2022	17,55	13,89	20,35	94,08	6,83	15,36	2,86	1,66
27/03/2022	11,53	4,55	7,04	95,95	2,87	11,28	1,21	0,76
28/03/2022	14,04	6,77	10,31	94,73	3,44	13,04	1,47	0,88
29/03/2022	11,82	5,36	8,53	97,01	2,88	11,12	1,37	0,79
30/03/2022	10,02	3,48	4,26	95,06	1,96	11,52	1,00	0,66
31/03/2022	9,54	6,87	10,27	97,46	3,80	10,16	0,86	0,56
01/04/2022	11,43	9,30	13,56	94,67	4,47	11,46	0,95	0,63
02/04/2022	15,17	7,74	13,83	98,49	5,64	12,47	1,68	0,93
03/04/2022	10,73	3,92	4,86	95,74	2,04	10,85	0,39	0,37
04/04/2022	8,43	5,07	7,09	99,31	2,64	8,92	0,40	0,35
05/04/2022	9,83	7,57	8,69	103,94	1,39	10,79	0,87	0,51
06/04/2022	10,75	11,07	10,81	113,47	0,68	10,03	1,16	0,63
07/04/2022	20,78	17,39	18,11	108,57	3,83	17,40	3,60	1,92
08/04/2022	18,96	10,47	8,91	113,19	2,66	14,92	2,73	1,45
09/04/2022	24,90	16,75	14,78	111,57	-	18,88	3,69	1,88
10/04/2022	25,79	14,31	11,96	116,08	-	18,69	3,89	1,82
11/04/2022	17,45	13,99	11,84	113,47	1,67	15,94	2,78	1,45
12/04/2022	20,18	13,43	11,23	117,84	0,84	15,51	2,99	1,57
13/04/2022	22,24	18,82	19,54	115,27	9,55	16,76	3,23	1,73
14/04/2022	19,33	11,46	9,25	118,25	2,03	13,84	2,53	1,46
15/04/2022	17,51	16,12	13,11	114,00	-	14,36	2,48	1,55
16/04/2022	16,62	13,93	12,01	115,84	0,04	13,43	2,00	1,25
17/04/2022	16,14	13,16	10,37	112,83	-	13,83	1,98	1,25
18/04/2022	18,38	12,38	10,07	117,06	1,31	14,25	2,51	1,32
19/04/2022	26,02	12,37	13,69	58,22	6,33	19,29	4,17	1,94
20/04/2022	19,58	8,95	14,65	5,58	6,08	15,17	3,11	1,43
21/04/2022	18,63	14,72	25,50	4,64	10,74	15,68	2,86	1,47
22/04/2022	17,77	14,03	27,26	11,02	13,22	14,35	2,43	1,23
23/04/2022	14,49	11,86	23,86	8,11	12,00	13,60	2,09	1,16
24/04/2022	11,38	12,71	24,78	14,21	12,07	11,55	1,63	0,93
25/04/2022	13,00	11,69	23,67	10,75	12,05	13,08	1,75	1,02
26/04/2022	10,49	8,75	21,26	16,79	12,51	11,00	1,20	0,74
27/04/2022	21,61	15,37	25,86	14,52	11,87	16,99	2,81	1,60
28/04/2022	20,13	14,84	26,84	17,39	12,00	15,52	1,64	0,89
29/04/2022	15,41	9,69	20,75	11,64	11,47	14,06	0,79	0,52
30/04/2022	11,61	8,93	19,98	13,99	11,43	11,13	0,55	0,40
01/05/2022	11,45	6,21	16,76	10,57	10,81	11,36	0,59	0,48
02/05/2022	13,68	8,87	20,93	15,65	12,07	11,09	0,75	0,49
03/05/2022	13,55	7,04	16,52	13,31	10,40	12,46	0,90	0,56
04/05/2022	10,01	2,70	11,25	14,52	9,64	9,83	0,40	0,33
05/05/2022	11,22	9,78	18,22	12,24	10,95	10,80	0,47	0,32
06/05/2022	16,82	11,12	23,50	18,17	12,37	12,39	0,98	0,47
07/05/2022	21,78	9,39	22,67	16,50	13,29	16,07	1,91	0,92
08/05/2022	22,31	11,77	24,16	17,92	12,41	14,98	1,30	0,72
09/05/2022	28,42	12,74	27,70	15,22	15,01	17,98	1,81	0,84
10/05/2022	22,43	13,64	27,21	23,23	13,66	14,35	1,56	0,73

11/05/2022	24,86	14,39	28,10	19,56	13,69	17,02	2,07	1,06
12/05/2022	18,26	10,66	24,24	23,03	14,02	12,93	1,35	0,75
13/05/2022	22,51	8,54	21,69	24,38	13,18	15,58	1,50	0,78
14/05/2022	27,41	10,25	23,64	29,95	13,41	17,21	2,29	1,00
15/05/2022	25,92	6,72	18,19	25,02	11,76	18,30	2,33	0,99
16/05/2022	19,65	9,72	23,19	28,82	13,48	13,95	1,55	0,71
17/05/2022	10,01	8,29	14,32	11,79	6,85	10,68	0,55	0,44
18/05/2022	9,55	20,43	27,55	5,72	7,42	9,93	0,82	0,57
19/05/2022	9,52	17,36	23,28	2,26	5,96	10,49	0,87	0,62
20/05/2022	10,59	13,54	19,12	3,92	5,61	8,72	0,60	0,44
21/05/2022	11,31	10,11	15,69	1,89	5,58	10,57	0,69	0,49
22/05/2022	12,02	10,29	15,03	0,82	4,78	10,03	0,74	0,46
23/05/2022	11,34	8,47	13,09	-	4,61	11,00	0,99	0,54
24/05/2022	16,31	9,80	13,96	0,85	4,11	12,13	1,31	0,62
25/05/2022	13,00	8,74	11,60	0,49	2,84	12,18	1,43	0,72
26/05/2022	10,98	9,16	14,22	0,20	5,09	9,46	0,80	0,41
27/05/2022	10,84	10,34	15,92	-	5,58	10,13	0,54	0,37
28/05/2022	11,13	12,82	17,92	-	5,70	9,50	0,52	0,31
29/05/2022	15,00	11,40	16,75	-	5,35	11,52	0,96	0,55
30/05/2022	17,11	10,46	17,00	52,98	6,61	9,85	1,06	0,49
31/05/2022	19,11	14,03	26,44	8,81	19,45	13,07	1,51	0,76
01/06/2022	17,88	13,38	16,75	1,73	2,00	9,31	1,30	0,67
02/06/2022	10,68	22,68	26,89	1,71	4,21	8,76	0,76	0,49
03/06/2022	7,97	22,13	25,84	2,28	3,66	5,27	0,76	0,52
04/06/2022	6,48	20,60	23,46	1,61	3,20	7,53	0,41	0,34
05/06/2022	5,67	17,74	20,28	2,17	2,92	4,65	0,64	0,42
06/06/2022	5,83	11,54	12,31	1,61	1,72	6,82	0,54	0,41
07/06/2022	4,71	12,38	13,67	1,94	2,32	4,37	0,88	0,59
08/06/2022	6,27	11,57	12,10	1,40	2,56	6,82	0,63	0,49
09/06/2022	6,57	15,16	16,88	2,00	2,50	4,18	0,58	0,40
10/06/2022	7,62	13,21	14,18	1,46	2,04	7,66	0,40	0,38
11/06/2022	20,09	13,33	14,55	1,90	1,67	11,26	1,62	0,86
12/06/2022	13,73	13,61	14,72	1,61	2,12	10,76	1,12	0,74
13/06/2022	19,62	18,92	20,92	1,84	2,71	11,09	2,25	1,30
14/06/2022	18,82	19,12	20,53	1,35	1,92	14,71	2,28	1,19
15/06/2022	13,90	17,68	19,80	1,85	2,48	9,44	1,36	0,76
16/06/2022	18,49	21,05	23,13	1,72	2,45	12,95	2,01	1,27
17/06/2022	15,65	17,91	20,05	2,04	2,46	8,93	1,35	0,83
18/06/2022	17,60	16,14	17,31	1,53	1,68	12,16	1,50	0,95
19/06/2022	10,15	13,62	14,94	1,95	1,69	6,79	1,14	0,68
20/06/2022	13,98	16,57	17,91	1,66	1,71	10,29	1,25	0,79
21/06/2022	14,28	18,04	19,87	2,02	2,17	8,17	1,48	0,81
22/06/2022	15,32	24,81	27,74	1,69	3,64	10,92	1,53	0,90
23/06/2022	14,41	22,33	25,31	2,47	3,49	7,80	1,57	0,86
24/06/2022	11,80	18,52	20,48	1,35	2,45	8,53	0,75	0,53
25/06/2022	10,31	19,46	21,71	2,05	2,66	6,84	1,53	0,99

26/06/2022	7,52	13,68	14,59	1,40	1,32	8,42	0,93	0,67
27/06/2022	8,31	15,65	17,20	1,96	2,11	6,33	1,11	0,64
28/06/2022	11,82	14,84	15,90	1,53	2,13	10,29	1,73	1,05
29/06/2022	9,13	14,06	15,42	1,97	1,93	7,18	1,22	0,72
30/06/2022	10,88	14,84	15,98	1,49	1,74	10,05	1,15	0,63
01/07/2022	8,49	16,52	18,08	1,95	2,46	6,99	1,27	0,58
02/07/2022	10,88	18,57	20,62	1,52	2,27	9,70	1,01	0,54
03/07/2022	3,57	11,51	5,79	28,34	3,06	2,96	0,69	0,12
04/07/2022	-	-	4,35	44,43	4,99	-	0,29	0,03
05/07/2022	0,05	-	4,20	50,04	4,76	-	-	0,00
06/07/2022	10,46	9,87	238,56	1022,98	200,26	9,57	2,04	0,70
07/07/2022	13,03	13,52	17,03	592,88	3,49	11,39	1,53	0,86
08/07/2022	14,58	12,54	15,72	2,65	3,16	11,91	1,31	0,75
09/07/2022	10,97	9,31	11,36	3,59	2,17	10,53	1,18	0,62
10/07/2022	8,24	8,31	9,83	4,01	1,90	8,04	0,46	0,35
11/07/2022	10,01	10,79	12,59	4,21	2,24	8,85	0,81	0,44
12/07/2022	9,31	15,88	19,64	4,53	3,76	8,80	0,59	0,40
13/07/2022	13,34	14,09	17,14	4,43	3,04	10,59	1,10	0,50
14/07/2022	16,53	13,43	16,07	4,62	2,65	12,58	1,78	0,75
15/07/2022	19,13	19,11	23,16	4,83	4,26	13,35	2,00	0,89
16/07/2022	14,34	15,97	19,16	4,76	3,20	11,72	1,64	0,77
17/07/2022	12,30	12,46	14,57	4,83	2,25	10,73	1,36	0,70
18/07/2022	10,43	11,51	13,11	4,78	2,48	9,66	1,08	0,60
19/07/2022	11,49	13,22	15,68	4,79	2,77	10,44	1,22	0,65
20/07/2022	12,67	19,03	22,76	5,10	3,72	9,90	1,22	0,70
21/07/2022	11,76	26,99	33,09	5,04	6,11	9,28	1,23	0,79
22/07/2022	12,16	14,62	17,46	4,48	2,85	9,56	0,86	0,61
23/07/2022	17,39	19,76	23,96	5,03	4,21	11,75	1,56	0,91
24/07/2022	12,88	14,78	18,46	4,79	3,72	10,49	1,28	0,84
25/07/2022	12,38	12,37	15,02	4,59	2,66	9,54	1,11	0,77
26/07/2022	13,94	17,33	21,46	4,35	4,13	9,12	0,81	0,61
27/07/2022	12,35	13,90	17,06	4,12	3,16	8,31	0,59	0,57
28/07/2022	10,41	14,85	18,16	4,17	3,32	8,69	0,67	0,56
29/07/2022	13,96	15,50	19,06	4,19	3,74	10,57	1,15	0,81
30/07/2022	13,29	13,72	17,07	4,18	3,43	10,41	1,28	0,88
31/07/2022	11,61	11,46	13,75	4,03	2,43	9,02	0,98	0,73
01/08/2022	11,46	23,21	28,70	4,59	5,76	9,08	0,91	0,65
02/08/2022	16,68	26,69	33,01	5,14	6,35	11,62	1,48	0,94
03/08/2022	9,20	11,62	14,30	4,37	2,68	7,65	0,65	0,61
04/08/2022	5,43	10,96	12,94	4,41	2,48	4,74	0,30	0,32
05/08/2022	10,80	11,48	13,55	4,66	2,51	6,73	0,62	0,39
06/08/2022	10,30	14,71	17,49	4,47	3,21	6,54	0,74	0,43
07/08/2022	9,69	9,27	10,82	4,14	1,71	7,03	0,88	0,52
08/08/2022	11,90	14,28	16,66	4,24	3,28	8,05	1,11	0,60
09/08/2022	9,39	12,13	14,11	4,05	2,45	7,04	0,78	0,45
10/08/2022	10,27	14,95	17,65	4,57	2,68	7,05	1,17	0,59

11/08/2022	12,78	11,98	17,13	3,04	6,01	9,91	1,26	0,63
12/08/2022	19,65	3,78	18,03	3,42	11,55	15,29	1,94	1,07
13/08/2022	15,88	4,78	10,01	0,48	8,85	13,60	1,93	1,16
14/08/2022	13,69	3,64	6,72	0,22	4,41	12,11	1,23	0,81
15/08/2022	14,83	4,31	11,02	0,66	7,09	12,32	1,35	0,82
16/08/2022	11,44	3,74	9,72	0,34	6,92	10,76	0,82	0,55
17/08/2022	11,60	4,09	11,23	0,36	7,16	10,77	1,03	0,66
18/08/2022	12,80	4,74	10,86	9,20	7,56	10,80	1,01	0,61
19/08/2022	12,25	4,24	10,91	0,64	7,47	10,13	0,83	0,55
20/08/2022	14,24	4,68	12,36	1,90	7,69	10,93	1,05	0,63
21/08/2022	10,88	5,12	11,29	0,32	7,28	10,65	0,93	0,54
22/08/2022	11,04	4,81	10,37	0,18	6,44	10,36	0,89	0,51
23/08/2022	12,89	4,66	8,42	-	5,40	11,03	1,02	0,53
24/08/2022	9,53	4,55	6,58	-	5,93	9,24	0,63	0,47
25/08/2022	9,90	4,11	8,68	-	5,45	9,47	0,73	0,46
26/08/2022	10,15	4,27	11,77	18,38	7,50	9,29	0,92	0,57
27/08/2022	10,12	4,79	9,26	-	5,87	5,66	0,98	0,56
28/08/2022	8,19	5,23	7,76	-	3,25	5,12	0,40	0,29
29/08/2022	11,44	5,09	13,13	1,22	8,26	6,48	0,92	0,50
30/08/2022	12,05	5,20	11,42	-	7,66	6,46	0,82	0,50
31/08/2022	10,28	4,94	8,69	-	5,32	5,30	0,61	0,49
01/09/2022	9,28	5,09	9,69	-	5,44	3,66	0,56	0,54
02/09/2022	6,12	4,83	7,36	-	2,82	2,95	0,28	0,35
03/09/2022	6,96	6,13	8,91	-	4,30	2,86	0,18	0,27
04/09/2022	6,65	6,36	8,92	-	3,66	2,65	0,36	0,35
05/09/2022	6,88	5,81	9,20	-	5,27	3,31	0,29	0,30
06/09/2022	8,41	6,40	11,39	-	7,19	5,53	0,52	0,44
07/09/2022	9,64	5,03	11,49	-	8,04	7,97	0,24	0,33
08/09/2022	10,78	4,56	10,20	-	6,77	8,13	0,28	0,37
09/09/2022	11,44	5,18	10,52	0,35	6,74	9,11	0,61	0,50
10/09/2022	6,86	6,69	10,91	0,45	5,17	8,57	0,58	0,46
11/09/2022	5,32	5,17	7,27	0,49	3,07	7,69	0,31	0,36
12/09/2022	5,20	6,71	9,03	0,61	3,14	7,43	0,23	0,29
13/09/2022	6,98	7,27	12,26	1,15	5,04	8,19	0,49	0,41
14/09/2022	9,99	6,28	13,04	0,29	7,10	8,57	0,42	0,30
15/09/2022	9,88	6,77	12,22	0,65	6,06	7,86	0,38	0,30
16/09/2022	9,89	6,40	9,98	0,29	4,26	8,78	0,66	0,47
17/09/2022	9,89	6,12	9,09	0,62	4,18	8,47	0,60	0,42
18/09/2022	9,30	6,00	6,14	0,35	3,27	8,42	0,42	0,40
19/09/2022	6,94	5,54	7,72	0,57	3,28	7,51	0,27	0,32
20/09/2022	7,05	7,00	10,23	1,04	3,84	7,84	0,29	0,34
21/09/2022	6,75	6,22	9,93	1,82	4,09	7,51	0,26	0,29
22/09/2022	7,47	7,89	13,28	1,85	5,67	8,15	0,39	0,37
23/09/2022	8,33	5,79	10,22	1,60	5,61	7,92	0,41	0,37
24/09/2022	7,54	6,69	12,79	1,70	6,39	7,93	0,47	0,45
25/09/2022	4,20	6,90	11,12	1,59	4,78	7,07	0,23	0,30

26/09/2022	3,55	6,36	9,29	1,41	4,82	6,57	0,08	0,23
27/09/2022	3,46	4,51	4,50	1,60	1,50	6,08	0,05	0,25
28/09/2022	3,96	6,73	8,14	1,62	3,00	6,01	0,12	0,23
29/09/2022	5,49	5,89	9,07	1,81	3,18	6,83	0,26	0,32
30/09/2022	5,99	7,67	11,39	1,54	4,61	7,38	0,30	0,30
01/10/2022	7,47	7,52	11,45	1,81	4,54	7,32	0,33	0,33
02/10/2022	7,77	7,07	10,84	1,48	4,01	7,27	0,32	0,35
03/10/2022	7,03	7,22	11,50	1,67	4,50	7,71	0,25	0,37
04/10/2022	6,45	6,45	8,72	1,31	4,12	7,08	0,22	0,30
05/10/2022	7,36	6,43	9,11	1,34	4,58	6,78	0,13	0,31
06/10/2022	8,32	6,99	10,90	1,40	4,86	7,39	0,24	0,29
07/10/2022	6,33	5,84	7,39	1,41	2,58	6,67	0,13	0,27
08/10/2022	5,91	4,87	4,37	1,02	1,61	7,05	0,12	0,26
09/10/2022	6,28	5,55	7,63	1,44	3,60	6,78	0,18	0,26
10/10/2022	5,69	7,50	10,68	1,22	3,75	6,89	0,16	0,23
11/10/2022	5,45	5,65	5,68	1,09	0,91	6,32	0,11	0,23
12/10/2022	5,61	5,58	5,98	0,91	1,73	6,51	0,22	0,25
13/10/2022	5,63	5,76	6,85	1,27	2,07	6,55	0,28	0,30
14/10/2022	6,46	6,07	6,22	1,20	1,91	7,10	0,34	0,34
15/10/2022	5,66	5,03	5,00	0,98	1,00	6,75	0,27	0,32
16/10/2022	4,06	6,17	7,37	0,96	2,31	6,95	0,29	0,35
17/10/2022	4,56	5,33	6,62	1,10	3,91	7,01	0,31	0,39
18/10/2022	5,23	7,70	10,77	1,31	4,23	7,33	0,44	0,48
19/10/2022	4,27	10,60	16,35	2,17	5,78	6,88	0,29	0,44
20/10/2022	4,62	8,89	15,20	1,79	6,12	7,45	0,45	0,47
21/10/2022	4,69	7,06	9,14	1,27	2,31	6,90	0,21	0,33
22/10/2022	5,09	5,93	7,31	1,12	2,92	6,92	0,12	0,30
23/10/2022	4,11	6,84	9,05	1,17	3,58	6,64	0,08	0,27
24/10/2022	4,07	6,61	8,07	1,24	2,22	6,82	0,14	0,30
25/10/2022	3,73	7,79	11,12	1,62	3,37	6,44	0,10	0,32
26/10/2022	3,42	7,43	9,85	6,57	3,01	6,67	0,17	0,35
27/10/2022	3,07	5,79	6,21	1,09	2,21	6,42	0,07	0,24
28/10/2022	3,89	6,86	8,72	1,23	3,11	7,02	0,30	0,37
29/10/2022	3,53	5,54	6,23	1,19	1,76	7,14	0,24	0,34
30/10/2022	4,25	5,78	6,31	0,99	1,77	6,72	0,23	0,35
31/10/2022	4,12	5,89	6,83	1,03	1,66	6,90	0,27	0,38
01/11/2022	4,55	6,31	7,30	1,13	2,11	7,19	0,39	0,47
02/11/2022	4,77	7,99	10,31	1,29	3,26	7,43	0,36	0,43
03/11/2022	5,32	10,97	15,81	2,56	4,77	8,00	0,60	0,56
04/11/2022	3,27	8,20	11,29	1,62	3,91	7,51	0,32	0,42
05/11/2022	2,23	6,40	8,60	2,40	3,17	4,29	0,07	0,28
06/11/2022	4,96	8,91	11,52	3,21	4,06	5,57	0,10	0,26
07/11/2022	5,54	9,71	14,36	4,94	5,66	4,22	0,22	0,38
08/11/2022	4,22	9,22	12,08	4,76	3,04	5,42	0,12	0,29
09/11/2022	2,65	7,19	9,62	4,83	3,47	4,28	0,11	0,23
10/11/2022	2,92	6,99	8,72	4,63	2,18	4,91	0,09	0,24

11/11/2022	2,43	8,74	405,37	796,02	515,34	4,46	0,17	0,34
12/11/2022	2,98	10,05	148,41	1254,92	2128,30	3,21	0,12	0,24
13/11/2022	4,03	4,69	7,25	1239,38	2,74	3,31	0,03	0,20
14/11/2022	4,51	6,45	10,86	4,11	4,65	5,14	0,08	0,27
15/11/2022	5,49	6,15	9,55	6,79	3,41	3,45	0,07	0,26
16/11/2022	4,90	6,22	8,47	7,01	2,52	4,74	0,06	0,21
17/11/2022	4,47	7,20	10,86	8,35	3,84	3,72	0,04	0,16
18/11/2022	5,51	5,62	7,67	11,41	2,41	4,61	0,04	0,18
19/11/2022	5,49	6,78	9,40	1,58	3,86	3,58	0,06	0,21
20/11/2022	5,53	5,27	5,49	1,25	1,43	4,34	0,03	0,24
21/11/2022	3,98	6,42	8,69	1,78	3,40	3,17	0,05	0,22
22/11/2022	4,82	7,06	8,93	1,92	2,72	4,02	0,07	0,24
23/11/2022	5,73	12,36	13,42	3,11	1,08	3,36	0,20	0,27
24/11/2022	6,02	19,22	20,98	2,70	1,78	4,66	0,14	0,30
25/11/2022	5,95	20,30	22,23	3,87	1,92	3,28	0,13	0,30
26/11/2022	5,42	13,04	14,19	1,97	1,16	4,00	0,05	0,27
27/11/2022	4,95	16,65	18,21	3,28	1,55	3,15	0,06	0,27
28/11/2022	3,84	16,71	18,15	3,12	1,43	4,32	0,10	0,25
29/11/2022	3,55	15,97	17,49	3,90	1,59	3,36	0,11	0,20
30/11/2022	4,75	12,27	13,27	1,69	1,05	4,53	0,09	0,22
01/12/2022	3,75	12,24	13,28	1,83	1,05	3,21	0,06	0,20
02/12/2022	4,29	14,47	15,60	1,10	1,13	4,54	0,07	0,21
03/12/2022	4,54	11,28	12,12	1,68	0,85	2,80	0,03	0,20
04/12/2022	4,39	12,98	13,90	0,97	0,93	4,55	0,05	0,24
05/12/2022	3,62	12,10	12,99	2,14	0,89	2,86	0,05	0,21
06/12/2022	3,03	63,29	72,77	81,81	9,49	4,60	0,04	0,17
07/12/2022	2,88	11,27	11,99	1,90	0,72	4,30	0,04	0,18
08/12/2022	2,79	11,00	11,80	1,22	0,79	4,97	0,06	0,26
09/12/2022	2,46	12,85	13,75	1,58	0,90	4,32	0,05	0,24
10/12/2022	2,65	14,54	15,59	1,15	1,04	5,04	0,12	0,29
11/12/2022	2,54	14,35	15,37	2,41	1,07	4,43	0,14	0,33
12/12/2022	2,78	16,45	17,63	1,80	1,24	4,80	0,06	0,28
13/12/2022	4,39	11,80	12,54	1,96	0,81	4,92	0,04	0,29
14/12/2022	3,88	15,15	16,13	2,05	0,98	5,47	0,07	0,32
15/12/2022	4,25	12,48	13,24	2,79	0,79	5,30	0,06	0,30
16/12/2022	4,21	15,26	16,22	2,23	1,07	5,43	0,05	0,29
17/12/2022	3,20	11,58	12,25	2,85	0,75	5,16	0,03	0,28
18/12/2022	2,97	8,27	8,62	1,67	0,45	5,45	0,02	0,24
19/12/2022	2,41	8,52	8,87	1,78	0,43	4,98	0,03	0,25
20/12/2022	2,64	11,16	11,74	1,84	0,75	5,20	0,04	0,19
21/12/2022	2,45	10,48	11,05	2,43	0,67	4,83	0,04	0,23
22/12/2022	4,80	13,41	14,21	1,92	0,82	5,24	0,04	0,24
23/12/2022	4,88	17,76	18,78	2,11	1,01	4,85	0,05	0,27
24/12/2022	5,31	10,87	11,37	1,52	0,62	5,38	0,05	0,21
25/12/2022	3,75	10,61	11,15	2,25	0,65	5,04	0,07	0,24
26/12/2022	4,40	15,82	16,78	1,55	1,01	5,23	0,02	0,22

27/12/2022	4,65	18,32	19,44	2,93	1,30	5,44	0,04	0,23
28/12/2022	4,84	21,19	22,49	3,07	1,31	5,60	0,02	0,21
29/12/2022	4,46	15,81	16,74	3,75	0,93	4,91	0,03	0,17
30/12/2022	4,46	11,37	11,91	1,63	0,63	5,05	0,03	0,17
31/12/2022	6,03	9,52	9,90	1,85	0,58	4,88	0,03	0,21

Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trung bình 24 giờ tại trạm không khí thị xã Trảng Bàng

	Bụi TSP	NO ₂	NO _x	SO ₂	NO	Bụi PM-10	Bụi PM-2.5	Bụi PM1
Đơn vị	µg/m ³							
Ngày tháng								
01/01/2022	247,20	2,11	1,39	89,27	0,74	80,28	19,08	6,18
02/01/2022	209,17	3,60	4,37	89,80	0,70	68,89	16,76	5,34
03/01/2022	317,46	6,00	5,25	93,56	1,02	107,02	28,55	9,91
04/01/2022	282,43	5,13	3,95	98,51	4,46	87,55	17,61	5,64
05/01/2022	489,21	8,20	9,05	99,96	9,74	159,74	36,26	12,61
06/01/2022	400,06	3,81	4,95	100,67	6,03	126,47	23,21	7,25
07/01/2022	435,70	9,14	9,98	100,70	4,71	140,69	29,84	11,51
08/01/2022	372,04	11,64	15,18	104,52	4,02	118,99	23,75	8,45
09/01/2022	416,54	9,82	18,26	115,78	9,38	134,38	27,15	9,77
10/01/2022	410,55	11,47	17,75	114,79	8,87	135,33	27,04	9,47
11/01/2022	585,92	13,77	27,62	128,67	14,51	186,33	35,16	12,82
12/01/2022	624,12	17,47	35,36	131,49	17,96	202,12	43,43	17,23
13/01/2022	465,52	14,48	19,02	130,84	10,15	148,93	34,64	13,74
14/01/2022	530,42	4,62	10,21	136,77	8,83	166,47	36,73	14,59
15/01/2022	554,50	3,84	8,60	135,25	8,94	174,60	36,62	14,32
16/01/2022	517,80	4,18	6,24	138,43	6,37	167,61	35,53	14,05
17/01/2022	514,67	3,00	4,32	140,46	6,20	164,58	31,56	12,12
18/01/2022	499,87	4,01	8,21	142,69	10,27	154,85	32,35	12,35
19/01/2022	389,72	-	3,62	146,80	8,09	131,22	29,92	10,63
20/01/2022	530,36	3,46	6,11	152,80	6,69	171,60	33,68	11,64
21/01/2022	598,53	3,60	7,39	156,80	8,64	192,23	36,04	13,65
22/01/2022	594,17	6,59	7,72	158,42	5,62	198,83	37,20	13,53
23/01/2022	437,02	1,93	3,50	156,82	3,63	131,86	24,00	8,12
24/01/2022	458,21	4,19	3,99	160,73	5,02	145,01	25,08	9,40
25/01/2022	409,30	3,93	5,13	165,57	5,78	140,27	24,25	9,91
26/01/2022	469,48	3,98	7,42	174,39	10,24	149,39	29,88	12,30
27/01/2022	525,79	3,77	5,08	177,63	5,19	170,16	33,75	12,92
28/01/2022	556,19	3,50	3,91	180,95	3,76	173,53	32,21	11,79
29/01/2022	607,55	2,70	3,02	182,79	3,57	203,89	45,49	17,21
30/01/2022	451,66	2,05	2,16	184,59	2,20	144,23	28,78	10,16
31/01/2022	403,09	-	1,39	189,71	2,71	123,94	26,22	9,09
01/02/2022	359,20	-	0,77	194,00	2,56	119,20	29,28	10,06
02/02/2022	282,79	-	0,21	197,06	2,78	84,07	15,21	4,79
03/02/2022	250,02	-	0,80	201,37	4,40	82,82	15,67	5,69

04/02/2022	149,34	-	0,86	204,74	3,19	45,44	9,49	3,81
05/02/2022	157,79	2,23	1,40	210,45	4,30	50,02	11,79	4,38
06/02/2022	270,48	4,35	5,19	216,22	2,81	86,46	21,38	7,46
07/02/2022	302,53	4,99	3,12	223,62	3,85	96,85	21,45	7,50
08/02/2022	265,55	2,29	2,51	223,82	4,59	92,72	19,52	6,24
09/02/2022	179,35	3,08	5,92	228,20	9,81	56,14	11,22	3,89
10/02/2022	344,03	2,45	6,41	233,43	9,67	110,13	22,49	8,30
11/02/2022	363,99	1,71	7,05	235,30	10,63	115,48	24,54	8,79
12/02/2022	397,30	3,43	10,51	234,09	12,44	125,90	26,26	9,67
13/02/2022	427,21	3,73	11,08	238,45	14,64	139,24	33,50	12,13
14/02/2022	372,67	4,96	10,26	239,60	13,04	123,63	25,82	9,64
15/02/2022	304,97	0,13	7,05	234,38	13,47	92,18	17,49	6,81
16/02/2022	340,16	2,08	9,70	237,86	17,53	106,23	21,89	8,50
17/02/2022	370,33	15,01	22,01	133,88	16,54	117,96	24,07	8,42
18/02/2022	395,19	24,17	37,74	60,28	13,56	131,79	25,50	9,61
19/02/2022	379,71	20,29	34,82	60,16	14,51	108,50	18,98	7,18
20/02/2022	343,38	21,23	35,03	61,16	13,82	105,14	21,89	9,12
21/02/2022	384,39	21,54	33,69	61,74	12,18	118,57	19,62	6,37
22/02/2022	335,79	18,78	31,59	62,11	12,86	107,93	18,62	7,54
23/02/2022	248,86	18,78	27,76	62,84	10,74	73,55	13,65	5,63
24/02/2022	192,56	9,66	17,60	63,45	8,88	56,62	13,08	5,45
25/02/2022	199,82	7,71	12,64	63,79	8,39	67,72	12,86	4,98
26/02/2022	311,92	17,90	28,19	64,29	10,25	82,99	14,11	5,57
27/02/2022	305,20	20,28	31,38	64,51	11,11	87,54	15,69	5,91
28/02/2022	395,28	14,98	25,85	64,57	10,92	105,93	18,50	6,54
01/03/2022	476,29	19,75	31,97	65,64	12,23	150,79	26,30	9,02
02/03/2022	516,56	25,63	38,74	66,58	13,07	163,46	33,27	12,58
03/03/2022	413,06	25,17	36,41	67,65	12,30	125,25	25,81	10,26
04/03/2022	515,59	22,62	36,52	69,24	13,92	146,54	26,65	9,31
05/03/2022	489,41	22,39	36,39	70,90	14,07	142,13	25,08	8,82
06/03/2022	393,27	21,08	39,95	71,48	18,90	117,45	21,40	8,35
07/03/2022	444,43	19,21	32,75	72,17	13,57	136,86	24,32	9,39
08/03/2022	511,93	28,13	44,10	72,85	16,08	142,23	25,55	9,47
09/03/2022	596,86	18,77	29,82	72,42	11,04	184,25	31,64	10,43
10/03/2022	687,75	24,98	36,82	72,95	11,79	203,46	31,73	9,78
11/03/2022	688,92	22,49	34,08	72,82	11,47	214,28	32,67	10,76
12/03/2022	667,03	28,21	38,87	75,10	11,88	212,08	40,23	14,58
13/03/2022	578,24	47,90	60,30	76,66	12,43	195,45	50,90	22,34
14/03/2022	390,25	20,30	30,47	75,18	10,17	119,77	20,95	7,81
15/03/2022	386,32	19,22	29,54	75,70	10,32	114,02	20,53	7,44
16/03/2022	233,36	24,54	35,55	75,04	11,00	68,14	10,63	3,71
17/03/2022	1,77	31,25	43,26	75,21	12,03	2,34	0,28	0,34
18/03/2022	2,05	19,97	30,50	74,00	10,50	2,38	0,31	0,35
19/03/2022	1,85	22,64	33,52	74,23	10,89	2,71	0,28	0,36
20/03/2022	1,83	24,31	35,48	74,36	11,15	2,64	0,29	0,35
21/03/2022	1,77	20,69	31,43	73,47	10,75	2,51	0,28	0,37

22/03/2022	1,79	36,93	49,41	74,52	12,46	2,42	0,28	0,40
23/03/2022	2,13	44,12	57,44	73,73	13,32	2,37	0,28	0,39
24/03/2022	127,44	20,79	31,61	73,08	10,82	35,23	5,02	1,99
25/03/2022	267,78	30,41	42,34	73,50	11,92	89,40	17,37	7,27
26/03/2022	267,99	22,20	33,18	72,76	10,98	83,15	14,95	5,93
27/03/2022	212,77	16,70	26,24	73,32	10,31	62,75	11,75	4,63
28/03/2022	227,91	19,67	30,48	73,44	10,79	78,20	17,38	7,08
29/03/2022	165,67	20,25	28,87	73,11	10,47	61,06	11,04	4,91
30/03/2022	175,99	19,71	29,32	74,12	10,62	54,80	10,23	4,08
31/03/2022	172,80	16,31	26,48	73,75	10,19	63,65	11,05	5,00
01/04/2022	194,69	24,81	34,90	74,02	11,20	62,42	11,73	4,84
02/04/2022	198,83	26,29	36,42	74,46	11,27	63,68	11,74	4,47
03/04/2022	139,97	4,80	11,45	74,59	9,13	58,68	9,12	3,81
04/04/2022	122,89	13,62	19,97	74,76	9,02	40,45	9,48	3,81
05/04/2022	145,62	18,24	27,22	75,70	8,92	46,70	9,80	4,02
06/04/2022	154,50	20,41	27,50	78,39	8,92	50,89	10,97	4,38
07/04/2022	234,75	31,72	38,31	77,69	9,25	78,66	18,30	6,90
08/04/2022	268,35	30,06	39,56	78,98	9,50	93,80	20,31	7,97
09/04/2022	356,39	32,39	41,75	81,56	9,37	127,61	26,11	9,71
10/04/2022	371,01	32,26	41,60	86,88	9,34	133,88	23,04	8,33
11/04/2022	353,48	35,07	44,43	88,18	9,37	119,28	22,26	8,45
12/04/2022	292,12	46,44	56,63	92,48	10,20	100,00	21,27	8,90
13/04/2022	324,14	33,59	43,13	94,57	9,49	106,79	22,84	9,52
14/04/2022	221,01	27,75	37,05	112,61	9,46	74,91	15,95	7,19
15/04/2022	208,15	39,54	49,28	92,48	9,72	77,30	20,56	9,49
16/04/2022	204,67	50,28	60,48	69,38	10,36	73,94	17,43	7,88
17/04/2022	224,03	48,49	58,71	71,04	10,21	78,54	16,95	7,46
18/04/2022	275,89	31,30	37,71	73,33	6,71	98,11	19,60	7,61
19/04/2022	292,20	11,76	12,80	75,04	1,12	108,87	20,36	6,85
20/04/2022	285,48	10,18	11,09	76,81	0,91	110,85	25,39	8,86
21/04/2022	252,95	16,57	18,02	79,11	1,52	90,06	18,58	6,81
22/04/2022	259,80	16,06	16,86	80,91	1,47	90,26	17,93	6,56
23/04/2022	235,20	21,26	22,93	82,89	1,85	85,49	19,49	7,77
24/04/2022	182,75	17,29	18,82	84,84	1,60	64,07	13,07	5,45
25/04/2022	174,85	13,48	14,76	87,85	1,42	62,76	13,25	5,24
26/04/2022	163,20	11,36	12,33	89,49	1,03	53,96	10,46	4,05
27/04/2022	231,54	20,82	22,45	90,53	1,56	88,69	23,02	9,55
28/04/2022	144,05	11,63	12,62	91,74	0,99	48,00	8,37	3,18
29/04/2022	103,69	13,34	14,63	97,35	1,26	37,71	7,12	2,87
30/04/2022	79,90	9,26	9,68	117,82	0,93	30,03	7,16	3,12
01/05/2022	78,51	6,23	6,24	126,17	0,73	27,18	5,08	2,18
02/05/2022	112,38	11,11	12,20	117,99	1,00	38,32	6,95	2,90
03/05/2022	105,70	11,13	12,14	116,28	0,90	39,08	8,47	3,45
04/05/2022	92,95	9,30	10,82	115,24	0,92	40,26	4,61	2,28
05/05/2022	42,99	5,74	6,47	114,39	0,74	14,85	2,58	1,22
06/05/2022	137,19	9,31	10,28	117,84	0,94	44,79	7,79	2,95

07/05/2022	170,11	12,69	13,95	115,67	1,20	62,10	11,23	4,18
08/05/2022	153,64	15,05	15,61	114,64	1,25	58,73	13,56	5,26
09/05/2022	174,76	11,62	12,87	114,13	1,26	70,28	14,63	5,35
10/05/2022	298,10	19,00	20,71	114,22	1,79	112,84	21,72	8,04
11/05/2022	306,07	28,64	29,67	113,03	2,23	118,97	23,86	9,21
12/05/2022	184,04	10,46	12,27	112,11	1,12	65,46	12,71	4,87
13/05/2022	161,51	10,77	11,90	112,68	1,21	58,99	10,16	4,09
14/05/2022	152,69	12,93	14,31	112,87	1,33	58,90	10,28	3,58
15/05/2022	324,24	9,20	10,25	113,88	0,96	123,20	23,84	7,93
16/05/2022	292,30	10,40	11,62	85,25	1,16	114,70	25,14	9,02
17/05/2022	207,64	12,26	12,80	19,13	1,08	76,98	17,62	7,14
18/05/2022	269,64	25,38	27,65	16,14	2,29	107,05	26,60	10,79
19/05/2022	192,20	20,48	22,32	20,07	1,77	76,08	17,53	6,99
20/05/2022	239,16	15,90	17,38	17,28	1,49	88,68	19,05	7,75
21/05/2022	104,36	16,67	17,22	14,42	1,29	36,53	5,49	1,91
22/05/2022	130,20	9,55	10,69	16,66	1,09	52,01	8,01	2,47
23/05/2022	217,52	13,09	12,55	20,45	1,09	85,93	18,54	6,31
24/05/2022	55,11	10,95	12,18	23,05	1,10	22,68	4,43	1,68
25/05/2022	222,61	10,34	11,44	23,15	1,10	81,33	17,23	5,98
26/05/2022	174,26	13,46	13,16	23,25	1,10	71,04	12,64	4,01
27/05/2022	18,69	10,72	11,52	28,57	1,27	8,60	1,36	0,61
28/05/2022	33,95	18,48	20,25	29,61	1,44	13,06	2,27	0,88
29/05/2022	181,05	11,00	12,23	34,15	1,14	73,77	14,29	4,13
30/05/2022	288,07	7,65	8,54	34,63	0,91	113,52	20,01	5,56
31/05/2022	346,11	36,25	78,03	39,86	41,43	139,65	26,21	7,65
01/06/2022	295,43	-	-	3,27	-	121,08	22,36	7,06
02/06/2022	238,35	18,25	32,04	3,45	16,88	94,91	17,88	5,89
03/06/2022	214,16	21,38	31,34	3,84	9,88	87,36	23,62	10,07
04/06/2022	194,18	11,93	19,40	3,75	7,51	73,80	12,42	4,69
05/06/2022	249,56	14,34	22,29	4,27	7,97	99,01	26,11	10,45
06/06/2022	220,91	10,69	17,35	3,51	6,69	78,18	16,06	5,84
07/06/2022	250,17	14,24	21,80	3,81	7,55	93,34	22,32	8,59
08/06/2022	291,38	15,41	20,38	4,08	4,98	114,54	27,44	11,29
09/06/2022	281,35	13,77	19,92	3,09	6,14	95,65	19,89	7,86
10/06/2022	171,67	15,17	20,85	3,59	5,69	65,00	15,04	6,11
11/06/2022	274,85	18,19	25,66	3,89	7,55	103,02	24,89	10,31
12/06/2022	166,06	14,48	19,21	3,18	4,75	65,54	14,66	5,75
13/06/2022	243,51	19,40	25,38	3,33	5,99	101,85	28,93	12,84
14/06/2022	230,88	10,97	17,50	2,94	6,57	91,73	15,74	5,39
15/06/2022	204,40	14,33	20,72	3,69	6,40	75,61	15,71	5,94
16/06/2022	234,60	16,13	22,00	2,76	8,78	89,14	21,31	8,95
17/06/2022	203,92	11,25	11,89	0,61	1,50	77,61	17,42	7,21
18/06/2022	193,72	8,75	11,91	0,48	3,60	69,79	14,97	6,33
19/06/2022	179,45	7,80	9,60	0,66	2,10	73,38	16,00	6,50
20/06/2022	128,75	7,88	11,81	0,89	4,07	49,85	10,21	4,27
21/06/2022	13,16	6,62	10,01	0,99	4,62	6,71	1,55	0,74

22/06/2022	136,40	13,14	16,66	0,65	5,44	52,02	11,68	5,01
23/06/2022	240,24	15,74	23,19	0,88	8,14	98,32	23,64	10,02
24/06/2022	160,14	7,27	9,69	0,76	3,74	60,99	13,50	5,54
25/06/2022	249,15	15,84	23,92	1,74	8,32	101,60	27,37	12,36
26/06/2022	147,26	5,54	9,14	0,62	3,67	55,08	12,53	5,01
27/06/2022	204,89	8,74	12,40	0,64	3,19	79,27	16,01	6,33
28/06/2022	176,81	7,44	9,11	0,77	1,94	66,27	12,21	4,62
29/06/2022	54,97	3,11	5,74	0,28	3,03	21,30	3,71	1,59
30/06/2022	66,70	2,68	5,84	0,65	3,62	29,90	6,33	2,74
01/07/2022	178,97	6,22	10,25	0,43	4,73	66,79	11,29	3,61
02/07/2022	191,89	8,30	8,37	0,52	3,34	70,13	11,98	3,97
03/07/2022	234,04	10,18	17,17	0,64	4,83	94,07	19,63	8,29
04/07/2022	199,47	5,82	8,91	0,64	4,22	71,64	11,34	3,93
05/07/2022	249,91	8,60	12,86	0,57	3,15	95,61	19,61	6,86
06/07/2022	253,88	3,95	12,08	0,55	7,00	95,99	19,75	6,78
07/07/2022	244,36	4,54	7,26	0,31	2,55	93,53	15,10	4,86
08/07/2022	215,77	7,69	10,98	0,28	2,94	79,00	14,57	5,13
09/07/2022	205,03	1,81	5,51	0,17	3,92	76,85	14,37	5,05
10/07/2022	127,04	2,13	5,25	0,32	3,83	45,39	7,25	2,37
11/07/2022	163,07	4,19	7,94	0,22	3,78	61,34	10,27	2,97
12/07/2022	148,86	-	2,00	0,55	3,29	52,48	8,19	2,61
13/07/2022	190,63	2,77	7,05	0,67	4,05	73,11	12,58	4,18
14/07/2022	248,02	6,08	10,51	1,62	5,30	92,53	15,53	4,14
15/07/2022	276,09	6,63	13,63	1,48	7,57	101,97	16,85	4,64
16/07/2022	227,71	5,32	11,36	1,62	6,05	82,31	13,38	3,66
17/07/2022	204,15	5,62	11,49	1,52	5,88	73,85	12,16	3,80
18/07/2022	222,67	8,92	14,98	1,76	6,07	80,32	14,65	5,24
19/07/2022	222,50	8,45	15,69	1,55	7,21	81,44	13,30	4,56
20/07/2022	161,76	13,28	23,50	2,06	10,20	63,37	12,75	5,08
21/07/2022	58,88	18,29	37,18	2,24	18,94	23,47	4,92	2,20
22/07/2022	98,53	12,89	24,32	2,00	12,61	39,39	9,27	4,35
23/07/2022	154,80	19,77	24,27	2,20	4,91	64,64	17,30	7,38
24/07/2022	1,92	19,18	21,92	2,22	2,68	1,81	0,24	0,33
25/07/2022	2,17	14,66	17,37	1,87	3,39	1,92	0,25	0,35
26/07/2022	6,11	14,43	18,45	1,69	4,40	2,88	0,39	0,41
27/07/2022	1,87	16,91	19,82	1,61	3,29	1,94	0,26	0,34
28/07/2022	1,95	8,67	16,32	1,59	7,69	1,59	0,19	0,30
29/07/2022	1,93	9,83	14,22	1,56	4,39	2,10	0,25	0,36
30/07/2022	1,89	9,16	13,18	2,20	4,04	1,41	0,20	0,29
31/07/2022	1,86	6,60	10,30	1,65	4,05	1,62	0,22	0,32
01/08/2022	2,37	15,05	21,25	1,91	6,20	1,68	0,21	0,36
02/08/2022	2,00	14,58	26,88	1,83	12,40	1,82	0,25	0,41
03/08/2022	1,80	8,47	13,19	1,63	5,17	1,47	0,20	0,29
04/08/2022	1,80	8,15	11,40	1,42	3,41	1,84	0,22	0,33
05/08/2022	2,03	13,05	17,28	1,85	4,45	1,82	0,21	0,30
06/08/2022	1,91	10,17	16,89	1,71	6,71	1,95	0,21	0,34

07/08/2022	2,19	7,08	12,33	1,43	5,27	2,04	0,25	0,36
08/08/2022	2,14	9,41	15,69	1,92	6,31	2,08	0,27	0,37
09/08/2022	1,94	7,79	15,14	2,22	7,35	1,69	0,21	0,32
10/08/2022	2,20	5,79	10,31	1,85	4,52	2,05	0,27	0,37
11/08/2022	2,02	8,04	13,69	1,93	6,01	1,82	0,24	0,33
12/08/2022	46,91	18,25	36,30	4,22	17,99	18,66	4,34	1,84
13/08/2022	125,49	14,85	19,02	3,79	4,18	50,14	13,82	5,93
14/08/2022	98,02	7,14	8,83	3,51	2,36	38,21	9,30	3,92
15/08/2022	101,62	9,24	15,86	3,81	6,61	44,86	11,73	4,68
16/08/2022	90,84	9,14	17,10	3,84	7,99	37,39	7,39	3,03
17/08/2022	78,15	5,49	11,14	3,33	5,64	30,20	6,49	2,58
18/08/2022	93,52	8,89	15,98	3,73	7,07	35,38	7,21	2,91
19/08/2022	82,06	6,73	16,69	3,61	10,67	35,72	7,30	2,90
20/08/2022	93,11	9,58	19,36	3,65	9,82	36,51	7,85	3,16
21/08/2022	78,31	4,73	10,52	3,67	5,79	29,98	6,26	2,32
22/08/2022	75,80	7,32	12,81	3,63	5,54	30,57	6,47	2,30
23/08/2022	92,00	7,11	10,77	3,63	3,66	36,06	8,55	3,33
24/08/2022	68,38	9,55	11,72	3,70	2,28	27,70	7,14	2,92
25/08/2022	54,98	5,97	9,27	3,66	3,30	22,10	4,26	1,64
26/08/2022	60,65	9,90	16,20	3,88	6,59	27,24	7,33	3,13
27/08/2022	64,22	10,72	14,83	3,64	5,32	28,47	8,56	3,61
28/08/2022	46,75	7,46	9,35	3,79	3,36	20,59	6,11	2,74
29/08/2022	74,65	15,17	17,43	3,63	3,25	33,41	10,66	4,83
30/08/2022	86,24	16,64	28,32	3,83	17,05	39,65	12,29	5,39
31/08/2022	52,14	11,48	13,35	3,89	2,43	21,39	5,92	2,48
01/09/2022	65,83	13,57	17,27	3,66	6,26	27,52	7,89	3,39
02/09/2022	43,26	7,95	8,89	3,44	1,37	19,40	6,21	2,86
03/09/2022	37,85	6,26	8,70	3,69	2,69	15,49	3,39	1,41
04/09/2022	41,90	6,05	9,39	3,79	3,85	19,14	4,37	1,79
05/09/2022	40,37	6,00	9,65	3,59	3,62	16,58	3,55	1,40
06/09/2022	48,96	5,61	10,15	3,58	4,54	25,38	4,67	2,24
07/09/2022	66,46	9,54	16,42	3,72	6,87	31,34	6,97	3,38
08/09/2022	57,13	5,71	10,15	3,71	4,43	22,98	4,50	1,63
09/09/2022	104,69	10,98	17,68	3,51	6,71	42,59	11,03	4,31
10/09/2022	84,55	13,99	16,95	3,55	4,13	35,60	8,64	3,36
11/09/2022	63,16	13,17	14,89	3,61	2,15	27,78	7,39	3,14
12/09/2022	72,95	14,73	17,41	3,73	2,96	30,90	7,18	3,05
13/09/2022	86,64	14,68	18,37	3,61	4,00	36,71	9,77	4,36
14/09/2022	68,70	6,99	12,65	3,79	5,65	27,34	5,25	1,96
15/09/2022	73,24	5,17	8,65	3,38	3,46	29,18	5,63	2,04
16/09/2022	100,53	6,72	14,64	3,65	7,92	45,85	10,26	3,88
17/09/2022	108,76	9,54	15,74	3,92	6,14	47,00	11,39	4,51
18/09/2022	86,80	6,22	10,24	3,50	4,43	35,95	7,66	2,63
19/09/2022	75,03	6,59	11,33	3,51	4,99	30,16	6,97	2,83
20/09/2022	58,94	8,43	12,72	3,59	4,40	24,14	5,44	2,03
21/09/2022	60,60	6,98	11,05	3,77	4,28	24,84	4,90	1,82

22/09/2022	60,46	8,30	12,99	3,74	4,92	24,22	5,17	1,86
23/09/2022	77,03	8,80	13,82	3,63	5,00	33,17	7,89	3,01
24/09/2022	104,77	14,64	21,63	3,90	6,88	47,43	14,06	6,05
25/09/2022	68,57	7,63	12,27	3,64	4,76	30,45	6,62	2,61
26/09/2022	45,55	8,68	12,20	3,69	4,73	20,18	4,24	1,86
27/09/2022	55,36	9,52	19,44	8,21	9,89	22,88	4,29	1,88
28/09/2022	40,33	2,61	6,98	4,12	4,68	17,55	3,58	1,27
29/09/2022	47,87	5,61	11,16	3,92	5,83	20,15	4,11	1,42
30/09/2022	82,39	7,59	13,82	4,05	6,24	33,24	7,88	3,04
01/10/2022	97,45	10,00	16,75	4,63	8,17	43,27	12,42	5,11
02/10/2022	83,12	15,68	19,84	4,24	4,17	36,94	10,47	4,66
03/10/2022	91,63	15,56	20,74	4,43	5,14	39,71	9,62	4,22
04/10/2022	95,84	15,57	19,49	4,38	3,90	42,43	11,69	5,20
05/10/2022	66,78	12,67	16,47	4,17	4,33	33,40	8,91	4,21
06/10/2022	70,83	12,61	16,21	3,96	3,61	30,48	8,22	3,51
07/10/2022	111,02	15,56	18,28	4,08	2,74	59,59	11,82	5,83
08/10/2022	48,48	7,00	10,27	4,17	3,79	22,27	5,66	2,57
09/10/2022	77,79	17,37	20,12	4,21	3,44	32,39	8,08	3,63
10/10/2022	56,82	10,44	14,10	4,40	4,12	24,07	5,79	2,38
11/10/2022	59,81	18,43	23,92	4,53	5,48	27,88	6,24	2,82
12/10/2022	66,77	11,50	12,21	4,16	1,23	29,66	9,91	4,35
13/10/2022	96,75	14,89	16,00	4,66	1,74	43,47	13,90	5,95
14/10/2022	97,18	12,33	13,19	4,42	2,18	45,26	13,74	6,22
15/10/2022	73,44	14,61	16,20	4,08	2,55	34,35	11,78	5,34
16/10/2022	69,84	14,93	17,28	5,14	3,07	28,83	9,00	3,99
17/10/2022	80,55	13,78	16,57	4,62	3,25	37,95	13,94	6,02
18/10/2022	87,04	17,46	19,62	4,79	2,94	40,37	14,42	6,37
19/10/2022	70,33	23,89	26,98	5,10	3,61	35,20	13,32	6,22
20/10/2022	77,99	27,69	29,15	4,64	1,85	35,94	10,59	4,41
21/10/2022	93,27	19,73	24,56	4,57	5,89	44,56	15,00	6,36
22/10/2022	66,83	12,47	14,12	4,07	2,33	29,02	9,26	3,82
23/10/2022	50,60	13,11	15,55	3,94	2,69	23,07	6,16	2,83
24/10/2022	68,09	12,67	14,82	3,61	2,83	30,58	9,41	4,12
25/10/2022	58,53	10,42	12,33	3,70	2,00	24,87	5,37	2,19
26/10/2022	80,12	16,30	18,42	3,76	5,39	35,89	9,92	4,24
27/10/2022	56,30	8,97	11,27	3,92	2,81	28,26	6,17	2,91
28/10/2022	97,73	11,24	12,44	3,65	2,36	45,00	9,45	3,95
29/10/2022	111,95	9,83	9,62	3,51	2,03	61,34	15,72	6,82
30/10/2022	72,41	6,76	6,16	3,50	-	32,99	8,87	3,13
31/10/2022	134,52	12,74	13,00	3,69	3,80	60,55	17,91	7,62
01/11/2022	138,73	14,49	13,71	3,66	1,42	61,02	18,87	8,73
02/11/2022	154,48	17,92	16,93	3,85	5,74	70,73	19,97	8,83
03/11/2022	171,07	29,65	24,39	4,02	0,91	83,14	22,28	8,84
04/11/2022	88,93	17,49	13,60	3,82	1,15	39,97	11,41	5,06
05/11/2022	90,70	17,65	14,62	3,61	8,37	39,02	9,60	4,26
06/11/2022	75,61	11,13	9,02	3,97	0,98	32,69	7,95	3,41

07/11/2022	112,63	18,16	16,26	3,89	3,16	47,01	11,65	5,07
08/11/2022	147,34	18,55	15,22	4,01	4,14	66,17	19,20	8,33
09/11/2022	158,03	21,23	16,62	3,87	2,41	73,68	20,73	9,14
10/11/2022	115,09	19,60	16,26	3,56	8,88	49,36	13,06	5,72
11/11/2022	124,83	17,48	13,43	3,75	-	51,69	12,41	4,72
12/11/2022	109,02	15,70	13,31	3,80	1,82	48,36	12,98	4,93
13/11/2022	95,19	15,13	13,82	4,02	3,47	40,13	10,46	4,39
14/11/2022	170,94	16,57	15,79	3,80	12,53	96,21	20,60	9,98
15/11/2022	131,49	18,35	16,47	3,92	4,83	57,95	14,80	5,69
16/11/2022	114,44	17,13	14,28	3,88	8,16	51,88	14,12	5,77
17/11/2022	132,87	25,70	18,47	3,76	5,01	56,92	14,91	6,19
18/11/2022	109,06	17,17	9,51	3,79	-	47,90	12,37	4,75
19/11/2022	65,22	11,48	6,94	3,77	-	29,30	6,36	2,33
20/11/2022	55,91	7,78	5,57	3,81	1,26	24,99	5,56	2,03
21/11/2022	102,61	13,66	8,42	3,95	2,21	41,74	9,40	3,84
22/11/2022	85,47	13,97	9,44	3,97	6,08	37,18	8,12	3,30
23/11/2022	85,70	22,66	18,72	4,18	10,10	39,77	10,52	4,47
24/11/2022	101,69	26,36	20,03	4,01	2,62	44,71	11,06	4,68
25/11/2022	136,12	22,15	15,22	4,09	12,53	55,36	12,22	5,12
26/11/2022	114,57	18,40	10,06	3,69	2,38	45,83	9,58	3,97
27/11/2022	111,12	16,55	10,01	4,02	4,66	46,84	11,53	4,71
28/11/2022	141,90	18,47	14,13	3,78	10,05	52,87	10,78	4,39
29/11/2022	165,06	23,13	14,55	3,84	10,89	67,11	16,91	6,76
30/11/2022	168,42	18,73	14,25	3,96	23,72	69,61	17,81	7,43
01/12/2022	172,07	16,99	14,45	3,76	5,10	71,38	19,65	7,89
02/12/2022	154,63	15,33	7,13	4,37	-	63,18	13,38	5,20
03/12/2022	80,88	12,51	4,85	3,81	-	33,60	7,19	2,91
04/12/2022	82,98	15,32	7,88	4,11	-	34,71	8,11	3,47
05/12/2022	133,93	19,30	10,34	3,66	3,84	61,39	14,96	6,63
06/12/2022	69,32	13,16	6,85	4,06	-	30,30	7,20	3,12
07/12/2022	85,61	13,55	7,82	3,58	-	35,10	7,59	3,04
08/12/2022	133,09	18,32	13,39	4,18	7,76	59,54	13,24	5,67
09/12/2022	123,09	25,67	36,50	66,50	146,19	54,72	13,55	4,98
10/12/2022	137,30	19,75	9,98	4,03	0,11	57,81	12,30	4,39
11/12/2022	147,74	14,54	5,09	3,61	-	63,90	14,04	5,15
12/12/2022	207,59	20,29	11,98	4,13	12,30	98,44	23,67	10,58
13/12/2022	172,23	24,79	14,32	3,61	-	69,78	19,27	8,23
14/12/2022	218,46	22,45	11,79	3,80	0,16	99,04	27,83	12,69
15/12/2022	357,61	23,59	14,47	3,99	-	117,99	24,45	10,79
16/12/2022	196,72	20,12	12,77	4,19	-	78,29	19,37	8,35
17/12/2022	123,70	12,12	6,60	4,07	-	46,55	9,95	4,19
18/12/2022	74,48	4,24	3,04	4,06	-	26,28	3,01	1,38
19/12/2022	97,61	9,65	8,11	3,95	-	38,87	8,57	3,59
20/12/2022	138,86	18,41	16,58	4,06	3,04	54,63	12,90	5,37
21/12/2022	136,64	16,60	15,62	3,86	4,02	54,72	11,98	4,87
22/12/2022	147,81	16,41	14,44	3,85	1,71	59,32	12,69	5,20

23/12/2022	152,82	16,52	15,10	3,87	1,86	61,16	14,31	6,01
24/12/2022	159,09	14,33	12,39	3,75	-	64,28	13,40	4,97
25/12/2022	218,86	17,29	16,99	4,00	7,20	94,80	25,94	9,51
26/12/2022	218,89	18,79	16,76	4,01	3,26	92,70	23,64	8,93
27/12/2022	287,39	28,64	28,14	4,11	5,79	119,58	29,21	11,12
28/12/2022	288,57	24,03	29,50	4,06	22,93	125,33	34,00	14,09
29/12/2022	259,02	21,23	20,69	4,51	2,64	108,65	25,05	10,24
30/12/2022	200,36	13,84	14,15	3,68	0,94	81,97	21,29	7,82
31/12/2022	156,61	8,22	9,60	3,45	1,38	63,43	14,83	5,90

PHỤ LỤC 2

**Bảng kết quả quan trắc chất lượng không khí trung bình 8 giờ lớn nhất trong
ngày tại trạm không khí thành phố Tây Ninh và thị xã Trảng Bàng**

Thành phố Tây Ninh
Thị xã Trảng Bàng

	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m3	
Ngày tháng		
01/01/2022	2554,88	-
02/01/2022	2144,95	-
03/01/2022	2546,25	-
04/01/2022	2668,38	-
05/01/2022	2449,49	-
06/01/2022	2439,56	-
07/01/2022	1118,57	95,93
08/01/2022	1215,58	62,25
09/01/2022	1053,36	77,97
10/01/2022	1298,33	75,73
11/01/2022	1172,48	79,23
12/01/2022	1339,32	94,51
13/01/2022	1309,93	80,70
14/01/2022	1544,51	91,06
15/01/2022	1326,96	107,16
16/01/2022	1064,25	102,04
17/01/2022	1860,12	71,96
18/01/2022	1429,00	74,30
19/01/2022	796,23	66,20
20/01/2022	1157,11	82,56
21/01/2022	1210,48	109,37
22/01/2022	1223,28	102,67
23/01/2022	1361,34	77,14
24/01/2022	1444,26	83,44
25/01/2022	1035,12	69,52
26/01/2022	1280,17	78,71
27/01/2022	1470,03	85,09
28/01/2022	1397,28	80,54
29/01/2022	1681,46	77,29
30/01/2022	1088,62	46,34
31/01/2022	-	-
01/02/2022	-	-
02/02/2022	854,42	76,69
03/02/2022	807,86	85,28
04/02/2022	737,70	80,96
05/02/2022	705,88	67,31

	CO	Ozone
Đơn vị	µg/m3	
Ngày tháng		
01/01/2022	742,45	10,88
02/01/2022	2046,82	7,44
03/01/2022	1184,36	11,90
04/01/2022	1205,83	11,52
05/01/2022	1917,50	15,76
06/01/2022	1015,93	9,61
07/01/2022	756,34	37,16
08/01/2022	-	68,26
09/01/2022	-	73,00
10/01/2022	-	73,08
11/01/2022	-	79,53
12/01/2022	-	108,35
13/01/2022	-	85,18
14/01/2022	-	97,63
15/01/2022	-	115,13
16/01/2022	-	101,07
17/01/2022	-	91,28
18/01/2022	-	82,21
19/01/2022	-	75,10
20/01/2022	-	98,30
21/01/2022	-	116,57
22/01/2022	-	144,93
23/01/2022	-	96,63
24/01/2022	-	78,75
25/01/2022	-	84,45
26/01/2022	-	83,14
27/01/2022	-	90,25
28/01/2022	-	77,68
29/01/2022	-	66,23
30/01/2022	-	80,38
31/01/2022	-	102,51
01/02/2022	-	84,80
02/02/2022	-	67,71
03/02/2022	-	76,39
04/02/2022	-	51,00
05/02/2022	-	59,63

06/02/2022	725,01	75,35
07/02/2022	770,25	49,36
08/02/2022	682,60	62,34
09/02/2022	683,32	72,27
10/02/2022	719,44	77,23
11/02/2022	1171,22	70,59
12/02/2022	2661,11	53,70
13/02/2022	811,27	77,14
14/02/2022	3164,64	40,83
15/02/2022	778,91	78,91
16/02/2022	2960,98	54,70
17/02/2022	1024,84	80,96
18/02/2022	940,68	96,43
19/02/2022	630,29	65,85
20/02/2022	2765,90	61,70
21/02/2022	882,34	83,31
22/02/2022	2564,85	48,43
23/02/2022	875,34	66,81
24/02/2022	714,14	68,42
25/02/2022	621,96	73,58
26/02/2022	584,73	75,57
27/02/2022	538,26	72,72
28/02/2022	629,65	71,50
01/03/2022	984,53	87,63
02/03/2022	2278,75	74,41
03/03/2022	815,29	79,30
04/03/2022	798,29	81,59
05/03/2022	705,05	75,97
06/03/2022	657,53	65,05
07/03/2022	885,25	69,24
08/03/2022	962,92	74,00
09/03/2022	1002,78	77,41
10/03/2022	856,48	95,81
11/03/2022	1211,52	98,02
12/03/2022	1262,55	86,65
13/03/2022	1407,00	110,44
14/03/2022	772,83	91,68
15/03/2022	843,76	95,28
16/03/2022	769,89	76,93
17/03/2022	1380,13	76,16
18/03/2022	788,32	60,55
19/03/2022	792,66	102,24
20/03/2022	863,12	62,42
21/03/2022	685,76	63,76
22/03/2022	843,56	69,41
23/03/2022	1019,35	80,39

06/02/2022	-	73,84
07/02/2022	-	76,18
08/02/2022	-	75,58
09/02/2022	-	75,09
10/02/2022	-	72,65
11/02/2022	-	78,60
12/02/2022	-	78,24
13/02/2022	-	86,88
14/02/2022	-	91,59
15/02/2022	-	88,62
16/02/2022	-	84,34
17/02/2022	-	71,48
18/02/2022	-	102,79
19/02/2022	-	77,23
20/02/2022	-	86,42
21/02/2022	-	126,17
22/02/2022	-	64,48
23/02/2022	-	62,98
24/02/2022	-	71,75
25/02/2022	-	80,30
26/02/2022	-	86,42
27/02/2022	-	89,96
28/02/2022	-	89,00
01/03/2022	-	92,65
02/03/2022	-	92,77
03/03/2022	-	65,10
04/03/2022	-	97,29
05/03/2022	-	120,69
06/03/2022	-	104,42
07/03/2022	-	82,47
08/03/2022	-	104,10
09/03/2022	-	84,07
10/03/2022	-	98,93
11/03/2022	-	104,39
12/03/2022	-	88,62
13/03/2022	-	132,72
14/03/2022	-	102,40
15/03/2022	-	110,04
16/03/2022	-	68,08
17/03/2022	-	93,72
18/03/2022	-	67,40
19/03/2022	-	138,73
20/03/2022	-	78,12
21/03/2022	-	63,87
22/03/2022	-	66,91
23/03/2022	-	97,81

24/03/2022	686,55	70,38
25/03/2022	818,66	66,93
26/03/2022	1380,23	52,67
27/03/2022	720,59	59,82
28/03/2022	698,01	77,93
29/03/2022	636,37	73,34
30/03/2022	555,45	49,33
31/03/2022	675,07	62,83
01/04/2022	922,66	81,48
02/04/2022	894,34	71,49
03/04/2022	596,20	66,89
04/04/2022	606,81	76,23
05/04/2022	554,21	62,11
06/04/2022	664,11	57,24
07/04/2022	1655,35	33,50
08/04/2022	955,68	6,22
09/04/2022	1471,58	10,55
10/04/2022	1153,98	3,58
11/04/2022	1040,78	4,22
12/04/2022	1222,65	4,14
13/04/2022	1210,65	2,42
14/04/2022	1124,93	23,99
15/04/2022	1417,16	58,71
16/04/2022	1287,96	14,22
17/04/2022	936,46	6,82
18/04/2022	871,43	6,74
19/04/2022	3075,97	6,64
20/04/2022	293,76	0,31
21/04/2022	674,04	-
22/04/2022	659,02	-
23/04/2022	470,72	0,15
24/04/2022	580,29	-
25/04/2022	992,30	-
26/04/2022	739,97	-
27/04/2022	1248,91	-
28/04/2022	629,35	-
29/04/2022	397,33	-
30/04/2022	332,45	-
01/05/2022	494,69	-
02/05/2022	532,61	-
03/05/2022	358,08	-
04/05/2022	379,02	-
05/05/2022	470,39	-
06/05/2022	533,50	-
07/05/2022	435,94	-
08/05/2022	907,99	-

24/03/2022	-	55,32
25/03/2022	-	55,80
26/03/2022	-	81,85
27/03/2022	-	63,01
28/03/2022	-	145,75
29/03/2022	-	73,92
30/03/2022	-	63,03
31/03/2022	-	72,45
01/04/2022	-	100,41
02/04/2022	-	86,87
03/04/2022	-	68,09
04/04/2022	565,11	80,85
05/04/2022	2355,95	74,99
06/04/2022	2582,52	78,03
07/04/2022	2713,14	72,01
08/04/2022	2836,70	110,25
09/04/2022	3020,82	103,35
10/04/2022	3184,86	115,22
11/04/2022	3295,15	88,66
12/04/2022	3446,79	78,25
13/04/2022	3411,25	83,13
14/04/2022	3474,21	88,03
15/04/2022	3646,73	94,36
16/04/2022	3719,83	61,06
17/04/2022	3368,35	98,67
18/04/2022	3385,08	87,76
19/04/2022	3576,20	84,77
20/04/2022	3765,57	101,14
21/04/2022	4297,29	129,20
22/04/2022	5869,83	132,36
23/04/2022	5867,56	118,27
24/04/2022	6588,13	103,16
25/04/2022	7121,29	93,35
26/04/2022	7336,03	64,97
27/04/2022	8260,48	84,22
28/04/2022	7729,42	94,98
29/04/2022	8352,10	34,64
30/04/2022	8085,42	82,49
01/05/2022	7543,72	47,68
02/05/2022	8262,76	63,24
03/05/2022	8008,29	84,50
04/05/2022	8033,40	56,40
05/05/2022	7945,94	85,41
06/05/2022	8204,98	106,29
07/05/2022	7831,53	83,90
08/05/2022	7810,46	50,44

09/05/2022	626,87	-
10/05/2022	1025,86	-
11/05/2022	1102,46	-
12/05/2022	1356,20	-
13/05/2022	1025,17	-
14/05/2022	675,87	-
15/05/2022	582,63	-
16/05/2022	626,00	-
17/05/2022	933,68	-
18/05/2022	2022,94	-
19/05/2022	1828,57	-
20/05/2022	1423,19	-
21/05/2022	1045,18	-
22/05/2022	1276,34	-
23/05/2022	949,80	-
24/05/2022	1078,35	-
25/05/2022	1175,01	-
26/05/2022	1083,88	-
27/05/2022	1157,70	-
28/05/2022	1666,21	-
29/05/2022	1419,50	-
30/05/2022	1216,15	-
31/05/2022	1638,23	-
01/06/2022	1129,34	-
02/06/2022	1215,59	-
03/06/2022	1316,88	-
04/06/2022	1403,28	-
05/06/2022	1298,19	-
06/06/2022	890,77	-
07/06/2022	1127,75	-
08/06/2022	942,60	-
09/06/2022	1285,31	-
10/06/2022	1017,51	-
11/06/2022	1157,47	-
12/06/2022	951,19	-
13/06/2022	1535,04	-
14/06/2022	1086,73	-
15/06/2022	1092,74	-
16/06/2022	1334,94	-
17/06/2022	1254,91	-
18/06/2022	1004,01	-
19/06/2022	854,22	-
20/06/2022	955,93	-
21/06/2022	1032,32	-
22/06/2022	1203,56	-
23/06/2022	1381,86	-

09/05/2022	7589,01	91,46
10/05/2022	8596,26	112,00
11/05/2022	9183,41	98,05
12/05/2022	7933,92	37,57
13/05/2022	7671,71	51,92
14/05/2022	8268,27	50,88
15/05/2022	8110,78	52,30
16/05/2022	7682,74	51,77
17/05/2022	3472,21	66,04
18/05/2022	4312,99	54,90
19/05/2022	4057,93	44,92
20/05/2022	4136,11	61,67
21/05/2022	4186,77	40,68
22/05/2022	4472,24	42,27
23/05/2022	4144,38	52,19
24/05/2022	4087,76	38,93
25/05/2022	4140,82	53,49
26/05/2022	4216,25	34,59
27/05/2022	5058,31	44,93
28/05/2022	6681,69	43,83
29/05/2022	7055,30	42,74
30/05/2022	7080,38	49,36
31/05/2022	6729,57	88,46
01/06/2022	-	-
02/06/2022	2473,98	303,66
03/06/2022	3366,09	51,46
04/06/2022	2493,43	44,23
05/06/2022	2694,83	52,56
06/06/2022	2502,37	45,74
07/06/2022	2624,71	57,67
08/06/2022	2535,95	65,33
09/06/2022	2438,29	60,90
10/06/2022	2464,84	63,60
11/06/2022	3026,53	81,01
12/06/2022	2280,28	72,56
13/06/2022	2707,71	69,40
14/06/2022	2455,28	45,03
15/06/2022	2569,84	40,90
16/06/2022	-	121,31
17/06/2022	-	64,23
18/06/2022	-	44,20
19/06/2022	-	56,89
20/06/2022	-	65,86
21/06/2022	-	45,80
22/06/2022	-	56,30
23/06/2022	-	73,72

24/06/2022	1027,90	-
25/06/2022	1006,67	-
26/06/2022	774,22	-
27/06/2022	1104,69	-
28/06/2022	1041,65	-
29/06/2022	976,05	-
30/06/2022	922,44	-
01/07/2022	1168,79	-
02/07/2022	948,61	-
03/07/2022	6722,46	-
04/07/2022	7449,94	-
05/07/2022	7850,68	-
06/07/2022	6603,31	-
07/07/2022	1020,68	-
08/07/2022	826,55	-
09/07/2022	959,14	-
10/07/2022	788,10	-
11/07/2022	875,78	-
12/07/2022	1024,76	-
13/07/2022	923,50	-
14/07/2022	978,54	-
15/07/2022	1482,13	-
16/07/2022	1159,82	-
17/07/2022	1017,77	-
18/07/2022	917,61	-
19/07/2022	881,22	-
20/07/2022	1039,46	-
21/07/2022	1313,62	-
22/07/2022	991,88	-
23/07/2022	993,71	-
24/07/2022	1130,88	-
25/07/2022	894,13	-
26/07/2022	1040,42	-
27/07/2022	1170,90	-
28/07/2022	974,27	-
29/07/2022	905,34	-
30/07/2022	1044,71	-
31/07/2022	894,03	-
01/08/2022	1500,45	-
02/08/2022	1327,13	-
03/08/2022	1009,39	-
04/08/2022	819,66	-
05/08/2022	1004,94	-
06/08/2022	1101,09	-
07/08/2022	681,96	-
08/08/2022	948,39	-

24/06/2022	-	67,24
25/06/2022	-	68,34
26/06/2022	-	51,89
27/06/2022	-	53,23
28/06/2022	-	42,40
29/06/2022	-	45,07
30/06/2022	-	38,70
01/07/2022	-	35,02
02/07/2022	-	33,90
03/07/2022	-	34,95
04/07/2022	-	35,08
05/07/2022	-	35,33
06/07/2022	-	40,34
07/07/2022	-	42,62
08/07/2022	-	42,57
09/07/2022	-	35,99
10/07/2022	-	35,06
11/07/2022	-	35,14
12/07/2022	-	32,37
13/07/2022	-	41,29
14/07/2022	-	45,31
15/07/2022	-	30,38
16/07/2022	-	35,67
17/07/2022	-	37,28
18/07/2022	-	41,02
19/07/2022	-	37,50
20/07/2022	-	27,06
21/07/2022	-	22,80
22/07/2022	-	48,62
23/07/2022	-	78,60
24/07/2022	-	117,51
25/07/2022	-	93,57
26/07/2022	-	48,74
27/07/2022	-	70,46
28/07/2022	-	35,67
29/07/2022	-	57,51
30/07/2022	-	52,74
31/07/2022	-	44,74
01/08/2022	-	24,58
02/08/2022	-	35,95
03/08/2022	-	44,92
04/08/2022	-	43,43
05/08/2022	-	40,58
06/08/2022	-	34,91
07/08/2022	-	35,36
08/08/2022	-	35,08

09/08/2022	916,68	-
10/08/2022	917,53	-
11/08/2022	1218,07	-
12/08/2022	1395,53	-
13/08/2022	1189,89	-
14/08/2022	1719,44	-
15/08/2022	1259,31	-
16/08/2022	1072,50	-
17/08/2022	1152,81	-
18/08/2022	1023,49	-
19/08/2022	1024,16	-
20/08/2022	1180,05	-
21/08/2022	1130,75	-
22/08/2022	975,81	-
23/08/2022	980,06	-
24/08/2022	888,88	-
25/08/2022	882,46	-
26/08/2022	1051,75	-
27/08/2022	1109,67	-
28/08/2022	825,99	-
29/08/2022	1783,99	-
30/08/2022	1344,84	-
31/08/2022	1289,70	-
01/09/2022	1295,51	-
02/09/2022	905,27	-
03/09/2022	967,33	-
04/09/2022	815,99	-
05/09/2022	1036,80	-
06/09/2022	1260,86	-
07/09/2022	1509,72	-
08/09/2022	1252,73	-
09/09/2022	1379,22	-
10/09/2022	962,48	-
11/09/2022	815,83	-
12/09/2022	807,82	-
13/09/2022	1027,90	-
14/09/2022	1229,53	-
15/09/2022	1063,01	-
16/09/2022	1074,37	-
17/09/2022	1045,32	-
18/09/2022	988,71	-
19/09/2022	1121,98	-
20/09/2022	1375,47	-
21/09/2022	1237,06	-
22/09/2022	1497,60	-
23/09/2022	1040,80	-

09/08/2022	-	32,93
10/08/2022	-	42,19
11/08/2022	-	34,57
12/08/2022	-	52,13
13/08/2022	-	25,54
14/08/2022	-	26,77
15/08/2022	-	13,34
16/08/2022	-	13,51
17/08/2022	-	14,48
18/08/2022	-	13,29
19/08/2022	-	14,63
20/08/2022	-	8,40
21/08/2022	-	15,99
22/08/2022	-	15,57
23/08/2022	-	22,12
24/08/2022	-	33,54
25/08/2022	-	14,12
26/08/2022	-	15,60
27/08/2022	-	29,10
28/08/2022	-	28,70
29/08/2022	-	46,86
30/08/2022	-	54,11
31/08/2022	-	27,96
01/09/2022	-	45,00
02/09/2022	-	45,30
03/09/2022	-	29,62
04/09/2022	-	27,09
05/09/2022	-	24,69
06/09/2022	-	21,18
07/09/2022	-	12,89
08/09/2022	-	23,31
09/09/2022	-	30,70
10/09/2022	-	57,33
11/09/2022	-	49,38
12/09/2022	-	50,72
13/09/2022	-	62,25
14/09/2022	-	24,86
15/09/2022	-	26,44
16/09/2022	-	23,21
17/09/2022	-	21,97
18/09/2022	-	21,45
19/09/2022	-	19,02
20/09/2022	-	25,26
21/09/2022	-	32,27
22/09/2022	-	27,70
23/09/2022	-	29,07

24/09/2022	2022,72	-
25/09/2022	1061,96	-
26/09/2022	1083,65	-
27/09/2022	850,39	-
28/09/2022	893,89	-
29/09/2022	880,97	-
30/09/2022	1047,79	-
01/10/2022	1052,32	-
02/10/2022	1163,52	-
03/10/2022	1224,91	-
04/10/2022	1201,29	-
05/10/2022	1025,00	-
06/10/2022	1266,77	-
07/10/2022	1088,29	-
08/10/2022	1110,62	-
09/10/2022	1616,77	-
10/10/2022	1040,28	-
11/10/2022	1023,17	-
12/10/2022	1102,28	-
13/10/2022	1009,93	-
14/10/2022	861,78	-
15/10/2022	1028,31	-
16/10/2022	1180,88	-
17/10/2022	1501,30	-
18/10/2022	1289,45	-
19/10/2022	1818,60	-
20/10/2022	1256,94	-
21/10/2022	1328,99	-
22/10/2022	1221,99	-
23/10/2022	1105,15	-
24/10/2022	1034,23	-
25/10/2022	1107,84	-
26/10/2022	1413,62	-
27/10/2022	1117,78	-
28/10/2022	790,87	-
29/10/2022	856,71	-
30/10/2022	1069,62	-
31/10/2022	1069,62	-
01/11/2022	1135,24	-
02/11/2022	1357,62	-
03/11/2022	1371,03	-
04/11/2022	1267,11	-
05/11/2022	859,91	-
06/11/2022	1743,64	-
07/11/2022	2364,74	-
08/11/2022	1459,00	-

24/09/2022	-	26,72
25/09/2022	-	4,25
26/09/2022	-	3,45
27/09/2022	-	54,43
28/09/2022	2456,07	3,34
29/09/2022	2777,86	4,02
30/09/2022	2894,93	3,73
01/10/2022	2958,74	3,35
02/10/2022	2976,10	3,45
03/10/2022	3405,18	3,40
04/10/2022	3449,29	3,26
05/10/2022	2765,89	3,42
06/10/2022	3110,24	3,44
07/10/2022	3275,89	3,56
08/10/2022	3201,92	3,52
09/10/2022	3403,11	3,64
10/10/2022	3663,92	3,58
11/10/2022	2927,80	3,91
12/10/2022	3064,95	3,61
13/10/2022	2835,53	3,47
14/10/2022	3010,20	3,51
15/10/2022	3403,70	3,46
16/10/2022	3500,42	3,31
17/10/2022	3069,74	3,60
18/10/2022	3409,64	3,39
19/10/2022	3785,54	3,32
20/10/2022	3327,02	3,39
21/10/2022	3058,82	3,44
22/10/2022	3058,82	3,55
23/10/2022	3048,43	3,55
24/10/2022	2902,52	3,41
25/10/2022	3080,59	3,39
26/10/2022	3083,84	3,38
27/10/2022	2917,92	3,28
28/10/2022	3365,31	3,89
29/10/2022	2551,46	3,37
30/10/2022	3116,82	3,41
31/10/2022	3116,82	3,38
01/11/2022	3302,67	3,49
02/11/2022	3126,54	3,41
03/11/2022	3434,23	3,50
04/11/2022	3154,49	3,41
05/11/2022	3006,27	3,46
06/11/2022	2800,78	3,47
07/11/2022	3271,11	4,26
08/11/2022	3835,34	3,36

09/11/2022	1006,79	-
10/11/2022	1064,34	-
11/11/2022	1796,86	-
12/11/2022	1250,73	-
13/11/2022	923,14	-
14/11/2022	1283,78	-
15/11/2022	1200,07	-
16/11/2022	1242,64	-
17/11/2022	1222,01	-
18/11/2022	1122,35	-
19/11/2022	1044,06	-
20/11/2022	899,52	-
21/11/2022	1334,71	-
22/11/2022	1135,78	-
23/11/2022	1271,71	-
24/11/2022	1519,68	-
25/11/2022	1462,15	-
26/11/2022	1315,04	-
27/11/2022	1241,52	-
28/11/2022	1305,27	-
29/11/2022	1287,54	-
30/11/2022	1484,86	-
01/12/2022	953,93	-
02/12/2022	1010,83	-
03/12/2022	863,92	-
04/12/2022	1608,82	-
05/12/2022	971,73	-
06/12/2022	875,41	-
07/12/2022	832,67	-
08/12/2022	854,51	-
09/12/2022	1556,07	-
10/12/2022	665,42	-
11/12/2022	1726,07	-
12/12/2022	1210,59	-
13/12/2022	1053,48	-
14/12/2022	1440,81	-
15/12/2022	1434,31	-
16/12/2022	1345,51	-
17/12/2022	887,85	-
18/12/2022	741,49	-
19/12/2022	763,28	-
20/12/2022	981,20	-
21/12/2022	880,17	-
22/12/2022	872,71	-
23/12/2022	864,27	-
24/12/2022	856,45	-

09/11/2022	3492,39	3,31
10/11/2022	3406,05	3,46
11/11/2022	3326,06	3,35
12/11/2022	3067,21	3,58
13/11/2022	3591,58	3,38
14/11/2022	3234,19	3,40
15/11/2022	3662,48	3,40
16/11/2022	2949,88	3,39
17/11/2022	3428,39	3,51
18/11/2022	3249,43	3,50
19/11/2022	2680,64	3,43
20/11/2022	2736,91	3,42
21/11/2022	3679,12	3,32
22/11/2022	3087,63	3,52
23/11/2022	3617,15	3,47
24/11/2022	3382,75	3,39
25/11/2022	3455,50	3,42
26/11/2022	3536,17	3,33
27/11/2022	3026,54	3,83
28/11/2022	3362,63	3,43
29/11/2022	3243,83	3,41
30/11/2022	3343,92	3,29
01/12/2022	3581,12	4,45
02/12/2022	3041,54	3,32
03/12/2022	2799,73	3,35
04/12/2022	3548,11	3,43
05/12/2022	3229,60	3,35
06/12/2022	2998,48	3,43
07/12/2022	3243,33	3,51
08/12/2022	2928,38	3,42
09/12/2022	3946,31	14,69
10/12/2022	2764,31	3,37
11/12/2022	3142,86	3,93
12/12/2022	3753,03	3,42
13/12/2022	3861,79	3,48
14/12/2022	3441,57	3,36
15/12/2022	4036,37	3,67
16/12/2022	4046,78	3,54
17/12/2022	3075,53	3,45
18/12/2022	2748,77	3,18
19/12/2022	2837,83	3,50
20/12/2022	3631,12	3,41
21/12/2022	3202,89	3,38
22/12/2022	3084,62	3,45
23/12/2022	3086,63	3,46
24/12/2022	2965,16	3,40

25/12/2022	953,80	-
26/12/2022	1044,67	-
27/12/2022	1847,88	-
28/12/2022	1533,12	-
29/12/2022	1120,62	-
30/12/2022	912,49	-
31/12/2022	937,95	-

25/12/2022	4121,67	3,33
26/12/2022	3908,43	3,36
27/12/2022	4387,96	3,40
28/12/2022	4294,16	3,45
29/12/2022	3789,49	4,05
30/12/2022	3027,72	3,34
31/12/2022	2858,87	3,31

PHỤ LỤC 3

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Thái Hòa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	8,09	1,94	13,87	6,94	14,84	2,24	0,80	27,63
02/01	8,08	1,21	13,74	6,87	14,12	5,07	0,41	27,94
03/01	8,06	1,21	14,11	7,06	13,61	1,57	0,44	28,27
04/01	8,12	1,19	15,42	7,71	15,79	1,29	0,41	28,43
05/01	8,04	1,81	16,00	8,00	15,79	4,10	0,36	28,66
06/01	8,12	2,23	15,55	7,77	14,71	0,68	1,25	28,94
07/01	8,07	1,35	14,51	7,26	15,49	3,39	1,30	29,10
08/01	8,14	1,03	25,73	12,87	15,97	3,45	1,30	29,22
09/01	8,09	1,67	206,96	103,45	18,31	1,31	0,56	28,94
10/01	8,08	1,52	469,94	234,84	57,17	3,00	0,95	29,05
11/01	8,14	0,95	161,85	80,91	44,56	4,08	2,02	29,11
12/01	8,13	2,11	16,46	8,23	18,46	2,96	1,75	28,65
13/01	8,15	2,08	18,07	9,04	23,60	1,90	1,00	28,31
14/01	8,18	2,16	17,61	8,80	41,75	3,76	0,40	28,19
15/01	8,10	2,18	17,78	8,89	19,44	2,39	1,35	28,13
16/01	8,09	2,01	16,78	8,39	19,48	1,87	0,38	28,22
17/01	8,08	2,03	16,35	8,17	63,76	2,98	1,85	28,30
18/01	8,12	2,43	31,58	16,43	64,15	2,62	1,65	28,35
19/01	8,10	2,39	43,46	22,86	19,63	3,25	2,30	28,47
20/01	8,03	2,03	42,62	22,42	21,58	3,45	1,60	28,41
21/01	7,13	1,42	38,69	20,31	16,68	2,77	1,25	28,47
22/01	6,56	1,73	31,87	16,65	14,60	2,99	0,36	28,73
23/01	6,53	1,65	33,28	17,40	34,30	2,56	0,85	28,72
24/01	6,56	1,69	34,43	18,02	69,76	3,21	1,30	28,87
25/01	6,53	2,03	43,95	23,13	44,24	1,26	0,47	28,91
26/01	6,51	3,25	44,42	23,38	19,13	3,79	1,25	28,95
27/01	6,55	3,18	44,08	23,20	18,00	5,93	2,25	29,24
28/01	6,64	1,87	41,05	21,57	17,08	4,64	1,65	29,21
29/01	6,58	3,17	32,26	16,86	15,34	3,73	2,15	29,16
30/01	6,66	1,92	34,00	17,79	15,33	4,12	2,15	29,30
31/01	6,60	2,16	30,41	15,87	43,83	3,29	2,50	29,23
TBT	7,58	1,92	51,51	26,16	27,11	3,02	1,23	28,68
Tháng 02								
01/02	6,68	2,06	36,84	19,32	60,52	2,47	2,70	29,29
02/02	6,55	2,21	33,41	17,48	13,85	5,41	3,20	29,33

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
03/02	6,46	1,59	33,82	17,69	14,44	4,14	1,95	29,21
04/02	6,33	3,19	44,60	23,51	19,74	2,26	1,10	28,72
05/02	-	2,02	-	-	-	4,75	1,90	-
06/02	-	3,21	-	-	-	3,25	1,23	-
07/02	6,27	2,31	37,36	19,59	18,62	3,13	0,90	29,72
08/02	6,31	2,01	36,54	19,16	18,07	1,96	0,73	29,59
09/02	6,37	1,83	49,63	26,18	22,25	2,15	1,00	29,50
10/02	6,26	3,59	39,61	20,80	16,28	2,35	0,83	29,48
11/02	6,25	1,61	140,42	74,89	52,14	2,36	1,08	28,00
12/02	6,33	1,91	52,67	27,81	32,23	2,91	1,30	29,50
13/02	6,42	2,12	40,66	21,36	15,66	2,69	1,40	29,67
14/02	6,45	2,25	40,63	21,35	18,88	4,51	2,35	29,71
15/02	6,59	2,22	20,01	10,40	14,50	0,98	2,00	30,01
16/02	6,59	1,72	7,04	3,52	16,26	1,12	2,60	29,70
17/02	6,57	0,61	7,11	3,55	16,09	1,67	2,00	29,51
18/02	6,58	1,02	12,12	6,31	19,14	0,09	1,85	29,57
19/02	6,53	2,31	15,02	7,96	24,90	0,14	1,95	29,80
20/02	6,52	2,14	16,40	8,69	34,14	0,10	1,90	29,92
21/02	6,57	1,87	19,25	10,19	37,91	1,31	1,20	29,88
22/02	6,55	1,26	19,55	10,35	28,84	2,11	0,21	29,68
23/02	6,64	1,24	17,72	9,39	24,65	0,10	0,70	29,72
24/02	6,66	1,14	16,25	8,60	28,85	KPH	0,69	29,62
25/02	6,58	2,52	16,18	8,57	125,00	7,84	1,80	28,57
26/02	6,58	2,44	15,24	8,07	105,55	2,06	1,30	28,57
27/02	6,67	1,46	17,67	9,36	20,25	0,25	1,65	29,23
28/02	6,65	1,46	15,59	8,25	19,24	6,13	1,40	29,77
TBT	6,50	1,98	30,82	16,24	31,46	2,53	1,53	29,43
Tháng 3								
01/03	6,65	1,82	16,32	8,64	18,25	1,67	1,65	30,07
02/03	6,56	2,35	39,65	20,99	22,62	5,58	0,15	30,08
03/03	6,62	0,53	15,50	8,21	22,81	5,25	1,25	29,99
04/03	6,61	0,59	15,76	8,34	23,33	2,87	0,93	30,19
05/03	6,62	1,65	16,62	8,80	23,53	3,43	1,50	30,37
06/03	6,62	1,24	17,84	9,44	34,06	2,89	1,50	30,58
07/03	6,57	1,93	20,33	10,77	69,24	2,56	1,40	30,53
08/03	6,63	2,19	25,87	13,70	73,55	5,56	1,10	30,61
09/03	6,57	1,58	32,38	17,14	25,22	1,21	0,19	30,19
10/03	6,52	1,52	29,34	15,54	31,76	4,12	0,35	29,76
11/03	6,56	2,37	23,82	12,61	39,12	3,90	0,73	29,53
12/03	6,60	1,93	22,93	12,14	25,26	3,79	1,05	29,87
13/03	6,61	1,82	23,62	12,51	42,41	5,37	1,40	30,10
14/03	6,62	2,06	25,75	13,63	92,36	3,78	0,46	30,37

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
15/03	6,62	1,67	38,40	20,33	43,45	6,30	0,65	30,57
16/03	6,69	1,90	67,07	35,51	26,42	1,33	2,00	30,51
17/03	6,62	2,56	89,84	47,57	34,57	1,63	0,88	30,17
18/03	6,75	1,47	54,49	28,84	39,23	0,71	0,78	30,22
19/03	6,54	2,13	41,37	21,90	54,94	4,92	0,23	29,78
20/03	6,71	1,32	24,65	13,05	34,33	2,06	0,85	30,19
21/03	6,65	1,36	18,29	9,68	34,65	4,67	1,65	30,29
22/03	6,65	2,03	15,41	8,23	42,06	4,10	1,40	30,08
23/03	6,65	1,91	16,54	8,77	23,14	6,12	0,33	30,02
24/03	6,66	1,74	13,25	7,12	21,40	4,53	1,55	30,67
25/03	6,65	1,52	11,46	6,21	19,18	5,93	0,65	30,95
26/03	6,75	1,31	12,03	6,50	15,49	5,48	1,30	31,13
27/03	6,81	1,26	14,56	7,78	15,65	3,77	1,30	31,41
28/03	6,73	1,39	20,67	10,87	26,29	3,89	1,40	30,08
29/03	6,74	1,81	17,14	9,08	27,72	5,19	0,20	30,71
30/03	6,70	2,13	24,71	12,91	25,13	5,84	0,39	30,66
31/03	6,66	1,18	18,07	9,55	19,98	5,50	1,50	30,91
TBT	6,64	1,69	26,57	14,08	33,78	4,00	0,99	30,34
Tháng 4								
01/04	6,75	2,25	31,83	16,49	20,07	4,04	1,65	30,25
02/04	6,73	2,37	12,93	6,95	17,24	3,40	1,00	29,80
03/04	6,52	2,09	27,54	14,35	27,53	3,59	0,95	28,91
04/04	6,55	1,28	18,02	9,53	25,18	4,01	1,05	29,66
05/04	6,58	1,81	13,96	7,47	18,89	6,55	0,19	29,50
06/04	6,60	1,26	25,47	13,36	16,83	3,33	2,40	29,75
07/04	6,62	2,21	18,43	9,73	14,20	6,01	5,10	30,08
08/04	6,74	1,48	10,21	5,58	16,58	6,61	4,80	30,18
09/04	6,80	1,37	11,19	6,07	17,65	5,44	4,90	30,23
10/04	6,63	2,06	12,90	6,93	18,64	5,40	0,20	30,33
11/04	6,47	2,86	44,28	22,82	40,77	0,80	0,23	27,86
12/04	6,50	1,28	22,16	11,62	25,89	0,70	0,95	29,04
13/04	6,53	1,43	15,31	8,16	22,25	4,71	1,55	30,35
14/04	6,61	1,82	14,13	7,56	20,03	5,14	1,80	30,97
15/04	6,64	2,15	15,08	8,04	21,99	4,34	1,20	30,64
16/04	6,56	1,57	16,85	8,93	22,75	3,18	1,45	29,62
17/04	6,52	1,41	17,05	9,04	22,84	4,27	0,35	28,95
18/04	6,45	1,86	19,09	10,07	28,08	5,58	1,10	30,07
19/04	6,43	1,45	39,75	20,52	29,04	3,91	0,26	30,66
20/04	6,37	1,51	15,84	8,42	22,53	4,24	0,16	31,04
21/04	6,19	2,61	30,67	15,92	34,37	2,20	0,60	29,81
22/04	6,47	2,61	19,57	10,54	24,87	3,58	1,10	30,71
23/04	6,59	2,37	21,94	11,95	22,27	4,78	1,15	31,13

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
24/04	6,41	2,13	41,10	22,36	32,40	3,42	1,00	30,30
25/04	6,34	1,97	28,26	15,38	37,54	4,04	0,90	30,67
26/04	6,33	2,52	38,89	21,16	40,03	2,24	0,45	30,59
27/04	6,42	1,53	31,10	16,92	32,13	2,05	0,85	32,66
28/04	6,41	2,09	32,46	17,67	35,10	2,37	0,65	32,00
29/04	6,43	2,08	40,68	22,13	40,90	2,25	0,64	30,22
30/04	6,45	2,85	36,99	20,12	35,11	3,25	0,95	29,11
TBT	6,52	1,94	24,12	12,86	26,12	3,85	1,32	30,17
Tháng 5								
01/05	6,49	2,38	25,95	14,13	26,91	2,94	0,95	29,92
02/05	6,42	2,16	24,51	13,35	24,31	3,17	0,24	30,67
03/05	6,42	1,56	34,35	18,69	41,56	3,33	0,58	29,97
04/05	6,40	1,61	65,70	35,71	57,57	3,90	0,66	28,44
05/05	6,43	3,73	63,40	34,46	61,16	3,74	0,31	28,18
06/05	6,42	3,30	39,19	21,32	41,99	3,19	0,51	29,26
07/05	6,39	2,37	64,17	34,88	22,63	3,23	0,34	30,59
08/05	6,42	2,48	28,86	15,71	29,00	3,63	0,66	30,14
09/05	6,47	1,96	28,04	15,26	27,14	3,41	0,63	29,85
10/05	6,52	2,61	17,25	9,41	19,73	2,67	0,60	30,29
11/05	6,51	2,83	18,16	9,90	21,16	2,60	0,45	30,49
12/05	6,51	2,94	17,22	9,39	20,47	2,98	0,14	30,65
13/05	6,55	2,76	18,64	10,16	22,18	3,68	0,15	30,62
14/05	6,55	2,37	19,01	10,35	21,98	3,32	0,16	31,33
15/05	6,51	2,17	17,71	9,65	18,67	4,37	0,19	31,56
16/05	-	2,26	-	-	-	2,91	0,18	-
17/05	-	2,31	-	-	-	0,53	0,20	-
18/05	6,41	2,31	54,49	28,84	58,26	0,62	0,23	28,89
19/05	6,28	2,69	41,37	21,90	49,40	1,06	0,71	28,87
20/05	6,36	2,56	24,65	13,05	28,12	2,04	0,70	30,24
21/05	6,39	2,19	18,29	9,68	24,54	2,97	0,19	30,47
22/05	6,39	2,82	15,41	8,23	37,78	1,46	0,65	29,92
23/05	6,27	2,27	16,54	8,77	81,20	1,47	0,24	28,86
24/05	6,42	2,43	13,25	7,12	28,67	3,00	0,18	30,89
25/05	6,44	2,46	11,46	6,21	25,00	3,18	0,54	31,04
26/05	6,47	2,83	12,03	6,50	35,90	3,91	0,65	30,55
27/05	6,40	2,98	14,56	7,78	143,35	2,53	0,55	29,17
28/05	6,35	2,31	20,67	10,87	51,27	2,15	0,11	28,89
29/05	6,18	2,29	17,14	9,08	49,96	1,91	0,51	28,80
30/05	6,13	3,16	24,71	12,91	44,17	2,47	0,59	29,67
31/05	6,20	3,56	18,07	9,55	27,58	2,75	0,63	30,20
TBT	6,40	2,54	27,06	14,58	39,37	2,75	0,43	29,95
Tháng 6								

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
01/06	6,32	3,51	20,14	11,51	26,36	3,08	0,65	30,86
02/06	6,36	2,83	23,04	13,17	29,37	3,48	0,64	30,35
03/06	6,33	3,01	33,44	19,11	39,29	2,22	0,70	29,32
04/06	6,36	3,01	27,62	15,79	40,89	2,32	0,16	30,00
05/06	6,32	3,22	20,38	11,65	33,65	2,30	0,61	30,20
06/06	6,25	3,06	18,82	10,75	50,52	2,93	0,58	30,84
07/06	6,36	3,19	18,31	10,46	29,76	2,31	0,65	31,09
08/06	6,43	3,26	18,83	10,76	21,81	2,32	0,45	31,26
09/06	6,40	3,01	21,92	12,53	25,82	2,18	0,39	31,53
10/06	6,38	2,53	54,50	31,14	51,40	2,62	0,10	30,15
11/06	6,20	2,41	56,45	32,26	45,82	1,75	0,45	29,29
12/06	6,24	2,41	63,04	36,02	64,62	1,15	0,15	29,95
13/06	6,25	3,22	70,36	40,23	57,68	1,40	0,36	29,57
14/06	6,25	2,80	43,80	24,86	40,00	2,24	0,65	30,83
15/06	6,30	2,07	24,76	13,61	34,98	2,82	0,80	31,03
16/06	6,22	3,16	37,77	20,77	30,10	2,18	0,61	31,03
17/06	6,29	2,53	36,96	20,32	28,73	3,12	0,75	31,11
18/06	6,31	2,13	113,31	62,31	26,97	2,20	0,16	31,26
19/06	6,36	2,76	53,86	29,62	25,92	2,49	0,68	31,66
20/06	6,34	3,78	60,24	33,13	24,32	2,76	0,95	31,24
21/06	6,34	3,11	26,28	14,45	36,74	2,10	0,80	31,01
22/06	6,35	2,21	14,37	7,90	58,61	2,85	0,11	30,63
23/06	6,32	3,27	22,07	12,14	74,84	3,34	0,80	30,55
24/06	6,22	2,61	85,35	46,94	107,79	1,05	0,35	27,93
25/06	6,27	2,53	41,92	23,05	64,01	1,62	0,34	29,83
26/06	6,24	2,98	27,54	15,14	40,75	1,67	0,53	30,42
27/06	6,25	2,77	21,79	12,04	28,15	2,52	0,49	30,90
28/06	6,38	2,98	158,09	86,94	53,15	2,96	1,20	30,19
29/06	6,40	3,49	20,84	11,46	40,85	2,86	0,70	30,67
30/06	6,42	2,21	15,91	8,75	28,76	3,64	0,49	30,75
TBT	6,32	2,87	41,72	23,29	42,06	2,42	0,54	30,52
Tháng 7								
01/07	6,44	3,21	14,79	8,15	28,22	2,95	0,65	30,26
02/07	6,39	1,91	25,45	14,00	44,71	2,72	0,35	29,25
03/07	6,38	3,17	24,27	13,35	46,22	2,93	0,75	29,34
04/07	6,38	3,73	24,05	13,23	47,54	2,37	0,78	29,80
05/07	6,34	3,08	20,92	11,50	41,46	2,84	0,14	29,92
06/07	6,34	3,77	37,60	20,67	68,73	2,36	0,56	29,58
07/07	6,37	3,47	21,40	11,77	46,22	2,56	0,41	30,22
08/07	6,40	3,01	17,70	9,74	37,11	2,87	0,88	30,08
09/07	6,42	3,11	17,38	9,55	35,55	3,97	0,80	30,00
10/07	6,36	3,29	22,76	12,51	44,85	3,23	0,54	29,42

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
11/07	6,26	2,87	45,69	25,12	84,80	1,73	0,63	28,62
12/07	6,32	3,42	38,06	29,89	99,25	1,08	0,29	28,11
13/07	6,39	3,06	12,55	18,00	83,59	1,49	0,55	28,63
14/07	6,36	3,26	9,59	13,76	65,86	1,73	0,50	29,21
15/07	6,35	2,81	9,02	12,94	60,47	1,64	0,63	29,69
16/07	6,34	3,07	7,74	11,10	55,87	1,63	0,55	29,87
17/07	6,31	3,47	6,78	9,72	44,27	1,82	0,60	29,96
18/07	6,32	3,36	6,28	9,01	43,13	1,48	0,58	30,18
19/07	6,37	3,57	13,14	10,32	56,37	1,88	0,61	29,88
20/07	6,23	3,19	39,95	28,12	137,62	0,72	0,35	27,39
21/07	6,17	2,41	27,78	19,35	113,19	0,57	0,23	27,61
22/07	6,37	2,78	21,45	14,80	93,20	1,02	0,34	28,16
23/07	6,47	3,02	15,79	10,73	75,43	1,70	0,39	29,30
24/07	6,44	3,26	13,63	9,17	58,32	1,89	0,66	29,61
25/07	6,39	3,26	11,96	7,97	59,80	1,59	0,45	30,11
26/07	6,49	3,41	26,67	18,56	107,19	0,34	0,29	29,58
27/07	6,51	3,26	30,47	21,29	105,06	1,25	0,63	28,88
28/07	6,45	3,16	16,67	11,36	70,24	1,92	0,66	29,78
29/07	6,48	2,98	11,19	7,41	48,73	1,56	0,56	30,31
30/07	6,54	3,22	10,23	6,72	42,11	2,22	0,61	30,78
31/07	6,50	3,51	8,65	5,59	35,67	2,61	0,63	30,69
TBT	6,38	3,16	19,66	13,72	63,90	1,96	0,54	29,49
Tháng 8								
01/08	-	2,14	-	-	-	1,70	0,59	-
02/08	-	3,28	-	-	-	2,38	0,55	-
03/08	-	3,11	-	-	-	2,54	0,65	-
04/08	-	3,26	-	-	-	4,70	0,48	-
05/08	-	3,29	-	-	-	1,24	0,46	-
06/08	-	3,06	-	-	-	1,58	0,58	-
07/08	6,48	3,47	9,29	6,04	133,61	1,63	0,60	-
08/08	6,38	3,27	14,37	8,21	55,38	2,50	0,48	-
09/08	6,34	3,26	18,80	10,21	37,08	2,44	0,60	-
10/08	6,31	3,03	27,05	14,70	51,96	1,99	0,65	-
11/08	6,31	3,56	21,59	11,73	43,23	1,86	0,60	-
12/08	6,34	3,12	25,66	13,94	41,30	3,61	0,65	-
13/08	6,36	3,22	24,05	13,07	36,51	1,84	0,70	-
14/08	6,31	3,77	26,06	14,16	107,04	2,39	0,51	-
15/08	6,32	3,17	19,93	10,82	79,05	2,58	0,55	-
16/08	6,19	3,13	26,23	14,25	52,72	2,17	0,65	-
17/08	6,21	3,21	18,43	10,01	74,80	2,61	0,65	-
18/08	6,35	2,71	17,05	9,26	72,19	2,11	0,70	-
19/08	6,42	3,05	17,78	9,65	35,58	1,93	0,59	-

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
20/08	6,31	3,09	43,55	23,67	69,77	1,04	0,60	-
21/08	6,27	3,70	40,43	21,97	107,88	1,28	0,50	-
22/08	6,20	2,93	58,21	31,63	125,79	0,61	0,24	-
23/08	6,22	3,41	53,59	29,12	92,43	0,86	0,50	-
24/08	6,34	3,23	38,31	20,82	65,24	1,82	0,60	-
25/08	6,38	3,13	35,30	19,18	55,15	1,97	0,64	-
26/08	6,46	3,26	49,51	26,90	65,82	2,68	0,80	-
27/08	6,39	3,15	56,60	30,76	103,69	1,45	0,56	-
28/08	6,38	3,21	60,77	33,03	70,10	1,81	0,58	-
29/08	6,35	3,21	140,02	76,11	94,60	1,61	0,60	-
30/08	6,40	3,12	27,37	14,87	54,54	1,18	0,50	-
31/08	6,42	3,19	27,65	15,02	57,62	0,91	0,40	-
TBT	6,34	3,19	35,90	19,57	71,32	1,97	0,57	-
Tháng 9								
01/09	6,39	3,19	26,70	14,51	59,27	1,90	0,39	-
02/09	6,38	2,49	27,34	14,85	56,52	1,55	0,61	-
03/09	6,33	2,91	51,92	28,22	97,03	1,38	0,39	-
04/09	6,30	3,08	26,42	14,36	55,85	1,46	0,58	-
05/09	6,23	3,17	22,99	12,49	43,38	2,30	0,63	-
06/09	6,25	3,21	18,32	9,95	40,12	1,60	0,53	-
07/09	6,40	3,22	43,07	23,40	72,43	1,77	0,58	-
08/09	6,32	2,88	42,38	23,03	71,44	1,56	0,49	-
09/09	6,32	2,78	35,76	19,43	43,16	1,59	0,58	-
10/09	6,42	2,96	77,19	41,95	38,66	1,82	0,31	-
11/09	6,33	2,81	81,01	44,03	102,69	1,14	0,59	-
12/09	6,29	2,82	65,10	35,34	93,09	0,68	0,48	-
13/09	6,32	2,73	36,11	19,62	67,30	0,58	0,21	-
14/09	6,42	3,26	34,38	18,68	73,01	0,55	0,49	-
15/09	6,36	3,01	28,67	15,57	54,59	0,82	0,38	-
16/09	6,34	3,01	20,75	11,27	37,86	1,09	0,61	-
17/09	6,38	3,15	17,56	9,54	32,15	0,82	0,53	-
18/09	6,36	2,98	18,56	10,08	32,49	1,66	0,21	-
19/09	6,43	3,19	16,81	9,13	33,09	1,06	0,76	-
20/09	6,47	3,07	21,78	11,83	40,72	3,42	0,61	-
21/09	6,48	3,12	37,40	20,32	67,90	0,97	0,53	-
22/09	6,49	2,98	38,42	20,87	70,32	1,32	0,46	-
23/09	6,47	3,12	22,62	12,10	41,97	0,97	0,39	-
24/09	6,51	3,11	22,12	11,40	39,64	1,24	0,55	-
25/09	6,45	3,02	18,60	9,59	30,98	0,82	0,48	-
26/09	6,51	3,18	25,92	13,36	43,23	0,99	0,44	-
27/09	6,53	3,28	27,19	14,01	48,36	0,83	0,35	-
28/09	6,50	3,11	18,40	9,48	31,23	2,14	0,40	-

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
29/09	6,48	3,17	14,22	7,33	30,37	0,96	0,40	-
30/09	6,47	3,09	16,30	8,40	47,40	2,65	0,53	-
TBT	6,40	3,04	31,80	17,14	53,21	1,39	0,48	-
Tháng 10								
01/10	6,45	3,22	13,67	7,05	37,63	1,20	0,44	-
02/10	6,44	3,08	12,99	6,70	24,42	1,27	0,26	-
03/10	6,44	3,09	16,61	8,56	29,42	1,09	0,49	-
04/10	6,46	3,22	11,68	6,02	22,92	0,82	0,44	-
05/10	6,48	3,19	11,99	6,18	21,40	0,96	0,62	-
06/10	6,47	3,23	14,44	7,44	25,22	1,39	0,56	-
07/10	6,53	2,98	16,57	8,53	30,76	1,16	0,60	-
08/10	6,51	3,08	28,06	14,45	50,53	1,16	0,40	-
09/10	-	3,04	-	-	-	1,21	0,40	-
10/10	-	3,19	-	-	-	1,00	0,24	-
11/10	-	3,38	-	-	-	0,32	0,41	-
12/10	6,60	3,54	12,64	6,52	23,93	1,09	0,39	-
13/10	6,58	3,08	11,33	5,84	20,53	1,30	0,18	-
14/10	6,59	2,89	11,02	5,68	20,14	1,92	0,59	-
15/10	6,57	2,97	10,84	5,59	19,59	1,81	0,65	-
16/10	6,52	3,14	10,20	5,26	17,63	1,80	1,20	-
17/10	6,60	3,16	9,97	5,13	18,24	1,34	0,40	-
18/10	6,63	3,13	10,21	5,26	19,14	1,43	0,09	-
19/10	6,55	3,21	12,98	6,69	22,78	2,07	0,28	-
20/10	6,60	2,96	17,50	9,02	29,31	1,31	0,61	-
21/10	6,69	3,08	17,97	9,26	37,72	1,74	0,65	-
22/10	6,58	3,08	32,48	16,73	49,73	1,05	0,31	-
23/10	6,51	3,16	43,90	22,61	82,42	KPH	0,15	-
24/10	6,56	3,29	18,50	9,53	40,10	1,46	0,55	-
25/10	6,71	3,12	14,44	7,44	27,40	2,02	0,08	-
26/10	6,76	3,09	42,22	21,74	72,38	0,09	0,56	-
27/10	6,70	3,12	44,89	23,13	77,11	0,04	0,42	-
28/10	6,75	3,24	21,11	11,00	39,90	0,08	0,91	-
29/10	6,79	3,17	9,95	5,27	16,52	0,36	1,31	-
30/10	6,77	3,09	8,09	4,29	13,17	0,59	1,68	-
31/10	6,78	3,49	7,55	4,00	16,28	0,38	2,14	-
TBT	6,59	3,15	17,64	9,10	32,37	1,12	0,58	-
Tháng 11								
01/11	6,84	3,12	7,57	4,01	16,47	0,56	2,12	-
02/11	6,03	2,92	13,74	7,27	7,45	0,11	KPH	-
03/11	6,67	3,13	4,61	2,44	12,45	0,65	2,43	-
04/11	6,93	3,02	6,74	3,57	10,83	0,56	2,71	-
05/11	7,00	2,93	21,96	11,63	31,28	0,46	0,68	-

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
06/11	6,77	3,08	51,82	27,43	60,99	0,56	0,14	-
07/11	6,79	3,07	30,22	16,00	45,97	0,19	0,79	-
08/11	6,86	3,17	14,41	7,63	25,68	0,34	1,24	-
09/11	6,90	3,11	9,83	5,21	18,62	0,24	1,28	-
10/11	6,89	2,88	8,13	4,30	14,25	0,36	0,12	-
11/11	6,86	3,09	7,32	3,87	11,84	0,43	KPH	-
12/11	6,87	3,07	6,22	3,29	11,01	0,21	KPH	-
13/11	6,87	3,18	5,45	2,88	9,45	0,66	1,96	-
14/11	6,92	3,21	5,56	2,95	11,08	0,63	1,88	-
15/11	6,99	3,05	5,43	2,88	11,03	0,64	2,08	-
16/11	7,00	3,07	5,84	3,09	10,48	0,11	2,89	-
17/11	6,91	3,10	8,06	4,27	13,23	0,36	2,38	-
18/11	6,91	3,03	13,08	6,93	20,18	0,10	2,05	-
19/11	7,03	3,01	7,62	4,03	11,56	0,20	1,78	-
20/11	7,03	3,16	8,34	4,41	10,67	0,24	1,08	-
21/11	7,08	3,08	24,79	13,13	10,17	0,38	2,75	-
22/11	7,10	3,12	14,58	7,72	15,00	0,16	1,58	-
23/11	7,16	3,06	7,86	4,16	13,92	0,11	1,92	-
24/11	7,16	3,10	7,30	3,87	11,14	0,19	1,39	-
25/11	7,18	2,96	6,81	3,60	11,92	0,09	1,96	-
26/11	7,20	3,02	9,05	4,79	17,11	0,08	KPH	-
27/11	7,14	3,31	19,55	10,35	28,69	0,08	0,89	-
28/11	7,08	3,11	34,31	18,16	49,00	0,05	1,22	-
29/11	7,08	3,11	30,42	16,10	49,07	0,10	0,33	-
30/11	7,12	3,15	24,31	12,87	39,35	0,09	2,13	-
TBT	6,95	3,08	14,03	7,43	20,33	0,30	1,61	-
Tháng 12								
01/12	7,11	3,10	13,74	7,27	22,43	2,04	0,33	-
02/12	7,14	3,20	8,88	4,71	15,51	2,25	0,08	-
03/12	7,20	3,07	10,63	5,63	18,58	2,20	0,11	-
04/12	7,08	3,05	39,48	20,89	44,10	2,78	0,63	-
05/12	7,02	3,02	13,01	6,89	36,14	0,97	0,56	-
06/12	7,38	2,89	9,76	5,16	37,46	1,46	0,21	-
07/12	7,77	3,08	9,16	4,85	17,05	0,26	0,08	-
08/12	7,79	3,07	7,68	4,06	14,17	2,21	0,63	-
09/12	7,77	3,23	7,39	3,91	13,61	1,89	0,56	-
10/12	7,77	3,09	6,83	3,62	13,67	2,36	0,49	-
11/12	7,71	3,12	6,54	3,46	11,84	1,66	0,45	-
12/12	7,66	2,97	6,80	3,60	12,91	2,58	0,46	-
13/12	7,76	3,16	6,24	3,30	11,14	2,26	0,61	-
14/12	7,93	3,17	6,63	3,51	12,22	2,58	0,60	-
15/12	7,89	3,18	6,37	3,37	11,61	2,25	0,86	-

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
16/12	7,94	3,02	6,39	3,39	12,09	0,44	0,63	-
17/12	7,92	3,05	7,23	3,83	13,58	3,18	0,54	-
18/12	7,88	3,14	7,74	4,10	13,14	3,47	0,49	-
19/12	7,85	2,08	7,95	4,21	13,39	0,80	0,59	-
20/12	7,93	3,22	8,05	4,26	15,81	3,81	1,50	-
21/12	7,98	3,13	8,38	4,44	15,13	0,51	0,48	-
22/12	7,96	3,09	8,68	4,59	14,57	0,94	0,19	-
23/12	7,84	3,11	9,22	4,88	16,56	0,43	0,19	-
24/12	7,94	3,11	20,33	10,76	16,82	0,43	0,65	-
25/12	7,88	3,04	37,47	19,83	14,57	0,81	0,60	-
26/12	7,99	2,99	32,98	17,46	13,41	2,31	0,90	-
27/12	8,10	3,05	13,08	6,93	14,15	0,59	1,00	-
28/12	8,10	3,09	13,60	7,20	14,92	3,19	0,95	-
29/12	8,09	3,71	16,90	8,95	14,42	4,81	1,80	-
30/12	8,05	3,17	15,49	8,20	19,10	3,81	0,60	-
31/12	8,04	3,04	10,66	5,64	18,63	0,16	1,00	-
TBT	7,76	3,08	12,36	6,55	17,18	1,89	0,61	-

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Chai

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	7,81	0,59	16,00	8,00	14,87	0,46	0,26	28,41
02/01	7,76	0,39	17,00	9,00	12,91	1,33	0,20	28,45
03/01	7,66	0,24	15,00	8,00	22,36	0,91	0,46	28,62
04/01	7,59	0,38	16,00	8,00	28,51	0,19	0,95	28,91
05/01	7,59	0,44	16,00	9,00	27,63	1,29	0,60	29,15
06/01	7,64	0,41	16,00	8,00	25,69	0,69	0,75	29,27
07/01	7,64	0,59	21,00	12,00	26,32	1,27	0,90	29,76
08/01	-	-	22,00	12,00	-	1,17	0,90	-
09/01	-	-	24,00	13,00	-	1,20	1,30	-
10/01	-	-	22,00	12,00	-	0,96	0,65	-
11/01	7,64	0,40	18,00	10,00	23,39	1,66	0,98	30,04
12/01	7,66	0,33	24,00	12,00	21,21	3,00	1,20	29,69
13/01	7,67	0,30	14,00	7,00	19,94	1,83	1,00	29,65
14/01	7,69	0,33	16,00	9,00	19,38	0,92	0,63	29,56
15/01	7,70	0,35	15,00	8,00	19,17	2,85	1,20	29,57
16/01	7,71	0,36	16,00	8,00	17,81	1,12	0,78	29,58
17/01	7,70	0,36	14,00	8,00	15,58	0,97	1,15	29,62

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
18/01	7,68	0,41	14,00	7,00	14,58	1,04	1,05	29,67
19/01	7,64	0,51	13,00	7,00	14,36	1,70	1,20	29,72
20/01	7,64	0,52	13,00	6,00	12,77	2,16	1,10	29,78
21/01	6,80	0,62	14,00	7,00	12,62	2,15	0,95	29,84
22/01	6,25	0,60	16,00	8,00	12,56	1,24	0,90	29,86
23/01	6,25	0,53	14,00	7,00	11,82	1,35	0,80	29,83
24/01	6,25	0,56	16,00	8,00	12,32	0,96	1,15	30,03
25/01	6,25	0,60	12,00	6,00	14,48	2,99	0,13	29,96
26/01	6,25	0,54	21,00	12,00	14,17	1,62	0,65	30,12
27/01	6,26	0,23	14,00	8,00	12,89	1,58	0,65	30,06
28/01	6,28	0,26	19,00	10,00	13,20	1,84	0,65	30,08
29/01	6,30	0,33	18,00	10,00	12,50	1,91	0,58	30,09
30/01	6,31	0,31	18,00	9,00	10,56	2,20	0,60	30,00
31/01	6,32	0,28	14,00	7,00	8,86	1,78	0,75	30,06
TBT	7,14	0,42	16,71	8,81	16,87	1,49	0,81	29,62
Tháng 02								
01/02	6,32	0,27	21,00	12,00	10,16	2,02	0,50	30,16
02/02	6,31	0,41	18,00	9,00	12,38	2,13	0,65	30,24
03/02	6,31	0,45	18,00	10,00	7,62	2,16	0,73	30,33
04/02	6,31	0,74	16,00	8,00	7,58	1,71	0,80	30,42
05/02	6,25	0,67	14,00	7,00	8,14	2,02	0,65	30,45
06/02	6,21	0,73	21,00	12,00	8,12	2,20	0,75	30,38
07/02	6,16	0,75	22,00	12,00	8,56	1,58	0,24	30,41
08/02	6,14	0,96	18,00	10,00	9,83	1,67	0,25	30,52
09/02	6,10	0,45	18,00	10,00	9,10	1,22	0,21	30,26
10/02	6,10	0,21	19,00	10,00	8,75	1,82	0,19	30,29
11/02	6,11	0,21	21,00	11,00	8,36	1,64	0,30	30,24
12/02	6,12	0,16	19,00	10,00	7,65	0,29	0,29	30,32
13/02	6,12	0,16	21,00	12,00	7,49	1,28	0,27	30,34
14/02	6,11	0,15	22,00	12,00	7,14	1,06	0,15	30,53
15/02	6,10	0,58	22,00	11,00	9,96	1,59	0,55	30,67
16/02	6,09	0,89	19,00	10,00	9,67	1,36	0,41	30,67
17/02	6,07	1,04	14,00	7,00	8,22	1,01	0,36	30,74
18/02	6,20	1,08	16,00	8,00	9,35	1,53	0,49	30,70
19/02	6,31	1,12	17,00	9,00	10,73	1,61	0,53	30,52
20/02	6,35	1,24	20,00	10,00	10,94	1,62	0,44	30,39
21/02	6,35	1,29	22,00	11,00	11,33	1,14	0,16	30,46
22/02	6,37	1,50	18,00	10,00	11,67	1,14	0,16	30,43
23/02	6,38	1,48	18,00	10,00	11,58	0,99	0,16	30,54
24/02	6,41	1,18	19,00	10,00	10,99	1,33	0,33	30,36
25/02	6,43	1,02	21,00	11,00	10,07	1,79	1,95	30,06
26/02	6,45	1,06	20,00	11,00	9,85	1,82	0,43	29,86

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
27/02	6,42	0,87	16,00	10,00	9,03	0,35	1,52	29,92
28/02	6,38	0,59	17,00	9,00	8,02	1,52	0,14	30,08
TBT	6,25	0,76	18,82	10,07	9,37	1,49	0,49	30,37
Tháng 3								
01/03	6,36	0,46	17,00	9,00	7,31	1,41	0,20	30,29
02/03	6,37	0,48	16,00	8,00	9,45	1,42	0,28	30,26
03/03	6,36	0,64	18,00	9,00	8,29	1,51	0,35	30,40
04/03	6,37	0,77	19,00	10,00	7,93	1,53	0,40	30,54
05/03	6,38	0,79	20,00	10,00	8,22	0,25	0,33	30,60
06/03	6,36	0,78	21,00	11,00	8,51	4,77	1,00	30,70
07/03	6,37	0,83	18,00	10,00	8,81	1,39	0,19	30,77
08/03	6,37	0,82	16,00	8,00	9,66	1,59	0,25	30,81
09/03	6,39	0,97	18,00	10,00	9,17	4,45	1,40	30,76
10/03	6,41	0,87	18,00	9,00	8,60	0,74	0,03	30,70
11/03	6,42	0,93	17,00	9,00	8,67	0,20	0,26	30,71
12/03	6,44	0,74	17,00	9,00	8,53	1,28	0,18	30,54
13/03	6,45	0,62	18,00	9,00	7,91	1,42	0,18	30,57
14/03	6,46	0,53	18,00	10,00	7,29	1,10	0,13	30,62
15/03	6,47	0,68	17,00	9,00	7,54	1,87	0,25	30,71
16/03	6,50	0,75	16,00	8,00	7,21	1,85	0,95	30,68
17/03	6,51	0,76	18,00	10,00	6,71	0,56	0,30	30,74
18/03	6,51	0,84	17,00	9,00	8,18	0,93	0,39	30,75
19/03	6,52	0,86	18,00	10,00	6,83	1,87	0,29	30,86
20/03	6,54	0,67	20,00	10,00	7,65	2,21	0,90	30,81
21/03	6,54	0,63	19,00	11,00	10,59	1,53	0,13	30,77
22/03	6,55	0,92	20,00	10,00	7,52	1,36	0,14	30,72
23/03	6,55	1,25	18,00	10,00	7,19	1,31	0,15	30,90
24/03	6,54	1,32	18,00	9,00	7,43	1,45	0,21	30,99
25/03	6,56	1,35	20,00	11,00	7,53	2,38	0,24	31,03
26/03	6,56	1,42	18,00	9,00	7,53	1,42	0,30	31,22
27/03	6,55	1,26	19,00	10,00	7,44	0,86	0,21	31,29
28/03	6,57	1,41	22,00	13,00	7,47	1,08	0,33	31,40
29/03	6,58	1,31	18,00	10,00	7,37	1,62	0,19	31,45
30/03	6,57	1,34	19,00	10,00	6,84	1,72	0,29	31,45
31/03	6,57	1,31	19,00	10,00	6,93	1,44	0,28	31,45
TBT	6,47	0,91	18,29	9,68	7,95	1,57	0,35	30,82
Tháng 4								
01/04	6,59	1,26	18,00	10,00	7,42	1,68	0,31	31,18
02/04	6,59	1,32	20,00	11,00	7,41	1,64	0,20	31,02
03/04	6,61	1,96	20,00	10,00	6,73	1,24	0,21	30,76
04/04	6,62	1,56	18,00	10,00	6,22	0,93	0,20	30,50
05/04	6,63	1,25	17,00	10,00	5,99	1,01	0,16	30,39

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
06/04	6,61	0,87	16,00	8,00	5,35	1,50	0,16	30,42
07/04	6,61	0,52	19,00	10,00	4,72	1,32	0,26	30,22
08/04	6,62	0,53	21,00	12,00	4,38	1,44	0,26	30,06
09/04	6,68	0,52	20,00	11,00	4,17	5,15	3,40	30,08
10/04	6,69	0,46	18,00	10,00	4,44	4,33	0,22	30,05
11/04	6,71	0,57	19,00	10,00	6,71	1,61	0,20	29,83
12/04	6,69	0,77	18,00	10,00	9,00	0,53	0,30	30,05
13/04	6,71	0,77	20,00	11,00	11,75	1,40	0,21	30,25
14/04	6,69	0,72	20,00	10,00	12,10	1,16	0,28	30,48
15/04	6,71	0,75	22,00	12,00	12,26	1,24	0,39	30,49
16/04	6,70	0,63	22,00	12,00	12,61	1,48	0,43	30,32
17/04	6,70	0,56	21,00	11,00	12,04	1,39	0,25	30,36
18/04	6,69	0,50	21,00	12,00	10,79	0,79	0,60	30,51
19/04	6,71	0,57	16,00	9,00	11,05	1,51	0,26	30,68
20/04	6,72	0,58	16,00	8,00	8,77	1,16	0,18	30,72
21/04	6,72	0,78	20,00	11,00	9,34	1,33	0,15	30,92
22/04	6,54	0,63	19,00	11,00	13,81	1,35	0,15	30,93
23/04	6,42	0,72	16,00	8,00	15,90	1,55	0,29	30,92
24/04	6,42	0,75	18,00	9,00	17,42	0,71	0,09	30,95
25/04	6,40	0,59	15,00	8,00	27,41	1,26	0,13	31,07
26/04	6,39	0,43	16,00	8,00	29,81	0,74	0,14	31,23
27/04	6,38	0,40	18,00	10,00	27,69	0,76	0,44	31,46
28/04	6,39	0,51	19,00	10,00	30,02	0,76	0,48	31,50
29/04	6,40	0,63	18,00	10,00	31,95	0,70	0,49	31,14
30/04	6,41	0,78	17,00	9,00	38,86	0,45	0,54	30,92
TBT	6,59	0,76	18,60	10,03	13,54	1,40	0,38	30,65
Tháng 5								
01/05	6,42	0,79	18,00	10,00	46,07	0,94	0,39	30,76
02/05	6,42	0,81	17,00	10,00	39,63	0,90	0,24	30,71
03/05	6,41	0,75	19,00	10,00	36,91	0,98	0,41	30,71
04/05	6,42	0,89	20,00	10,00	40,45	0,88	0,48	30,64
05/05	6,40	0,72	18,00	10,00	39,38	1,01	0,24	30,63
06/05	6,37	1,01	19,00	10,00	50,14	0,89	0,35	30,54
07/05	6,29	0,95	19,00	10,00	56,63	0,83	0,33	30,28
08/05	6,29	0,50	22,00	13,00	64,14	0,83	0,34	29,76
09/05	6,26	0,39	18,00	10,00	72,06	0,98	0,45	29,47
10/05	6,28	0,44	19,00	10,00	76,78	0,32	1,15	29,89
11/05	6,31	0,75	20,00	11,00	89,22	0,11	0,41	30,48
12/05	6,31	0,92	19,00	10,00	81,09	0,10	0,19	30,54
13/05	6,33	0,88	20,00	10,00	95,84	0,34	0,19	30,86
14/05	6,30	1,03	20,00	11,00	89,31	0,12	0,18	31,02
15/05	6,33	0,97	17,00	9,00	89,77	0,40	0,15	31,30

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
16/05	6,34	0,93	19,00	10,00	97,83	0,22	0,19	31,27
17/05	6,36	0,74	20,00	10,00	80,71	0,54	0,18	31,46
18/05	6,40	0,74	18,00	10,00	96,81	0,35	0,45	31,38
19/05	6,41	0,73	21,00	12,00	82,58	0,38	0,50	31,08
20/05	6,50	0,76	20,00	10,00	66,15	0,44	0,45	31,29
21/05	6,57	0,84	20,00	11,00	62,91	0,32	0,23	31,10
22/05	6,89	0,74	19,00	10,00	65,84	1,67	0,70	31,00
23/05	6,72	1,20	18,00	10,00	77,47	0,79	0,23	30,71
24/05	6,61	1,17	17,00	9,00	84,99	0,92	0,28	30,63
25/05	6,52	1,16	19,00	10,00	77,66	0,77	0,24	30,68
26/05	6,50	1,19	21,00	12,00	71,74	1,02	0,55	30,56
27/05	6,51	1,39	20,00	10,00	72,52	0,77	0,50	30,45
28/05	6,51	1,59	19,00	10,00	74,46	0,74	0,16	30,22
29/05	6,57	1,70	18,00	10,00	72,72	0,78	0,21	29,93
30/05	6,50	1,65	16,00	9,00	76,15	0,76	0,19	30,00
31/05	6,48	1,64	19,00	10,00	75,44	0,89	0,09	30,22
TBT	6,44	0,97	19,00	10,23	71,08	0,68	0,34	30,63
Tháng 6								
01/06	6,45	1,47	22,00	13,00	72,19	0,77	0,33	30,18
02/06	6,46	1,30	22,00	13,00	70,11	0,68	0,34	30,03
03/06	6,50	1,60	22,00	12,00	69,31	0,54	0,25	30,15
04/06	6,48	1,86	20,00	10,00	63,39	0,45	0,20	30,13
05/06	6,44	1,79	19,00	10,00	60,31	0,56	0,24	30,24
06/06	6,37	1,40	19,00	10,00	57,59	0,36	0,20	30,57
07/06	6,42	1,32	21,00	12,00	63,35	0,38	0,24	30,81
08/06	6,45	1,13	18,00	10,00	62,69	0,47	0,20	30,98
09/06	6,45	1,08	20,00	11,00	68,15	0,65	0,15	31,23
10/06	6,49	1,33	21,00	11,00	67,59	0,72	0,14	31,20
11/06	6,43	1,17	17,00	8,00	67,62	0,69	0,25	31,30
12/06	6,50	1,27	19,00	10,00	65,88	0,78	0,15	30,80
13/06	7,16	4,12	18,00	9,00	88,97	0,62	0,03	28,71
14/06	6,41	1,30	16,00	8,00	43,70	0,79	0,38	31,14
15/06	6,29	1,37	19,00	10,00	20,45	0,84	0,43	30,81
16/06	6,25	1,42	19,00	10,00	19,22	0,56	0,35	31,10
17/06	6,23	1,26	18,00	9,00	18,76	0,62	0,38	31,07
18/06	6,09	1,05	20,00	10,00	18,48	0,67	0,21	31,22
19/06	6,12	1,00	18,00	9,00	17,91	0,65	0,28	30,79
20/06	6,15	1,06	16,00	9,00	16,83	0,55	0,45	30,87
21/06	6,22	1,07	21,00	10,00	16,91	0,73	0,23	30,50
22/06	6,28	1,06	20,00	10,00	17,05	0,43	0,18	30,12
23/06	6,30	1,23	18,00	10,00	16,80	0,28	0,53	30,49
24/06	6,27	1,54	18,00	10,00	17,24	0,55	0,20	30,41

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
25/06	6,23	1,59	18,00	10,00	19,62	0,93	0,44	30,30
26/06	6,18	1,53	16,00	9,00	22,31	1,28	0,55	30,47
27/06	6,10	1,29	17,00	9,00	23,11	0,60	0,43	30,64
28/06	6,01	1,11	19,00	10,00	22,14	0,16	0,48	30,20
29/06	6,00	1,08	20,00	10,00	21,61	0,89	0,25	30,29
30/06	6,01	1,09	18,00	10,00	20,77	0,44	0,33	30,13
TBT	6,32	1,40	18,97	10,07	41,00	0,62	0,29	30,56
Tháng 7								
01/07	6,05	1,23	18,00	10,00	20,07	0,70	0,45	29,89
02/07	6,14	1,14	18,00	10,00	19,32	0,70	0,45	29,27
03/07	6,19	1,10	17,00	9,00	19,34	0,78	0,35	29,42
04/07	6,23	1,23	18,00	10,00	19,95	0,74	0,50	29,32
05/07	6,22	1,57	15,00	8,00	20,27	0,90	0,15	29,42
06/07	6,27	1,88	17,00	9,00	19,89	0,75	0,39	29,60
07/07	6,35	1,77	18,00	9,00	19,01	0,13	0,34	29,40
08/07	6,48	1,66	17,00	9,00	18,59	1,06	0,36	29,17
09/07	6,54	1,93	15,00	8,00	18,82	1,05	0,58	28,77
10/07	6,59	1,89	16,00	9,00	20,28	1,17	0,26	28,62
11/07	6,37	2,11	16,00	8,00	24,21	0,75	0,26	29,30
12/07	6,43	2,87	18,00	10,00	31,58	1,05	0,29	29,60
13/07	6,61	3,09	16,00	8,00	34,22	0,86	0,34	29,15
14/07	6,54	2,91	16,00	9,00	40,94	0,54	0,36	29,21
15/07	6,52	2,61	18,00	10,00	40,92	0,51	0,35	29,00
16/07	6,45	2,64	18,00	10,00	37,43	0,41	0,31	29,26
17/07	6,46	2,70	17,00	10,00	38,62	0,55	0,34	29,22
18/07	6,42	2,66	18,00	10,00	37,94	0,29	0,33	29,53
19/07	6,37	2,74	19,00	10,00	35,41	0,24	0,38	29,51
20/07	6,34	2,88	18,00	10,00	39,70	0,28	0,29	29,36
21/07	6,40	2,71	19,00	10,00	38,38	0,29	0,16	28,90
22/07	6,41	2,79	18,00	9,00	35,26	0,45	0,15	29,55
23/07	6,43	2,59	17,00	9,00	37,79	0,50	0,16	29,53
24/07	6,46	2,83	16,00	9,00	37,84	0,41	0,11	29,72
25/07	6,45	2,84	16,00	9,00	40,89	0,68	0,38	29,81
26/07	6,50	2,93	15,00	8,00	39,07	0,32	0,23	29,89
27/07	6,52	3,08	20,00	10,00	37,80	0,42	0,36	29,86
28/07	6,44	3,02	19,00	10,00	30,04	0,60	0,49	30,20
29/07	6,48	2,86	15,00	8,00	30,09	0,42	0,43	30,37
30/07	6,47	2,72	15,00	8,00	31,04	0,41	0,26	30,61
31/07	7,86	2,60	16,00	9,00	29,91	0,44	0,24	30,84
TBT	6,45	2,37	17,06	9,19	30,47	0,59	0,32	29,53
Tháng 8								
01/08	6,99	2,68	17,00	9,00	28,77	0,32	0,21	30,16

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
02/08	6,86	2,80	18,00	10,00	29,32	0,39	0,11	30,37
03/08	6,86	3,01	17,00	9,00	30,48	0,35	0,25	30,44
04/08	6,86	3,02	18,00	9,00	33,74	0,41	0,18	30,36
05/08	6,79	3,00	18,00	10,00	29,59	0,12	0,18	30,37
06/08	6,80	2,83	17,00	9,00	31,34	0,37	0,26	30,08
07/08	6,82	2,85	16,00	8,00	32,11	0,34	0,14	29,73
08/08	6,60	2,80	19,00	10,00	43,55	0,37	0,16	29,18
09/08	6,52	3,18	17,00	9,00	46,90	0,33	0,19	28,95
10/08	6,64	3,26	17,00	9,00	39,00	0,59	0,24	29,15
11/08	6,92	3,25	16,00	9,00	35,82	0,48	0,20	28,75
12/08	6,86	3,40	16,00	8,00	34,28	0,51	0,19	28,84
13/08	6,88	3,22	15,00	8,00	34,61	0,37	0,20	29,16
14/08	7,20	3,25	16,00	8,00	40,88	0,52	0,10	29,04
15/08	7,45	3,31	15,00	8,00	37,90	0,30	0,14	28,91
16/08	7,40	3,32	15,00	9,00	33,36	0,59	0,29	28,77
17/08	7,32	3,18	16,00	9,00	32,67	0,25	0,13	29,13
18/08	7,01	3,40	16,00	8,00	38,32	0,39	0,23	28,94
19/08	6,92	3,45	18,00	10,00	36,80	0,35	0,20	29,05
20/08	7,16	3,39	16,00	8,00	43,52	0,42	0,24	28,94
21/08	7,23	3,28	17,00	8,00	33,94	0,49	0,11	28,87
22/08	7,20	3,28	16,00	8,00	37,98	0,23	0,24	29,20
23/08	7,25	3,23	18,00	10,00	31,15	0,16	0,28	29,12
24/08	7,36	3,14	17,00	9,00	33,48	0,47	0,49	28,89
25/08	7,27	2,71	18,00	10,00	32,45	0,89	0,50	28,73
26/08	7,27	2,74	19,00	10,00	37,46	0,40	0,40	29,00
27/08	6,89	2,80	18,00	10,00	40,44	0,55	0,29	29,62
28/08	6,82	2,90	19,00	10,00	40,20	0,56	0,33	29,58
29/08	6,95	2,82	19,00	11,00	41,40	0,58	0,16	29,69
30/08	6,90	1,96	17,00	9,00	38,44	0,55	0,23	29,33
31/08		16,00	9,00			0,44	0,16	
TBT	7,00	3,47	16,77	9,07	36,00	0,42	0,23	29,35
Tháng 9								
01/09	6,88	2,86	15,00	8,00	28,29	0,49	0,15	31,42
02/09	6,94	2,54	18,00	10,00	28,77	0,54	0,18	30,23
03/09	6,92	2,42	16,00	8,00	28,52	0,45	0,19	30,13
04/09	6,98	2,36	15,00	8,00	32,15	0,66	0,08	29,47
05/09	6,94	2,41	16,00	9,00	34,09	0,48	0,13	29,74
06/09	6,97	2,27	17,00	9,00	31,27	0,19	0,33	29,59
07/09	7,01	2,32	16,00	9,00	40,70	0,44	0,34	29,11
08/09	7,00	2,25	18,00	10,00	33,16	0,69	0,20	29,14
09/09	6,92	2,36	17,00	9,00	31,87	0,38	0,39	29,91
10/09	6,83	2,38	19,00	10,00	38,15	0,29	0,40	29,99

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
11/09	6,88	2,54	16,00	8,00	39,16	0,28	0,28	29,72
12/09	6,93	2,77	16,00	9,00	36,27	0,29	0,43	29,49
13/09	6,87	2,84	8,00	5,00	36,59	0,33	0,26	29,51
14/09	6,80	2,60	10,00	6,00	42,88	0,32	0,29	29,50
15/09	6,78	2,36	10,00	5,00	40,53	0,44	0,38	29,68
16/09	6,81	2,25	14,00	7,00	34,28	0,16	0,19	29,99
17/09	6,85	2,24	10,00	6,00	32,39	1,44	0,14	30,12
18/09	6,83	2,01	8,00	5,00	24,80	1,38	0,53	30,39
19/09	6,85	2,93	13,00	7,00	29,09	0,24	0,11	30,18
20/09	6,73	3,62	11,00	6,00	27,51	0,26	0,03	29,51
21/09	6,78	3,57	14,00	7,00	30,08	0,23	0,11	29,44
22/09	7,01	2,91	14,00	7,00	23,37	0,20	0,36	29,45
23/09	7,05	3,08	13,00	7,00	30,65	0,20	0,08	29,57
24/09	7,22	3,22	15,00	8,00	28,53	0,21	0,11	29,25
25/09	7,24	3,88	17,00	9,00	26,36	0,19	0,56	28,37
26/09	7,51	4,54	18,00	10,00	27,90	0,15	0,04	27,90
27/09	7,35	3,84	16,00	8,00	26,41	0,18	KPH	28,37
28/09	7,33	3,71	18,00	10,00	24,71	0,72	0,04	28,63
29/09	7,44	3,89	17,00	8,00	35,93	0,16	0,04	28,40
30/09	7,40	4,13	18,00	9,00	34,27	0,15	KPH	28,68
TBT	7,00	2,90	14,77	7,90	31,96	0,40	0,23	29,50
Tháng 10								
01/10	7,32	3,89	15,00	8,00	35,65	0,10	KPH	28,93
02/10	7,20	3,16	19,00	10,00	26,11	0,89	0,38	29,32
03/10	7,17	3,16	17,00	9,00	28,05	0,20	0,10	29,35
04/10	7,15	2,80	15,00	8,00	29,82	0,18	0,03	29,28
05/10	7,14	2,58	17,00	9,00	21,28	0,11	0,04	29,33
06/10	7,16	2,48	16,00	8,00	22,00	0,22	0,14	29,41
07/10	7,14	2,85	10,00	6,00	24,58	0,15	0,04	29,73
08/10	7,24	3,25	16,00	8,00	33,10	0,20	0,05	29,02
09/10	7,29	4,41	12,00	6,00	22,37	0,16	0,05	28,53
10/10	7,33	4,45	11,00	6,00	25,48	0,09	0,15	28,38
11/10	7,29	4,02	16,00	8,00	23,92	0,14	0,16	28,99
12/10	6,68	4,46	14,00	7,00	26,46	KPH	0,28	28,82
13/10	6,88	4,95	21,00	13,00	23,60	0,73	0,26	28,25
14/10	6,45	4,78	10,00	5,00	20,06	0,06	0,31	28,05
15/10	6,27	4,86	10,00	5,00	26,69	KPH	0,41	27,67
16/10	6,85	5,18	10,00	6,00	24,68	1,32	1,20	27,34
17/10	6,92	5,02	14,00	7,00	18,43	KPH	0,15	27,84
18/10	7,13	4,44	13,00	7,00	19,57	KPH	0,11	28,84
19/10	7,34	4,81	14,00	7,00	18,02	1,35	0,64	28,52
20/10	7,67	4,73	16,00	8,00	23,71	0,08	0,28	28,18

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
21/10	6,24	4,47	14,00	7,00	21,24	0,10	0,21	28,38
22/10	5,56	4,73	24,00	13,00	16,05	0,26	0,09	28,58
23/10	5,95	4,67	24,00	12,00	17,27	0,98	0,53	28,60
24/10	6,22	4,49	18,00	10,00	18,72	0,48	0,45	28,88
25/10	6,45	4,23	10,00	5,00	16,98	0,15	0,28	29,04
26/10	5,44	4,31	14,00	7,00	17,46	0,13	0,27	28,93
27/10	6,03	4,20	14,00	7,00	18,96	0,09	0,32	28,82
28/10	5,83	4,42	14,00	7,00	14,44	0,10	0,17	28,13
29/10	5,22	4,53	24,00	13,00	13,88	0,09	KPH	27,69
30/10	5,24	4,74	16,00	8,00	14,28	0,63	1,96	27,59
31/10	5,17	4,91	18,00	10,00	12,46	0,20	KPH	27,42
TBT	6,61	4,19	15,35	8,06	21,78	0,34	0,32	28,58
Tháng 11								
01/11	5,18	4,96	20,00	11,00	14,00	0,15	KPH	27,43
02/11	5,25	4,83	14,00	7,00	14,29	0,38	1,78	27,64
03/11	5,37	4,44	13,00	7,00	15,96	0,14	KPH	27,61
04/11	5,42	4,33	8,00	5,00	11,36	0,16	0,92	27,59
05/11	5,51	4,09	16,00	8,00	14,41	0,15	0,34	27,63
06/11	5,45	4,20	18,00	9,00	12,85	0,19	0,27	27,37
07/11	5,68	3,91	16,00	9,00	15,69	0,20	0,13	27,62
08/11	6,18	3,53	24,00	13,00	15,09	0,14	0,43	27,98
09/11	6,46	3,12	24,00	13,00	17,79	0,16	0,39	28,75
10/11	6,21	3,46	14,00	7,00	14,54	0,28	0,10	28,77
11/11	6,07	3,88	24,00	12,00	14,38	0,10	0,13	28,85
12/11	5,78	4,18	12,00	6,00	13,39	0,53	0,40	28,73
13/11	5,53	4,21	13,00	7,00	13,12	0,16	0,31	28,48
14/11	5,46	4,15	16,00	8,00	11,71	0,30	0,37	28,59
15/11	5,74	4,03	10,00	5,00	11,72	0,25	0,37	28,95
16/11	5,67	4,21	17,00	9,00	10,89	KPH	1,26	29,22
17/11	5,52	4,05	18,00	9,00	9,91	0,35	0,06	29,17
18/11	5,53	3,94	16,00	9,00	10,58	0,08	0,22	29,15
19/11	6,56	3,66	16,00	8,00	11,39	0,11	0,52	28,75
20/11	7,06	3,92	15,00	8,00	14,84	0,13	0,43	27,95
21/11	7,69	3,97	18,00	8,00	17,94	0,38	0,72	27,53
22/11	7,18	3,41	24,00	13,00	15,90	0,40	0,10	27,99
23/11	6,35	3,69	21,00	12,00	17,05	0,09	0,68	27,58
24/11	6,68	3,67	24,00	12,00	16,47	0,05	0,75	27,61
25/11	6,62	4,06	24,00	13,00	16,16	0,15	0,64	27,51
26/11	5,42	3,95	16,00	8,00	19,13	0,09	0,30	27,70
27/11	5,75	3,99	19,00	10,00	14,79	0,64	0,34	27,89
28/11	5,65	4,01	22,00	12,00	12,90	0,08	0,08	28,08
29/11	6,02	3,77	21,00	10,00	14,63	0,44	0,30	28,60

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
30/11	5,66	3,88	16,00	9,00	17,97	0,09	0,09	28,84
TBT	5,96	3,98	17,63	9,23	14,36	0,22	0,44	28,19
Tháng 12								
01/12	5,46	3,97	13,00	7,00	13,56	0,73	0,23	28,61
02/12	6,46	2,87	18,00	10,00	13,76	0,50	0,08	29,29
03/12	7,41	1,17	10,00	6,00	12,30	0,19	0,06	29,84
04/12	7,40	1,28	16,00	8,00	13,18	0,27	0,16	29,76
05/12	7,40	1,17	19,00	10,00	12,53	0,44	0,15	29,89
06/12	7,40	1,11	11,00	6,00	12,58	0,50	0,21	30,11
07/12	4,82	3,04	11,00	6,00	11,89	0,38	0,70	28,80
08/12	6,03	1,45	18,00	10,00	12,98	0,31	0,25	29,69
09/12	7,34	1,53	16,00	8,00	12,60	0,31	0,28	28,64
10/12	8,06	1,80	14,00	7,00	12,30	0,42	0,35	28,70
11/12	8,10	1,75	14,00	7,00	12,01	0,31	0,41	28,80
12/12	8,14	1,56	14,00	8,00	11,55	0,61	1,40	28,61
13/12	8,16	1,60	14,00	7,00	11,82	0,70	0,38	28,50
14/12	8,18	1,61	13,00	7,00	12,82	0,90	0,26	28,15
15/12	8,25	1,58	22,00	12,00	12,55	0,35	0,50	27,97
16/12	8,22	1,22	13,00	7,00	12,86	0,57	0,28	27,78
17/12	8,16	-	14,00	9,00	-	0,76	0,35	-
18/12	8,32	-	13,00	7,00	-	0,87	0,31	-
19/12	8,55	-	14,00	7,00	-	0,55	0,39	-
20/12	8,61	1,78	13,00	7,00	13,93	0,51	0,30	26,20
21/12	8,60	1,55	13,00	8,00	15,26	1,00	0,23	26,26
22/12	8,57	1,33	14,00	8,00	15,31	0,65	0,60	26,34
23/12	8,70	1,22	16,00	9,00	15,49	0,71	0,80	26,20
24/12	9,02	1,30	16,00	10,00	16,40	0,77	0,55	25,84
25/12	9,11	1,22	10,00	6,00	18,46	1,91	1,00	25,66
26/12	9,16	1,16	14,00	6,00	18,40	0,75	0,34	25,80
27/12	9,18	0,90	14,00	7,00	17,28	0,57	0,29	25,72
28/12	9,12	0,82	19,00	10,00	18,05	0,65	0,23	25,95
29/12	9,06	0,72	13,00	7,00	19,04	0,53	0,40	26,15
30/12	9,27	0,82	16,00	9,00	21,89	0,94	0,21	25,96
31/12	9,66	0,96	22,00	12,00	26,64	1,10	0,31	25,52
TBT	8,06	1,52	14,74	8,00	14,91	0,64	0,39	27,67

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Tha La

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Tháng 01								
01/01	6,20	3,45	19,84	9,92	11,78	0,73	0,12	28,53
02/01	6,18	3,18	19,34	9,67	10,93	0,75	0,12	28,29
03/01	6,15	3,01	17,79	8,89	9,37	0,82	0,11	28,33
04/01	6,08	2,41	15,10	7,55	4,01	0,97	0,11	29,00
05/01	6,25	4,43	11,61	5,80	7,98	0,79	0,14	30,13
06/01	6,24	3,61	10,39	5,19	6,34	0,77	0,13	28,87
07/01	6,20	4,23	8,71	4,42	5,46	0,75	0,13	29,12
08/01	6,26	4,77	7,60	3,80	4,79	0,73	0,12	28,59
09/01	-	-	-	-	-	-	-	-
10/01	6,08	2,27	10,00	5,01	25,23	0,86	0,12	29,78
11/01	6,08	2,51	10,83	5,42	22,72	0,83	0,13	29,95
12/01	6,11	2,49	10,21	5,11	6,99	0,81	0,16	29,49
13/01	6,10	1,92	12,52	6,26	7,65	0,84	0,15	29,42
14/01	6,10	1,56	12,68	6,34	7,85	0,85	0,14	28,91
15/01	6,08	1,26	13,25	6,62	9,07	0,87	0,15	29,42
16/01	6,06	0,64	11,91	5,96	7,68	0,99	0,14	29,57
17/01	6,05	0,23	11,53	5,76	6,95	1,00	0,13	29,16
18/01	6,02	0,66	7,29	3,82	11,86	1,11	0,40	29,45
19/01	6,02	0,70	5,53	3,04	14,93	1,23	0,55	29,40
20/01	6,04	0,57	6,00	3,30	14,83	1,30	0,53	29,25
21/01	6,07	0,35	10,53	5,79	13,75	1,21	0,54	28,20
22/01	6,00	0,28	6,22	3,42	15,55	1,04	0,59	28,64
23/01	6,03	0,14	7,61	4,20	14,41	1,06	0,57	28,51
24/01	6,08	0,01	20,44	11,23	11,00	1,04	0,47	26,66
25/01	6,11	0,24	19,46	10,68	10,16	1,01	0,54	26,42
26/01	6,14	1,75	4,99	2,74	12,05	1,01	0,66	30,04
27/01	6,15	1,70	4,19	2,30	9,31	1,19	0,58	30,23
28/01	6,18	1,87	6,04	3,33	8,51	1,19	0,59	30,33
29/01	6,14	0,91	11,86	6,53	9,80	0,91	0,56	29,36
30/01	6,18	0,58	39,69	21,89	6,55	1,11	0,48	27,71
31/01	6,41	0,12	55,92	30,74	2,82	3,04	0,41	25,75
TBT	6,13	1,73	13,64	7,16	10,34	1,03	0,32	28,88
Tháng 02								
01/02	6,23	2,20	24,79	13,63	102,44	4,55	0,53	28,19
02/02	6,19	1,82	11,16	6,16	6,62	1,01	0,56	28,74
03/02	6,11	0,17	38,61	21,26	3,33	1,50	0,46	28,63
04/02	6,33	3,72	31,54	17,34	3,93	1,29	0,59	28,29
05/02	6,59	7,67	7,36	4,05	5,35	1,04	0,58	28,80
06/02	6,37	5,11	7,22	3,90	4,96	1,01	0,57	29,30
07/02	6,24	1,85	6,93	3,81	5,98	0,93	0,55	28,92
08/02	6,28	3,19	5,66	3,10	2,82	0,89	0,59	28,72

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
09/02	6,29	3,48	4,71	2,59	4,50	0,90	0,59	28,81
10/02	6,23	2,03	6,50	3,58	6,81	0,98	0,56	28,43
11/02	6,17	1,24	10,41	5,75	11,40	0,88	0,58	28,60
12/02	6,19	2,31	6,13	3,37	7,06	0,75	0,64	29,38
13/02	6,19	2,68	6,45	3,54	5,89	0,87	0,57	29,91
14/02	6,09	1,22	6,83	3,75	4,34	0,86	0,56	28,77
15/02	6,12	0,74	8,18	4,50	7,92	0,67	0,57	28,17
16/02	6,14	1,20	5,87	3,23	9,22	0,53	0,57	27,89
17/02	6,15	0,84	7,54	4,15	7,63	0,44	0,58	28,87
18/02	6,11	1,15	10,17	5,13	8,20	0,38	0,72	28,46
19/02	6,09	0,68	12,96	6,25	14,95	0,26	0,80	28,47
20/02	6,08	0,56	7,15	3,45	11,68	0,32	0,79	28,25
21/02	6,07	0,34	5,16	2,48	15,99	0,36	0,76	28,48
22/02	6,11	1,96	4,92	2,38	15,33	0,51	0,78	28,19
23/02	6,17	3,55	10,56	5,10	11,42	0,53	0,80	28,73
24/02	6,11	2,26	9,95	4,81	5,39	0,51	0,79	28,07
25/02	6,15	1,71	12,47	6,02	5,21	0,41	0,79	27,87
26/02	6,19	2,29	11,22	5,42	13,16	0,40	0,80	28,12
27/02	6,14	1,54	10,43	5,04	12,61	0,46	0,77	28,22
28/02	6,06	0,60	6,28	3,03	13,30	0,49	0,77	28,66
TBT	6,19	2,08	10,61	5,60	11,69	0,85	0,65	28,57
Tháng 3								
01/03	6,05	0,53	2,69	1,30	12,17	0,54	0,80	31,33
02/03	6,12	1,58	7,56	3,65	14,28	0,46	0,82	30,63
03/03	6,10	1,53	4,74	2,29	14,32	0,55	0,84	30,82
04/03	6,10	1,36	4,60	2,22	14,84	0,88	0,86	31,34
05/03	6,10	0,82	8,70	4,20	17,73	0,48	0,88	30,55
06/03	6,09	0,18	3,16	1,52	13,80	0,57	0,83	31,03
07/03	6,08	0,01	3,02	1,45	8,46	0,53	0,79	31,09
08/03	6,11	0,82	14,99	6,04	13,16	0,45	0,89	30,86
09/03	6,13	1,49	23,75	9,43	21,17	0,50	0,91	31,06
10/03	6,10	0,79	20,65	7,80	16,63	0,58	0,86	31,01
11/03	6,12	1,03	21,87	8,44	18,14	0,51	0,86	31,26
12/03	6,15	2,44	19,67	7,28	17,77	0,64	0,86	31,67
13/03	6,09	0,89	18,78	6,81	15,35	0,54	0,86	30,91
14/03	6,14	1,13	22,09	8,55	11,31	0,49	0,86	30,69
15/03	6,15	1,18	22,77	8,93	34,78	0,45	0,89	30,68
16/03	6,20	1,71	24,60	9,89	23,68	0,40	0,90	30,46
17/03	6,19	1,57	22,92	8,99	20,94	0,42	0,89	30,54
18/03	6,18	1,64	17,70	6,21	20,78	0,38	1,01	30,60
19/03	6,20	1,49	11,58	3,13	19,71	0,40	1,01	30,58
20/03	6,22	1,33	6,98	1,33	18,76	0,48	0,96	30,83

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
21/03	6,28	1,40	9,91	5,32	22,30	0,54	0,73	30,73
22/03	6,45	1,87	26,49	14,69	24,35	0,62	0,30	30,85
23/03	6,42	1,06	23,80	13,19	21,72	0,55	0,31	30,83
24/03	6,40	0,66	18,95	10,51	10,30	0,58	0,31	31,09
25/03	6,41	0,93	20,79	11,53	23,67	0,40	0,33	30,79
26/03	6,43	2,00	17,87	9,91	20,47	0,41	0,33	31,01
27/03	6,40	1,16	15,58	8,64	16,66	0,44	0,31	30,93
28/03	6,42	1,77	8,65	4,80	9,33	0,56	0,29	31,34
29/03	6,42	2,32	2,44	1,36	15,86	0,58	0,30	31,95
30/03	6,50	3,39	8,89	4,87	18,52	0,52	0,31	31,91
31/03	6,48	3,55	15,82	8,78	13,91	0,57	0,30	32,35
TBT	6,23	1,41	14,58	6,55	17,58	0,52	0,69	31,02
Tháng 4								
01/04	6,39	1,58	18,82	10,44	19,00	0,45	0,30	31,36
02/04	6,40	1,39	17,82	9,88	20,76	0,34	0,30	31,18
03/04	6,39	1,33	14,65	8,12	18,47	0,36	0,30	30,76
04/04	6,40	0,80	9,07	5,02	7,47	0,29	0,30	30,65
05/04	6,43	1,27	20,06	11,09	20,38	0,34	0,30	30,31
06/04	6,40	1,15	19,18	10,66	18,60	0,37	0,31	30,85
07/04	6,34	0,69	15,65	8,68	14,48	0,49	0,31	31,22
08/04	6,43	0,80	22,17	12,41	14,10	0,97	0,28	30,72
09/04	6,74	6,73	35,29	19,58	115,08	9,94	0,35	26,57
10/04	6,72	7,73	80,11	44,53	10,35	27,22	0,45	25,47
11/04	6,50	3,25	54,15	29,97	18,03	17,68	0,30	28,24
12/04	6,32	0,77	25,44	14,06	18,11	1,19	0,25	30,02
13/04	6,31	2,12	19,65	10,89	15,46	0,97	0,25	30,23
14/04	6,32	2,42	16,17	8,97	13,92	0,83	0,25	30,27
15/04	6,34	2,92	13,64	7,57	12,03	0,71	0,25	30,44
16/04	6,39	2,76	12,83	7,11	12,99	0,70	0,24	30,00
17/04	6,46	3,29	13,26	7,35	13,78	0,66	0,24	30,12
18/04	6,58	4,13	10,76	5,97	11,01	0,67	0,24	31,44
19/04	6,81	6,31	10,32	5,70	2,98	0,78	0,24	32,02
20/04	6,75	6,70	8,66	4,80	9,48	0,54	0,24	32,23
21/04	6,52	3,41	10,60	5,89	15,65	0,58	0,21	31,22
22/04	6,67	4,62	9,54	5,04	18,87	0,39	0,62	31,29
23/04	7,09	8,05	6,41	3,20	12,21	0,37	0,75	31,55
24/04	6,72	5,95	6,95	3,48	17,91	0,39	0,88	31,52
25/04	6,62	3,88	7,97	3,99	35,37	0,48	0,81	31,40
26/04	6,57	3,65	9,51	4,75	31,85	0,35	0,76	31,36
27/04	6,71	6,34	10,75	5,38	20,75	0,25	0,79	32,11
28/04	6,49	3,08	11,79	5,91	21,00	0,25	0,76	31,82
29/04	6,50	3,19	13,37	6,69	25,80	0,25	0,75	31,46

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
30/04	6,46	2,30	12,44	6,22	54,93	0,26	0,73	31,10
TBT	6,53	3,42	17,90	9,78	21,36	2,30	0,43	30,63
Tháng 5								
01/05	6,45	0,93	11,93	5,96	102,83	0,28	0,71	30,89
02/05	6,45	0,54	9,55	4,76	133,12	0,29	0,72	30,89
03/05	6,48	0,96	3,32	1,65	140,68	0,36	0,70	31,09
04/05	6,55	2,32	6,58	3,26	59,07	0,26	0,77	31,49
05/05	6,53	2,04	11,16	5,58	23,35	0,18	0,74	30,79
06/05	6,50	1,89	6,16	3,04	22,08	0,16	0,84	30,88
07/05	6,48	2,36	2,45	1,22	18,01	0,22	0,83	31,42
08/05	6,47	1,12	0,18	0,10	19,52	0,26	0,74	30,87
09/05	6,49	0,28	0,53	0,26	17,63	0,33	0,66	30,65
10/05	6,45	1,01	7,26	3,63	21,55	0,26	0,77	30,57
11/05	6,43	1,64	7,84	3,93	23,53	0,30	0,78	30,61
12/05	6,39	1,16	12,38	6,19	26,92	0,35	0,73	30,75
13/05	6,34	1,18	18,41	9,20	30,91	0,32	0,78	30,83
14/05	6,33	1,07	18,55	9,27	29,94	0,36	0,76	31,05
15/05	6,33	0,45	17,96	8,98	31,44	0,45	0,69	31,29
16/05	6,35	1,27	12,57	6,29	36,05	0,54	0,69	31,47
17/05	6,46	3,29	7,58	3,78	36,86	0,54	0,75	32,42
18/05	6,39	2,40	10,23	5,12	34,05	0,32	0,87	31,39
19/05	6,36	1,42	15,15	7,58	37,53	0,37	0,76	30,88
20/05	6,41	1,30	19,02	9,69	31,37	0,38	0,75	30,92
21/05	6,50	0,98	26,65	13,80	26,70	0,27	0,73	30,95
22/05	6,55	0,79	17,06	8,83	22,41	0,33	0,64	30,77
23/05	6,56	1,03	3,27	1,70	22,03	0,41	0,62	30,72
24/05	6,57	1,50	16,35	8,11	24,92	0,36	0,68	30,81
25/05	6,63	2,38	23,31	12,07	24,31	0,38	0,71	31,62
26/05	6,60	1,69	23,85	12,35	23,68	0,36	0,70	31,22
27/05	6,62	1,63	16,44	8,42	26,21	0,36	0,76	30,71
28/05	6,70	2,60	13,78	6,92	30,29	0,35	0,79	30,19
29/05	6,62	1,78	4,69	2,38	29,90	0,38	0,73	30,21
30/05	6,62	1,45	-	-	27,43	0,45	0,68	30,44
31/05	6,59	1,52	0,37	0,16	28,29	0,45	0,70	30,71
TBT	6,49	1,48	11,49	5,81	37,50	0,34	0,73	30,95
Tháng 6								
01/06	6,33	1,03	7,73	4,29	30,11	0,43	0,68	30,44
02/06	6,22	1,17	6,68	3,68	27,96	0,40	1,02	30,44
03/06	6,25	1,59	6,97	3,87	28,27	0,39	1,19	30,27
04/06	6,28	2,13	-	-	26,64	0,37	1,30	30,31
05/06	6,43	3,15	-	-	21,16	0,50	1,33	
06/06	6,43	3,68	0,21	0,11	21,01	0,45	1,49	30,98

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
07/06	6,67	5,81	-	-	17,81	0,40	1,63	32,12
08/06	6,71	5,69	-	-	14,67	0,32	1,75	33,20
09/06	6,36	2,59	0,67	0,37	18,01	0,33	1,84	33,27
10/06	6,58	5,25	-	-	16,10	0,31	1,96	31,38
11/06	6,44	2,44	-	-	18,75	0,39	1,77	32,51
12/06	6,40	2,23	-	-	19,65	0,42	1,83	31,00
13/06	6,20	1,52	-	-	20,38	0,29	1,04	30,96
14/06	6,15	2,02	-	-	21,40	0,23	0,45	31,08
15/06	6,20	2,62			20,29	0,28	0,45	31,28
16/06	6,22	3,19	0,28	0,14	19,96	0,31	0,51	31,35
17/06	6,21	3,09	-	-	19,68	0,23	0,52	31,58
18/06	6,19	2,04	-	-	19,65	0,24	0,51	31,57
19/06	6,24	2,33	-	-	15,21	0,27	0,53	31,23
20/06	6,20	2,29	-	-	14,01	0,21	0,62	31,25
21/06	6,15	1,49	-	-	23,99	0,22	0,65	31,50
22/06	6,16	1,07	-	-	21,92	0,27	0,61	31,22
23/06	6,16	0,97	-	-	26,35	0,30	0,59	30,94
24/06	6,10	0,95	-	-	35,04	0,26	0,66	30,52
25/06	6,01	0,34	-	-	44,61	0,17	0,68	30,58
26/06	5,99	0,66	-	-	43,79	0,18	0,69	30,33
27/06	5,92	0,57	-	-	49,13	0,15	0,74	30,30
28/06	5,92	0,88	-	-	47,16	0,21	0,75	30,25
29/06	5,90	0,43	-	-	48,11	0,16	0,82	30,73
30/06	6,50	3,39	8,89	4,87	18,52	0,52	0,31	30,56
TBT	6,25	2,22	4,49	2,48	25,64	0,31	0,96	31,14
Tháng 7								
01/07	5,90	0,53	-	-	53,09	0,10	1,00	30,27
02/07	5,92	0,72	-	-	48,28	0,14	0,95	30,16
03/07	5,94	0,69	-	-	46,37	0,19	0,94	30,02
04/07	5,94	0,61	-	-	44,53	0,24	0,91	30,14
05/07	5,93	0,94	-	-	46,85	0,25	1,10	30,21
06/07	5,95	1,29	-	-	47,01	0,21	1,22	30,43
07/07	5,97	1,35	-	-	42,91	0,32	1,18	30,73
08/07	5,99	1,68	-	-	43,48	0,36	1,22	30,46
09/07	6,04	2,24	-	-	43,74	0,39	1,23	30,81
10/07	6,11	2,69	-	-	40,48	0,44	1,22	30,52
11/07	6,01	1,28	-	-	42,22	0,54	1,19	30,48
12/07	6,25	1,41	-	-	35,63	0,50	1,29	30,13
13/07	6,41	1,39	-	-	28,72	0,55	1,34	29,93
14/07	6,41	1,07	-	-	29,07	0,66	1,28	30,00
15/07	6,39	1,14	-	-	28,74	0,58	1,39	29,90
16/07	6,36	1,05	-	-	30,36	0,55	1,42	29,99

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
17/07	6,33	1,01	-	-	32,30	0,58	1,35	30,15
18/07	6,36	1,70	-	-	31,13	0,63	1,34	30,45
19/07	6,39	2,10	-	-	34,05	0,54	1,49	30,59
20/07	6,35	1,56	-	-	38,23	0,45	1,55	30,02
21/07	6,35	1,40	-	-	37,67	0,48	1,51	29,51
22/07	6,33	1,09	-	-	37,28	0,61	1,51	30,27
23/07	6,30	0,63	-	-	36,88	0,52	1,52	29,72
24/07	6,27	0,45	-	-	36,83	0,51	1,43	29,66
25/07	6,26	1,29	-	-	35,96	0,51	1,39	30,35
26/07	6,25	1,04	-	-	36,00	0,42	1,48	30,07
27/07	6,23	1,25	-	-	35,78	0,35	1,58	30,23
28/07	6,28	0,73	-	-	34,52	0,36	1,52	30,15
29/07	6,25	0,76	-	-	36,75	0,31	1,52	30,30
30/07	6,23	1,27	-	-	-	-	-	30,87
31/07	6,29	1,56	-	-	-	-	-	31,21
TBT	6,19	1,22	-	-	38,44	0,42	1,31	30,25
Tháng 8								
01/08	6,32	1,68	-	-	-	-	-	30,72
02/08	6,30	1,31	-	-	34,13	0,70	1,64	30,34
03/08	6,24	0,82	-	-	33,62	0,40	1,67	30,50
04/08	6,33	2,04	-	-	28,21	0,44	1,66	30,75
05/08	6,34	1,83	-	-	28,42	0,38	1,79	30,69
06/08	6,32	0,86	-	-	31,75	0,32	1,75	30,05
07/08	6,30	0,72	-	-	30,09	0,35	1,64	29,72
08/08	6,14	1,31	-	-	28,51	0,38	1,71	29,72
09/08	5,89	1,72	-	-	30,70	0,34	1,86	29,86
10/08	5,87	1,47	-	-	32,15	0,28	1,98	29,75
11/08	5,92	2,18	-	-	32,93	0,26	2,00	29,22
12/08	5,91	2,23	-	-	32,51	0,25	2,03	29,16
13/08	5,93	2,51	-	-	29,61	0,27	2,00	29,56
14/08	5,99	3,50	-	-	24,85	0,29	1,97	30,04
15/08	5,93	2,38	-	-	22,50	0,31	1,95	29,62
16/08	5,90	1,82	-	-	26,94	0,33	1,97	29,43
17/08	5,91	1,90	-	-	24,89	0,36	1,90	29,32
18/08	5,91	2,12	-	-	25,62	0,36	1,94	29,30
19/08	5,88	2,60	-	-	29,45	0,22	2,14	29,29
20/08	5,89	2,94	-	-	30,80	0,19	2,10	29,24
21/08	5,83	2,10	-	-	31,09	0,21	2,01	29,17
22/08	5,84	1,76	-	-	28,52	0,27	1,95	29,28
23/08	5,86	2,23	-	-	29,82	0,26	2,19	29,79
24/08	5,89	2,47	-	-	31,36	0,23	2,29	29,70
25/08	5,90	2,32	-	-	29,43	0,24	2,15	29,68

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
26/08	5,95	2,44	-	-	27,93	0,27	2,08	29,63
27/08	6,01	3,25	-	-	26,78	0,34	2,01	30,48
28/08	6,01	3,10	-	-	24,13	0,39	1,96	30,77
29/08	5,95	2,47	-	-	27,41	0,30	2,24	30,10
30/08	5,96	2,87	-	-	23,00	0,27	2,36	30,26
31/08	5,99	2,91	-	-	22,14	0,31	2,24	30,21
TBT	6,01	2,12	-	-	28,64	0,32	1,97	29,85
Tháng 9								
01/09	5,91	1,85	-	-	27,78	0,30	2,09	30,17
02/09	5,83	2,39	-	-	32,04	0,16	2,09	29,37
03/09	5,79	2,27	-	-	28,71	0,12	2,14	29,62
04/09	5,79	2,32	-	-	26,39	0,11	2,21	29,59
05/09	5,74	2,09	-	-	27,57	0,10	2,21	29,41
06/09	5,75	2,63	-	-	30,09	0,10	2,50	29,29
07/09	5,71	2,12	-	-	33,16	0,10	2,63	29,05
08/09	5,84	2,16	-	-	32,25	0,10	2,31	29,02
09/09	5,81	2,91	-	-	28,50	0,10	2,45	29,78
10/09	5,85	2,99	-	-	25,65	0,10	2,46	29,64
11/09	5,94	3,40	-	-	21,56	0,11	2,32	29,82
12/09	5,95	3,27	-	-	18,97	0,14	2,29	29,84
13/09	5,85	2,84	-	-	21,95	0,13	2,46	29,87
14/09	5,83	2,60	-	-	26,52	0,11	2,47	29,66
15/09	5,89	2,93	-	-	25,18	0,10	2,35	29,84
16/09	5,91	3,24	-	-	23,62	0,12	2,35	29,80
17/09	5,88	3,36	-	-	22,91	0,10	2,61	29,99
18/09	5,89	2,75	-	-	22,04	0,12	2,52	29,76
19/09	5,89	2,67	-	-	21,15	0,17	2,34	29,73
20/09	5,82	2,45	-	-	24,21	0,14	2,51	29,52
21/09	5,85	2,12	-	-	25,73	0,12	2,57	29,34
22/09	5,88	2,41	-	-	23,32	0,13	2,43	29,16
23/09	5,84	2,74	-	-	16,80	0,52	0,90	29,24
24/09	5,95	3,88	-	-	12,59	0,72	0,11	29,59
25/09	5,96	3,29	-	-	11,94	0,77	0,11	29,32
26/09	5,93	3,27	-	-	12,74	0,83	0,10	29,31
27/09	5,81	2,86	-	-	17,53	0,67	0,12	28,73
28/09	5,78	3,06	-	-	23,47	0,40	0,13	27,84
29/09	5,78	3,48	-	-	23,74	0,38	0,12	27,84
30/09	5,80	3,76	-	-	23,89	0,51	0,11	28,27
TBT	5,85	2,80	-	-	23,73	0,25	1,80	29,38
Tháng 10								
01/10	5,84	3,84	-	-	22,05	0,52	0,11	28,63
02/10	5,81	3,44	-	-	19,37	0,58	0,10	28,93

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
03/10	5,81	3,45	-	-	15,40	0,69	0,10	29,30
04/10	5,79	3,04	-	-	16,18	0,75	0,11	29,39
05/10	5,79	2,96	-	-	19,29	0,70	0,11	29,02
06/10	-	-	-	-	-	-	-	-
07/10	-	-	-	-	-	-	-	-
08/10	-	-	-	-	-	-	-	-
09/10	-	-	-	-	-	-	-	-
10/10	-	-	-	-	-	-	-	-
11/10	-	-	-	-	-	-	-	-
12/10	-	-	-	-	-	-	-	-
13/10	-	-	-	-	-	-	-	-
14/10	-	-	-	-	-	-	-	-
15/10	-	-	-	-	-	-	-	-
16/10	-	-	-	-	-	-	-	-
17/10	-	-	-	-	-	-	-	-
18/10	5,86	4,68	-	-	11,54	0,79	0,13	29,87
19/10	5,83	3,86	-	-	11,38	0,84	0,13	29,37
20/10	5,91	4,35	-	-	9,70	1,01	0,12	29,32
21/10	5,92	5,02	-	-	8,76	0,95	0,11	29,77
22/10	5,97	5,63	-	-	8,11	0,95	0,10	30,41
23/10	5,92	4,30	-	-	8,38	0,92	0,10	30,61
24/10	5,89	3,97	-	-	10,01	1,01	0,10	31,00
25/10	5,82	3,00	-	-	12,56	1,01	0,10	30,41
26/10	5,96	4,48	-	-	10,69	0,97	0,10	30,59
27/10	5,87	2,29	-	-	13,50	1,11	0,10	29,58
28/10	5,91	2,41	-	-	19,56	0,81	0,11	28,90
29/10	6,09	3,60	-	-	17,36	0,14	0,11	28,04
30/10	6,22	4,11	-	-	14,49	0,17	0,10	28,25
31/10	6,35	4,09	-	-	12,99	0,28	0,10	28,75
TBT	5,92	3,82	-	-	13,75	0,75	0,11	29,48
Tháng 11								
01/11	6,35	3,85	-	-	10,21	0,38	0,10	29,31
02/11	6,34	4,22	-	-	9,27	0,40	0,10	29,64
03/11	6,36	3,54	-	-	8,59	0,30	0,10	28,70
04/11	6,32	3,03	-	-	9,38	0,32	0,10	28,34
05/11	6,34	4,00	-	-	10,34	0,33	0,10	28,91
06/11	6,36	2,68	-	-	10,31	0,46	0,10	28,22
07/11	6,36	2,16	-	-	9,60	0,59	0,10	28,31
08/11	6,38	3,62	-	-	10,21	0,40	0,10	29,19
09/11	6,37	3,70	-	-	10,89	0,26	0,10	29,69
10/11	6,37	3,47	-	-	9,65	0,32	0,10	29,81
11/11	6,39	3,84	-	-	7,99	0,38	0,10	30,16

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
12/11	6,44	4,33	-	-	7,66	0,44	0,10	30,48
13/11	6,46	3,95	-	-	6,58	0,50	0,10	29,90
14/11	6,65	5,93	-	-	4,53	0,57	0,10	30,91
15/11	6,47	4,53	-	-	4,24	0,46	0,10	30,07
16/11	6,55	5,75	-	-	5,57	0,50	0,10	30,58
17/11	6,51	4,46	-	-	4,57	0,50	0,10	30,20
18/11	6,92	6,72	-	-	2,49	0,49	0,10	31,28
19/11	6,56	4,20	-	-	4,39	0,44	0,10	29,97
20/11	6,52	2,92	-	-	5,72	0,49	0,10	29,08
21/11	6,54	2,64	-	-	8,06	0,56	0,10	28,98
22/11	6,47	2,85	-	-	7,72	0,50	0,10	29,17
23/11	6,44	2,33	-	-	8,31	0,50	0,10	28,81
24/11	6,48	2,52	-	-	8,75	0,61	0,10	28,65
25/11	6,45	2,70	-	-	8,12	0,68	0,10	28,62
26/11	6,52	3,91	-	-	6,75	0,70	0,10	29,23
27/11	6,51	3,68	-	-	6,04	0,75	0,10	29,10
28/11	6,51	3,87	-	-	5,26	0,92	0,10	29,38
29/11	6,78	7,29	-	-	4,39	0,83	0,10	30,66
30/11	6,64	5,68	-	-	4,92	0,74	0,10	30,38
TBT	6,48	3,95	-	-	7,35	0,51	0,10	29,52
Tháng 12								
01/12	6,58	3,76	-	-	5,58	0,78	0,10	30,18
02/12	6,62	3,38	-	-	7,28	0,85	0,10	30,50
03/12	6,55	3,40	-	-	6,16	0,69	0,10	29,82
04/12	6,47	1,69	-	-	8,37	0,85	0,10	29,25
05/12	6,59	3,45	-	-	7,55	1,01	0,10	30,07
06/12	6,61	4,75	-	-	6,00	0,94	0,10	30,34
07/12	6,55	3,26	-	-	6,95	0,95	0,10	29,87
08/12	5,92	3,54	-	-	20,58	7,26	2,95	29,98
09/12	5,92	3,35	-	-	13,99	15,87	5,99	29,90
10/12	5,93	3,03	-	-	14,12	17,91	5,66	30,01
11/12	5,95	3,12			12,70	19,37	5,24	30,01
12/12	5,99	3,27	-	-	12,08	19,88	5,16	29,60
13/12	3,69	3,39	-	-	13,39	15,41	4,73	29,18
14/12	-	-	-	-	-	-	-	-
15/12	-	-	-	-	-	-	-	-
16/12	1,51	4,95	-	-	12,83	16,25	5,58	29,64
17/12	2,28	4,00	-	-	13,11	9,38	3,17	28,59
18/12	6,94	4,57	-	-	13,13	0,74	0,53	27,35
19/12	7,00	5,02	-	-	12,66	0,80	0,41	26,72
20/12	6,99	5,08	-	-	13,52	0,80	0,41	27,64
21/12	7,00	5,21	-	-	15,19	0,85	0,40	27,83

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
22/12	6,95	4,85	-	-	14,54	0,96	0,35	27,51
23/12	6,97	5,00	-	-	14,54	0,98	0,31	27,31
24/12	6,94	4,72	-	-	15,44	1,04	0,30	26,71
25/12	6,96	4,88	-	-	16,01	1,09	0,27	26,67
26/12	6,93	4,97	-	-	15,85	1,18	0,24	27,11
27/12	6,89	4,71	-	-	15,32	1,23	0,22	26,87
28/12	6,82	4,32	-	-	16,21	1,28	0,19	26,91
29/12	6,75	3,65	-	-	13,35	1,31	0,19	27,84
30/12	6,85	4,21	-	-	12,22	1,33	0,21	27,91
31/12	-	-	-	-	-	-	-	-
TBT	6,18	4,05	-	-	12,45	5,04	1,54	28,62

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt rạch Trường Chùa

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	5,67	0,12	23,33	12,16	50,46	0,52	0,10	27,67
02/01	5,67	0,08	23,08	12,04	120,29	0,51	0,10	27,82
03/01	5,62	0,20	21,74	11,34	139,48	0,55	0,10	27,91
04/01	5,50	1,28	21,85	11,39	79,46	0,61	0,10	28,16
05/01	5,61	1,62	21,74	11,34	18,70	0,63	0,10	28,29
06/01	5,54	1,88	21,20	11,06	17,49	0,66	0,10	28,37
07/01	5,58	1,34	19,87	10,36	15,33	0,70	0,10	28,49
08/01	5,64	0,75	32,15	16,80	34,59	0,76	0,10	28,48
09/01	5,68	0,08	73,85	38,51	81,53	0,50	0,10	28,23
10/01	5,62	1,14	33,53	17,49	49,02	0,51	0,10	27,89
11/01	5,61	1,50	19,27	10,05	17,74	0,72	0,10	28,39
12/01	5,71	0,73	19,44	10,14	35,55	0,81	0,10	28,18
13/01	5,65	1,24	18,44	9,62	31,54	0,76	0,10	27,76
14/01	5,66	1,65	16,83	8,78	13,87	0,71	0,18	27,54
15/01	5,72	0,95	17,11	8,93	25,35	0,74	0,20	27,43
16/01	5,74	0,92	17,77	9,27	42,32	0,78	0,20	27,56
17/01	5,64	1,61	15,70	8,35	34,80	0,73	0,20	27,72
18/01	5,64	1,99	14,72	7,99	18,83	0,70	0,20	27,87
19/01	5,69	1,71	14,55	7,91	30,83	0,78	0,20	27,86
20/01	5,62	1,74	14,76	8,00	63,84	0,73	0,10	28,02
21/01	5,65	1,91	14,00	7,60	19,35	0,70	0,10	28,00
22/01	5,69	1,63	14,43	7,84	71,68	0,87	0,10	28,06
23/01	5,69	1,19	14,95	8,12	167,38	0,93	0,10	28,22

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
24/01	5,65	2,64	14,36	7,79	124,92	0,81	0,10	28,47
25/01	5,62	2,49	14,31	7,77	19,79	0,73	0,10	28,46
26/01	5,68	2,09	14,22	7,72	18,60	0,81	0,10	28,45
27/01	5,67	2,09	14,12	7,66	24,91	0,85	0,10	28,65
28/01	5,68	2,02	13,64	7,41	17,10	0,87	0,10	28,67
29/01	5,64	2,13	15,33	8,33	21,67	0,81	0,10	28,65
30/01	5,63	2,09	14,30	7,77	23,76	0,75	0,10	28,72
31/01	5,54	2,19	12,78	6,94	19,74	0,79	0,10	28,34
TBT	5,64	1,45	19,92	10,53	46,77	0,72	0,12	28,14
Tháng 02								
01/02	5,58	2,31	12,18	6,62	16,32	0,82	0,10	28,64
02/02	5,57	2,22	12,05	6,55	14,47	0,84	0,10	28,61
03/02	5,58	2,03	12,14	6,59	15,38	0,77	0,10	28,51
04/02	5,61	1,96	13,84	7,52	17,64	0,86	0,10	28,47
05/02	5,64	2,07	13,14	7,14	14,54	0,74	0,10	28,72
06/02	5,64	1,87	12,08	6,56	13,10	0,69	0,10	28,66
07/02	5,62	1,85	12,48	6,78	14,84	0,70	0,10	28,77
08/02	5,63	1,79	13,49	7,33	16,71	0,82	0,10	29,01
09/02	5,52	1,70	16,89	9,17	22,60	0,82	0,10	28,88
10/02	5,59	1,33	13,26	7,20	14,53	0,72	0,10	29,03
11/02	5,66	0,89	13,07	7,10	12,00	0,56	0,10	29,10
12/02	5,68	0,68	13,22	7,18	12,20	0,46	0,10	29,00
13/02	5,68	0,57	13,45	7,31	14,83	0,53	0,10	29,37
14/02	5,63	1,10	13,14	7,14	16,78	0,63	0,10	29,41
15/02	5,62	1,32	12,73	6,92	13,95	0,70	0,10	29,48
16/02	5,68	1,10	12,42	6,75	13,92	0,75	0,10	29,36
17/02	6,49	3,21	15,23	7,89	25,74	2,36	0,10	28,40
18/02	7,38	8,06	17,05	8,53	29,15	15,15	0,10	24,95
19/02	7,25	8,16	19,11	9,56	29,01	36,54	0,10	24,18
20/02	6,95	8,18	19,61	9,81	28,82	66,85	0,32	24,07
21/02	6,44	5,55	17,78	8,89	27,00	40,80	0,64	26,26
22/02	6,23	1,78	14,89	7,45	21,49	0,76	0,10	29,03
23/02	6,21	1,64	15,36	7,68	29,70	0,74	0,10	28,99
24/02	6,16	2,00	14,89	7,45	47,72	0,54	0,10	28,83
25/02	6,20	2,12	14,45	7,23	18,79	0,40	0,10	28,46
26/02	6,20	1,28	14,19	7,10	16,82	0,43	0,10	28,55
27/02	6,20	0,57	14,29	7,15	23,21	0,26	0,10	28,99
28/02	6,16	0,31	14,39	7,20	47,16	0,24	0,10	29,46
TBT	5,99	2,42	14,32	7,49	21,02	6,30	0,13	28,33
Tháng 3								
01/03	6,11	0,98	14,88	7,44	36,43	0,32	0,10	29,76
02/03	6,19	1,38	14,89	7,45	18,86	0,37	0,10	29,61

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
03/03	6,14	1,34	14,57	7,28	17,97	0,41	0,10	29,84
04/03	6,21	1,60	15,03	7,51	21,00	0,56	0,10	29,89
05/03	6,26	1,51	15,10	7,55	19,28	0,34	0,10	29,60
06/03	6,27	1,40	15,50	7,75	23,97	0,25	0,10	29,48
07/03	6,18	1,66	15,20	7,60	32,69	0,32	0,10	29,57
08/03	6,20	1,70	14,91	7,46	18,15	0,39	0,10	29,68
09/03	6,24	1,15	14,71	7,36	37,24	0,34	0,10	29,53
10/03	6,17	1,26	14,22	7,11	46,96	0,29	0,10	29,26
11/03	6,15	1,24	14,09	7,05	17,32	0,35	0,10	29,18
12/03	6,22	0,77	14,30	7,15	34,14	0,24	0,10	29,31
13/03	6,26	0,41	14,79	7,40	55,08	0,14	0,10	29,42
14/03	6,18	1,15	14,43	7,21	42,37	0,33	0,10	29,74
15/03	6,21	1,32	13,86	6,93	19,79	0,41	0,10	29,93
16/03	6,28	0,78	13,98	6,99	20,09	0,27	0,10	29,88
17/03	6,21	0,83	14,38	7,19	27,13	0,26	0,10	29,61
18/03	6,18	1,00	14,35	7,17	20,80	0,35	0,10	29,64
19/03	6,47	0,92	24,45	12,23	40,16	0,80	0,10	28,77
20/03	6,17	0,34	20,01	10,01	50,48	0,21	0,10	29,68
21/03	5,82	0,89	20,00	10,14	42,95	0,29	0,10	29,65
22/03	5,59	0,84	21,31	10,96	19,76	0,32	0,10	29,39
23/03	5,69	0,09	20,85	10,72	18,83	0,10	0,10	29,52
24/03	5,65	0,13	21,09	10,85	28,24	0,11	0,10	29,88
25/03	5,65	0,29	22,16	11,40	16,61	0,17	0,10	30,22
26/03	5,70	0,01	22,45	11,54	19,09	0,10	0,10	30,39
27/03	5,81	0,01	22,52	11,58	39,15	0,10	0,10	30,68
28/03	5,88	0,12	22,87	11,76	37,11	0,22	0,10	30,67
29/03	6,02	0,23	23,85	12,26	20,42	0,27	0,10	29,80
30/03	5,70	0,32	25,88	13,31	30,93	0,39	0,10	29,28
31/03	5,67	0,50	24,90	12,80	36,19	0,24	0,10	29,94
TBT	6,05	0,84	17,92	9,07	29,33	0,30	0,10	29,70
Tháng 4								
01/04	5,54	1,10	30,23	15,55	30,23	0,40	0,10	-
02/04	5,58	0,83	34,35	17,67	27,07	0,25	0,10	-
03/04	5,43	1,31	46,11	23,71	66,57	0,39	0,10	-
04/04	5,34	1,49	32,10	16,51	32,43	0,17	0,10	-
05/04	5,31	0,93	33,83	17,40	27,76	0,28	0,10	29,15
06/04	5,56	0,14	35,91	18,47	22,15	0,14	0,10	29,70
07/04	5,57	0,17	35,75	18,37	24,16	0,10	0,10	29,69
08/04	5,52	0,06	33,85	17,41	24,12	0,10	0,10	29,62
09/04	5,64	0,01	34,05	17,51	30,19	0,10	0,10	29,56
10/04	5,86	0,01	34,74	17,87	42,59	0,14	0,10	29,77
11/04	5,96	0,01	34,51	17,75	52,30	0,19	0,10	29,65

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
12/04	6,20	3,49	72,12	37,14	46,18	10,57	0,11	29,58
13/04	6,26	7,59	90,72	46,69	24,94	58,38	2,41	28,34
14/04	6,46	5,13	25,48	13,11	303,22	0,82	0,14	28,05
15/04	6,73	3,89	27,62	14,19	297,14	0,79	0,13	27,61
16/04	6,91	4,49	25,92	13,33	282,04	0,76	0,13	27,03
17/04	7,00	5,26	25,79	13,26	281,30	0,84	0,15	27,13
18/04	6,63	3,61	30,58	15,76	190,64	0,77	0,16	27,68
19/04	5,81	0,19	29,72	15,28	22,38	0,53	0,10	29,79
20/04	5,78	0,12	30,29	15,58	19,92	0,46	0,10	30,23
21/04	5,67	0,08	29,78	15,38	28,47	0,28	0,17	30,14
22/04	5,48	0,30	28,03	14,55	29,22	0,23	0,20	30,04
23/04	5,59	0,04	28,58	14,84	29,18	0,19	0,20	30,46
24/04	5,76	0,51	37,67	19,57	52,26	0,20	0,21	30,07
25/04	5,62	1,83	39,61	20,56	67,01	0,24	0,19	30,00
26/04	5,60	1,56	35,53	18,45	48,45	0,18	0,23	30,75
27/04	5,71	0,64	34,37	17,85	43,36	0,17	0,26	31,18
28/04	5,66	0,73	34,28	17,80	48,51	0,14	0,24	31,48
29/04	5,73	1,05	36,56	18,98	47,97	0,23	0,23	30,43
30/04	5,75	0,86	42,14	21,88	102,30	0,21	0,21	29,07
TBT	5,86	1,58	36,34	18,75	78,14	2,61	0,22	29,47
Tháng 5								
01/05	5,51	1,31	39,35	20,43	114,14	0,15	0,19	28,96
02/05	5,46	1,46	41,90	21,75	139,99	0,12	0,16	29,18
03/05	5,51	1,29	38,54	20,02	126,11	0,20	0,17	29,72
04/05	5,42	2,44	48,37	25,11	96,90	0,16	0,14	28,54
05/05	5,35	2,41	40,22	20,88	52,71	0,10	0,12	28,90
06/05	5,41	1,46	40,03	20,79	40,86	0,10	0,12	29,53
07/05	5,43	0,51	36,36	18,88	28,80	0,10	0,12	30,68
08/05	5,24	0,06	40,40	20,98	34,27	0,10	0,14	30,06
09/05	5,17	0,40	40,99	21,28	50,37	0,10	0,16	30,04
10/05	5,32	0,28	41,71	21,66	33,95	0,13	0,19	30,08
11/05	5,39	0,15	43,21	22,43	61,77	0,17	0,18	30,05
12/05	5,37	0,25	40,25	20,90	45,54	0,17	0,18	30,43
13/05	5,37	0,26	40,10	20,82	38,86	0,18	0,18	30,76
14/05	5,41	0,11	38,47	19,97	32,89	0,25	0,19	31,19
15/05	5,45	0,11	37,94	19,70	45,19	0,24	0,20	31,49
16/05	5,35	0,94	35,93	18,64	60,18	0,25	0,17	31,17
17/05	5,47	1,31	34,42	17,87	37,07	0,24	0,16	30,86
18/05	5,50	0,87	32,97	17,12	37,94	0,26	0,18	30,47
19/05	5,45	1,26	24,11	12,49	36,01	0,46	0,27	30,30
20/05	5,53	1,35	15,78	8,14	20,17	0,53	0,35	30,58
21/05	5,51	1,15	16,02	8,27	29,82	0,59	0,35	30,65

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
22/05	5,50	0,70	16,01	8,26	54,63	0,58	0,43	30,21
23/05	5,46	1,06	15,73	8,11	33,89	0,61	0,43	29,94
24/05	5,48	1,04	15,16	7,82	19,70	0,64	0,39	30,14
25/05	5,51	0,45	15,57	8,04	21,27	0,82	0,45	30,79
26/05	5,61	0,87	18,20	9,39	29,27	1,03	0,53	30,65
27/05	5,61	2,06	18,65	9,62	31,10	0,82	0,30	29,69
28/05	5,42	2,22	20,23	10,43	32,86	0,43	0,24	29,09
29/05	5,28	1,76	17,67	9,12	32,05	0,41	0,21	29,57
30/05	5,31	2,04	17,69	9,11	27,88	0,53	0,23	29,81
31/05	5,38	1,84	17,44	9,00	21,44	0,59	0,25	30,41
TBT	5,43	1,08	30,30	15,71	47,34	0,36	0,24	30,13
Tháng 6								
01/06	5,40	1,25	16,95	8,75	20,32	0,65	0,31	30,45
02/06	5,39	1,32	16,04	8,27	19,02	0,76	0,30	30,10
03/06	5,40	2,05	14,95	7,71	19,84	0,76	0,22	29,82
04/06	5,49	1,44	15,08	7,78	30,67	0,79	0,24	30,07
05/06	5,44	1,45	15,13	7,81	50,06	0,81	0,25	30,04
06/06	5,39	1,86	14,77	7,62	29,87	0,77	0,23	30,53
07/06	5,45	1,82	14,50	7,48	19,81	0,83	0,20	31,02
08/06	5,50	1,28	14,81	7,64	22,72	0,93	0,23	31,05
09/06	5,49	1,53	14,67	7,57	29,28	0,93	0,25	31,38
10/06	5,46	1,60	14,17	7,31	21,53	0,89	0,26	31,38
11/06	5,48	1,17	14,09	7,27	29,33	0,86	0,30	31,42
12/06	5,43	1,15	17,45	9,00	53,76	0,82	0,33	29,51
13/06	5,29	1,90	11,37	5,86	35,32	0,44	0,28	29,96
14/06	5,36	1,95	7,54	3,88	15,69	0,28	0,26	30,81
15/06	5,42	1,25	8,04	4,14	14,32	0,31	0,33	30,78
16/06	5,34	1,37	8,28	4,26	15,64	0,33	0,35	30,54
17/06	5,43	1,30	8,68	4,47	15,53	0,29	0,36	30,61
18/06	5,42	1,25	8,44	4,35	15,44	0,29	0,34	30,94
19/06	5,52	1,01	8,98	4,62	17,92	0,32	0,38	30,88
20/06	5,37	1,62	10,44	5,38	23,30	0,29	0,28	30,18
21/06	5,41	2,12	11,46	5,90	19,92	0,28	0,25	30,53
22/06	5,30	1,77	17,75	9,15	29,43	0,15	0,30	29,06
23/06	5,22	1,99	11,04	5,69	20,21	0,11	0,25	30,00
24/06	5,25	2,42	10,10	5,20	17,36	0,15	0,21	30,20
25/06	5,34	2,03	9,51	4,90	15,10	0,23	0,22	30,51
26/06	5,39	1,90	12,13	6,26	29,82	0,30	0,28	30,61
27/06	5,26	1,99	15,26	7,86	28,16	0,20	0,24	29,82
28/06	5,23	2,12	10,79	5,56	26,88	0,18	0,25	30,38
29/06	5,29	2,33	10,17	5,24	14,47	0,24	0,23	30,68
30/06	5,34	1,73	10,14	5,22	11,16	0,35	0,26	30,65

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
TBT	5,38	1,67	12,42	6,41	23,73	0,48	0,27	30,46
Tháng 7								
01/07	5,36	1,76	9,93	5,12	13,77	0,37	0,30	29,98
02/07	5,47	2,16	9,56	4,92	14,10	0,37	0,27	29,34
03/07	5,47	1,81	11,30	5,82	20,66	0,40	0,30	28,85
04/07	5,36	2,52	11,39	5,87	27,21	0,30	0,29	29,00
05/07	5,40	2,46	10,99	5,66	18,35	0,31	0,24	29,87
06/07	5,43	1,91	10,29	5,30	15,26	0,44	0,26	30,27
07/07	5,41	2,12	10,58	5,45	19,09	0,55	0,26	30,48
08/07	5,49	2,50	10,78	5,56	15,92	0,48	0,27	30,16
09/07	5,51	2,01	10,75	5,54	27,75	0,49	0,34	29,90
10/07	5,50	1,54	10,76	5,54	49,66	0,52	0,41	29,41
11/07	5,53	2,04	16,61	8,69	55,86	0,76	0,40	28,87
12/07	5,60	2,93	27,57	14,55	62,07	0,78	0,35	28,49
13/07	5,51	2,52	27,50	14,52	70,81	0,87	0,34	28,63
14/07	5,49	2,48	27,44	14,48	72,23	1,08	0,38	29,26
15/07	5,52	2,41	33,90	17,89	76,78	0,80	0,38	28,75
16/07	5,50	2,02	25,75	13,59	42,30	0,98	0,41	29,63
17/07	5,52	1,55	25,51	13,47	48,82	1,11	0,51	30,06
18/07	5,47	1,56	26,03	13,74	64,66	1,18	0,53	30,08
19/07	5,41	1,67	25,81	13,62	54,13	1,19	0,48	29,78
20/07	5,49	1,38	28,26	14,92	58,54	1,23	0,58	28,85
21/07	5,51	2,66	32,58	17,20	78,59	1,08	0,46	27,84
22/07	5,44	2,67	28,37	14,97	64,14	0,81	0,42	28,21
23/07	5,47	1,97	27,20	14,36	51,22	1,12	0,44	29,20
24/07	5,52	2,02	29,16	15,39	104,77	1,24	0,46	29,11
25/07	5,43	1,88	27,98	14,77	112,06	1,36	0,52	30,34
26/07	5,47	1,24	29,08	15,35	52,70	1,22	0,69	30,30
27/07	5,46	0,80	27,73	14,64	46,71	1,18	0,76	29,88
28/07	5,44	1,33	30,91	16,32	66,22	1,25	0,65	29,76
29/07	5,40	1,15	29,44	15,54	51,57	1,42	0,59	30,35
30/07	5,47	0,34	29,14	15,38	60,54	1,15	0,71	30,59
31/07	5,50	0,08	27,48	14,51	104,63	0,83	0,77	30,56
TBT	5,47	1,85	22,25	11,70	52,29	0,87	0,44	29,54
Tháng 8								
01/08	5,45	0,30	25,96	13,70	93,25	0,91	0,92	30,09
02/08	5,40	0,40	24,33	12,84	42,61	1,04	0,97	29,89
03/08	5,47	0,19	24,49	12,93	50,28	1,05	1,05	30,13
04/08	5,57	0,27	27,16	14,34	76,18	0,96	1,15	30,07
05/08	5,51	0,46	27,51	14,51	50,99	1,55	1,36	29,41
06/08	5,47	0,24	26,91	14,21	45,90	0,71	0,97	29,74
07/08	5,56	0,39	39,00	20,60	91,31	0,78	0,77	28,69

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
08/08	5,47	0,18	33,89	17,88	168,39	0,45	0,71	28,82
09/08	5,39	0,96	24,69	12,92	127,80	0,42	0,81	28,82
10/08	5,41	1,63	17,04	8,78	34,76	0,53	0,88	29,19
11/08	5,45	0,78	16,62	8,57	28,23	0,57	0,99	28,93
12/08	5,47	0,57	16,48	8,48	33,54	0,50	1,01	28,98
13/08	5,47	0,46	18,52	9,55	33,71	0,50	0,92	29,98
14/08	5,62	0,05	18,55	9,56	31,28	0,32	1,01	30,40
15/08	5,62	0,14	19,88	10,27	44,82	0,26	1,02	29,73
16/08	5,44	1,48	27,52	14,16	68,07	0,47	0,79	28,12
17/08	5,37	1,33	21,72	11,19	39,30	0,50	0,79	29,01
18/08	8,88	0,99	20,45	10,53	32,17	0,52	0,88	29,56
19/08	5,42	1,12	21,79	11,24	41,36	0,68	0,88	30,06
20/08	5,43	1,45	26,52	13,67	53,23	0,83	0,81	29,32
21/08	5,46	0,92	24,66	12,71	45,53	0,63	0,91	29,69
22/08	5,41	1,14	25,36	13,06	50,87	0,67	0,91	29,72
23/08	5,33	1,38	21,19	10,91	38,72	0,79	0,80	29,93
24/08	5,35	0,95	21,18	10,92	32,66	0,61	0,87	30,26
25/08	5,53	1,25	20,29	10,45	40,15	0,68	0,93	29,86
26/08	5,55	1,62	20,97	10,80	39,73	0,89	0,75	29,10
27/08	5,53	1,21	20,06	10,33	36,41	0,87	0,71	29,42
28/08	5,46	1,60	23,88	12,32	50,27	0,91	0,61	29,30
29/08	5,35	1,76	22,36	11,50	48,91	0,86	0,64	29,47
30/08	5,35	1,67	19,04	9,81	32,64	0,83	0,62	30,22
31/08	5,35	1,56	19,13	9,86	33,45	1,12	0,65	29,89
TBT	5,57	0,92	23,13	12,02	52,79	0,72	0,87	29,54
Tháng 9								
01/09	5,35	1,41	19,30	9,95	34,64	0,86	0,65	30,27
02/09	5,41	0,73	18,19	9,38	35,63	0,73	0,67	30,48
03/09	5,44	1,05	17,45	8,99	42,97	0,71	0,66	30,44
04/09	5,41	0,96	17,13	8,83	47,78	0,77	0,71	30,15
05/09	5,36	2,40	21,08	10,86	56,22	0,91	0,53	29,13
06/09	5,43	2,57	18,77	9,68	38,36	0,90	0,46	29,71
07/09	5,44	2,23	20,28	10,44	45,21	0,83	0,46	28,39
08/09	5,37	2,20	17,75	9,15	41,43	0,80	0,50	28,66
09/09	5,34	2,18	16,78	8,65	27,48	0,86	0,43	29,50
10/09	5,36	1,30	16,55	8,53	22,08	1,04	0,51	30,16
11/09	5,43	0,62	16,42	8,47	24,18	0,94	0,59	30,17
12/09	5,32	1,02	17,44	8,98	39,26	0,91	0,59	29,40
13/09	5,24	1,24	17,44	8,98	32,01	0,84	0,58	29,32
14/09	5,32	0,74	16,61	8,56	25,45	0,77	0,71	29,57
15/09	5,29	0,92	18,50	9,54	32,19	0,87	0,56	29,82
16/09	5,32	0,67	17,12	8,83	29,08	0,63	0,60	29,97

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
17/09	5,39	0,43	16,13	8,31	24,42	0,54	0,65	30,08
18/09	5,38	0,52	16,15	8,33	25,56	0,57	0,71	30,20
19/09	5,31	1,04	15,71	8,10	30,88	0,80	0,57	30,03
20/09	5,35	1,35	15,38	7,93	31,17	0,84	0,55	29,78
21/09	5,38	1,56	14,76	7,61	27,73	0,88	0,49	29,91
22/09	5,36	1,93	13,74	7,08	27,48	0,55	0,39	29,94
23/09	5,35	1,73	12,60	6,50	23,59	0,17	0,46	30,02
24/09	5,40	1,37	12,42	6,41	21,89	0,15	0,58	30,09
25/09	5,49	1,01	12,37	6,39	20,93	0,10	0,70	29,53
26/09	5,40	1,26	14,14	7,30	26,30	0,11	0,64	28,85
27/09	5,34	1,86	15,00	7,73	27,62	0,14	0,49	28,42
28/09	5,28	1,62	13,56	7,00	21,22	0,11	0,46	28,61
29/09	5,27	1,44	13,55	7,00	19,65	0,10	0,42	28,33
30/09	5,27	1,50	13,41	6,92	20,98	0,16	0,43	28,65
TBT	5,36	1,36	16,19	8,35	30,78	0,62	0,56	29,59
Tháng 10								
01/10	5,31	1,20	13,13	6,78	20,97	0,11	0,55	29,38
02/10	5,27	1,66	14,58	7,53	23,75	0,11	0,46	29,20
03/10	5,26	1,54	13,31	6,86	23,81	0,12	0,53	29,12
04/10	5,29	1,17	12,72	6,56	19,25	0,14	0,64	29,10
05/10	5,27	0,83	12,59	6,50	17,15	0,13	0,56	29,19
06/10	5,54	0,70	23,35	12,05	14,25	3,89	2,39	27,33
07/10	10,63	0,12	43,67	22,55	8,01	0,10	1,78	26,80
08/10	5,74	0,03	51,77	26,71	5,97	0,10	2,17	26,17
09/10	-	-	-	-	-	-	-	-
10/10	-	-	-	-	-	-	-	-
11/10	-	-	-	-	-	-	-	-
12/10	5,89	5,35	6,53	3,36	17,32	11,28	1,21	26,67
13/10	5,96	3,93	22,18	11,49	41,65	15,78	2,70	25,32
14/10	6,15	8,07	24,18	12,47	14,60	37,18	12,88	24,54
15/10	5,78	8,10	19,49	10,06	7,04	0,00	33,81	24,36
16/10	5,77	8,03	21,09	10,88	5,23	0,00	10,93	25,00
17/10	5,54	5,25	25,64	13,29	10,77	0,21	0,51	25,72
18/10	5,35	2,81	47,07	24,29	12,54	0,19	0,56	24,11
19/10	5,37	2,95	48,95	25,26	10,32	0,22	0,45	23,53
20/10	5,37	3,26	53,91	27,82	8,86	0,22	0,40	23,46
21/10	5,30	2,46	31,93	16,46	14,21	0,16	0,62	26,21
22/10	5,34	1,61	11,35	5,86	24,00	0,10	0,88	28,62
23/10	5,27	1,80	15,89	8,20	30,85	0,10	0,76	28,63
24/10	5,16	1,50	12,61	6,50	23,71	0,10	0,72	29,21
25/10	5,23	1,08	12,77	6,59	19,03	0,10	0,73	29,44
26/10	5,29	1,67	14,65	7,56	25,32	0,10	0,75	28,57

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
27/10	5,46	1,63	16,01	8,15	28,78	0,10	0,81	28,54
28/10	5,56	1,77	19,61	9,79	23,88	0,10	0,84	28,26
29/10	5,53	0,90	16,90	8,46	13,36	0,10	0,78	28,47
30/10	5,51	0,37	17,47	8,74	18,79	0,10	0,75	28,66
31/10	5,47	0,53	17,17	8,57	20,62	0,10	0,87	28,65
TBT	5,66	2,51	22,88	11,76	18,00	2,53	2,89	27,22
Tháng 11								
01/11	5,46	0,20	16,68	8,35	12,35	0,10	0,86	28,81
02/11	5,53	0,02	16,87	8,44	27,04	0,10	0,81	28,76
03/11	5,49	0,09	17,11	8,56	53,60	0,10	0,88	28,33
04/11	7,02	6,59	13,31	6,66	28,92	0,17	0,91	27,87
05/11	6,96	7,60	20,96	10,50	29,61	0,15	7,83	27,86
06/11	6,81	7,61	14,63	7,32	28,75	0,81	24,30	27,94
07/11	6,32	4,66	20,12	10,16	23,20	1,30	23,24	26,47
08/11	6,36	2,20	21,80	10,91	17,96	0,32	0,75	25,70
09/11	6,58	2,26	21,48	10,74	10,48	0,38	0,73	25,91
10/11	6,54	3,09	20,56	10,28	8,18	0,38	0,63	25,98
11/11	6,50	3,96	19,88	9,95	6,56	0,42	0,57	26,03
12/11	6,46	4,09	19,12	9,56	4,40	0,48	0,57	25,84
13/11	6,43	3,67	18,49	9,25	6,18	0,55	0,57	25,56
14/11	5,96	1,42	17,39	8,70	13,68	0,34	0,91	27,29
15/11	5,70	0,03	16,77	8,39	18,38	0,10	1,36	28,94
16/11	5,55	0,02	16,78	8,39	17,97	0,10	1,04	28,86
17/11	6,81	3,28	13,30	6,64	23,59	0,36	5,80	28,66
18/11	3,99	4,32	12,76	6,37	9,60	3,94	24,53	28,50
19/11	6,36	4,18	16,28	8,14	0,00	3,80	0,71	25,96
20/11	6,38	8,00	11,30	5,66	0,00	4,10	0,60	25,12
21/11	5,94	4,09	14,97	7,51	11,48	2,25	0,99	26,24
22/11	5,59	0,83	21,94	11,00	24,75	0,29	1,48	27,25
23/11	5,42	1,22	24,89	12,43	30,61	0,25	1,23	26,50
24/11	5,45	1,01	21,15	10,58	20,77	0,14	1,31	27,01
25/11	5,42	0,52	26,62	13,32	17,70	0,14	1,35	27,69
26/11	5,46	0,99	21,83	10,92	20,65	0,21	1,29	27,66
27/11	5,41	0,79	25,15	12,60	22,26	0,15	1,19	27,86
28/11	5,65	1,64	23,03	11,50	27,28	0,11	1,15	27,75
29/11	5,81	0,71	20,50	10,25	17,00	0,11	1,15	28,58
30/11	5,79	0,28	21,33	10,67	18,18	0,16	1,17	28,77
TBT	5,97	2,65	18,90	9,46	18,37	0,73	3,66	27,32
Tháng 12								
01/12	5,76	0,18	20,83	10,42	17,87	0,19	1,25	28,82
02/12	5,78	0,03	20,44	10,22	15,50	0,22	1,23	28,94
03/12	5,80	0,06	19,73	9,86	15,90	0,28	1,16	28,38

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
04/12	5,78	0,69	23,26	11,64	32,48	0,24	1,26	27,65
05/12	5,75	0,29	22,14	11,07	40,98	0,17	1,47	28,22
06/12	5,73	0,97	27,99	14,00	53,57	0,14	1,25	27,81
07/12	5,71	0,93	23,13	11,56	36,57	0,10	1,16	28,36
08/12	5,70	0,66	22,26	11,13	19,09	0,12	1,16	28,67
09/12	6,81	2,09	42,80	19,08	12,93	1,46	0,78	27,08
10/12	8,60	2,37	64,02	32,03	-	6,02	8,57	23,52
11/12	9,06	2,40	70,81	35,43	-	13,86	0,03	22,22
12/12	7,96	1,98	59,54	29,79	6,65	23,29	0,28	23,75
13/12	5,51	0,13	19,28	9,65	15,42	0,10	0,56	28,05
14/12	5,89	2,34	18,18	9,09	17,09	0,10	0,52	26,93
15/12	6,42	5,27	14,78	7,59	18,17	0,10	2,25	24,94
16/12	5,57	0,03	20,17	10,09	16,75	0,10	0,79	27,88
17/12	5,59	0,03	17,90	8,95	14,05	0,10	0,67	28,13
18/12	5,61	0,05	17,66	8,84	39,53	0,10	0,53	27,30
19/12	5,56	0,76	16,20	8,07	53,25	0,10	0,54	26,59
20/12	5,62	1,18	16,00	8,01	14,30	0,10	0,43	26,95
21/12	5,56	0,32	16,14	8,08	24,08	0,10	0,31	27,27
22/12	5,62	0,71	16,23	8,12	32,20	0,10	0,42	27,53
23/12	5,63	1,00	15,80	7,91	14,10	0,10	0,40	27,06
24/12	5,64	0,20	16,94	8,48	33,12	0,10	0,44	26,30
25/12	5,65	0,11	16,30	8,16	88,71	0,10	0,38	26,07
26/12	5,64	1,32	19,09	9,55	67,51	0,10	0,37	26,01
27/12	5,69	1,71	16,73	8,37	17,41	0,10	0,35	26,08
28/12	5,68	1,11	16,06	8,04	35,11	0,10	0,36	26,25
29/12	5,63	1,36	16,27	8,13	55,58	0,10	0,33	26,71
30/12	5,68	1,88	16,14	8,08	17,61	0,10	0,32	27,19
31/12	5,66	1,52	17,59	8,80	23,63	0,10	0,35	26,72
TBT	6,01	1,09	23,88	11,88	27,39	1,55	0,97	26,88

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt bến Vĩnh Thuận

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	6,19	2,63	19,08	10,18	39,65	0,54	0,10	28,48
02/01	6,19	2,63	18,42	9,83	38,37	0,58	0,10	28,46
03/01	6,18	2,60	17,97	9,57	36,73	0,61	0,10	28,72
04/01	6,13	2,61	18,65	9,95	38,59	0,56	0,10	28,90
05/01	6,14	2,72	18,45	9,85	39,25	0,49	0,10	29,15

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
06/01	6,15	2,65	19,21	10,25	40,02	0,46	0,10	29,30
07/01	6,19	2,59	19,46	10,39	40,01	0,46	0,10	29,45
08/01	6,22	2,67	18,25	9,73	38,04	0,49	-	-
09/01	-	-	-	-	-	-	-	-
10/01	6,16	2,59	20,42	10,89	41,83	0,53	0,10	29,59
11/01	6,15	2,75	19,72	10,52	42,68	0,53	0,10	29,48
12/01	6,23	2,90	19,03	10,15	47,44	0,56	0,10	29,32
13/01	6,21	2,93	20,24	10,80	42,39	0,54	0,10	29,40
14/01	6,21	2,97	20,65	11,01	42,56	0,53	0,10	29,43
15/01	6,28	3,09	19,89	10,61	41,51	0,56	0,10	29,25
16/01	6,30	3,14	19,52	10,42	40,80	0,62	-	-
17/01	6,26	3,17	17,24	9,37	38,57	0,59	0,10	29,33
18/01	6,26	3,31	14,03	7,85	35,37	0,59	0,10	29,42
19/01	-	-	-	-	-	-	-	-
20/01	6,22	3,37	15,55	8,68	37,94	0,52	0,10	29,49
21/01	6,26	3,44	14,17	7,94	35,79	0,53	0,10	29,45
22/01	6,28	3,42	13,50	7,56	34,44	0,53	0,10	29,50
23/01	6,30	3,32	13,55	7,59	34,15	0,54	0,10	29,45
24/01	6,26	3,30	14,27	7,98	34,73	0,55	0,21	29,45
25/01	6,21	3,23	13,66	7,65	35,52	0,54	0,10	29,40
26/01	6,26	3,19	13,09	7,33	34,26	0,55	0,10	29,47
27/01	6,24	3,20	12,60	7,05	33,24	0,54	0,10	29,53
28/01	6,23	3,21	12,58	7,04	33,17	0,52	0,10	29,52
29/01	6,21	3,13	12,57	7,04	32,72	0,54	0,10	29,62
30/01	6,22	3,07	12,53	7,01	32,24	0,57	0,10	29,71
31/01	6,25	3,19	11,14	6,24	30,04	0,56	0,10	29,73
TBT	6,22	3,00	16,53	8,98	37,66	0,54	0,10	29,33
Tháng 02								
01/02	6,25	3,28	10,18	5,70	28,44	0,52	0,10	29,88
02/02	6,28	3,40	9,36	5,24	26,42	0,51	0,10	29,98
03/02	6,31	3,49	8,63	4,83	24,47	0,45	0,10	30,02
04/02	6,34	3,48	8,11	4,54	22,88	0,43	0,10	30,14
05/02	6,37	3,43	7,48	4,19	20,81	0,56	0,10	30,27
06/02	6,38	3,36	6,94	3,89	18,86	0,68	0,10	30,22
07/02	6,33	3,23	6,66	3,72	17,67	0,68	0,10	30,23
08/02	6,32	3,17	7,56	4,23	17,89	0,69	0,10	30,26
09/02	6,20	3,20	8,18	4,57	18,85	0,63	0,12	30,36
10/02	6,00	3,12	6,89	3,86	19,17	0,59	0,10	30,59
11/02	5,99	3,00	7,32	4,10	20,15	0,62	0,10	30,62
12/02	5,98	2,84	7,35	4,11	20,23	0,69	0,10	30,69
13/02	5,99	2,80	7,03	3,94	19,34	0,72	0,10	30,60
14/02	6,00	2,81	6,46	3,61	17,73	0,60	0,10	30,65

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
15/02	5,99	2,65	5,51	3,08	14,86	0,58	0,10	30,66
16/02	6,01	2,49	4,78	2,68	12,80	0,66	0,24	30,53
17/02	6,08	2,43	8,10	4,28	15,15	0,61	0,91	30,46
18/02	6,17	2,51	11,01	5,71	18,07	0,48	0,71	30,48
19/02	6,22	2,68	12,79	6,64	20,20	0,43	0,10	30,35
20/02	6,27	3,00	13,18	6,84	20,42	0,35	0,10	30,31
21/02	6,30	3,32	13,00	6,75	20,04	0,30	0,10	30,07
22/02	6,32	3,47	14,20	7,37	23,66	0,23	0,10	29,97
23/02	6,31	3,45	14,49	7,52	24,20	0,25	0,10	29,89
24/02	6,28	3,37	16,17	8,39	27,00	0,25	0,10	29,55
25/02	6,29	3,44	17,64	9,15	30,20	0,24	0,10	29,36
26/02	6,31	3,40	15,77	8,18	27,12	0,25	0,10	29,48
27/02	6,32	0,62	14,97	7,76	23,81	0,23	0,10	29,78
28/02	6,32	0,00	14,01	7,27	20,23	0,20	0,10	30,15
TBT	6,21	2,91	10,13	5,43	21,10	0,48	0,16	30,20
Tháng 3								
01/03	6,33	1,95	14,45	7,50	22,75	0,15	0,10	30,41
02/03	6,32	3,21	15,52	8,05	23,56	0,12	0,10	30,29
03/03	6,31	3,08	15,40	7,98	22,19	0,15	0,10	30,69
04/03	6,30	3,05	16,24	8,43	26,66	0,16	0,10	30,82
05/03	6,29	2,92	18,51	9,60	28,10	0,20	0,10	30,79
06/03	6,25	2,68	23,94	12,41	33,94	0,23	0,10	30,88
07/03	6,23	2,62	23,63	12,25	35,49	0,97	0,10	31,15
08/03	6,22	2,62	22,31	11,57	35,74	0,34	0,10	31,13
09/03	6,22	2,53	21,00	10,89	31,17	0,30	0,10	31,13
10/03	6,23	2,51	22,54	11,69	35,11	0,34	0,10	30,80
11/03	6,25	2,60	19,93	10,33	34,21	0,35	0,10	30,83
12/03	6,26	2,52	20,95	10,87	35,21	0,35	0,10	30,63
13/03	6,26	2,40	20,04	10,39	32,76	0,34	0,10	30,86
14/03	6,27	2,55	20,32	10,53	34,30	0,68	0,10	30,91
15/03	6,28	2,61	21,81	11,31	37,83	0,29	0,10	31,03
16/03	6,28	2,67	23,74	12,31	40,08	0,31	0,10	31,03
17/03	6,29	2,82	23,68	12,28	40,83	0,60	0,10	30,94
18/03	6,30	2,95	22,06	11,43	38,63	0,30	0,10	31,02
19/03	6,34	3,30	21,11	10,95	36,26	0,31	0,10	30,88
20/03	6,36	3,64	21,35	11,07	36,58	0,29	0,10	30,35
21/03	6,35	3,60	21,02	10,52	36,58	0,31	0,49	30,45
22/03	6,35	3,55	21,36	10,05	38,66	0,31	1,64	30,33
23/03	6,36	3,51	20,69	9,74	36,12	0,31	1,94	30,61
24/03	6,37	3,53	21,36	10,05	36,67	0,29	2,25	30,74
25/03	6,37	3,65	23,92	11,26	42,41	0,27	2,49	30,80
26/03	6,36	3,65	22,81	10,73	41,16	0,30	2,04	30,86

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
27/03	6,36	3,56	20,36	9,58	36,46	0,33	2,03	31,09
28/03	6,37	3,70	22,11	10,41	38,62	0,30	2,54	31,08
29/03	6,36	3,76	21,80	10,26	38,36	0,29	2,71	31,10
30/03	6,33	3,54	20,59	9,69	36,45	0,32	3,15	31,15
31/03	6,32	3,40	20,20	9,51	35,98	0,25	3,83	31,11
TBT	6,31	3,05	20,80	10,44	34,80	0,32	0,87	30,84
Tháng 4								
01/04	6,31	3,26	19,85	9,35	35,35	0,18	3,86	30,79
02/04	6,31	3,32	19,83	9,33	34,26	0,18	3,98	30,58
03/04	6,29	3,35	22,08	10,40	36,75	0,21	4,04	30,45
04/04	6,24	3,16	22,00	10,35	36,09	0,22	2,85	30,51
05/04	6,19	2,90	21,54	10,14	36,90	0,20	1,99	30,56
06/04	6,15	2,65	23,06	10,86	38,42	0,21	3,16	30,81
07/04	6,04	2,17	24,09	11,33	41,04	0,24	3,43	30,50
08/04	6,15	2,11	18,35	8,63	29,65	0,38	7,39	30,56
09/04	6,41	3,82	20,91	9,85	26,80	0,24	4,07	30,72
10/04	6,50	4,36	21,85	10,28	19,42	0,16	3,90	30,72
11/04	6,51	4,04	24,90	11,72	2,96	0,13	3,54	30,44
12/04	6,51	4,12	35,54	16,75	13,34	0,15	4,14	30,65
13/04	6,52	4,65	20,92	9,85	39,74	0,13	4,01	30,50
14/04	6,52	4,80	20,06	9,44	38,36	0,14	2,37	30,47
15/04	6,54	4,90	20,41	9,61	38,73	0,15	2,54	30,50
16/04	6,53	4,85	20,45	9,63	36,43	0,16	2,85	30,12
17/04	6,53	4,72	18,24	8,58	30,63	0,19	3,88	30,05
18/04	6,49	4,56	20,66	9,73	46,69	0,22	3,62	29,81
19/04	6,47	4,48	21,32	10,03	39,15	0,20	3,00	30,10
20/04	6,48	4,51	19,38	9,13	35,77	0,21	2,12	30,38
21/04	6,47	4,36	17,56	8,61	31,43	0,27	1,67	30,67
22/04	6,45	4,08	13,57	7,30	23,70	0,39	0,17	30,98
23/04	6,44	3,80	14,27	7,68	23,83	0,43	0,17	31,17
24/04	6,42	3,53	15,57	8,38	24,02	0,47	0,73	31,27
25/04	6,38	3,22	16,10	8,66	25,07	0,95	1,18	31,52
26/04	6,36	3,05	16,48	8,87	26,67	0,51	1,16	31,73
27/04	6,35	2,95	17,09	9,20	27,56	0,57	0,50	32,03
28/04	6,35	3,01	18,31	9,85	29,35	0,64	0,23	32,10
29/04	6,35	3,11	21,10	11,35	34,36	0,63	0,42	31,64
30/04	6,34	3,16	23,01	12,38	36,73	0,71	0,72	31,36
TBT	6,39	3,70	20,28	9,91	31,31	0,32	2,59	30,79
Tháng 5								
01/05	6,28	3,01	27,58	14,85	42,09	0,78	1,27	31,10
02/05	6,16	2,67	23,95	12,88	37,23	0,86	1,04	31,06
03/05	6,40	3,65	14,37	7,74	23,67	0,91	4,97	30,39

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
04/05	6,51	4,89	15,47	8,33	26,55	0,56	1,85	30,26
05/05	6,55	5,16	14,06	7,56	25,67	0,47	2,11	30,02
06/05	6,45	4,62	20,46	11,01	33,25	0,42	1,79	30,02
07/05	6,44	4,57	16,88	9,08	27,41	0,46	1,55	30,41
08/05	6,47	4,62	14,68	7,90	20,62	0,49	1,95	30,39
09/05	6,50	4,72	13,53	7,27	12,19	0,45	2,30	30,53
10/05	6,55	4,98	12,66	6,82	21,70	0,42	3,37	30,62
11/05	6,55	4,97	12,12	6,52	18,54	0,46	3,04	30,85
12/05	6,61	5,31	13,75	7,40	23,00	0,46	1,33	30,98
13/05	6,64	5,45	13,95	7,51	26,39	0,27	0,10	30,86
14/05	6,65	5,35	13,88	7,47	24,98	0,35	0,10	31,07
15/05	6,64	5,24	13,83	7,45	24,75	0,46	0,10	31,18
16/05	6,62	5,20	12,82	6,90	22,94	0,38	0,10	30,95
17/05	6,64	5,24	13,35	7,19	27,18	0,35	0,10	31,01
18/05	6,63	5,06	13,04	7,02	24,15	0,40	0,10	30,89
19/05	6,65	5,22	12,50	6,64	26,96	0,39	0,16	31,19
20/05	6,64	5,38	13,48	7,04	34,45	0,29	0,30	31,45
21/05	6,58	4,98	15,19	7,94	38,09	0,39	0,27	31,07
22/05	6,55	4,60	15,32	8,00	36,19	0,41	0,27	31,19
23/05	6,58	4,86	35,43	16,14	50,78	0,67	2,09	31,43
24/05	6,51	4,15	21,12	11,03	45,56	0,42	0,35	31,24
25/05	6,49	4,00	21,62	11,30	45,24	0,50	0,30	31,29
26/05	6,48	3,95	23,46	12,25	50,59	0,47	0,34	31,18
27/05	6,48	3,91	25,85	13,50	58,33	0,45	0,40	31,26
28/05	6,40	3,55	27,33	14,27	60,96	0,32	0,60	31,00
29/05	6,37	3,43	28,77	15,03	61,95	0,37	0,62	30,90
30/05	6,33	3,54	20,59	9,69	36,45	0,32	3,15	31,15
31/05	6,32	3,40	20,20	9,51	35,98	0,25	3,83	31,11
TBT	6,51	4,51	18,10	9,46	33,67	0,46	1,29	30,90
Tháng 6								
01/06	6,32	3,25	31,16	16,28	65,64	0,39	0,65	30,76
02/06	6,15	2,74	34,35	17,94	71,92	0,60	0,71	30,16
03/06	6,40	3,64	26,77	13,98	59,24	0,34	1,20	30,35
04/06	6,51	4,79	25,98	13,57	58,96	0,18	0,91	29,95
05/06	6,58	5,04	21,94	11,46	50,83	0,19	1,04	30,35
06/06	6,64	5,30	18,55	9,69	44,86	0,15	1,23	30,67
07/06	6,67	5,39	17,92	9,36	45,40	0,13	1,30	30,86
08/06	6,66	5,24	18,30	9,56	46,28	0,12	1,27	31,03
09/06	6,65	5,03	18,86	9,84	46,82	0,13	1,24	31,36
10/06	6,34	6,15	26,86	14,03	30,47	3,37	0,95	31,03
11/06	6,19	7,75	5,50	2,87	5,19	-	1,44	27,94
12/06	6,47	7,86	5,48	2,86	4,28	-	2,77	27,15

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
13/06	6,55	6,82	13,38	6,98	20,83	0,38	2,66	28,35
14/06	6,48	4,87	27,31	14,26	51,07	0,64	0,10	31,27
15/06	6,46	4,87	26,61	13,89	49,59	0,41	0,18	31,03
16/06	6,53	5,18	23,15	12,09	44,69	0,21	0,31	31,19
17/06	6,52	4,90	24,01	12,55	45,64	0,18	0,33	31,18
18/06	6,49	4,54	26,28	13,72	47,95	0,23	0,32	31,36
19/06	6,46	4,28	29,80	15,57	52,12	0,30	0,30	31,34
20/06	6,43	4,08	33,68	17,59	56,64	0,32	0,30	31,41
21/06	6,40	3,91	36,02	18,80	60,66	0,33	0,32	31,39
22/06	6,34	3,79	43,25	22,57	69,04	0,36	0,34	31,17
23/06	6,27	3,63	45,19	23,59	71,71	1,60	0,35	31,26
24/06	6,11	3,30	35,32	18,44	60,24	0,41	0,41	30,77
25/06	6,32	4,46	37,77	19,72	60,68	0,29	0,47	30,34
26/06	6,44	5,09	29,82	15,57	48,01	0,25	0,45	30,66
27/06	6,51	5,27	24,83	12,96	40,33	0,30	0,45	30,96
28/06	6,51	5,28	26,62	13,90	43,97	0,22	0,52	30,62
29/06	6,50	5,26	29,58	15,45	52,81	0,19	0,55	30,75
30/06	6,43	5,04	34,38	17,93	58,09	0,17	0,57	30,32
TBT	6,44	4,89	26,62	13,90	48,80	0,44	0,79	30,57
Tháng 7								
01/07	6,52	5,15	22,93	11,95	43,28	0,22	0,63	30,75
02/07	6,54	5,21	26,06	13,59	48,31	0,20	0,67	30,46
03/07	6,54	5,16	23,21	12,12	44,31	0,25	0,69	30,16
04/07	6,52	4,88	22,19	11,58	42,51	0,25	0,77	30,24
05/07	6,49	4,65	25,24	13,18	46,98	0,27	0,81	30,32
06/07	6,44	4,45	30,72	16,03	54,21	0,31	0,78	30,47
07/07	6,30	4,09	34,67	18,09	60,86	0,37	0,75	30,46
08/07	6,39	4,45	26,32	13,74	49,87	0,44	0,74	30,47
09/07	6,60	5,59	26,06	13,61	50,14	0,38	0,77	30,56
10/07	6,64	5,59	23,81	12,41	47,41	0,40	0,80	30,47
11/07	6,59	5,45	16,08	8,28	58,38	0,63	0,30	30,39
12/07	6,56	5,31	13,85	7,14	56,73	0,68	0,25	30,05
13/07	6,53	5,29	14,53	7,50	58,24	0,72	0,25	29,80
14/07	6,50	5,23	15,58	8,02	61,67	0,75	0,25	29,81
15/07	6,50	5,09	16,55	8,55	62,99	0,77	0,26	30,00
16/07	6,50	5,05	14,92	7,69	58,53	0,84	0,24	30,36
17/07	6,49	4,79	15,27	7,87	57,26	0,89	0,23	30,45
18/07	6,47	4,58	17,20	8,86	62,84	0,91	0,24	30,57
19/07	6,47	4,47	18,82	9,71	68,17	0,92	0,26	30,58
20/07	-	-	-	-	-	-	-	-
21/07	6,37	4,42	20,88	10,95	72,78	0,89	0,30	29,57
22/07	6,29	4,00	20,25	10,42	70,07	0,89	0,28	30,04

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
23/07	6,23	3,82	19,71	10,15	68,75	0,96	0,28	30,01
24/07	6,01	3,31	21,84	11,16	74,23	0,85	0,29	29,75
25/07	6,28	4,07	18,27	9,35	65,62	1,07	0,28	30,10
26/07	6,55	5,35	16,91	8,71	65,58	0,92	0,28	30,48
27/07	6,57	5,23	15,78	8,14	61,75	0,88	0,30	30,57
28/07	6,56	5,17	16,83	8,72	61,24	1,04	0,30	30,67
29/07	6,56	5,20	16,10	8,29	63,81	1,27	0,35	30,77
30/07	6,60	5,19	14,29	7,36	58,04	1,39	0,33	31,05
31/07	6,60	5,22	14,66	7,55	59,22	1,73	0,30	30,92
TBT	6,47	4,85	19,98	10,36	58,46	0,74	0,43	30,34
Tháng 8								
01/08	6,61	5,08	14,89	7,66	58,90	1,54	0,36	30,55
02/08	6,59	4,82	16,86	8,69	64,19	1,55	0,38	30,48
03/08	6,55	4,58	18,47	9,51	68,37	1,59	0,37	30,58
04/08	6,53	4,45	19,81	10,18	71,82	1,57	0,38	30,59
05/08	6,51	4,35	21,42	11,04	75,26	1,68	0,37	30,69
06/08	6,49	4,27	22,44	11,56	76,65	1,73	0,38	30,63
07/08	6,49	4,28	22,21	11,43	75,45	1,87	0,37	30,45
08/08	-	-	-	-	-	-	-	-
09/08	6,35	4,38	22,47	11,59	54,11	1,04	0,54	30,12
10/08	6,33	4,32	22,76	11,74	54,75	1,00	0,51	30,21
11/08	6,32	4,32	22,79	11,74	54,24	1,05	0,49	29,93
12/08	6,31	4,31	31,52	16,26	54,51	1,07	0,50	29,96
13/08	6,28	4,19	69,79	36,05	56,16	1,11	0,50	30,26
14/08	6,26	4,08	95,33	49,25	57,67	1,16	0,48	30,37
15/08	6,20	3,99	127,89	66,19	60,29	1,15	0,49	30,03
16/08	6,06	3,32	63,96	32,96	50,56	1,20	0,59	29,89
17/08	6,47	4,96	18,17	9,38	45,84	0,99	0,59	29,50
18/08	6,64	5,87	19,34	9,97	49,99	1,00	0,54	29,69
19/08	6,67	5,94	19,41	10,01	50,17	1,03	0,54	29,79
20/08	6,70	5,98	19,03	9,82	50,43	1,01	0,54	29,89
21/08	6,70	6,07	20,22	10,43	52,17	1,06	0,51	29,75
22/08	6,69	5,97	20,64	10,66	51,03	0,99	0,54	29,53
23/08	6,71	6,06	20,10	10,39	52,57	1,05	0,55	29,84
24/08	6,74	6,19	20,78	10,71	53,44	1,07	0,53	29,95
25/08	6,75	6,09	20,01	10,32	52,48	1,00	0,53	29,94
26/08	6,77	6,02	19,17	9,90	51,08	1,02	0,51	29,93
27/08	6,74	6,06	18,90	9,74	50,44	1,09	0,50	29,75
28/08	6,74	6,05	19,27	9,96	50,60	1,17	0,49	30,08
29/08	6,70	5,91	19,14	10,02	49,16	0,98	0,59	30,06
30/08	6,73	5,84	15,64	8,07	43,74	0,96	0,56	30,09
31/08	6,75	5,92	15,33	7,90	43,36	2,21	0,47	30,36

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
TBT	6,55	5,12	29,26	15,10	55,98	1,23	0,49	30,10
Tháng 09								
01/09	6,68	5,35	15,70	8,11	44,01	1,11	0,48	30,44
02/09	6,61	4,80	17,31	8,93	46,88	1,01	0,54	30,45
03/09	6,51	4,40	19,88	10,26	51,53	0,91	0,50	30,33
04/09	6,44	4,10	18,53	9,55	48,47	0,86	0,47	30,26
05/09	6,37	3,86	16,42	8,47	43,99	0,76	0,48	30,32
06/09	6,31	3,57	15,64	8,07	42,05	0,73	0,48	30,14
07/09	6,20	3,25	18,47	9,53	47,86	0,68	0,48	29,64
08/09	6,08	3,03	19,98	10,31	51,18	0,65	0,49	29,40
09/09	6,61	5,11	16,41	8,47	45,27	0,84	0,52	29,90
10/09	6,69	5,52	17,48	9,02	48,55	0,87	0,52	30,23
11/09	6,67	5,25	16,30	8,42	45,36	0,84	0,52	30,39
12/09	6,69	5,26	14,84	7,62	41,51	0,81	0,55	30,11
13/09	6,66	5,11	16,38	8,46	44,16	0,78	0,54	29,97
14/09	6,72	5,32	14,03	7,24	39,65	0,89	0,49	30,31
15/09	6,74	5,38	60,57	31,25	40,00	0,78	0,55	30,23
16/09	6,72	5,28	102,68	52,95	39,01	0,77	0,55	30,12
17/09	6,69	4,98	141,33	73,08	38,53	0,87	0,52	30,16
18/09	6,68	4,77	168,68	87,03	38,05	0,89	0,53	30,29
19/09	6,67	4,63	94,31	48,60	39,04	0,79	0,58	30,34
20/09	6,62	4,36	15,41	7,96	41,96	0,73	0,60	30,20
21/09	6,56	4,38	15,17	7,83	40,79	0,71	0,61	30,17
22/09	6,82	6,04	14,16	7,54	41,55	0,58	0,50	30,12
23/09	6,66	6,05	11,64	6,54	39,03	0,44	0,34	30,10
24/09	6,64	5,86	11,41	6,42	38,72	0,46	0,33	30,09
25/09	6,51	5,10	10,78	6,07	36,93	0,50	0,33	29,91
26/09	6,54	5,26	10,96	6,16	37,00	0,53	0,33	29,58
27/09	6,43	4,92	14,54	8,18	45,04	0,42	0,33	28,86
28/09	6,44	4,65	12,05	6,78	39,40	0,44	0,35	28,94
29/09	6,44	4,51	11,55	6,50	38,30	0,46	0,35	28,86
30/09	6,44	4,39	11,48	6,46	37,97	0,38	0,38	29,10
TBT	6,56	4,82	31,47	16,39	42,39	0,72	0,47	29,97
Tháng 10								
01/10	6,40	4,24	12,20	6,86	39,73	0,33	0,41	29,38
02/10	6,36	4,38	11,78	6,62	37,93	0,35	0,40	29,40
03/10	6,67	5,98	11,90	6,68	38,94	0,31	0,39	29,26
04/10	6,71	6,09	10,88	6,13	36,99	0,34	0,40	29,30
05/10	6,71	6,01	11,01	6,18	37,34	0,36	0,38	29,45
06/10	6,72	5,98	10,41	5,86	35,42	0,33	0,39	29,56
07/10	6,68	5,67	10,17	5,72	34,45	0,30	0,40	29,88
08/10	6,56	4,92	9,80	5,51	32,86	0,32	0,38	29,52

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
09/10	-	-	-	-	-	-	-	-
10/10	-	-	-	-	-	-	-	-
11/10	-	-	-	-	-	-	-	-
12/10	6,75	5,66	9,17	5,16	29,88	0,27	0,39	30,36
13/10	6,85	5,75	10,39	5,83	19,68	0,16	0,39	30,29
14/10	6,83	5,59	10,36	5,83	60,18	0,13	0,39	30,07
15/10	6,84	5,53	10,42	5,85	191,74	0,13	0,39	29,76
16/10	6,77	5,17	9,92	5,58	161,75	0,15	0,37	29,79
17/10	6,69	4,81	9,69	5,46	91,42	0,14	0,37	29,89
18/10	6,61	4,37	9,71	5,46	47,87	0,16	0,38	29,93
19/10	6,66	4,57	9,54	5,37	268,18	0,18	0,37	29,88
20/10	6,79	5,06	9,74	5,48	27,29	0,18	0,34	29,66
21/10	6,73	5,27	9,26	5,20	60,30	0,19	0,37	29,38
22/10	6,73	5,51	8,86	4,98	30,86	0,17	0,38	29,75
23/10	6,67	5,09	8,87	4,99	30,54	0,19	0,40	29,88
24/10	6,71	5,14	9,34	5,23	31,28	0,16	0,40	30,47
25/10	6,68	4,64	8,38	4,71	28,46	0,14	0,41	30,59
26/10	-	-	-	-	-	-	-	-
27/10	6,50	3,84	10,76	5,76	42,97	0,10	0,10	30,03
28/10	6,47	3,46	10,01	5,37	33,39	0,10	0,10	30,22
29/10	6,42	3,22	9,87	5,29	29,26	0,10	0,10	30,08
30/10	6,36	3,13	10,84	5,82	33,55	0,10	0,10	29,95
31/10	6,56	4,40	11,32	6,07	42,70	0,10	0,10	30,27
TBT	6,65	4,94	10,17	5,67	57,59	0,20	0,33	29,85
Tháng 11								
01/11	6,73	5,29	11,00	5,90	36,22	0,10	0,10	30,03
02/11	6,75	5,23	10,60	5,69	0,00	0,10	0,10	30,08
03/11	6,75	5,20	11,14	5,96	70,05	0,10	0,10	29,75
04/11	6,76	5,12	10,78	5,77	9,44	0,10	0,10	29,53
05/11	6,70	4,80	9,50	5,10	21,64	0,10	0,10	29,61
06/11	6,66	4,27	9,47	5,08	46,95	0,10	0,10	29,86
07/11	6,63	3,98	9,36	5,01	41,64	0,17	0,11	29,94
08/11	6,59	3,62	9,79	5,24	36,62	0,23	0,11	30,15
09/11	6,56	3,22	9,86	5,28	35,21	0,26	0,10	30,34
10/11	6,54	3,05	9,88	5,29	37,34	0,23	0,10	30,58
11/11	6,52	2,92	9,99	5,35	39,37	0,24	0,10	30,79
12/11	6,50	2,73	10,31	5,53	40,08	0,25	0,10	30,78
13/11	6,49	2,62	10,79	5,79	40,74	0,33	0,11	30,76
14/11	6,48	2,57	11,27	6,03	42,97	0,33	0,12	30,81
15/11	6,46	2,54	11,58	6,21	44,72	0,32	0,13	30,83
16/11	6,44	2,42	11,29	6,05	43,09	0,38	0,14	30,83
17/11	6,43	2,43	11,16	5,96	43,02	0,36	0,16	30,80

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
18/11	6,43	2,48	10,76	5,77	42,02	0,35	0,17	30,87
19/11	6,42	2,57	10,81	5,80	41,85	0,38	0,17	30,40
20/11	6,43	2,72	10,79	5,78	41,26	0,41	0,16	30,02
21/11	6,44	2,88	11,18	5,99	43,37	0,41	0,14	29,90
22/11	6,44	2,97	11,17	5,99	43,91	0,41	0,13	29,79
23/11	6,46	3,15	11,16	5,99	43,44	0,45	0,13	29,77
24/11	6,47	3,30	11,60	6,21	45,24	0,41	0,12	29,72
25/11	6,46	3,31	12,06	6,47	47,32	0,41	0,13	29,70
26/11	6,43	3,22	12,90	6,92	50,08	0,43	0,14	29,79
27/11	6,41	3,14	13,27	7,11	51,12	0,45	0,15	29,92
28/11	6,45	3,03	14,16	7,60	54,85	0,44	0,14	30,08
29/11	6,45	2,48	13,21	7,06	51,68	0,41	0,12	30,03
30/11	6,63	3,17	10,43	5,58	41,61	0,26	0,13	29,87
TBT	6,53	3,35	11,04	5,92	40,90	0,30	0,12	30,18
Tháng 12								
01/12	6,81	4,44	11,20	5,99	43,15	0,13	0,18	29,67
02/12	6,88	4,84	10,64	5,71	44,19	0,10	0,14	29,78
03/12	6,88	4,66	10,51	5,63	43,42	0,10	0,15	29,63
04/12	6,87	4,43	11,09	5,95	44,42	0,11	0,14	29,73
05/12	6,85	4,13	11,74	6,31	45,41	0,11	0,13	29,94
06/12	6,84	3,85	12,47	6,68	46,36	0,12	0,12	30,04
07/12	6,82	3,69	12,99	6,95	48,29	0,11	0,11	30,12
08/12	6,80	3,51	13,12	7,04	48,91	0,11	0,11	30,31
09/12	6,78	3,40	12,85	6,89	48,31	0,12	0,10	30,41
10/12	6,77	3,34	12,48	6,68	46,81	0,13	0,10	30,41
11/12	6,76	3,31	12,60	6,75	46,38	0,15	0,10	30,45
12/12	6,96	3,43	106,71	57,19	50,82	0,12	1,10	30,17
13/12	7,12	3,55	168,33	90,31	54,19	0,10	1,91	29,90
14/12	7,11	3,54	84,79	48,11	53,61	0,10	1,96	29,62
15/12	6,87	3,56	60,92	29,93	52,97	0,16	1,52	29,50
16/12	6,65	3,50	13,31	7,17	51,71	0,24	0,92	29,38
17/12	6,63	3,52	13,54	7,25	52,59	0,29	0,90	29,21
18/12	6,64	3,89	14,81	7,93	56,48	0,37	0,86	28,56
19/12	6,64	4,30	14,86	7,98	56,02	0,42	0,84	27,97
20/12	6,57	3,99	15,12	8,13	57,34	0,52	0,82	28,23
21/12	6,54	3,75	14,16	7,58	54,14	0,59	0,80	28,21
22/12	6,59	3,52	13,35	7,14	51,30	0,68	0,77	28,29
23/12	6,60	3,57	12,51	6,70	47,20	0,75	0,74	28,09
24/12	6,61	3,75	12,52	6,70	44,92	0,77	0,72	27,77
25/12	6,64	3,88	12,49	6,71	42,80	0,75	0,73	27,58
26/12	6,73	4,05	12,84	6,87	47,31	0,65	0,73	27,54
27/12	6,79	4,13	13,46	7,22	52,57	0,61	0,75	27,56

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
28/12	6,80	4,10	14,52	7,79	55,74	0,57	0,74	27,58
29/12	6,79	4,03	16,13	8,64	60,68	0,56	0,73	27,65
30/12	6,80	3,96	15,49	8,31	58,63	0,59	0,71	27,62
31/12	6,82	4,03	13,98	7,50	53,36	0,57	0,74	27,38
TBT	6,77	3,86	25,02	13,41	50,32	0,35	0,66	28,98

Bảng kết quả quan trắc các thông số chất lượng nước theo trung bình ngày, trung bình tháng trong năm tại trạm quan trắc nước mặt cầu Gò Dầu

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Đơn vị	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	mg/L	°C
Ngày								
Tháng 01								
01/01	5,90	0,02	114,06	58,20	17,59	0,86	2,71	29,48
02/01	5,88	0,10	91,18	12,10	16,35	1,03	2,58	29,40
03/01	5,87	0,00	78,23	24,07	15,28	1,17	2,51	29,43
04/01	5,82	0,09	69,34	16,43	17,82	1,27	3,60	29,66
05/01	5,87	0,02	84,83	11,52	17,22	1,35	3,86	29,74
06/01	5,85	0,10	20,22	11,17	16,85	1,42	3,87	30,14
07/01	5,85	0,03	19,54	10,79	16,73	1,41	3,87	71,90
08/01	5,85	0,01	19,39	45,39	15,11	1,26	3,66	30,47
09/01	5,88	0,00	19,41	45,40	14,34	0,86	3,47	30,48
10/01	5,90	1,15	17,62	9,73	14,07	0,38	3,70	30,55
11/01	5,97	0,09	15,88	8,78	12,64	0,20	3,66	30,54
12/01	5,99	0,00	15,45	8,53	11,17	0,14	3,48	30,29
13/01	6,00	1,59	15,24	8,42	11,22	0,11	3,83	30,04
14/01	5,99	3,17	55,80	7,85	10,35	0,11	3,51	30,13
15/01	5,99	0,44	14,16	7,83	9,58	0,11	3,41	30,02
16/01	6,00	0,17	13,75	42,29	9,02	0,11	3,31	29,97
17/01	5,92	0,15	14,11	42,14	9,91	0,10	2,82	29,76
18/01	5,99	4,29	45,68	5,66	6,70	0,20	2,38	29,99
19/01	6,00	0,40	6,53	3,38	6,02	0,20	2,36	30,00
20/01	6,01	0,04	3,68	1,83	5,22	0,20	2,38	29,81
21/01	-	-	-	-	-	-	-	-
22/01	-	-	-	-	-	-	-	-
23/01	-	-	-	-	-	-	-	-
24/01	5,85	0,73	12,07	6,20	6,77	0,19	2,79	30,35
25/01	5,90	0,49	10,88	84,90	6,24	0,26	2,65	30,22
26/01	5,92	6,67	68,89	4,84	5,62	0,25	2,54	30,27
27/01	5,88	0,98	47,42	4,91	5,60	0,26	2,56	30,17
28/01	5,92	0,23	8,89	73,97	5,22	0,26	2,48	64,80
29/01	5,93	0,26	43,41	4,47	4,69	0,28	2,31	30,17

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
30/01	5,93	0,17	8,61	39,12	4,46	0,33	2,29	64,79
31/01	5,92	0,07	8,05	38,83	4,38	0,35	2,29	30,13
TBT	5,92	0,77	33,65	22,81	10,58	0,52	3,03	34,03
Tháng 02								
01/02	5,94	0,03	7,51	3,86	4,57	0,40	2,28	30,18
02/02	5,96	0,09	7,16	3,67	4,71	0,47	2,23	30,26
03/02	5,87	1,82	6,97	3,58	4,29	0,51	2,32	30,29
04/02	5,86	1,86	6,77	3,48	3,33	0,48	2,33	65,02
05/02	5,88	1,20	6,66	3,42	3,05	0,39	2,30	30,55
06/02	5,90	0,56	6,68	3,43	2,94	0,28	2,29	30,59
07/02	5,85	3,03	6,47	3,32	3,24	0,22	2,30	30,62
08/02	5,84	3,97	5,89	3,02	3,02	0,23	2,33	30,60
09/02	5,84	1,10	5,99	3,07	3,14	0,25	2,42	30,56
10/02	5,81	0,12	5,64	2,90	2,86	0,27	2,36	30,61
11/02	5,82	0,01	5,55	2,85	2,50	0,33	2,24	30,52
12/02	5,84	0,01	5,72	2,93	2,65	0,51	2,18	30,58
13/02	5,88	0,01	6,34	3,25	3,67	0,62	2,12	65,12
14/02	5,81	0,10	6,48	3,33	4,09	0,70	2,38	30,57
15/02	5,84	0,05	6,70	3,44	3,74	0,85	2,43	30,65
16/02	5,88	0,01	5,79	2,97	2,82	0,98	2,35	30,64
17/02	5,83	0,26	5,75	2,88	4,15	1,27	2,40	30,57
18/02	5,82	0,21	5,71	2,86	6,49	1,69	2,47	65,44
19/02	5,85	0,17	5,69	2,85	6,51	1,88	2,35	30,90
20/02	5,83	0,14	5,83	2,92	7,49	2,04	2,28	31,01
21/02	5,78	0,35	12,06	5,88	8,98	2,06	2,36	30,96
22/02	5,80	0,47	15,18	7,35	6,99	2,09	2,39	30,96
23/02	5,85	0,58	15,37	7,44	6,89	2,23	2,30	31,03
24/02	5,81	0,77	15,48	7,49	7,22	2,01	2,50	30,88
25/02	-	-	-	-	-	-	-	-
26/02	-	-	-	-	-	-	-	-
27/02	-	-	-	-	-	-	-	-
28/02	-	-	-	-	-	-	-	-
TBT	5,85	0,71	7,64	3,84	4,56	0,95	2,33	34,96
Tháng 3								
01/03	5,80	1,10	17,36	8,45	9,04	1,60	2,61	30,84
02/03	5,85	0,67	15,08	7,30	6,88	1,77	2,43	30,53
03/03	5,80	0,77	18,46	8,34	8,11	1,67	2,37	31,01
04/03	5,75	1,45	25,83	12,20	13,66	1,51	2,68	31,34
05/03	-	-	-	-	-	-	-	-
06/03	-	-	-	-	-	-	-	-
07/03	5,80	1,93	17,39	8,43	43,94	2,24	3,07	31,01
08/03	5,87	2,30	15,70	7,60	57,81	2,30	2,71	30,81

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
09/03	5,99	2,66	14,48	7,00	54,27	2,50	2,70	30,66
10/03	5,95	4,89	25,52	12,15	92,32	10,45	1,87	29,26
11/03	5,85	0,91	13,32	6,45	4,64	0,54	2,45	30,94
12/03	5,93	0,39	14,22	6,90	4,36	0,83	2,31	30,65
13/03	6,65	6,45	24,98	11,97	41,38	1,50	1,20	28,96
14/03	5,89	0,82	16,67	8,01	27,14	0,61	2,52	30,86
15/03	5,95	1,02	16,51	7,98	27,96	0,52	2,48	31,00
16/03	5,99	0,87	15,80	7,66	6,71	0,56	2,35	31,00
17/03	5,97	0,73	20,94	10,27	31,14	0,56	2,45	31,00
18/03	5,90	0,46	14,34	6,94	6,05	0,53	2,53	31,16
19/03	5,94	0,33	15,23	7,34	6,87	0,63	2,45	31,18
20/03	5,94	0,26	16,56	7,98	17,51	0,70	2,36	31,18
21/03	5,85	1,01	14,10	7,24	11,43	0,53	2,54	30,93
22/03	5,92	1,00	12,85	6,99	12,66	0,38	2,61	31,22
23/03	5,94	1,20	12,75	6,88	11,64	0,41	2,55	31,39
24/03	5,87	1,19	13,62	7,38	12,32	0,43	2,48	31,42
25/03	5,91	1,33	13,57	7,34	12,96	0,35	2,34	31,66
26/03	-	-	-	-	-	-	-	-
27/03	5,93	1,29	14,81	8,03	16,09	0,50	2,35	31,88
28/03	5,80	1,44	14,46	7,73	14,93	0,34	2,73	31,68
29/03	5,90	0,95	14,80	8,03	14,97	0,46	2,62	31,65
30/03	5,93	0,51	14,74	7,99	13,81	0,60	2,44	31,63
31/03	5,87	0,66	12,60	6,83	13,45	0,57	2,47	31,60
TBT	5,92	1,38	16,31	8,12	21,22	1,27	2,45	31,02
Tháng 4								
01/04	5,89	1,09	13,01	7,05	13,83	0,50	2,51	31,42
02/04	-	-	-	-	-	-	-	-
03/04	5,83	1,03	15,97	8,66	17,99	0,51	2,44	31,36
04/04	5,81	1,04	16,48	8,91	19,78	0,44	2,71	31,00
05/04	5,86	0,71	14,18	7,69	15,06	0,39	2,82	30,94
06/04	5,89	0,50	12,20	6,61	11,51	0,37	2,64	31,07
07/04	5,86	0,25	11,66	6,32	9,63	0,22	2,54	30,95
08/04	5,87	0,27	10,75	5,83	7,84	0,18	2,44	30,92
09/04	5,88	0,10	13,23	7,14	8,97	0,20	2,43	30,71
10/04	5,87	0,92	13,41	7,29	12,74	0,24	2,37	31,19
11/04	5,91	1,92	14,33	7,76	16,07	0,21	2,49	30,87
12/04	5,85	2,87	17,85	9,65	18,99	0,34	2,98	31,41
13/04	5,98	1,80	17,11	9,28	17,81	0,49	2,76	31,00
14/04	5,98	1,44	16,06	8,69	17,41	0,59	2,84	31,08
15/04	6,00	1,27	15,83	8,59	15,86	0,66	2,95	31,04
16/04	6,04	0,98	15,04	8,16	14,49	0,76	2,83	30,88
17/04	6,08	0,96	16,16	8,77	16,48	0,87	2,82	30,86

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
18/04	6,04	1,26	17,11	9,19	17,47	0,82	2,79	30,85
19/04	6,05	1,46	17,11	9,28	16,87	0,86	2,63	31,01
20/04	6,04	1,15	16,96	9,21	15,40	2,81	1,34	31,03
21/04	6,01	1,23	20,51	11,10	14,12	4,27	0,97	31,17
22/04	6,06	1,57	24,09	12,98	14,34	5,43	0,11	31,15
23/04	6,10	2,09	29,16	13,66	13,13	3,43	0,10	31,17
24/04	6,03	1,20	26,08	13,62	13,91	4,21	0,10	31,03
25/04	5,87	0,43	27,24	14,65	15,87	2,22	0,21	30,88
26/04	5,80	0,36	25,01	13,51	15,24	2,15	0,14	31,09
27/04	5,82	0,33	26,43	14,29	15,81	0,19	0,18	31,33
28/04	5,85	0,37	27,69	14,95	14,59	3,85	0,14	31,59
29/04	5,96	0,03	27,34	14,76	13,55	0,65	0,10	31,37
30/04	5,98	0,01	34,62	18,35	17,03	8,34	0,10	31,04
TBT	5,94	0,99	19,06	10,21	14,89	1,59	1,78	31,08
Tháng 5								
01/05	5,96	0,01	33,86	18,28	16,83	8,17	0,10	31,00
02/05	5,93	0,01	32,20	17,38	20,09	18,48	0,10	31,06
03/05	5,93	0,01	32,78	17,70	24,61	9,47	0,10	31,09
04/05	5,84	0,39	33,59	18,10	23,52	2,55	0,10	30,83
05/05	5,76	0,61	31,72	17,12	20,17	2,70	0,10	30,69
06/05	5,70	0,38	31,95	17,25	19,92	5,36	0,10	30,67
07/05	5,75	0,25	30,79	16,62	18,13	9,49	0,10	30,83
08/05	-	-	-	-	-	-	-	-
09/05	5,86	0,46	38,89	20,99	24,04	0,11	0,14	31,26
10/05	5,59	0,96	45,96	24,61	29,38	0,10	0,12	30,54
11/05	5,56	0,85	57,56	31,13	38,43	0,26	0,27	30,00
12/05	5,56	0,14	63,99	34,56	43,50	0,11	0,12	30,10
13/05	5,62	0,07	64,57	34,85	42,19	0,10	0,10	30,37
14/05	5,69	0,06	66,91	36,13	41,15	0,10	0,10	30,69
15/05	-	-	-	-	-	-	-	-
16/05	5,70	0,12	59,72	32,15	36,28	0,26	0,10	31,36
17/05	5,73	0,12	59,66	31,59	35,85	0,10	0,24	31,36
18/05	5,77	0,06	55,32	29,86	29,69	0,10	0,10	31,30
19/05	5,67	0,10	52,12	27,50	39,87	0,53	0,10	31,24
20/05	5,71	0,16	52,95	27,28	50,41	0,85	0,10	31,20
21/05	5,70	0,04	64,15	33,06	55,44	0,27	0,55	31,16
22/05	5,69	0,04	65,67	33,83	53,43	0,10	0,11	31,04
23/05	5,70	0,29	51,16	26,30	49,86	0,81	0,10	30,82
24/05	5,73	0,44	51,63	26,60	52,49	3,28	0,10	30,65
25/05	5,74	0,19	58,06	29,92	54,43	1,89	0,21	30,65
26/05	5,70	0,33	96,21	66,38	64,12	1,38	0,25	30,67
27/05	5,71	0,82	65,21	33,60	74,26	2,09	0,28	30,64

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
28/05	5,67	1,25	67,83	34,96	76,58	2,45	0,30	30,25
29/05	5,59	0,69	78,91	40,65	88,23	1,26	0,37	29,92
30/05	5,53	0,26	72,42	37,30	79,99	1,07	0,57	29,98
31/05	5,47	0,41	77,79	40,05	77,01	0,97	0,72	30,66
TBT	5,71	0,33	54,95	29,51	44,13	2,57	0,20	30,76
Tháng 6								
01/06	5,48	0,44	75,24	38,77	71,86	0,82	0,76	30,40
02/06	5,45	0,76	74,71	38,46	78,66	0,65	1,17	30,37
03/06	5,50	0,98	82,27	42,44	93,86	0,10	0,00	30,34
04/06	-	-	-	-	-	-	-	-
05/06	-	-	-	-	-	-	-	-
06/06	5,40	0,77	79,91	41,18	87,82	0,15	0,15	30,73
07/06	5,44	0,73	72,93	37,56	82,68	0,15	0,23	30,65
08/06	5,45	0,56	68,82	35,47	76,32	0,14	0,21	30,86
09/06	5,43	0,47	69,06	35,39	74,32	0,15	0,21	31,15
10/06	5,44	0,37	63,76	32,84	68,11	0,27	0,17	30,93
11/06	5,44	0,35	58,66	30,23	58,33	0,46	0,17	31,46
12/06	5,40	0,76	60,10	30,99	59,49	0,62	0,16	30,99
13/06	5,35	0,67	51,18	27,05	46,97	0,62	0,39	30,76
14/06	5,46	0,79	23,28	12,25	22,26	0,17	0,84	31,52
15/06	5,48	0,36	22,90	12,05	21,53	0,22	0,76	31,13
16/06	5,43	0,37	21,17	11,14	20,22	0,13	0,71	31,30
17/06	5,47	0,52	21,53	11,33	20,31	0,10	0,72	31,35
18/06	5,45	0,57	22,04	11,47	19,90	0,10	0,70	31,28
19/06	-	-	-	-	-	-	-	-
20/06	5,33	0,99	19,46	10,20	18,33	0,10	0,17	31,83
21/06	5,40	0,63	18,40	9,68	17,18	0,10	0,10	31,64
22/06	5,44	0,33	17,27	9,09	14,64	0,10	0,10	31,42
23/06	5,41	0,45	16,50	8,51	13,32	0,12	0,10	31,28
24/06	5,41	0,93	16,18	8,52	15,36	0,49		
25/06	-	-	-	-	-	-	-	-
26/06	5,40	0,26	16,09	8,47	14,54	0,86	0,10	32,06
27/06	5,39	0,45	18,10	9,53	16,31	1,29	0,10	31,91
28/06	5,33	0,29	20,23	10,61	18,79	0,95	0,10	31,17
29/06	5,38	0,32	17,93	9,43	16,53	1,44	0,10	31,30
30/06	5,40	0,36	16,80	8,84	15,29	1,12	0,10	30,90
TBT	5,42	0,56	40,17	20,83	40,88	0,44	0,33	31,15
Tháng 7								
01/07	5,39	0,66	15,79	8,31	15,56	0,45	0,59	30,81
02/07	5,41	0,68	16,71	8,80	17,46	0,10	0,98	30,55
03/07	5,41	0,84	16,80	8,84	17,56	0,10	1,00	30,39
04/07	5,39	0,93	16,40	8,60	17,17	0,10	1,02	30,20

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
05/07	5,40	1,06	16,48	8,68	17,13	0,10	1,06	30,27
06/07	5,38	0,81	15,01	7,90	15,01	0,10	1,01	30,59
07/07	5,39	0,61	15,44	8,13	14,85	0,10	0,99	30,66
08/07	5,42	0,74	15,88	8,35	14,57	0,10	0,92	30,38
09/07	-	-	-	-	-	-	-	-
10/07	5,36	0,83	17,74	9,35	15,92	0,10	0,98	30,32
11/07	5,45	1,30	15,76	8,33	15,45	0,10	0,63	30,11
12/07	5,53	1,55	14,20	7,52	14,43	0,10	0,44	29,71
13/07	5,48	1,29	13,74	7,28	14,05	0,10	0,43	29,68
14/07	5,40	0,91	17,36	9,13	17,01	0,10	0,42	29,64
15/07	5,38	1,14	21,05	11,14	20,70	0,10	0,44	29,54
16/07	5,40	1,34	17,79	9,42	17,51	0,10	0,46	29,75
17/07	5,33	0,74	23,66	12,53	21,93	0,10	0,50	29,49
18/07	5,31	0,91	26,65	14,16	24,62	0,10	0,53	29,70
19/07	5,28	1,02	27,01	14,28	25,60	0,10	0,56	30,34
20/07	5,26	0,86	27,08	14,29	24,12	0,10	0,55	29,39
21/07	5,23	1,04	25,66	13,58	24,41	0,10	0,10	29,12
22/07	5,24	0,98	26,22	13,88	23,43	0,10	0,10	29,64
23/07	5,22	0,90	26,64	14,10	21,44	0,10	0,10	29,16
24/07	5,22	0,73	24,97	13,21	18,52	0,10	0,10	29,51
25/07	5,23	0,71	23,22	12,29	20,55	0,10	0,33	29,77
26/07	5,24	0,68	22,60	11,96	21,33	0,10	0,34	30,08
27/07	5,24	0,49	22,61	11,97	20,09	0,10	0,33	30,16
28/07	5,22	0,43	22,98	12,16	21,57	0,10	0,30	30,27
29/07	5,25	0,57	22,65	11,98	22,02	0,10	0,26	30,33
30/07	5,26	0,62	20,42	10,81	19,41	0,10	0,26	30,37
31/07	5,25	0,42	18,38	9,72	17,32	0,10	0,25	30,53
TBT	5,33	0,86	20,23	10,69	19,02	0,11	0,53	30,02
Tháng 8								
01/08	5,27	0,90	16,69	8,83	15,86	0,10	1,57	30,36
02/08	5,29	1,06	15,74	8,33	14,91	0,10	2,34	30,51
03/08	5,30	0,88	15,45	8,18	13,50	0,10	2,23	30,64
04/08	5,25	0,90	15,95	8,45	12,68	0,10	2,15	30,57
05/08	5,19	0,84	16,48	8,73	13,26	0,10	2,23	30,59
06/08	5,16	0,66	17,51	9,27	14,75	0,10	2,34	30,61
07/08	5,17	0,46	20,26	10,76	14,69	0,10	2,43	30,41
08/08	5,16	0,59	91,17	48,58	15,34	0,10	2,51	30,21
09/08	5,26	1,14	44,73	23,76	18,14	0,10	2,50	29,97
10/08	5,39	1,74	20,71	11,24	19,80	0,10	2,60	30,00
11/08	5,37	1,80	22,55	12,24	20,55	0,10	2,58	29,77
12/08	5,39	1,89	22,43	12,14	20,85	0,10	2,84	29,73
13/08	5,38	1,70	21,17	11,49	20,66	0,10	2,99	29,82

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
14/08	5,36	1,60	20,77	11,28	18,95	0,10	2,90	29,96
15/08	5,35	1,52	19,07	10,36	14,98	0,10	2,89	29,89
16/08	5,39	1,65	17,73	9,63	15,11	0,10	3,18	29,65
17/08	5,40	1,41	16,84	9,16	16,17	0,10	3,13	29,64
18/08	5,40	1,32	16,99	9,23	15,37	0,10	2,94	29,69
19/08	5,43	1,31	17,93	9,74	16,77	0,70	1,36	29,82
20/08	5,45	1,28	17,54	9,53	16,80	1,09	0,26	29,81
21/08	5,44	1,46	17,01	9,24	15,04	1,25	0,30	30,20
22/08	5,45	1,67	15,87	8,61	14,91	1,21	0,32	30,24
23/08	5,44	1,19	15,97	8,67	15,69	1,11	0,34	30,36
24/08	5,40	1,10	17,49	9,50	15,83	1,23	0,32	30,20
25/08	5,38	1,00	17,11	9,30	15,67	1,13	0,31	30,01
26/08	5,42	1,16	19,85	10,81	15,65	1,05	0,32	29,83
27/08	5,42	1,14	16,61	9,02	13,39	1,07	0,33	30,03
28/08	5,41	0,93	15,17	8,24	11,92	1,02	0,35	30,07
29/08	5,41	1,12	15,04	8,12	12,90	1,07	0,38	30,18
30/08	5,44	1,01	14,30	7,77	13,01	0,98	0,40	30,32
31/08	5,43	1,27	14,33	7,78	13,15	0,28	0,28	30,39
TBT	5,35	1,22	20,85	11,23	15,69	0,48	1,67	30,11
Tháng 9								
01/09	5,42	0,93	14,57	7,91	14,16	12,13	0,10	30,61
02/09	5,38	0,51	15,45	8,40	14,22	10,07	0,10	30,72
03/09	5,38	0,49	15,22	8,27	12,53	12,01	0,10	30,85
04/09	5,39	0,66	13,87	7,52	11,62	14,15	0,10	30,85
05/09	5,38	0,98	16,88	9,16	15,62	14,87	0,10	30,33
06/09	5,34	0,51	19,81	10,76	18,29	13,84	0,10	29,95
07/09	5,30	0,27	22,11	12,00	19,42	5,41	0,23	29,51
08/09	5,28	0,56	21,67	11,76	19,29	0,79	0,30	29,56
09/09	5,34	0,86	20,67	11,22	19,13	0,66	0,33	29,84
10/09	5,34	0,82	22,62	12,28	20,17	0,69	0,34	29,93
11/09	5,32	0,73	23,92	12,99	19,28	0,70	0,33	29,87
12/09	5,28	0,86	19,71	10,66	17,29	0,78	0,32	30,12
13/09	5,30	0,97	19,47	10,57	18,67	0,83	0,32	30,33
14/09	5,28	1,37	20,79	11,28	19,44	0,83	0,31	30,25
15/09	5,23	1,44	20,35	11,03	19,09	0,57	0,34	30,15
16/09	5,25	1,25	20,84	11,32	20,10	0,44	0,39	30,18
17/09	5,25	0,67	21,01	11,41	19,14	0,37	0,38	30,30
18/09	5,25	0,55	20,72	11,25	18,52	0,29	0,38	30,58
19/09	5,29	0,82	20,61	11,18	19,44	0,32	0,42	30,81
20/09	5,34	0,86	19,45	10,56	16,69	0,33	0,43	30,85
21/09	5,33	0,71	25,98	14,16	15,06	0,35	0,42	30,69
22/09	5,33	1,00	16,13	8,52	14,52	0,71	0,33	30,33

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
23/09	5,37	1,15	13,68	6,98	14,85	1,07	0,25	30,14
24/09	5,39	1,24	13,81	7,08	13,59	1,17	0,26	30,12
25/09	5,38	1,07	12,53	6,40	12,90	1,07	0,26	29,81
26/09	5,37	1,10	11,48	5,87	12,09	1,03	0,26	29,70
27/09	5,37	2,26	11,13	5,65	14,11	0,10	4,30	29,44
28/09	5,41	2,32	11,07	5,91	13,02	0,10	5,15	29,25
29/09	5,44	2,65	11,57	5,91	12,88	0,10	5,44	28,89
30/09	5,45	2,66	11,53	5,88	12,64	0,10	5,38	28,90
TBT	5,34	1,08	17,62	9,46	16,26	3,20	0,92	30,10
Tháng 10								
01/10	-	-	-	-	-	-	-	-
02/10	-	-	-	-	-	-	-	-
03/10	5,42	2,11	13,22	6,73	14,85	0,11	0,59	29,60
04/10	5,42	1,87	12,41	6,34	13,71	0,17	0,52	29,77
05/10	5,43	1,50	11,78	6,02	12,28	0,23	0,50	29,78
06/10	5,43	1,44	11,01	5,62	11,71	0,27	0,49	29,79
07/10	5,47	1,76	11,39	5,82	12,38	0,24	0,57	29,60
08/10	-	-	-	-	-	-	-	-
09/10	-	-	-	-	-	-	-	-
10/10	-	-	-	-	-	-	-	-
11/10	-	-	-	-	-	-	-	-
12/10	-	-	-	-	-	-	-	-
13/10	5,51	2,42	11,77	5,98	12,89	0,10	3,58	29,90
14/10	-	-	-	-	-	-	-	-
15/10	-	-	-	-	-	-	-	-
16/10	-	-	-	-	-	-	-	-
17/10	-	-	-	-	-	-	-	-
18/10	5,57	2,97	10,75	5,38	11,94	0,10	0,90	29,35
19/10	5,63	2,61	10,37	5,30	10,75	0,10	1,10	29,55
20/10	-	-	-	-	-	-	-	-
21/10	-	-	-	-	-	-	-	-
22/10	5,58	1,74	8,50	4,03	7,91	1,02	0,37	30,06
23/10	5,61	1,60	7,48	3,82	7,92	0,96	35,07	30,18
24/10	5,64	1,68	7,25	3,70	7,49	1,56	0,26	30,19
25/10	5,62	1,56	6,99	3,56	7,55	1,59	0,32	30,45
26/10	5,62	1,40	6,86	3,51	7,73	0,99	0,40	30,30
27/10	-	-	-	-	-	-	-	-
28/10	5,50	1,52	10,86	5,85	11,78	0,25	0,22	30,68
29/10	5,53	1,54	18,64	10,09	11,05	0,17	0,26	30,56
30/10	5,51	1,56	26,73	14,34	11,11	0,15	0,26	30,15
31/10	5,54	2,47	13,74	7,39	13,69	0,10	2,04	29,55
TBT	5,53	1,87	11,75	6,09	10,98	0,48	2,79	29,97

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
Tháng 11								
01/11	5,52	2,12	13,56	7,30	13,78	0,10	2,22	29,51
02/11	5,51	2,00	13,47	7,25	13,16	0,10	2,42	29,57
03/11	5,45	1,72	12,83	6,91	12,16	0,10	2,31	29,46
04/11	5,42	1,33	12,06	6,49	11,62	0,10	2,12	29,28
05/11	5,44	1,32	11,75	6,32	11,17	0,10	2,11	29,29
06/11	-	-	-	-	-	-	-	-
07/11	5,47	0,96	10,01	5,39	9,86	0,10	1,15	29,68
08/11	5,46	1,01	11,40	6,15	12,70	0,10	0,90	29,27
09/11	5,47	0,96	11,65	6,27	12,51	0,10	1,04	29,62
10/11	5,44	1,02	11,31	6,08	12,44	0,13	1,13	29,94
11/11	5,44	1,00	11,19	6,02	12,35	0,10	1,19	30,13
12/11	-	-	-	-	-	-	-	-
13/11	5,44	1,08	10,77	5,80	10,86	0,10	1,27	30,60
14/11	5,37	0,92	10,72	5,78	10,69	0,10	0,94	30,77
15/11	5,31	0,74	10,55	5,68	10,40	0,10	0,33	30,92
16/11	5,32	0,56	98,49	55,09	10,60	0,10	0,35	31,13
17/11	5,36	0,61	11,89	6,41	10,94	0,10	0,10	31,14
18/11	5,38	0,43	11,58	6,24	10,18	0,10	0,10	31,17
19/11	-	-	-	-	-	-	-	-
20/11	-	-	-	-	-	-	-	-
21/11	5,25	0,05	11,68	6,30	9,49	0,14	0,10	29,83
22/11	5,22	0,05	12,05	6,49	10,50	0,15	0,10	29,66
23/11	5,22	0,02	98,35	52,72	9,94	0,23		
24/11	5,26	0,82	14,03	7,55	14,33	0,45	0,10	29,31
25/11	5,27	0,57	12,72	6,85	12,26	0,36	0,10	29,39
26/11	5,26	0,48	12,20	6,57	11,22	0,72	0,10	29,63
27/11	-	-	-	-	-	-	-	-
28/11	6,33	6,27	22,85	12,31	60,67	0,10	0,14	28,06
29/11	6,12	8,13	28,63	15,39	70,19	0,51	0,10	24,84
30/11	5,97	8,17	26,19	14,10	72,09	2,44	0,10	24,31
TBT	5,47	1,69	20,48	11,10	18,24	0,27	0,86	29,44
Tháng 12								
01/12	5,73	4,37	19,17	10,34	39,40	2,14	0,10	27,54
02/12	5,58	0,82	13,58	7,30	12,93	0,10	0,10	30,35
03/12	-	-	-	-	-	-	-	-
04/12	-	-	-	-	-	-	-	-
05/12	5,61	0,43	14,37	7,74	13,19	0,10	0,10	29,94
06/12	5,64	0,48	14,82	7,98	13,47	0,10	0,10	29,75
07/12	5,67	0,72	15,87	8,55	14,96	0,51	0,10	29,94
08/12	5,65	0,43	15,76	8,47	14,50	0,85	0,10	30,03
09/12	5,59	0,41	15,65	8,43	14,46	0,74	0,10	64,80

Thông số	pH	DO	COD	BOD	TSS	NO3	NH4	Nhiệt độ
10/12	5,61	0,43	15,47	8,33	14,55	0,80	-	-
11/12	-	-	-	-	-	-	-	-
12/12	5,52	0,78	15,72	8,46	14,26	0,31	0,10	30,30
13/12	5,44	1,13	15,08	8,13	15,44	0,26	9,57	29,15
14/12	-	-	-	-	-	-	-	-
15/12	-	-	-	-	-	-	-	-
16/12	-	-	-	-	-	-	-	-
17/12	-	-	-	-	-	-	-	-
18/12	-	-	-	-	-	-	-	-
19/12	5,61	1,96	18,60	9,28	23,80	10,03	0,10	26,47
20/12	5,61	1,18	17,09	9,24	24,49	10,61	0,10	26,71
21/12	5,61	38,83	17,89	9,67	25,60	12,43	0,10	26,70
22/12	5,60	0,72	18,37	9,92	24,35	13,97	0,10	26,75
23/12	5,58	0,47	18,86	10,19	23,72	14,41	0,10	26,63
24/12	5,59	0,53	18,72	10,10	24,55	18,68	0,10	26,24
25/12	5,63	0,42	18,14	176,29	23,52	18,83	0,10	26,02
26/12	5,60	0,97	19,93	59,72	28,27	5,38	0,10	26,11
27/12	5,60	0,92	72,26	10,96	29,04	1,71	0,16	26,18
28/12	5,58	0,76	19,91	10,77	27,42	0,47	0,20	26,32
29/12	5,48	60,49	17,60	9,81	31,46	0,67	0,17	26,64
30/12	5,50	0,91	20,10	50,49	31,00	0,67	0,16	26,59
31/12	-	-	-	-	-	-	-	-
TBT	5,59	5,37	19,68	20,92	22,02	5,17	0,56	29,48